

Sacombank



KHẪNG ĐỊNH
VỊ THẾ

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN | 2014



Lời ban biên tập

Sau 23 năm không ngừng phát triển, Sacombank đã tạo dựng được một "Nền tảng vững mạnh" không chỉ về tài chính, nhân lực mà cả về hệ thống quản trị, cơ sở hạ tầng... Đây chính là "Cốt lõi vững bền", đồng thời cũng là động lực "Tiếp đà tăng trưởng" giúp Sacombank "Vững bước vươn xa" trên hành trình "Tiến lên phía trước". Kết thúc năm 2014 với kết quả kinh doanh khá toàn diện theo định hướng hoạt động xuyên suốt và nhất quán với mục tiêu tăng trưởng "An toàn - Hiệu quả - Bền vững", chúng tôi tự tin đây là thời điểm "KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ" của Sacombank. Lấy hình ảnh chủ đạo là những con người Sacombank tràn đầy nhiệt huyết được quy tụ, gắn kết trở thành những biểu tượng thể hiện tinh thần đoàn kết, cùng nhau tạo dựng vị thế Sacombank hôm nay và tiếp bước vươn xa cho Sacombank ngày mai.

Ngay từ những ngày đầu thành lập, Sacombank đã xây dựng cho mình một văn hóa doanh nghiệp đặc thù, tự tin chọn cho mình một lối đi riêng đầy sáng tạo và chính điều đó đã làm nên bản sắc khác biệt của thương hiệu Sacombank. Nếu xem Sacombank là một cỗ máy thì mỗi thành viên là một chi tiết của bánh răng, cỗ máy sẽ không thể vận hành trơn tru khi các bánh răng không phối hợp nhịp nhàng với nhau. Chính vì thế, trong suốt hành trình phát triển, Sacombank luôn nêu cao ý thức về vai trò, trách nhiệm của mỗi cá nhân trong sự gắn kết thành một thể thống nhất, không ngừng phát huy sức mạnh để chinh phục mục tiêu quan trọng 2015 "Phát triển vững vàng theo chiều sâu - chuyển từ lượng sang chất", tiếp tục khẳng định sự vững vàng trong từng bước tiến với vai trò là một Ngân hàng bán lẻ và đa năng hàng đầu Khu vực, mang lại những giá trị ngày càng lớn cho khách hàng, nhân viên và cổ đông.

Tiếp tục hướng về quan điểm Phát triển bền vững cùng cộng đồng, Báo cáo thường niên 2014 của Sacombank sử dụng loại giấy thân thiện với môi trường. Đồng thời để giảm thiểu việc in ấn, nhằm góp phần bảo vệ môi trường, Báo cáo thường niên của Sacombank còn được thể hiện bằng phiên bản điện tử và được công bố tại địa chỉ website: www.sacombank.com.vn.

Chúng tôi hy vọng sẽ nhận được những ý kiến đóng góp chân thành từ Quý cổ đông và bạn đọc để nội dung báo cáo được hoàn thiện hơn trong những phiên bản phát hành lần sau.

Ban biên tập Báo cáo thường niên 2014.



NỘI DUNG

06

- 06 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- 08 Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị Cốt lõi

BAN BIÊN TẬP

Trưởng ban
Ông Phan Huy Khang
Phó Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám Đốc

Pho ban
Ông Nguyễn Miên Tuấn
Phó chủ tịch HĐQT

Thành viên
Ông Hà Văn Trung
Phó TGD kiêm GD Tài chính
Ông Đỗ Đức Hưng
TP Kế hoạch
Bà Đàm Ngọc Anh
GD Truyền thông & Marketing

Thu ký
Đoàn Thị Hoàng Điệp
Chuyên viên Truyền thông

Thiết kế và In ấn
Công ty Thiết kế Lập Phương

10

10

VỮNG MANH NHỜ GẮN KẾT

- 12 Giới thiệu Sacombank
- 14 Lịch sử hình thành và phát triển
- 16 Sự kiện tiêu biểu năm 2014
- 18 Các danh hiệu và giải thưởng tiêu biểu năm 2014
- 22 Sơ đồ mạng lưới hoạt động
- 23 Cơ cấu tổ chức
- 24 Giới thiệu HĐQT, BKS, BDH
- 34 Chiến lược phát triển Sacombank đến năm 2020

40

VỮNG TIN TẠO KHÁC BIỆT

- 42 Báo cáo của BDH
- 42 Tổng quan kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014
- 58 Kết quả hoạt động kinh doanh mảng: Cá nhân, Doanh nghiệp
- 60 Tình hình hoạt động Công ty con và Đơn vị nước ngoài
- 64 Hoạt động quản trị rủi ro của Sacombank
- 68 Kế hoạch phát triển năm 2015

40

72

72

VỮNG CHẮC VỚI MỤC TIÊU

- 74 Báo cáo của HĐQT
- 84 Báo cáo của BKS
- 88 Các nội dung liên quan đến HĐQT, BDH, BKS
- 89 Thông tin dành cho cổ đông
- 92 Diễn biến cổ phiếu STB năm 2014

150

VỮNG BỀN CÙNG GIÁ TRỊ

- 152 Báo cáo tài chính riêng
- 164 Báo cáo tài chính hợp nhất
- 176 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

- 248 Mạng lưới hoạt động
- 259 Danh mục các từ viết tắt

150

94

94

VỮNG VÀNG TỪNG BƯỚC TIỀN

- 96 Tổng quan về Báo cáo phát triển bền vững
- 100 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT
- 102 Chúng tôi là ai?
- 103 Phương thức phát triển bền vững tại Sacombank
- 106 Thực hành kinh doanh bền vững
- 118 Dịch vụ tài chính hướng đến khách hàng
- 120 Xây dựng văn hóa doanh nghiệp và phát triển đội ngũ nhân viên
- 128 Đóng góp & phát triển cộng đồng bền vững/thế hệ tương lai
- 134 Đóng góp cải thiện môi trường
- 138 Tổng quan về công bố thông tin theo tiêu chuẩn chung GRI4

“ Là Ngân hàng nội địa tốt nhất Việt Nam; Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam; Ngân hàng Việt Nam tiêu biểu do các tạp chí tài chính uy tín trên thế giới (The Asset, International Finance Magazine, The Banker...) bình chọn nhiều năm liền. Các giải thưởng này đã khẳng định uy tín, sức cạnh tranh nổi bật và chiến lược hoạt động hiệu quả qua các thời kỳ của Sacombank...”



Bằng những nỗ lực của tập thể cũng như sự tin yêu của khách hàng, đối tác và cổ đông, Sacombank tiếp tục vững bước cùng chiến lược phát triển của một Ngân hàng bán lẻ hiện đại và đa năng, đem đến thành công và giữ vững vị thế của một Ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam...”

Quý Cổ đông, Khách hàng và Nhà đầu tư kính mến!

Trong năm qua, Sacombank tiếp tục có những bước tiến quan trọng theo một định hướng xuyên suốt và nhất quán. Bằng những nỗ lực của tập thể cũng như sự tin yêu của khách hàng, đối tác và cổ đông, Sacombank tiếp tục vững bước cùng chiến lược phát triển của một Ngân hàng bán lẻ hiện đại và đa năng, đem đến thành công và giữ vững vị thế của một Ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam.

Kết thúc năm 2014, Sacombank có tổng tài sản 188.678 tỷ đồng, tăng trưởng 17,8% so với năm 2013 và đạt 123% so với kế hoạch đề ra, thuộc nhóm có tốc độ tăng trưởng cao trong hệ thống Ngân hàng cổ phần Việt Nam. Về cho vay, Sacombank thuộc nhóm Ngân hàng thương mại cổ phần dẫn đầu với mức 124.576 tỷ đồng, nợ xấu được kiểm soát ở mức 1,18%. Kết thúc năm tài chính, Sacombank đạt 2.851 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, hiệu quả kinh doanh của các công ty con được cải thiện.

 **2.851** TỶ ĐỒNG
Lợi nhuận trước thuế 2014

Bám sát mục tiêu tăng trưởng "An toàn - Hiệu quả - Bền vững", Hội đồng Quản trị Sacombank đã tập trung chỉ đạo phát huy các thế mạnh của Sacombank, chuyển từ lượng sang chất, đặt trọng tâm thực hiện các nhiệm vụ:

- Đảm bảo mục tiêu tăng trưởng "An toàn - Hiệu quả - Bền vững".
- Đẩy mạnh hơn nữa cho vay phân tán, nhỏ lẻ và trọng điểm theo khu vực.
- Ổn định nguồn vốn với trọng tâm là huy động dân cư;
- Dịch vụ được triển khai mạnh mẽ, tạo nền tảng thu nhập ổn định.
- Công tác ngăn chặn nợ quá hạn được chú trọng, giảm thiểu rủi ro hoạt động.
- Chi phí điều hành được quản trị chặt chẽ, cải thiện hiệu suất sử dụng chi phí.
- Công tác điều hành đánh giá khách hàng gắn liền với chỉ tiêu chất lượng.
- Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ tốt cho công tác quản lý tập trung.
- Tái cấu trúc và rút ngắn thời gian giao dịch, tăng nguồn lực bán hàng.
- Nâng tầm quản lý tập trung tại Hội sở chính.

Tất nhiên, trong nhiều thành quả đạt được, Sacombank cũng còn một số mặt hạn chế như: Tỷ lệ lãi dự thu ngày càng cao; Nợ xấu, nợ cơ cấu còn tiềm ẩn rủi ro cao; Biên độ lãi suất có xu hướng giảm mạnh; Quy mô hoạt động của một số Đơn vị còn thấp; Năng suất và hiệu suất lao động đã cải thiện, nhưng chưa cao;... Đó là những thách thức nội tại mà Sacombank cần vượt qua để tiếp tục hoàn thiện.

Tiếp tục chiến lược của mình, năm 2015, Sacombank xác định mục tiêu quan trọng là: "Phát triển vững vàng theo chiều sâu" - chuyển từ lượng sang chất. Cụ thể, Sacombank đặt ra các nhóm giải pháp: Tập trung phát triển mảng bán lẻ theo đúng chiến lược xuyên suốt; Đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ cho từng phân khúc khách hàng; Đẩy mạnh dịch vụ ngân hàng để tiếp cận đại chúng; Chuyển dịch vụ ngân hàng đến vùng nông thôn để khai thác tiềm năng còn rất lớn của khu vực này; Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trên cơ sở đón đầu các ứng dụng tiên tiến

để đem lại nhiều tiện ích hơn cho khách hàng; Tăng cường quản trị rủi ro bằng cách tái cơ cấu Tài sản nợ - Tài sản có; Chuyên nghiệp hóa hoạt động của các công ty con.

Với các nhóm giải pháp trên, Sacombank đặt ra mục tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2015 như sau: Tổng tài sản đạt 214.550 tỷ đồng (tăng 14% so với năm 2014); Tổng nguồn vốn huy động đạt 191.200 tỷ đồng (tăng 14%); Tổng dư nợ đạt 144.900 tỷ đồng (tăng 11%); Lợi nhuận trước thuế đạt 3.000 tỷ đồng (tăng 5,2%); Tỷ lệ nợ xấu dưới 2,5%; Tỷ lệ cổ tức 8 - 10%.

Những diễn biến mới nhất của tình hình kinh tế thế giới cũng như nền kinh tế, tài chính Việt Nam trong đầu năm 2015 cho thấy những dấu hiệu tích cực hơn trong thời gian tới. Tuy nhiên, để thực thi hiệu quả các nhóm giải pháp đề ra nhằm đạt được các mục tiêu quan trọng, Sacombank chắc chắn tiếp tục đẩy mạnh nguồn lực con người, phát huy các thế mạnh vốn có, tăng cường việc ứng dụng công nghệ hiện đại. Đồng thời, Sacombank tiếp tục nỗ lực nắm bắt các xu hướng, diễn biến của nền kinh tế thế giới và Việt Nam cũng như thị trường tài chính để có các điều chỉnh linh hoạt, hợp lý trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng. Để đạt được các mục tiêu của năm 2015, Sacombank cần có sự đồng hành của quý cổ đông, khách hàng và đối tác vì đó là nền tảng quan trọng để cùng Sacombank phát triển và tiếp tục vững bước trên hành trình của một Ngân hàng bán lẻ hiện đại và đa năng hàng đầu Khu vực.

Tôi xin chân thành cảm ơn và chúc quý vị sức khỏe, hạnh phúc, thành công!

Trân trọng,
TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

Kiêu Hữu Dũng

TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI



TẦM NHÌN

- Trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại và đa năng hàng đầu Khu vực.



SỨ MỆNH

- Tối ưu giải pháp tài chính trọn gói, hiện đại và đa tiện ích **cho khách hàng**;
- Tối đa hóa giá trị gia tăng **cho đối tác, nhà đầu tư và cổ đông**;
- Mang lại giá trị về nghề nghiệp và sự thịnh vượng **cho CBNV**;
- Đồng hành cùng sự phát triển chung của **cộng đồng xã hội**.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- **Tiên phong** mở đường và mạnh dạn đương đầu vượt qua những thách thức để tiếp nối những thành công;
- **Đổi mới và năng động** để phát triển vững bền;
- **Cam kết chất lượng** là nguyên tắc ứng xử của mỗi thành viên trong phục vụ khách hàng và quan hệ đối tác;
- **Trách nhiệm** với cộng đồng và xã hội;
- **Tạo dựng sự khác biệt** bằng tính đột phá sáng tạo trong kinh doanh và quản trị điều hành.



VỮNG MẠNH NHỜ GẮN KẾT

Giới thiệu Sacombank

23 năm - một chặng đường dài Sacombank đã trải qua với biết bao nỗ lực, đóng góp từ những thế hệ cán bộ nhân viên, khách hàng, đối tác, cổ đông và nhà đầu tư. Vì vậy, việc đạt được vị thế Ngân hàng bán lẻ hàng đầu trên thị trường Đông Dương như hiện nay của Sacombank không đơn giản là thành quả đến từ một cá nhân, từ một thành tích nhất định mà là cả một sự hợp lực bền bỉ từ tất cả những thế hệ đã và đang cùng nhau cố gắng vì một Sacombank vững mạnh. Sacombank trân trọng sự gắn kết này và hy vọng sẽ tiếp tục nhận được sự tin tưởng, hậu thuẫn của cổ đông, nhà đầu tư; sự tin yêu, gắn bó của khách hàng và sự tận tâm, trung thành của đội ngũ CBNV để tiếp tục có thêm sức mạnh chinh phục những mục tiêu mới trong năm 2015 và những năm tiếp theo.





THÔNG TIN CHUNG

Tên tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Tên tiếng Anh: Saigon Thương Tín Commercial Joint Stock Bank

Tên giao dịch: Sacombank

Giấy phép thành lập và hoạt động số 006/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 05/12/1991.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần:

Mã số doanh nghiệp: 0301103908

Đăng ký lần đầu ngày 03/01/1992 số 059002 tại phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM.

Đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 07/11/2014.

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 238311 theo Quyết định số 665/QĐ-SHTT cấp ngày 07/01/2015.

Ngày thành lập: 21/12/1991

Vốn điều lệ: 12.425.115.900.000 đồng (tại thời điểm 06/01/2015)

Thời điểm niêm yết: 02/06/2006

SWIFT code: SGTTVNVX

Trụ sở chính: 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: + 848 39 320 420

Fax: + 848 39 320 424

Email: info@sacombank.com

Website: www.sacombank.com.vn

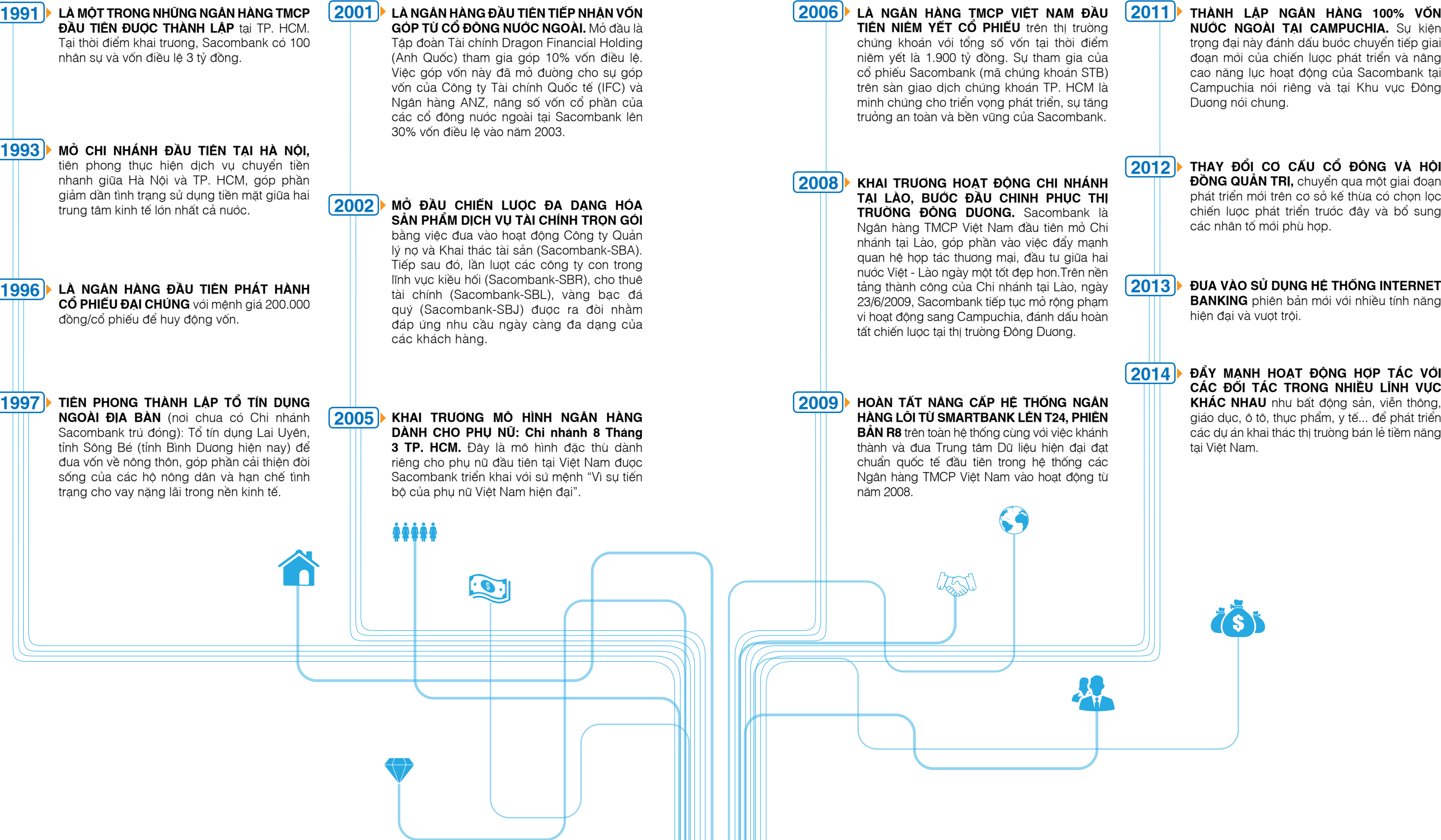
NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH

Cung cấp các dịch vụ tài chính, ngân hàng như:

- Dịch vụ huy động vốn
- Dịch vụ cho vay
- Dịch vụ thanh toán quốc tế
- Dịch vụ tài trợ xuất nhập khẩu
- Dịch vụ tài khoản
- Dịch vụ thẻ
- Dịch vụ ngân hàng điện tử
- Dịch vụ chuyển tiền nhanh trong nước, nước ngoài
- Dịch vụ chi trả kiều hối
- Dịch vụ mua bán ngoại tệ
- Dịch vụ cho thuê ngân tử sắt
- Dịch vụ bao thanh toán
- Các giải pháp bảo hiểm và đầu tư
- Các dịch vụ ngân hàng khác trong khuôn khổ được phép hoạt động của ngân hàng

LỊCH SỬ

HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN



21-03

RA MẮT DỊCH VỤ SACOMBANK MPOS

Sacombank hợp tác với Tổ chức Thẻ quốc tế MasterCard triển khai dịch vụ Chấp nhận thẻ qua điện thoại thông minh (Sacombank mPOS) nhằm cung cấp thêm một hình thức chấp nhận thanh toán bằng thẻ cho các Đơn vị kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp/hộ kinh doanh cá thể cung cấp dịch vụ giao hàng và thanh toán tận nơi.



19-06

SACOMBANK ĐẠT CHỨNG NHẬN BẢO MẬT PCI DSS

Sacombank đạt Chứng nhận bảo mật PCI DSS (Payment Card Industry Data Security Standard) do Công ty Control Case - đại diện của Hội đồng Tiêu chuẩn bảo mật (Security Standards Council) trao tặng. Đây là chứng nhận cao nhất về an ninh, bảo mật trong lĩnh vực phát hành và chấp nhận thẻ được Hội đồng Tiêu chuẩn bảo mật - gồm các thành viên là các Tổ chức thẻ quốc tế: Visa, MasterCard, American Express, Discover Financial Services, JCB International... thiết lập và duy trì. Việc đạt chứng nhận này đánh dấu một bước phát triển mới trong quá trình hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về bảo mật thông tin của Sacombank.



Ông Suresh Dadlani - Giám đốc vận hành công ty Control Case (trái) trao Chứng chỉ bảo mật quốc tế PCI DSS cho Đại diện Sacombank, ông Nguyễn Minh Tâm - Phó Tổng Giám đốc Sacombank (phải).

15-10

SACOMBANK RA MẮT THẺ THANH TOÁN VÀ THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ TẠI LÀO



Sacombank chính thức ra mắt 3 sản phẩm thẻ Sacombank tại thị trường Lào, gồm: thẻ thanh toán nội địa Sacombank Lào, thẻ thanh toán quốc tế Visa Sacombank Lào và thẻ tín dụng quốc tế Visa Sacombank Lào nhằm cung cấp thêm cho khách hàng một phương tiện thanh toán hiện đại, tiện ích và an toàn.

TỔ CHỨC KÝ KẾT THỎA THUẬN HỢP TÁC VỚI CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ, GIÁO DỤC

Năm 2014, đánh dấu nhiều lễ ký kết, hợp tác giữa Sacombank và các tổ chức lớn như Hiệp hội Kế toán Công chứng Australia (CPA Australia), Tập đoàn Rabobank (Hà Lan), Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM, Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel)... nhằm tạo điều kiện phát triển hợp tác kinh doanh giữa các bên cũng như phát triển sản phẩm dịch vụ đa tiện ích để phục vụ các đối tượng khách hàng khác nhau.

17-06



Ô. Marcel van Doremaele - Giám đốc Điều hành Rabobank International tại Singapore kiêm đại diện vùng (trái) và Ô. Phan Huy Khang - Tổng Giám đốc Sacombank ký kết biên bản hợp tác.

12-08



Ô. Nguyễn Minh Tâm - Phó Tổng Giám đốc Sacombank (trái) và Ô. Tống Việt Trung - Phó Tổng Giám đốc Viettel ký kết thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa Sacombank và Viettel.

05-08



Đại diện hai bên: Ô. Phan Huy Khang - Tổng Giám đốc Sacombank (phải) và Ô. Lý Hoàng Anh - Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM ký kết thỏa thuận hợp tác giữa Sacombank và Trường Đại học Ngân hàng.

09-10



Đại diện Sacombank, Ô. Nguyễn Minh Tâm - Phó Tổng Giám đốc và đại diện CPA Australia, Ô. Adam Awty - Phó Tổng Giám đốc Toàn cầu phụ trách Thương mại ký kết hợp đồng hợp tác phát hành Thẻ đồng thương hiệu Sacombank - CPA Australia.

CÁC DANH HIỆU
VÀ GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU NĂM 2014

NGÂN HÀNG TỐT NHẤT



Ngân hàng tốt nhất tại các thị trường mới nổi 2014.
Tạp chí Global Finance bình chọn.

NGÂN HÀNG NỘI ĐỊA TỐT NHẤT



Ngân hàng nội địa tốt nhất Việt Nam 2014.
Tạp chí The Asset bình chọn.

NGÂN HÀNG BÁN LẺ TỐT NHẤT



Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam 2014.
Tạp chí International Finance bình chọn.

NGÂN HÀNG TIÊU BIỂU



Ngân hàng tiêu biểu năm 2014 tại Việt Nam.
Tạp chí The Banker bình chọn.

TOP 3



Top 03 Ngân hàng có doanh số thẻ Visa Debit mạnh nhất Việt Nam.
Visa bình chọn.

DANH HIỆU ĐỘT PHÁ



Danh hiệu đột phá trong lĩnh vực chấp nhận thẻ.
MasterCard bình chọn.

NGÂN HÀNG CÓ HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ TỐT NHẤT



Ngân hàng có hoạt động quan hệ nhà đầu tư tốt nhất năm 2014.
Vietstock tổ chức bình chọn.

GIẢI BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Giải báo cáo phát triển bền vững có độ tin cậy nhất. Top 5 BCTN xuất sắc nhất.
Sở GDCK TP. HCM và Bảo Đầu tư tổ chức bình chọn.

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



Thương hiệu quốc gia năm 2014.
Hội đồng Thương hiệu Quốc gia (Bộ Công Thương) công nhận.

NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ ĐƯỢC YÊU THÍCH NHẤT



Ngân hàng điện tử được yêu thích nhất Việt Nam - My Ebank 2014. Top 5 Internet Banking được yêu thích nhất. Top 5 Mobile Banking được yêu thích nhất.
Bảo VnExpress tổ chức bình chọn dưới sự bảo trợ của NHNN và Cố vấn chuyên môn Công ty CP Dịch vụ Thẻ Smartlink.

CÁC DANH HIỆU
VÀ GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU NĂM 2014 (tiếp theo)

NHÀ LÃNH ĐẠO XUẤT SẮC



Sản phẩm, dịch vụ Việt Nam được tin dùng lần II năm 2014 cho dịch vụ tài chính ngân hàng của Sacombank.

Nhà lãnh đạo xuất sắc năm 2014 dành cho ông Phan Huy Khang - Bí thư đảng ủy, Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Sacombank.

Chương trình do Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch, Đài truyền hình Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam phối hợp tổ chức.



Ông Phan Huy Khang - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Sacombank nhận giải thưởng "Ngân hàng tốt nhất tại các thị trường mới nổi 2014" do đại diện Global Finance trao tặng.

HÀNG VIỆT TỐT



Hàng Việt tốt - dịch vụ hoàn hảo 2014.

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ Người tiêu dùng Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học Công nghệ phối hợp tổ chức.



Ông Phan Đình Tuệ - Phó Tổng Giám đốc Sacombank nhận giải thưởng "Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam 2014" do đại diện IFM trao tặng.

THƯƠNG HIỆU MẠNH



Giải thưởng Thương hiệu Mạnh 2014.

Thời báo Kinh tế Việt Nam phối hợp với Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công Thương) tổ chức.



B. Quách Thanh Ngọc Thủy - Phó Tổng Giám đốc Sacombank nhận giải thưởng "Ngân hàng nội địa tốt nhất Việt Nam 2014" do đại diện The Asset trao tặng.

GIẢI THƯỞNG SAO ĐỎ



Giải thưởng Sao Đỏ - Top 100 Doanh nhân trẻ Việt Nam tiêu biểu năm 2014 dành cho ông Phan Huy Khang - Bí thư Đảng ủy, Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Sacombank.

Giải thưởng do Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam phối hợp với Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tổ chức.



Ông Kiều Hữu Dũng - Chủ tịch HĐQT Sacombank nhận giải thưởng "Ngân hàng điện tử được yêu thích nhất Việt Nam - My Ebank 2014" do Ông. Vũ Đức Đàm - Phó Thủ tướng Chính phủ trao tặng.

BẰNG KHEN

Bằng khen về thành tích đóng góp tích cực cho Chương trình hợp tác thương mại kết nối cung - cầu giữa TP. HCM với các tỉnh, thành Đồng - Tây Nam Bộ năm 2014.

Do Chủ tịch UBND TP. HCM trao tặng.

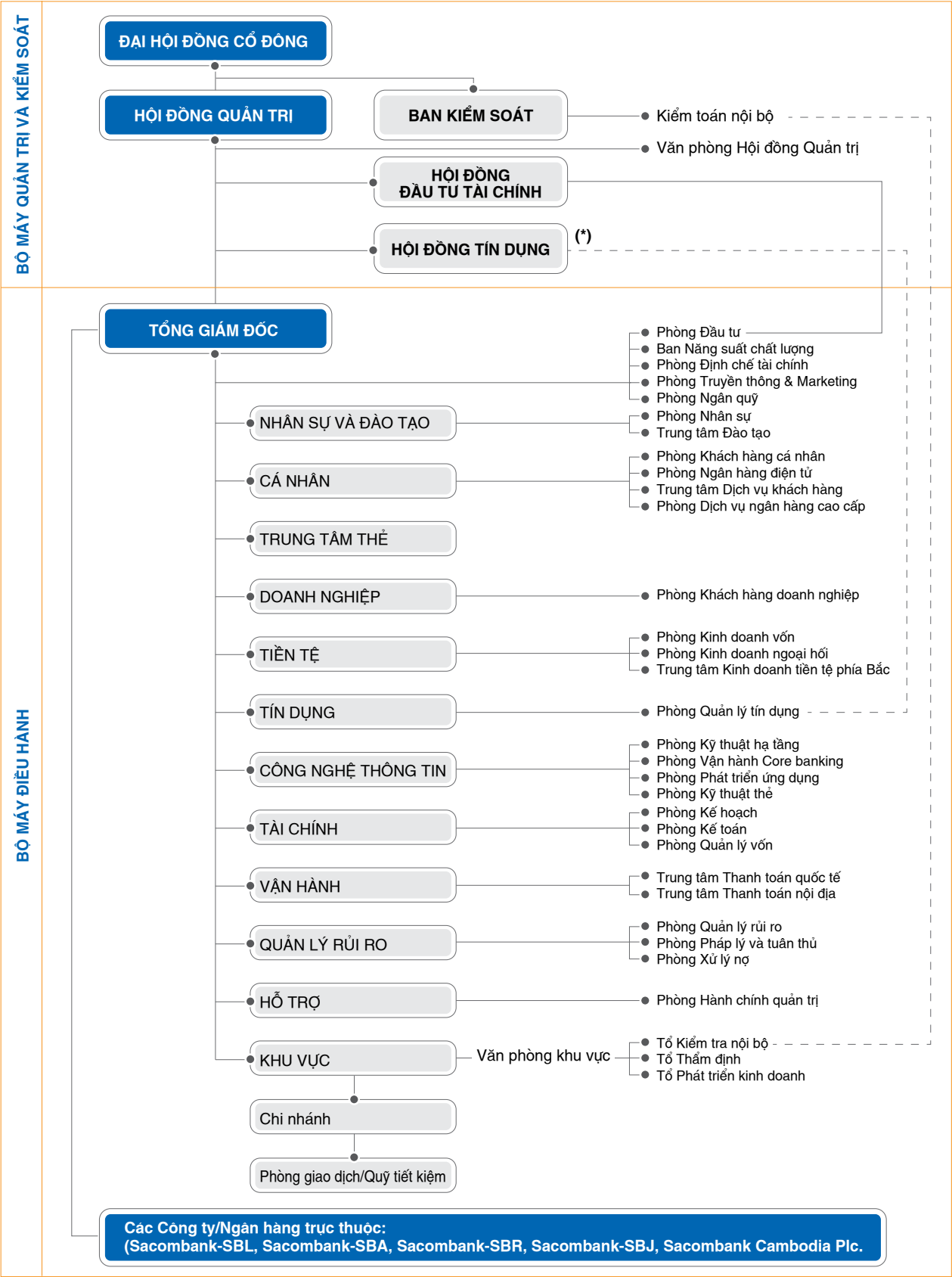
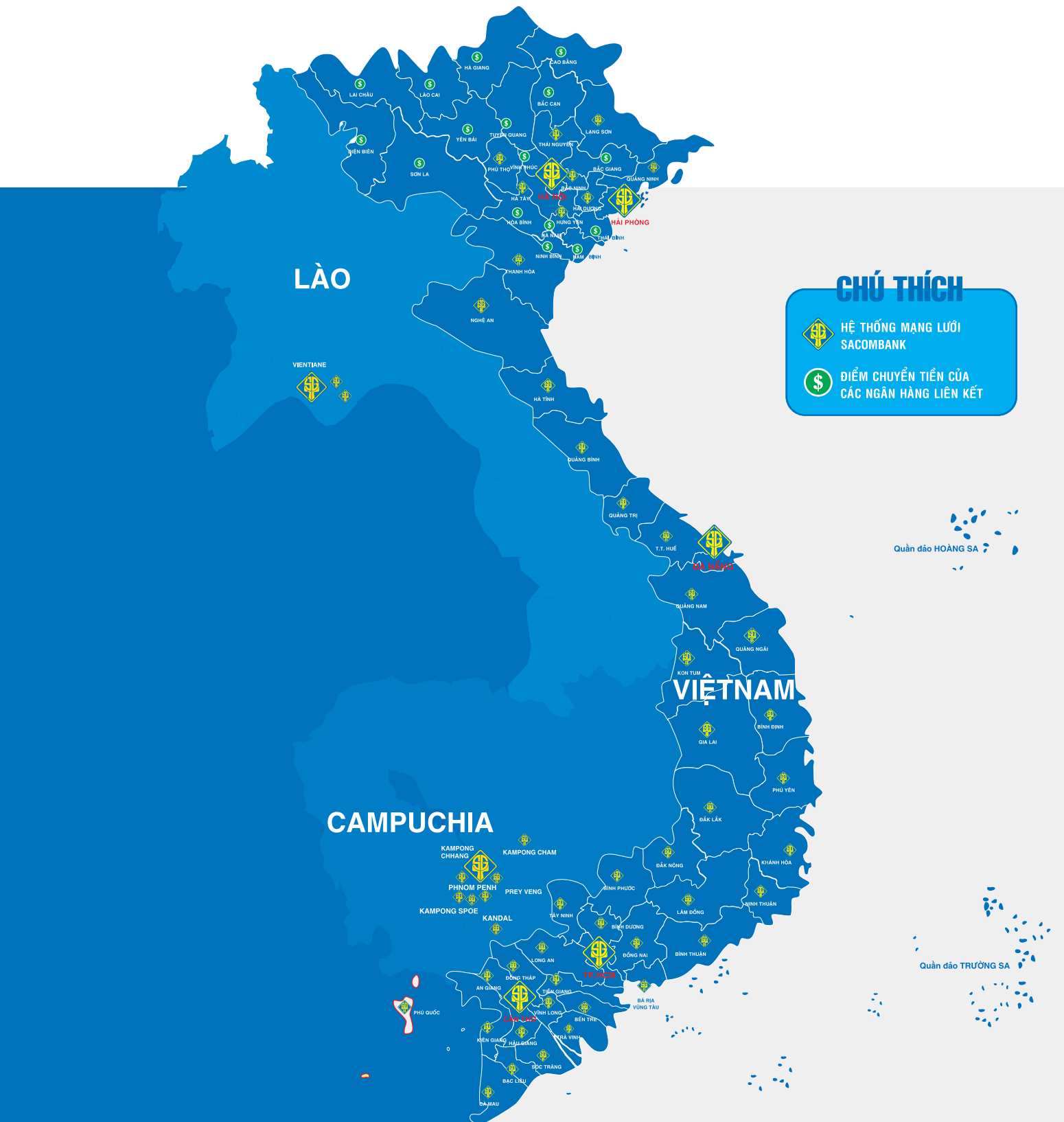
BẰNG KHEN

Bằng khen vì đã có những thành tích xuất sắc trong Chương trình hỗ trợ kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM.

NHNN Việt Nam trao tặng.



Ông Nguyễn Xuân Vũ - Phó Tổng Giám đốc Sacombank nhận Kỷ niệm chương tại lễ công bố Thương hiệu Quốc gia 2014.



(*) Ngoài Hội đồng Tín dụng, Sacombank còn có các Hội đồng, Ban, Ủy ban khác được thành lập theo quy định của pháp luật và theo nhu cầu hoạt động trong từng thời kỳ.

GIỚI THIỆU
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông **TRÀM BÊ** ▲
Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông **PHAN HUY KHANG** ▲
Phó Chủ tịch HĐQT
21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Ông **KIỀU HỮU DŨNG** ▲
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT độc lập
23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông **NGUYỄN MIỄN TUẤN** ▲
Phó Chủ tịch HĐQT
17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông **NGUYỄN GIA ĐỊNH** ▼
Thành viên HĐQT
35 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Bà **DƯƠNG HOÀNG QUỲNH NHU** ▼
Thành viên HĐQT
11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Bà **NGUYỄN THỊ LỆ AN** ▲
Thành viên HĐQT
11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông **TRÀM KHẢI HÒA** ▲
Thành viên HĐQT
7 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông **NGUYỄN VĂN CỤU** ▼
Thành viên HĐQT độc lập
10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

GIỚI THIỆU
BAN KIỂM SOÁT



Bà **NGUYỄN THỊ THANH MAI** ▲
Thành viên BKS
21 năm kinh nghiệm.

Ông **NGUYỄN VĂN LÝ** ▲
Phó Trưởng ban BKS
26 năm kinh nghiệm.

Ông **NGUYỄN TẤN THÀNH** ▲
Trưởng ban BKS
26 năm kinh nghiệm.

Ông **LÊ VĂN TÙNG** ▲
Thành viên BKS
26 năm kinh nghiệm.

GIỚI THIỆU
BAN ĐIỀU HÀNH



Ông **PHAN HUY KHANG**

Tổng Giám đốc
Chịu trách nhiệm điều hành chung
mọi hoạt động của Sacombank.
Cử nhân Tài chính Tín dụng
Bằng Quản trị kinh doanh cao cấp.
21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Bà **NGUYỄN THỊ LỆ AN**

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách hoạt động
Nhân sự và Đào tạo.
Cử nhân Tài chính tiền tệ tín dụng.
11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

Bà **DƯƠNG HOÀNG QUỲNH NHU**

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách hoạt động Ngân quỹ
Thạc sĩ Quản trị kinh doanh.
11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

GIỚI THIỆU
BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Ông HÀ VĂN TRUNG

Phó Tổng Giám đốc kiêm GD Tài chính
Phụ trách hoạt động Mạng Tài chính.
Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng.
18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông NGUYỄN MINH TÂM

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách hoạt động kinh doanh
của Mạng Cá nhân, Mạng Doanh nghiệp
và Trung tâm Thẻ.
Thạc sỹ Kinh tế.
20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông LÝ HOÀI VĂN

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách hoạt động Kinh doanh
của Mạng Tiền tệ.
Thạc sỹ Kinh tế Tài chính và Ngân hàng.
14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Bà QUÁCH THANH NGỌC THỦY

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách hoạt động
Thanh toán nội địa và quốc tế.
Cử nhân Quản trị kinh doanh.
23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông PHAN ĐÌNH TUỆ

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách hoạt động
Tín dụng và đầu tư.
Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Ngoại thương.
31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông BUI VĂN DŨNG

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách hoạt động
Công nghệ thông tin.
Cử nhân Toán điều khiển.
26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

GIỚI THIỆU

BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Ông HÀ TÓN TRUNG HẠNH

Phó Tổng Giám đốc.
Phụ trách hoạt động Quản lý rủi ro.
Thạc sỹ Kinh tế.
31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông LÊ TRỌNG TRÍ

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách điều hành Mạng Hỗ trợ.
Cử nhân Quản trị kinh doanh.
8 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông NGUYỄN XUÂN VŨ

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách công tác Mở rộng mạng lưới.
Cử nhân Tài chính và Ngân hàng.
8 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông LÊ MINH TÂM

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách công tác Quản lý chất lượng
và kiêm nhiệm Chánh VP. HĐQT.
Cử nhân Tài chính tín dụng
và kinh doanh tiền tệ.
16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông ĐÀO NGUYỄN VŨ

Phó Tổng Giám đốc
Điều hành kinh doanh
Khu vực TP. Hồ Chí Minh.
Cử nhân Ngân hàng.
23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Ông NGUYỄN BÁ TRI

Phó Tổng Giám đốc
Điều hành kinh doanh
Khu vực Đặc thù và các Đơn vị
nước ngoài.
Cử nhân Kinh tế.
21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

GIỚI THIỆU

BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)



Ông HỒ DOÁN CƯỜNG

Phó Tổng Giám đốc
Điều hành kinh doanh
Khu vực Đông Nam Bộ.
Cử nhân Quản trị kinh doanh.
19 năm kinh nghiệm trong
lĩnh vực Kinh tế - Tài chính -
Ngân hàng.



Ông HOÀNG THANH HẢI

Phó Tổng Giám đốc
Điều hành kinh doanh
Khu vực miền Bắc.
Cử nhân Kinh tế.
18 năm kinh nghiệm
trong lĩnh vực Kinh tế -
Tài chính - Ngân hàng.



Ông TRẦN MINH KHOA

Phó Tổng Giám đốc
Điều hành kinh doanh
Khu vực Bắc Trung Bộ.
Thạc sỹ Kinh tế.
20 năm kinh nghiệm trong
lĩnh vực Kinh tế - Tài chính -
Ngân hàng.



Bà NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM

Phó Tổng Giám đốc.
Điều hành kinh doanh
Khu vực Nam Trung Bộ & Tây Nguyên
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.
15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



Bà HÀ QUỲNH ANH

Phó Tổng Giám đốc.
Điều hành kinh doanh
Khu vực TP. Hà Nội.
Cử nhân Kinh tế và Luật.
22 năm kinh nghiệm
trong lĩnh vực Kinh tế -
Tài chính - Ngân hàng.



Ông VÕ ANH NHUÊ

Phó Tổng Giám đốc
Điều hành kinh doanh
Khu vực Tây Nam Bộ.
Thạc sỹ Tài chính.
21 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.



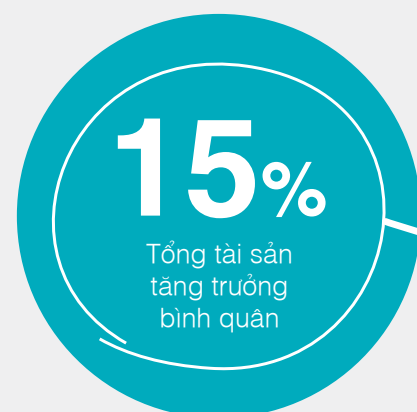
Ông HUỖNH THANH GIANG

Kế toán trưởng.
Thạc sỹ Kinh tế.
20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực
Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SACOMBANK ĐẾN NĂM 2020



SACOMBANK XÁC ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2015 - 2020 LÀ GIAI ĐOẠN **ĐẨY MẠNH BÁN LẺ, TĂNG CƯỜNG BÁN BUÔN** NHẪM MỞ RỘNG THỊ PHẦN, PHÁT HUY THỂ MẠNH MẠNG LƯỚI, CÔNG NGHỆ... ĐỂ KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ NGÂN HÀNG TMCP HÀNG ĐẦU VIỆT NAM.

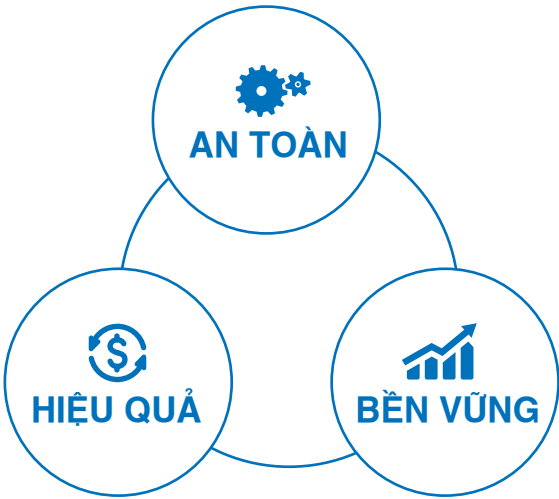


“**Đẩy mạnh bán lẻ,
tăng cường bán buôn**”

**MÔ HÌNH BÁN LẺ -
YẾU TỐ CỐT LÕI TRONG
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
CỦA SACOMBANK**



Chiến lược bán lẻ chính là nền tảng hoạt động của Sacombank trong suốt quá trình hình thành và phát triển. Mỗi giai đoạn đã qua, tùy theo định hướng hoạt động của NHNN và diễn biến thị trường, Sacombank đã linh hoạt đề ra các Nhóm giải pháp khác nhau, nhưng luôn kiên định Mô hình bán lẻ là trụ cột chính. Do đó, giai đoạn 2014 - 2020, Sacombank đã nghiên cứu xây dựng một Chiến lược BÁN LẺ chuyên biệt, bên cạnh Chiến lược phát triển chung của toàn Ngân hàng nhằm cụ thể hóa các giải pháp đặc thù trong hoạt động bán lẻ, phát huy cao nhất các lợi thế của Ngân hàng xoay quanh các yếu tố: con người, công nghệ, năng lực tài chính, giải pháp kinh doanh SPDV, kênh phân phối và chất lượng dịch vụ...) với mục tiêu đặt “Khách hàng làm trung tâm” cho mọi hoạt động. Tuy nhiên, mỗi giai đoạn phát triển sẽ tương thích với những định hướng và giải pháp phù hợp cho từng thời điểm để phát huy hiệu quả cao nhất.



Giai đoạn 2001 - 2010 là giai đoạn ngành Ngân hàng phát triển đại chúng, bùng nổ về kênh phân phối và SPDV cũng như cạnh tranh về giá để đạt đến mục tiêu gia tăng thị phần. Đây là giai đoạn sơ khai của việc định hình thị trường bán lẻ trong ngành Ngân hàng, với việc xác lập cơ cấu về thứ hạng dựa trên quy mô của các NHTM. Không có một Chiến lược bán lẻ cụ thể nào được định hình mà chủ yếu là sự phát triển tự nhiên theo xu thế thị trường sao cho có thể chiếm lĩnh thị phần cao nhất. Vì thị phần chính là hệ khách hàng, càng nhiều khách hàng thì địa vị phát triển bán lẻ càng lớn.

Sacombank cũng không nằm ngoài cuộc chạy đua thị phần với các ngân hàng khác. Trong một thị trường sơ khai tuân thủ quy luật thị trường, nhờ đầu tư nghiên cứu, hoạch định chiến lược kinh doanh hướng đến từng phân khúc khách hàng cụ thể, Sacombank đã vượt lên và trở thành một trong những Ngân hàng hàng đầu hệ thống NHTM hiện nay. Với sự trẻ trung, nhiệt huyết của đội ngũ nhân sự - nền tảng công nghệ được chú trọng đầu tư hiện đại - sự lớn mạnh của tiềm lực tài chính - và tính tiên phong trong việc mở rộng mạng lưới, tất cả đã tạo nên một nền tảng vững mạnh để Sacombank triển khai một Chiến lược kinh doanh AN TOÀN - HIỆU QUẢ - BỀN VỮNG trong những năm qua. Cụ thể, kênh phân phối rộng khắp, hệ thống SPDV tương đối chuẩn mực và phong phú; tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ hiện đại, có đầu tư chiều sâu về CNTT; phương thức bán hàng đa dạng và gần gũi mọi đối tượng khách hàng...



Kiên định theo những định hướng đã tạo nên thành công trong thời gian qua, Sacombank tiếp tục phát huy những lợi thế cốt lõi với kỳ vọng tạo nên đột phá trong tương lai. Vẫn là những trọng tâm: SPDV, kênh phân phối, chất lượng dịch vụ và phương thức bán hàng đặc thù, Sacombank đặt mục tiêu khai thác hiệu quả thị trường bán lẻ theo định hướng chuyển từ phát triển NHANH sang phát triển BỀN VỮNG và quán triệt xuyên suốt quan điểm kinh doanh: (1) Tập trung vào đối tượng khách hàng đại chúng, gia tăng nguồn vốn huy động từ dân cư và đẩy mạnh cho vay phân tán; (2) Quan tâm đến chất lượng tín dụng, tăng cường quản lý rủi ro; và (3) Tập trung phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ để tạo sự cạnh tranh bền vững.

Theo đó:

SPDV hướng đến mục tiêu “đơn giản - thân thiện - vượt trội”. Chiến lược về SPDV sẽ: (i) Thường xuyên được nghiên cứu để phát triển SPDV mới, hiện đại theo xu thế thị trường (thẻ thông minh, giao dịch trực tuyến) nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, đặc biệt là các dịch vụ tài chính cá nhân; (ii) Tăng cường ứng dụng hàm lượng công nghệ vào công tác phát triển sản phẩm nhằm đa dạng hóa SPDV, đa tiện ích cho người sử dụng và gia tăng tính cạnh tranh; (iii) SPDV phải có dấu ấn riêng và thể hiện đặc trưng vùng/miền, thương hiệu Sacombank; và (iv) phải đồng bộ và xuyên suốt với cơ chế linh hoạt, thủ tục đơn giản nhưng quản lý chặt chẽ.

Về kênh phân phối: củng cố và khai thác hiệu quả hệ thống mạng lưới giao dịch (tại quầy); đẩy mạnh phát triển kênh Ngân hàng điện tử (IB, MB); đồng thời, đầu tư nâng tầm hoạt động của các kênh Kiosk banking (ATM) và Contact Center (TT.DVKH) thành trung tâm bán hàng... nhằm góp phần hữu hiệu trong việc mở rộng thị phần nhanh chóng, đáp ứng nhu cầu của mọi đối tượng khách hàng, không hạn chế về thời gian - nhân lực và vị trí địa lý,... đặc biệt là tiết giảm chi phí đầu tư - quản lý, cũng như phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và xu hướng tất yếu của cuộc sống hiện đại, văn minh.

Về chất lượng dịch vụ: không ngừng rà soát nhằm cải tiến Cơ chế/Chính sách phù hợp theo từng phân khúc khách hàng, từng vùng miền và/hoặc từng bước trong quy trình bán hàng (trước, trong và sau bán hàng) nhằm duy trì và củng cố mối quan hệ thân thiện - trung thành - gắn bó với khách hàng hiện hữu, thu hút và phát triển hệ khách hàng mới. Đồng thời, đầu tư CNTT để nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo tiện ích tối ưu cho khách hàng. Các chương trình đào tạo để tạo nên một quy chuẩn về cách thức phục vụ khách hàng cũng tạo ra cung cách phục vụ khách hàng chuyên nghiệp nhất.

Cách thức bán hàng sáng tạo được tập trung nghiên cứu và mạnh dạn triển khai nhằm khai thác triệt để hệ khách hàng hiện hữu cũng như tăng trưởng hệ khách hàng mới, triển khai đồng bộ những giải pháp kinh doanh, tiên phong áp dụng những phương thức bán hàng tiên tiến.

Phát triển nguồn nhân lực theo mô hình bán lẻ là hoạt động tối cần thiết. Do đó, Sacombank đã xác định các mục tiêu trọng yếu trong nhóm giải pháp về nhân sự gồm: (i) Mở rộng khả năng đóng góp của nhân sự và đào tạo từ hoạt động hỗ trợ sang hoạt động kinh doanh; (ii) Nâng cao chất lượng nhân sự; (iii) Gia tăng mức độ gắn kết của CBNV với Sacombank nhằm ổn định lực lượng nhân sự, góp phần hoàn thiện chất lượng phục vụ khách hàng; và (iv) Hiện đại hóa hoạt động nhân sự và đào tạo.

TĂNG CƯỜNG BÁN BUÔN NHẪM CÙNG CỐ VÀ PHÁT TRIỂN THỊ PHẦN BÁN LẺ

Bên cạnh Chiến lược bán lẻ nhằm theo kịp xu hướng và tiềm năng của thị trường với mục tiêu phát triển an toàn và bền vững, thì Chiến lược BÁN BUÔN cho các doanh nghiệp lớn cũng là định hướng được quan tâm nhằm củng cố và phát triển quy mô cũng như thị phần của Sacombank.

Với nhận định, bán buôn sẽ giúp Ngân hàng có thể phát triển đồng thời cả huy động, tín dụng và dịch vụ vì doanh nghiệp lớn luôn có dòng tiền chuyển động khá lớn, hỗ trợ Ngân hàng bình quân giá vốn. Bán buôn còn góp phần gia tăng bán chéo SPDV tương thích khác mà các doanh nghiệp thường có nhu cầu (L/C, bảo lãnh, thanh toán, mua bán ngoại tệ...). Quan trọng nhất, bán buôn cũng có mối liên hệ mật thiết với bán lẻ, đôi khi là động lực lan tỏa chính cho bán lẻ: trả lương qua thẻ hay thanh toán và cấp tín dụng cho các đại lý, đầu mối của các doanh nghiệp là kết quả của việc liên kết giữa bán buôn và bán lẻ. Lợi ích lớn nhất của bán buôn là kiểm soát dòng tiền của doanh nghiệp lớn và khách hàng của họ, để tiền luôn luân chuyển trong Ngân hàng, tạo nên lợi ích thiết thực cho các bên tham gia.

Dù tập trung vào bán lẻ, Sacombank cũng có chiến lược đầu tư để phát triển lĩnh vực bán buôn. Bởi hơn 1.000 DNNN chiếm 60% tín dụng nền kinh tế, 1.500 doanh nghiệp FDI chiếm 67% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, gần 500.000 DNVVN có tài sản hàng nghìn tỷ... thì đây là một lĩnh vực vô cùng tiềm

năng để Sacombank khai thác và gắn kết với Chiến lược bán lẻ của mình. Chưa kể đến, đằng sau hàng nghìn doanh nghiệp này là hàng triệu lao động và hàng nghìn doanh nghiệp vệ tinh đầy tiềm năng.

Mô hình B2B (Business to Business) rất khác với B2C (Business to Customer). Trong khi bán lẻ cạnh tranh về chất lượng dịch vụ, hệ thống phân phối và sự khác biệt của SPDV thì cạnh tranh trong bán buôn là cạnh tranh về giá và các tiện ích dịch vụ để gắn kết doanh nghiệp và các vệ tinh của họ. Từ sự khác biệt đó, Sacombank đã xây dựng Chiến lược cạnh tranh về giá để tiếp thị các doanh nghiệp lớn. Cộng với thế mạnh về các SPDV trọn gói, Sacombank tự tin phục vụ mọi nhu cầu khách hàng, giúp thỏa mãn nhu cầu dịch vụ rất lớn của các DNVVN cũng như doanh nghiệp lớn và nhóm vệ tinh của họ.

Chính sách giá ưu đãi, linh hoạt: Ngân hàng không ngừng tìm kiếm các nguồn vốn trong và ngoài nước có chi phí đầu vào thấp để có thể đưa ra mức lãi suất cạnh tranh nhất. Ngoài ra, chính dòng tiền của doanh nghiệp luân chuyển trong hệ thống đã là một lợi ích không nhỏ cho Ngân hàng trong cân đối và sử dụng vốn.

Không ngừng phát triển và cải tiến SPDV: hướng đến tổng thu nhập từ một hoặc một nhóm khách hàng mang lại, không chỉ là thu từ lãi của từng khoản vay. Các khoản vay có thể không mang lại lợi nhuận tiềm năng nhưng lợi

ích từ cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp lớn hoặc các vệ tinh của doanh nghiệp mang lại sẽ rất to lớn.

Gia tăng chất lượng dịch vụ và chuyên nghiệp hóa chăm sóc khách hàng: Các chương trình giảm phí, hoa hồng môi giới sẽ có tính hiệu quả cao hơn công tác tiếp thị, quảng bá SPDV trên truyền thông. Tuy nhiên, khách hàng lớn có những đòi hỏi khắt khe về chất lượng và tiện ích dịch vụ cũng như hiệu quả của mối quan hệ với Ngân hàng. Đây là các vấn đề sẽ được Ngân hàng đầu tư để gia tăng phát triển hệ khách hàng lớn.

Sacombank đã trải qua gần một nửa chặng đường của giai đoạn phát triển 2011 - 2020 với cả những thành tựu đáng khích lệ và những bất cập cần cải thiện để chuẩn bị cho một thời kỳ phát triển mới với những yêu cầu ngày một cao của xu hướng hội nhập quốc tế. Nhìn lại 23 năm qua, chúng tôi có thể tự tin khẳng định: Sacombank đã thực sự trưởng thành với những mục tiêu chiến lược có tầm nhìn xa - trông rộng, những chính sách linh hoạt - mềm dẻo và những quyết sách kinh doanh nhanh nhạy - kịp thời, phù hợp với từng giai đoạn và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Kế thừa tinh thần đó, Sacombank xác định giai đoạn 2015 - 2020 là giai đoạn đẩy mạnh bán lẻ, tăng cường bán buôn nhằm mở rộng thị phần, phát huy thế mạnh mạng lưới, công nghệ... để khẳng định vị thế Ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.



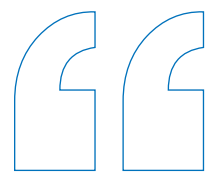
VỮNG TIN TẠO

KHÁC BIỆT

Tình hình hoạt động 2014,
kế hoạch 2015

Với mục tiêu trở thành “Ngân hàng bán lẻ hiện đại và đa năng hàng đầu Khu vực”, Sacombank đã từng bước hoàn thiện những hạn chế, phát huy tối đa những thế mạnh và không ngừng đổi mới sáng tạo nhằm hướng đến mục tiêu phát triển toàn diện và vững chắc hơn. Điểm mấu chốt để đạt được kết quả ngày hôm nay đó là Sacombank đã chọn cho mình một lối đi riêng đầy sáng tạo với đam mê tiên phong chinh phục những thử thách mới, với mô hình kinh doanh tiên tiến theo xu hướng thời đại, cùng công tác điều hành và quản trị rủi ro hiện đại, tiệm cận thông lệ quốc tế... Chính những điều đó đã tạo nên bản sắc văn hóa khác biệt cho thương hiệu Sacombank.



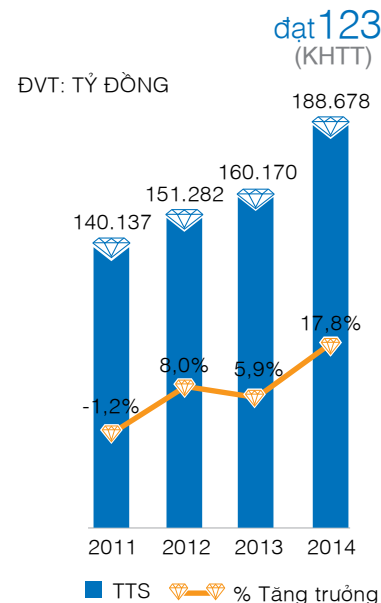


Các chỉ tiêu tăng trưởng cao và ổn định, đảm bảo đúng định hướng, bứt phá vượt trội so với các ngân hàng bạn cùng quy mô. Thương hiệu của Sacombank ngày càng được khẳng định với những giải thưởng uy tín được cộng đồng trong nước và quốc tế ghi nhận...”

TỔNG QUAN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2014

Năm 2014, kết quả hoạt động của Sacombank đạt khá toàn diện. Các chỉ tiêu tăng trưởng cao và ổn định, đảm bảo đúng định hướng, bứt phá vượt trội so với các ngân hàng bạn cùng quy mô. Bên cạnh đó, thương hiệu của Sacombank ngày càng được khẳng định với những giải thưởng uy tín được cộng đồng trong nước và quốc tế ghi nhận. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề bất cập, cần triệt để khắc phục nhằm tạo đà phát triển bền vững hơn nữa trong những năm tới.

TỔNG TÀI SẢN (TTS) VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (VCSH)



Tăng trưởng TTS qua các năm
(giai đoạn 2011 - 2014)

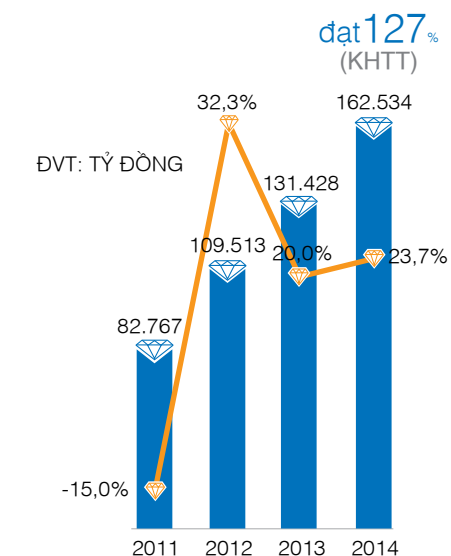
TTS tăng trưởng mạnh cả về chất và lượng, tăng 17,8% so với đầu năm (toàn ngành tăng 12,2%), cao hơn 4 lần so với mức tăng bình quân 3 năm gần nhất (4,2%), đạt 123% kế hoạch tăng trưởng (KHTT). Cơ cấu nguồn vốn thể hiện tính an toàn, ổn định ở thị trường 1, linh hoạt đối với thị trường 2, đẩy mạnh giao dịch chứng khoán nợ.

TSC sinh lời chiếm 90% TTS; chủ yếu tăng tỷ trọng các khoản mục có khả năng sinh lợi lớn như cho vay và đầu tư trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN.

VCSH tăng 6,6% so với đầu năm, trong đó, vốn điều lệ chiếm gần 70% tạo cơ cấu nguồn lực bền vững.

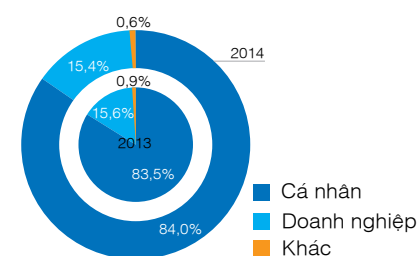


HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG VỐN



Huy động TCKT&DC (không gồm trái phiếu) % Tăng trưởng

Tăng trưởng huy động TCKT&DC qua các năm (giai đoạn 2011 - 2014)



Cơ cấu huy động TCKT&DC theo đối tượng khách hàng

17,8%

là MỨC TĂNG TỔNG TÀI SẢN năm 2014
mức tăng trưởng bình quân của toàn ngành là 12,2%

Sacombank không ngừng đa dạng hóa các hình thức huy động (HD) với các Chương trình khuyến mãi (CTKM) hấp dẫn, chú trọng tăng trưởng nguồn vốn ổn định bằng VNĐ từ khách hàng cá nhân, nâng cao uy tín và thương hiệu trên thị trường. Nhờ vậy, số dư HD tăng đều qua các năm, làm nền tảng tốt cho mọi hoạt động kinh doanh khác phát huy hiệu quả, đảm bảo an toàn thanh khoản của toàn hệ thống. Đến 31/12/2014, HD tăng 19,3% so với đầu năm, đạt 137% KHTT, chủ yếu tăng từ tiền gửi TCKT&DC (tăng 23,7%) (toàn ngành tăng 19,37%), đạt 127% KHTT (không gồm trái phiếu), với mức tăng trưởng bình quân 3 năm liền kề khá cao (25,3%), nâng tỷ trọng từ 93,4% lên 96,8% tổng HD, thị phần HD tăng từ 3,64% vào đầu năm lên 3,67% thời điểm cuối năm.

Cơ cấu tiền gửi tiếp tục thay đổi theo hướng tích cực và phân bổ khá đồng đều ở hầu hết các địa bàn.

- HD mảng cá nhân tiếp tục nâng cao vai trò chủ lực, tăng 24,3% so với 2013, chiếm tỷ trọng 84,0%.
- HD VNĐ tăng mạnh với tốc độ 24,1%, chiếm tỷ trọng 94,4% (tăng 0,4% tỷ trọng so với 2013).
- Tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn tăng 1,0%, giúp hạ giá thành, đồng thời góp phần cải thiện biên độ lãi cho Ngân hàng, tăng hiệu quả hoạt động.

Số lượng khách hàng tiền gửi đạt hơn 2,9 triệu, tăng 665 nghìn (tăng 29,3%) so với đầu năm, trong đó, khách hàng cá nhân tăng gần 660 nghìn, tỷ trọng 97,3%, khách hàng doanh nghiệp tăng 5,5 nghìn, tỷ trọng 2,7%.

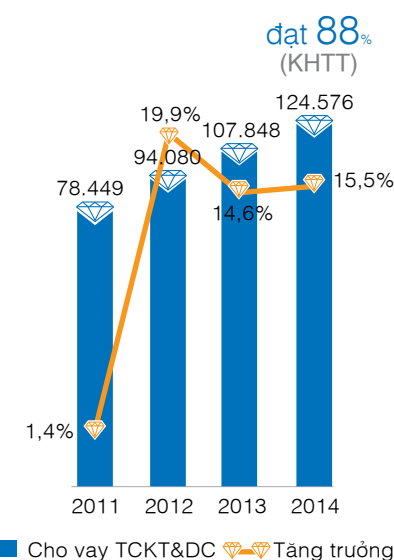
25,3%

Mức tăng trưởng HUY ĐỘNG VỐN bình quân 3 năm liền kề

15,5%

là mức TĂNG TRƯỞNG CHO VAY KHÁCH HÀNG năm 2014
Mức tăng trưởng bình quân của toàn ngành là 14,16%

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG



Tăng trưởng cho vay TCKT&DC qua các năm (giai đoạn 2011 - 2014)

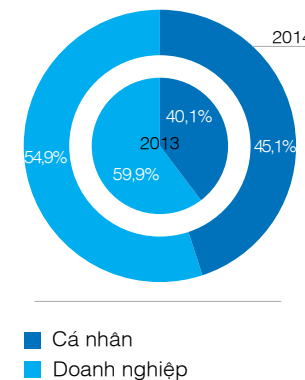
Sacombank luôn tích cực đồng hành cùng khách hàng, mở rộng các đối tượng ưu tiên, phát triển nhanh các phương thức cho vay (CV) hiệu quả, áp dụng các gói CV ưu đãi, tinh gọn thủ tục... Nhờ vậy, tốc độ tăng trưởng dư nợ khả quan (tăng 18,3%, đạt 108% KHTT).

Mặc dù trong năm, thực hiện chuyển 4.984 tỷ đồng dư nợ thành trái phiếu VAMC, nhưng CV khách hàng vẫn tăng 15,5% so với 2013, cao hơn tốc độ tăng toàn ngành (14,16%) đạt 88% KHTT, bình quân 3 năm liền kề tăng 16,7%, thị phần CV tăng từ 3,10% vào đầu năm lên 3,14% thời điểm cuối năm.

CV mảng cá nhân tăng trưởng vượt bậc (tăng 29,8%), tăng tỷ

trọng từ 40,1% lên 45,1% nhờ các sản phẩm (SP) chủ đạo là các gói ưu đãi phục vụ nhu cầu đa dạng (gói CV SXKD, SXKD mùa Tết, Phát triển nông thôn, Mua-xây-sửa chữa BĐS, Vay tiêu dùng, Vay mua xe ô tô...), đặc biệt chú trọng đẩy mạnh CV nhỏ lẻ, khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa. Dư nợ thẻ tín dụng cũng được đẩy mạnh qua các chương trình ưu đãi mua hàng và gia tăng đối tác liên kết để tăng giá trị ưu đãi cho khách hàng...

Để khôi phục dư nợ CV doanh nghiệp, khơi thông dòng vốn đầu tư, Sacombank đã đẩy mạnh tín dụng nhỏ lẻ đến từng nhóm đối tượng thuộc diện khuyến khích của Chính phủ, đặc biệt là hệ



Cơ cấu cho vay TCKT&DC theo đối tượng khách hàng



khách hàng SMEs, triển khai các gói khách hàng mới 3.000 tỷ, gói khách hàng hiện hữu 5.000 tỷ, gói khách hàng VIP 5.000 tỷ, gói bình ổn thị trường tại TP. HCM 1.500 tỷ, gói kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp 4.700 tỷ dành cho các doanh nghiệp/cá nhân/hộ SXKD/tiểu thương cả nước. Nhờ vậy, CV doanh nghiệp tăng trưởng đều hơn năm trước, tuy nhiên do tình hình vẫn còn khó khăn, nhu cầu vay của doanh nghiệp thấp, chỉ tăng nhẹ 5,9%, giảm tỷ trọng từ 59,9% xuống còn 54,9%.

CV VNĐ vẫn chiếm ưu thế về tỷ trọng (92,5% - tăng 0,2%), tăng trưởng 15,7% so với đầu năm. CV USD cũng đạt mức tăng trưởng

khá (tăng 15,2%) nhờ mở rộng đối tượng, tỷ giá USD ổn định và LS ở mức thấp.

CV SXKD chiếm tỷ trọng 70,4%, tăng 14,1% so với đầu năm, tập trung vào các ngành nghề ổn định. Trong CV phi sản xuất, CV tiêu dùng chiếm 42,8%, BĐS tiêu dùng chiếm 31,5%, BĐS kinh doanh chiếm 21,5%.

Các quy trình, chính sách, biểu mẫu, thủ tục CV... được cải tiến theo hướng đơn giản và phù hợp với khẩu vị rủi ro từng KV; không ngừng cải tiến SPDV theo hướng đa tiện ích, phù hợp với thị hiếu và nhu cầu khách hàng tại từng vùng/miền.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Hoạt động đầu tư chứng khoán và góp vốn tương đối ổn định với cơ cấu danh mục tập trung cho trái phiếu Chính phủ, được xem là kênh an toàn - hiệu quả trong thời điểm hiện nay; kịp thời xử lý các khoản đầu tư không hiệu quả, thực hiện thanh toán và thu hồi vốn trên cơ sở đánh giá khách quan, cần trọng từng khoản mục đầu tư, cụ thể:

Tính đến 31/12/2014, CK nợ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng danh mục đầu tư (93,0%), tăng 55,8% so với năm 2013, trong đó số dư trái phiếu

Chính phủ và tín phiếu NHNN tăng mạnh (tăng 54,9%), thể hiện tính thận trọng của Sacombank, đảm bảo tính linh hoạt trên thị trường mở, đáp ứng nhu cầu thanh khoản; CK vốn giảm 31,1% so với năm 2013; chiếm tỷ trọng 7,0%, tập trung ở một số ngành nghề như khai thác tài sản, dịch vụ, tài chính...

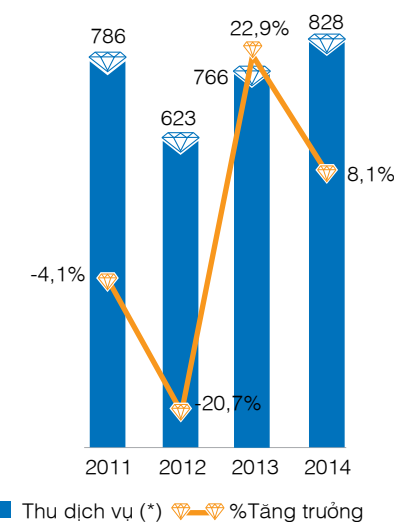
Ngoài việc đảm bảo hiệu quả kinh doanh CK, Sacombank luôn tuân thủ các quy trình, quy định nội bộ và pháp luật hiện hành trong hoạt động đầu tư. Đối với các cổ phiếu có giá trị sụt giảm, Sacombank

tiến hành trích lập dự phòng rủi ro (DPRR) đầy đủ, đồng thời theo sát tình hình kinh tế, thị trường chứng khoán để kịp thời đưa ra những quyết định quan trọng đối với hoạt động đầu tư. Nhờ đó, hoạt động đầu tư trong năm 2014 đã góp phần vào tổng thu nhập của toàn Ngân hàng như sau:

- Thu từ hoạt động đầu tư CK nợ đạt 105 tỷ đồng, thu từ hoạt động đầu tư CK vốn đạt 200 tỷ đồng.
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư CK nợ 70 tỷ đồng, đầu tư CK vốn 230 tỷ đồng.

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

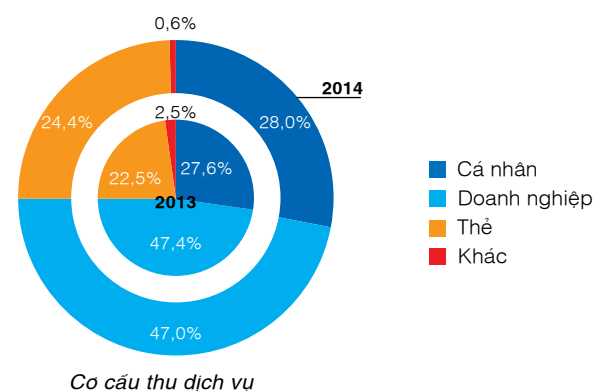
DVT: TỶ ĐỒNG



Tăng trưởng Thu dịch vụ qua các năm (giai đoạn 2011 - 2014)

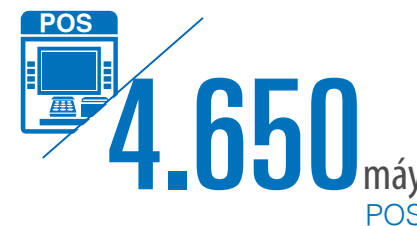
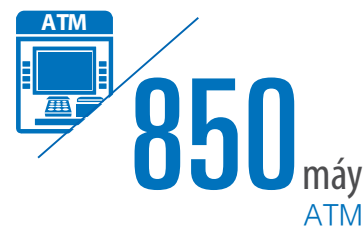
(*) Số liệu thu dịch vụ qua các năm không bao gồm thu từ nghiệp vụ bảo lãnh để đồng cơ sở so sánh (do TT10/2014/TT-NHNN quy định chuyển nghiệp vụ bảo lãnh từ thu dịch vụ sang thu từ lãi và được áp dụng từ 01/06/2014).

Với định hướng tăng tốc phát triển hoạt động dịch vụ (DV) để tạo nền tảng thu nhập ổn định, Sacombank đã tập trung toàn lực cho các dự án lớn, tăng cường liên kết với các Tập đoàn/Tổng công ty triển khai công tác bán hàng trọn gói, ưu tiên phát triển các SP hiện đại, đáp ứng tốt xu thế thị trường và giảm phụ thuộc vào hoạt động tín dụng bằng các CTKM phù hợp đặc tính vùng/miền, tạo nền tảng tăng trưởng hệ khách hàng đa dạng, gia tăng các hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, tiết kiệm chi phí giao dịch tại quầy. Kết quả tăng trưởng ấn tượng ở hầu hết các mảng: Thẻ, Thanh toán quốc tế (TTQT), Thanh toán nội địa (TTND) và Ngân hàng điện tử (NHĐT). Thu thuần DV năm 2014 đạt 828 tỷ, tăng 8,1% so với năm 2013, chiếm 10,2% tổng thu nhập. Trong đó, tăng tỷ trọng thu DV mảng cá nhân từ 27,6% lên 28,0%.



Cơ cấu thu dịch vụ

HOẠT ĐỘNG THẺ



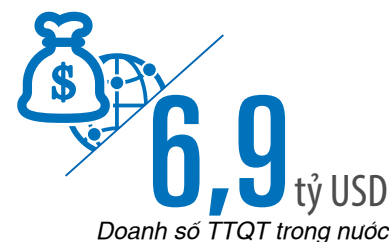
Hoạt động thẻ tiếp tục được mở rộng, thu hút lượng khách hàng tăng thêm gần 650.000 khách hàng; Số lượng thẻ phát hành tăng 18%, nâng số lượng thẻ hiện hữu lên hơn 2.450.000; Hiệu quả ATM/POS được đánh giá lại một cách toàn diện, hiện đại hóa và gia tăng tiện ích (chuyển khoản, thanh toán hợp đồng/thẻ tín dụng...); Lắp đặt thêm 2.791 máy POS mới tại hệ thống các đại lý, nâng số lượng POS hiện hữu lên 4.650 máy; Mạng lưới ATM phát triển với 75 máy lắp mới, nâng tổng số ATM hiện hữu lên 850 máy.

Chất lượng thẻ được nâng cao bằng cơ chế quản lý mới, thanh lý thẻ vô chủ, thẻ rác được thực thi triệt để giúp tỷ lệ thẻ hoạt động đạt khá cao (Thẻ tín dụng quốc tế đạt 94,8%, thẻ thanh toán quốc tế đạt 96,1%).

Dư nợ Thẻ tăng 22%, thu DV Thẻ tăng 26,1%, chiếm tỷ trọng 55,4% tổng thu nhập Thẻ, lợi nhuận Thẻ đạt 253 tỷ, tăng 28,6% so với năm 2013.

Trong năm, Mảng Thẻ đã nhận được những giải thưởng đáng ghi nhận: Top 3 Ngân hàng có doanh số thẻ Visa Debit mạnh nhất Việt Nam; 2 Giải thưởng "Đột phá trong lĩnh vực chấp nhận thẻ" do tổ chức Visa và MasterCard trao tặng; Đạt Chứng nhận bảo mật PCI DSS (Payment Card Industry Data Security Standard) do công ty Control Case đại diện của Hội đồng Tiêu chuẩn bảo mật (Security Standards Council) trao tặng.

HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN QUỐC TẾ



Doanh số TTQT trong nước đạt gần 6,9 tỷ USD, tăng 22,5%, chủ yếu nhờ hoạt động XK sôi động (tăng 29%). Tuy nhiên, hoạt động L/C giảm mạnh bởi khó khăn từ các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, để giữ chân và tăng khách hàng, Sacombank đã áp dụng chính sách phí linh hoạt nhưng thu phí TTQT vẫn đạt 288 tỷ đồng, tăng 1,5%.

Hoạt động TTQT tại Lào và Campuchia trên đà triển vọng, đạt trên 1 tỷ USD, tăng 327 triệu USD, tăng 47% so với năm 2013. Việc ứng dụng thành công mô hình TTQT tập trung đối với 2 Đơn vị nước ngoài đã giảm thiểu các rủi ro từ 2 thị trường này, đồng thời khai thác được thế mạnh thị trường trong nước, tăng cường lợi thế so sánh với các ngân hàng bạn, góp phần tăng LN cho Ngân hàng.


5.585.000 TỶ ĐỒNG
Doanh số Thanh toán nội địa


148.000 USER
Khách hàng đăng ký sử dụng DV NHĐT

HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN NỘI ĐỊA



HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ



Doanh số TTND đạt hơn 5.585.000 tỷ đồng, tăng 16,1%; phí TTND đạt 306 tỷ đồng, tăng 12,5% so với năm 2013. Việc tăng cường ứng dụng CNTT, áp dụng KPI xử lý giao dịch, hỗ trợ công cụ kiểm soát thời gian giao dịch, nâng chất lượng DV đã góp phần quan trọng nhằm kích thích tăng NSLĐ, cải thiện hiệu quả hoạt động TTND;

Bên cạnh những hiệu quả trực tiếp, doanh số TTND phát triển mạnh mẽ và đều đặn đã giúp gia tăng số dư tiền gửi thanh toán, kích thích khách hàng tăng cường sử dụng các DV khác của Ngân hàng.

Hoạt động NHĐT có nhiều bước đổi mới, tạo bước ngoặt phát triển cho SPDV trong thời đại công nghệ số hóa. Dự án eBanking đã hoàn thành trên cả 3 kênh: Internet Banking, Mobile Banking App và Mobile Banking Web, triển khai chức năng eLC. Trong vòng chưa đến 2 năm, Sacombank đã triển khai nhiều tiện ích vượt trội về DV ngân hàng hiện đại và vinh dự nhận giải thưởng “My Ebanking - Dịch vụ NHĐT được yêu thích nhất năm 2014”, giúp gia tăng giá trị thương hiệu. Khách hàng đăng ký sử dụng DV NHĐT đạt trên 148.000 user; Ủy thác thanh toán thành công đạt 28.500 ủy thác; Số lượng đối tác tăng thêm 16 liên kết...; Thu DV NHĐT đạt 65,2 tỷ đồng, tăng 24,7%;

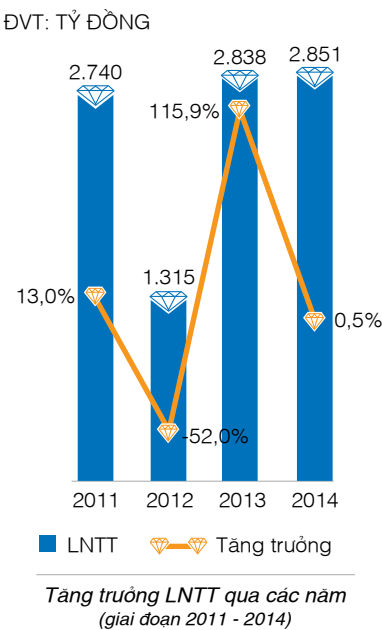
Tuy nhiên, để có thể đáp ứng được nhu cầu ngày một cao của khách hàng, Sacombank đang tích cực tiếp tục hoàn thiện hệ thống, triển khai các SPDV mang tính đột phá, tăng cường phòng chống rủi ro công nghệ cao.


8.123 TỶ ĐỒNG
Tổng thu nhập thuần, tăng 10,4%


3.803 TỶ ĐỒNG
Lợi nhuận trước DPRR, tăng 16,3%

KẾT QUẢ KINH DOANH

Bên cạnh việc tích cực đồng hành cùng chủ trương của NHNN, thực hiện hỗ trợ lãi suất và tháo gỡ khó khăn cho khách hàng, chú trọng trích lập DPRR để đảm bảo an toàn hoạt động, Sacombank vẫn duy trì được kết quả kinh doanh khả quan trong năm: LN trước DPRR đạt 3.803 tỷ đồng, tăng 16,3%, LN trước thuế đạt 2.851 tỷ đồng, tăng 13 tỷ đồng (tăng 0,5%) so với năm 2013, với mức tăng trưởng bình quân 3 năm liền kề 21,4% và bằng 95% KH 3.000 tỷ đồng. Nếu loại trừ các yếu tố bất thường do bán nợ cho VAMC theo chủ trương của NHNN, lợi nhuận trước thuế (LNTT) đạt 3.445 tỷ đồng, tương đương 115% KH.



- Tổng thu nhập thuần đạt 8.123 tỷ đồng, tăng 10,4%, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng năm 2013 (9,2%). Trong đó, thu thuần từ hoạt động kinh doanh chính đạt 7.518 tỷ đồng. Tỷ trọng thu ngoài lãi chiếm 22,1% (năm 2013: 12,9%, năm 2012: 7,4%);
- Kế hoạch Chi phí điều hành (CPDH) được xây dựng chi tiết và phù hợp thực tế, các khoản đầu tư, mua sắm được kéo dài, đảm bảo hiệu quả trong từng thời kỳ, các khoản mục chi phí được theo dõi thường xuyên, đánh giá kết quả định kỳ để làm cơ sở điều tiết chi tiêu, chống lãng phí. Hiệu suất sử dụng chi phí ngày càng được cải thiện so với những năm trước: CPDH/TTN thuần đạt 50,2% (năm 2013: 52,4%, năm 2012: 57,7%);
- DPRR được trích đầy đủ theo quy định, giúp công tác đánh giá hoạt động kinh doanh thuận lợi và đúng bản chất, nguồn lực tài chính nhờ đó trở nên vững chắc hơn. Tổng quỹ DPRR tín dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 1.306 tỷ đồng. Trong đó, dự phòng chung 916 tỷ đồng, dự phòng cụ thể 391 tỷ đồng, chiếm hơn 87,8% nợ xấu, thể hiện khả năng phòng thủ rủi ro tín dụng của Sacombank đang ở mức cao.

CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN HOẠT ĐỘNG

CHẤT LƯỢNG
TÍN DỤNG VÀ ĐẦU TƯ

Bên cạnh việc tăng trưởng nhanh, chất lượng tín dụng luôn được Sacombank quan tâm hàng đầu, các biện pháp kiểm tra trước, trong và sau đều được áp dụng đúng quy trình, quy định, đặt trọng tâm cho các biện pháp thận trọng và hữu hiệu: thẩm định chất lượng tài sản đảm bảo (TSDB), đánh giá khả năng thu hồi; xử lý nợ bằng DPRR, bằng TSDB; Kết quả số dư nợ quá hạn được kiểm soát ở mức 1.980 tỷ đồng, nợ xấu 1.488 tỷ đồng, tỷ lệ lần lượt ở mức 1,57% và 1,18%, tương ứng giảm 0,53% và 0,26% so với đầu năm.

KHẢ NĂNG SINH LỢI

Theo xu hướng giảm lãi suất chung của thị trường, NIM bình quân của Sacombank trong năm 2014 đạt 4,14% thấp hơn mức bình quân năm 2013 (4,74%). Nhưng với những nỗ lực điều hành quản lý TSC sinh lời tối ưu nhất, NIM được duy trì ở mức khá so với mặt bằng chung toàn Ngành;

Do ảnh hưởng từ việc bán nợ VAMC (thoái thu lãi và tăng trích lập dự phòng) dẫn đến kết quả bình quân ROA (1,31%), ROE (13,21%), giảm so với năm 2013 lần lượt là 0,08% và 1,11%. Tuy nhiên, giải pháp cơ cấu lại nợ theo hướng lành mạnh, minh bạch và thận trọng hơn sẽ làm tiền đề phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

KHẢ NĂNG THANH KHOẢN

Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi đạt mức tối ưu (75,79%), điều hành hợp lý tốc độ tăng trưởng cho vay phù hợp với khả năng huy động nguồn vốn dồi dào, kiểm soát tốt được thanh khoản;

Ngoài ra, Sacombank luôn đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN về tỷ lệ TSC thanh toán ngay/tổng Nợ phải trả, khả năng chi trả 7 ngày tới luôn đảm bảo trên mức tối thiểu theo quy định.

HỆ SỐ AN TOÀN VỐN

Sacombank luôn chấp hành nghiêm túc các chỉ số hoạt động Ngân hàng theo Thông tư số 13/2010/TT-NHNN và các quy định khác với độ an toàn cao.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu	TH 2014
1	Tỷ lệ an toàn vốn (riêng lẻ)	$\geq 9\%$	9,87%
2	Tỷ lệ cho vay trung dài hạn/ Nguồn vốn ngắn hạn	$\leq 30\%$	27,08%
3	Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần	$\leq 40\%$	19,18%
4	Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định	$\leq 50\%$	42,24%
5	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	$< 3\%$	1,18%

HỆ SỐ NỢ

Tỷ lệ Nợ phải trả/TTS và Nợ phải thu/TTS đều tăng nhẹ lần lượt 1,0% và 0,7% do tăng tiền gửi và cho vay khách hàng. Các khoản mục thu khác và chi khác biến động không nhiều. Thể hiện cơ cấu phải thu, phải trả của Ngân hàng vẫn duy trì ổn định, không có sự biến động đáng kể, đảm bảo an toàn hoạt động.





CÁC CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2013	2014	% tăng trưởng so với 2013
Chỉ tiêu quy mô			
Vốn điều lệ	12.425	12.425	-
Tổng tài sản	160.170	188.678	17,8%
Chỉ tiêu an toàn vốn (CAR) (%)	10,22%	9,87%	-0,4%
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Tổng huy động	140.770	167.898	19,3%
Tổng dư nợ tín dụng	110.297	130.511	18,3%
Trong đó cho vay khách hàng	107.848	124.576	15,5%
Tổng thu nhập	7.359	8.123	10,4%
Dịch vụ (*)	766	828	8,1%
Chi phí điều hành	3.858	4.075	5,6%
Lợi nhuận trước thuế	2.838	2.851	0,5%
Tỷ lệ NQH (%)	2,11%	1,57%	-0,5%
Tỷ lệ NX (%)	1,44%	1,18%	-0,3%
Khả năng sinh lợi			
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu bình quân (%)	14,32%	13,21%	-1,1%
Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản bình quân (%)	1,38%	1,31%	-0,1%
Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản (%)	90,0%	90,0%	0%

(*) Thu dịch vụ tại hai thời điểm trên không bao gồm thu bảo lãnh để đồng cơ sở so sánh (Theo TT10/2014/TT-NHNN quy định thu dịch vụ không bao gồm thu bảo lãnh và được áp dụng từ 01/06/2014). Trường hợp ghi nhận thu bảo lãnh như năm 2013, thu dịch vụ năm 2014 là 971 tỷ đồng, tăng 11,9%.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN TÁI CƠ CẤU 2011 - 2015

- Nguồn lực tài chính Sacombank tăng nhanh và vững mạnh, các chỉ tiêu an toàn hoạt động luôn đạt mức quy định. HĐKD tăng trưởng đồng đều, đặc biệt tín dụng tăng khá (18,3%), song song đó, chất lượng tín dụng luôn được đảm bảo, tỷ lệ NQH và NX lần lượt giảm 0,53% và 0,26% so với năm trước. Cơ cấu nguồn vốn thể hiện tính an toàn, ổn định ở thị trường 1, linh hoạt đối với thị trường 2. Chất lượng tài sản được cải thiện tốt, tài sản có sinh lời chiếm đến 90% TTS.
- Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi đạt mức tối ưu, đảm bảo sử dụng vốn mang lại hiệu quả cao đồng thời kiểm soát tốt thanh khoản, với cơ cấu tiền gửi có thời hạn còn lại trên 12 tháng có tỷ trọng tăng từ 7,3% lên 10,7%.
- Các chỉ tiêu an toàn hoạt động luôn được Sacombank tuân thủ triệt để theo quy định của NHNN, công tác trích lập quỹ DPRR được thực hiện kịp thời, chính xác và đầy đủ.
- Chuẩn hóa hoạt động theo thông lệ quốc tế với hệ thống quản lý chất lượng Basel II; Tiến hành rà soát, điều chỉnh toàn bộ các quy trình tác nghiệp, cải tiến hệ thống công nghệ thông tin, bổ sung các chức năng cảnh báo; Điều chỉnh các chỉ tiêu quản trị theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN và các quy định hiện hành.
- Đã triển khai các phương án để củng cố và phát triển HĐKD chính, loại bỏ hoạt động tiềm ẩn rủi ro; Từng bước giảm bớt sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng, phát triển nhanh các dịch vụ và đa dạng hóa các sản phẩm: Kết quả tỷ trọng thu ngoài lãi tăng nhanh (năm 2012: 7,4%; năm 2013: 12,9%, năm 2014: 22,1%); Chú trọng phát triển SPDV Ngân hàng hiện đại qua kênh Thẻ và NHĐT, điều chỉnh và lành mạnh hóa danh mục cho vay, phát triển cho vay phân tán và các lĩnh vực khuyến khích; Tích cực triển khai các giải pháp xử lý nhanh nợ xấu: kết quả trong năm thu nợ gần 354 tỷ đồng, chuyển đổi thành trái phiếu VAMC 4.349 tỷ đồng (dư nợ gốc là 4.984 tỷ đồng).
- Đổi mới hệ thống quản trị phù hợp với chuẩn mực quốc tế, tập trung cải tiến hệ thống văn bản lập quy theo quy định, kiện toàn bộ máy tổ chức theo 3 luồng: Kinh doanh - Hỗ trợ - Giám sát. Đồng thời, Sacombank vẫn tiếp tục rà soát, điều chỉnh hệ thống quản trị điều hành phù hợp với chuẩn mực quốc tế cũng như quy mô phát triển của Ngân hàng.
- Nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ phù hợp với quy định tại Thông tư 44/2011/TT-NHNN và thực tiễn hoạt động của Ngân hàng; Tập trung cải tiến công tác quản lý rủi ro, phân quyền, ủy quyền trên toàn hệ thống; Triển khai 2 hình thức giám sát từ xa và kiểm toán trực tiếp tại đơn vị, tổ chức các đợt kiểm toán mang tính đột xuất nhằm tăng ý thức tuân thủ.
- Không ngừng hiện đại hóa, phát triển hệ thống thông tin quản lý nội bộ, hoàn thiện hệ thống ngân hàng lõi nhằm nâng cao hoạt động Ngân hàng hiện đại; Triển khai các dự án tự động hóa đối với các HĐKD cốt lõi (quản lý tài sản, theo dõi NQH, quản lý hệ thống phân quyền - ủy quyền; Xây dựng - theo dõi và đánh giá kế hoạch trực tuyến...), các dự án lớn về SPDV ưu việt trên các kênh điện tử (Dự án Internet Banking - Mobile Banking giai đoạn 2, Tài trợ thương mại, Dự án thẻ trực tuyến cho Lào và Campuchia...), đồng thời đảm bảo tính an toàn an ninh mạng, góp phần hiện đại hóa cũng như nâng cao hơn nữa NSLĐ của CBNV, tạo thêm lợi thế cạnh tranh bền vững.

QUẢN LÝ CẤP TÍN DỤNG TẠI ĐIỀU 10 THÔNG TƯ 36/2014/NHNN NGÀY 20/11/2014

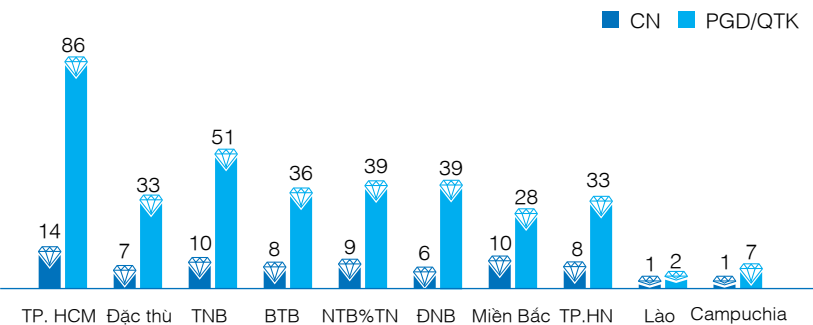
Sacombank không phát sinh dư nợ cho vay đối với những đối tượng thuộc danh sách hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Khoản 1 - Điều 12 - Thông tư 36/2014/NHNN, ngoại trừ đối tượng là các công ty con, công ty liên kết mà Sacombank nắm quyền kiểm soát: Dư nợ đến thời điểm 31/12/2014 cho Công ty Cho thuê Tài chính (SBL) là 629,5 tỷ đồng (530 tỷ đồng và 4,7 triệu USD), chiếm 4,6% vốn tự có (không vượt quá 10% vốn tự có của Ngân hàng).



8 điểm tại Campuchia, 3 điểm tại Lào và 417 điểm trong nước

CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI

Công tác phát triển mạng lưới không ngừng được quan tâm, chú trọng phát triển ở những vị trí đặc địa, tiềm năng kinh tế cao. Trong năm 2014, Sacombank đã thành lập và đưa vào hoạt động 3 phòng giao dịch (PGD) trong nước (Quế Sơn, Hòa Bình, Đắk Tô) và 01 chi nhánh (CN) tại Campuchia (CN Tách Mao), nâng tổng số ĐGD lên 428 điểm (8 điểm tại Campuchia, 3 điểm tại Lào và 417 điểm trong nước), hiện diện ở 48/63 tỉnh/thành phố trong nước, phủ kín từ Thanh Hóa đến Cà Mau.



Bên cạnh việc mở rộng thị phần, Sacombank không ngừng củng cố và đẩy mạnh quy mô hoạt động PGD, xây dựng các chỉ tiêu chuẩn, đầu tư cơ sở vật chất tại các trụ sở khang trang, hiện đại, chất lượng dịch vụ tốt, thể hiện cam kết gắn bó với từng địa phương, thường xuyên đánh giá hiệu quả của hệ thống mạng lưới, phân tích các mặt mạnh, yếu của từng Đơn vị, xác định nguyên nhân và đề xuất những biện pháp phù hợp. Nhờ đó năng suất lao động được cải thiện, hiệu quả kinh doanh tại các PGD được nâng cao rõ rệt, góp phần quan trọng vào thành quả chung của Ngân hàng: HĐ tăng 26,1%, chiếm tỷ trọng 60,2% (năm 2013 tỷ trọng là 59,1%); CV tăng 39,3%, chiếm tỷ trọng 41,8% (năm 2013 tỷ trọng là 34,8%), đóng góp 55% thu lãi thuần; 51% thu DV và 57% LNTT của toàn Ngân hàng.

Mạng lưới hoạt động là một trong những thế mạnh rất lớn của Sacombank trong cạnh tranh về dài hạn. Việc đầu tư cả chiều rộng và chiều sâu giúp Sacombank đẩy mạnh các mảng hoạt động chính như huy động vốn, cho vay và dịch vụ, đặc biệt tạo nền tảng vững chắc nhằm phát triển các SPDV ngân hàng bán lẻ trong những năm tiếp theo.

CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

PHÁT HUY TỐT CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH VÀ QUẢN LÝ TÍN DỤNG TẬP TRUNG

Trong năm, tổng số hồ sơ cấp phát tín dụng vượt mức phán quyết CN/PGD đạt 10.484 hồ sơ với tổng mức cấp tín dụng 137.255 tỷ đồng, tương ứng tăng 2.250 hồ sơ và tăng 41.485 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Sacombank đã hoàn thành giai đoạn 1 chương trình phê duyệt và quản lý hồ sơ tín dụng

tập trung. Dự kiến thời gian tới sẽ triển khai giai đoạn 2: nâng cấp hệ thống, tăng thêm nhiều tính năng của chương trình để hỗ trợ cho CN/PGD.

Liên tục phối hợp, đẩy mạnh công tác kiểm soát và nâng cao chất lượng tín dụng thông qua công

tác thẩm định, đánh giá trực tiếp khách hàng, trên cơ sở đó có những hỗ trợ, tư vấn cấp phát tín dụng một cách an toàn, nhanh chóng và kịp thời. Liên tục cập nhật, chỉnh sửa và xây dựng các văn bản đáp ứng kịp thời, thống nhất và thông suốt nhu cầu hoạt động cấp tín dụng.

CHÚ TRỌNG CẢNH BÁO RỦI RO, NGĂN CHẶN NQH VÀ XỬ LÝ NỢ XẤU

Công tác QLRR tập trung, phối hợp chặt chẽ từ CN/PGD đến Văn phòng Khu vực và Mảng nghiệp vụ đã theo dõi và đánh giá sát sao kết quả thu hồi nợ, đề ra các giải pháp tích cực, đẩy nhanh tiến độ cơ cấu và xử lý nợ xấu, vận dụng hiệu quả công cụ VAMC nhằm lưu động hóa nguồn vốn một cách tối ưu... đưa nợ xấu cuối năm 2014 về mức 1,18%, thấp hơn nhiều so với năm 2013 (1,44%) và thấp hơn mức bình quân toàn Ngành (3,25%).

Thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ giúp cho công tác phân tích, đánh giá hoạt động luôn đảm bảo đúng bản chất, trên nguyên tắc thận trọng, tạo điều kiện cho phát triển kinh doanh ổn định.

Công tác dự báo được nâng lên đáng kể về phương thức và chất lượng, các Bản tin Tín dụng, Bản tin QLRR, Bản tin Xử lý nợ được ban hành hàng Quý, cung cấp những thông tin tham khảo bổ ích,

cảnh báo kịp thời các rủi ro ngành nghề, đưa ra những định hướng chung cho hoạt động tín dụng, cũng như các biện pháp xử lý nợ hiệu quả; Ngoài ra, qua công tác giám sát từ xa, KTNB đã ghi nhận nhiều dấu hiệu tích cực, các sai sót, vi phạm được phát hiện sớm và xử lý nghiêm minh, khắc phục kịp thời, số lượng giao dịch có sai sót giảm đáng kể.

NÂNG CAO CÔNG TÁC QUẢN TRỊ - ĐIỀU HÀNH

Các Đơn vị nghiệp vụ Ngân hàng ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong việc định hướng các CN/PGD theo chủ trương chung của HĐQT và Ban TGD thông qua việc giao quyền chủ động, giúp các KV/CN có thể đăng ký và theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện KH, đảm bảo các hoạt động đi đúng lộ trình, không thiên lệch so với định hướng chung của toàn Ngân hàng trong từng giai đoạn,

kết nối chặt chẽ với các Đơn vị cơ sở, hỗ trợ nhanh chóng trên tinh thần trách nhiệm cao nhất.

Các hoạt động kinh doanh được xem xét, đánh giá dựa trên bản chất và hiệu quả thực tế mang lại cho Ngân hàng; Các chương trình thi đua nội bộ được xây dựng hài hòa, gắn liền hiệu quả của từng Đơn vị với hiệu quả tổng thể, khen thưởng/chế tài công bằng và có

tính động viên, nhắc nhở, nâng cao trách nhiệm của các Đơn vị chủ quản trong công tác điều hành hoạt động các Đơn vị trực thuộc.

Quy chế thi đua khen thưởng mới đã được cải tiến phù hợp với tình hình thực tiễn của KV và các Đơn vị kinh doanh, bổ sung cơ chế thưởng tự doanh cho một số Đơn vị nhằm tạo động lực để các Đơn vị cùng nỗ lực hoàn thành KH.

BÁO CÁO

CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

Cơ chế đánh giá thông qua chỉ số đo lường hiệu quả công việc (KPIs) tạo động lực bán hàng cho mỗi CBNV, từng bước tiến tới áp dụng KPIs toàn diện đối với lực lượng kinh doanh gián tiếp, giúp đánh giá năng lực CBNV một cách công bằng đúng bản chất, qua đó xác định thế mạnh của từng CBNV để bố trí phù hợp.

Ban cải cách thủ tục hành chính hoạt động xuyên suốt, kịp thời đề xuất các ý kiến thiết thực, tạo cơ chế tương tác hiệu quả giữa các Đơn vị, giảm thiểu thời gian và chi phí.

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TÁI CƠ CẤU MÔ HÌNH TỔ CHỨC

Tổ chức bộ máy tinh gọn, tăng tỷ lệ lực lượng bán hàng, đảm bảo kiểm soát rủi ro - an toàn hoạt động. Mô hình giao dịch một cửa trên toàn hệ thống tiếp tục hoàn thiện, ngày càng rút ngắn thời gian giao dịch.

Mô hình “cộng tác viên” (CTV) bán hàng bước đầu mang lại kết quả khá khả quan, tạo hiệu ứng lan tỏa nhanh, đồng thời giúp tiết giảm chi phí hoạt động.

ĐẠT ĐƯỢC NHỮNG GIẢI THƯỞNG NỔI BẬT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

Uy tín thương hiệu Sacombank tiếp tục được khẳng định qua sự ghi nhận của cộng đồng trong nước và quốc tế (19 giải thưởng trong nước, 8 giải thưởng quốc tế); Nổi bật là 4 giải thưởng “Ngân hàng tốt nhất tại các thị trường mới nổi 2014” do tạp chí Global Finance (Mỹ) bình chọn, “Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam 2014” do tạp chí IFM (Anh Quốc) bình chọn, “Ngân hàng nội địa tốt nhất Việt Nam 2014” do tạp chí The Asset (Hồng Kông) bình chọn và “Ngân hàng tiêu biểu năm 2014 tại Việt Nam” do Tạp chí The Banker (Anh Quốc) bình chọn. Ngoài ra, Sacombank cũng vinh dự nhận được giải thưởng “My Ebank - Ngân hàng điện tử được yêu thích nhất Việt Nam” do báo VNExpress tổ chức dưới sự bảo trợ của Ngân hàng Nhà nước và Cố vấn chuyên môn Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink và dẫn đầu danh sách xếp hạng uy tín truyền thông của các Ngân hàng năm 2014 do Công ty Việt Nam Report công bố.



NHỮNG MẶT TỒN TẠI CẦN KHẮC PHỤC VÀ CẢI TIẾN

- Chất lượng thẻ của Ngân hàng tốt nhưng chưa được thị trường tiếp nhận dùng kỳ vọng** do thị trường cạnh tranh gay gắt. Mặt khác, một số chương trình, sản phẩm thẻ, dịch vụ NHĐT mang tính công nghệ cao khó triển khai tại các địa bàn xa trung tâm do thói quen dùng tiền mặt và tâm lý sợ rủi ro của người dân địa phương.
- Do chưa khai thác được hệ khách hàng FDI** cộng với hoạt động XNK của các DN trong nước đang chậm lại, dẫn đến nguồn thu TTQT và KDNH giảm, đồng thời Ngân hàng cũng gặp khó khăn trong việc bán chéo SPDV cho các đối tượng này.
- Thế mạnh mạng lưới chưa phát huy đồng bộ:** nhìn chung hệ thống PGD đã có những bước phát triển đáng kể về quy mô và hiệu quả, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số PGD có quy mô thấp, tốc độ tăng trưởng chưa cao, do địa bàn có tính cạnh tranh cao, tại một số địa phương cư dân vẫn chưa quen giao dịch qua Ngân hàng...
- LNTT chưa tăng cao như kỳ vọng** mặc dù đạt kết quả tăng trưởng khá tốt so với mặt bằng chung của Ngành do yếu tố bán nợ VAMC vào cuối năm theo chủ trương của NHNN.
- NIM có xu hướng giảm dần** theo thị trường do biên độ thu lãi hẹp, ảnh hưởng đến LN (bình quân năm 2013 là 4,74%, năm 2014 là 4,14%).
- Thu DV chưa đạt KH đề ra (92% KH)** do chính sách giảm phí nhằm thu hút khách hàng, phát triển thị phần, qua đó tạo nền tảng tăng tốc cho những năm tiếp theo.

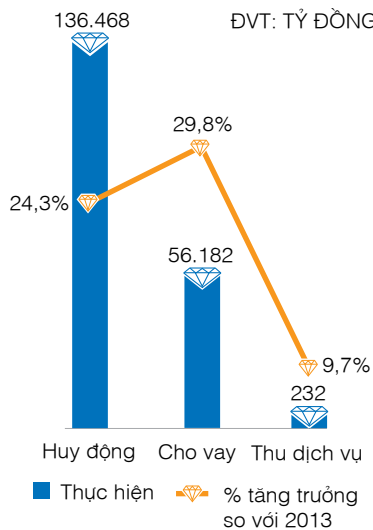


KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MẢNG: CÁ NHÂN, DOANH NGHIỆP

HOẠT ĐỘNG MẢNG
KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Tiếp tục thực hiện mục tiêu chiếm lĩnh thị phần bán lẻ với quyết tâm nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu được giao. Trong năm vừa qua, Mảng cá nhân đạt được những thành tích nổi bật thông qua hàng loạt sản phẩm - dịch vụ bao gồm các dòng sản phẩm thẻ, huy động vốn, tín dụng, dịch vụ tài chính cá nhân và các sản phẩm liên kết bảo hiểm...

- Thu hút hơn 15.000 tỷ đồng gửi mới từ 3 CTKM lớn (Khai Xuân đặc lộc, Hè rộn ràng ngàn niềm vui, Sinh nhật vui - Xuân hạnh phúc).
- Tăng gần 7.300 tỷ đồng từ chiến dịch tăng số dư trung dài hạn.
- Đối với các SP đặc thù nổi bật (Tiết kiệm Phù Đồng, Tiết kiệm Trung hạn đặc lợi, Gói Newcombo, Chính sách Payroll,...), các CTKM chuyển tiền và kiều hối đều vượt chỉ tiêu đề ra.
- Các gói ưu đãi cho vay để kích thích tăng trưởng và thực hiện theo định hướng của cơ quan quản lý Nhà nước đều đạt/vượt kế hoạch.
- Tiếp tục chương trình đào tạo ngắn hạn nghiệp vụ quản lý chợ cho Ban Quản lý chợ và tập huấn kỹ năng bán hàng cho tiểu thương các chợ trên địa bàn TP. HCM và các tỉnh/thành Đông - Tây Nam Bộ, góp phần quảng bá thương hiệu Sacombank về ý nghĩa nhân văn, kết nối cộng đồng, đồng thời góp phần đẩy mạnh, giới thiệu các SPDV Sacombank.
- Không ngừng cải tiến, nâng cấp SPDV hiện hữu và nghiên cứu đưa ra thị trường nhiều SPDV mới với nhiều tính năng vượt trội, tiện ích. Kết quả, thu dịch vụ Mảng cá nhân tăng trưởng 9,7%, tăng tỷ trọng từ 27,6% lên 28,0%.



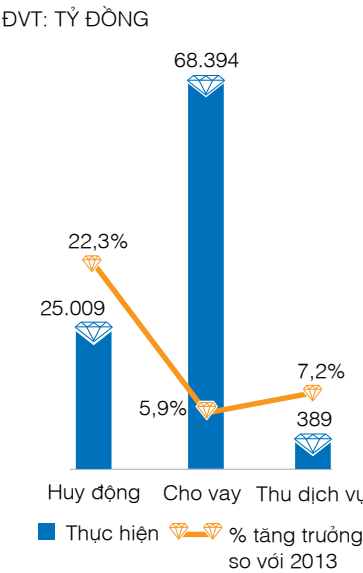
Kết quả hoạt động Mảng Cá nhân năm 2014



HOẠT ĐỘNG MẢNG
KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

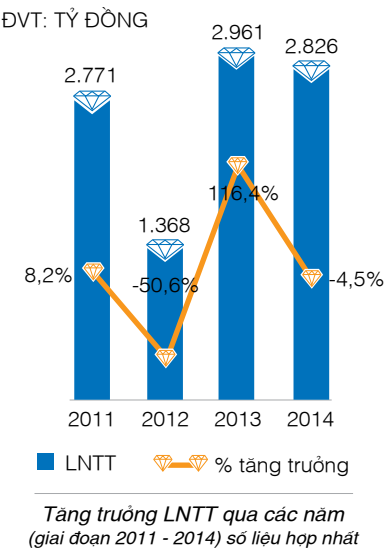
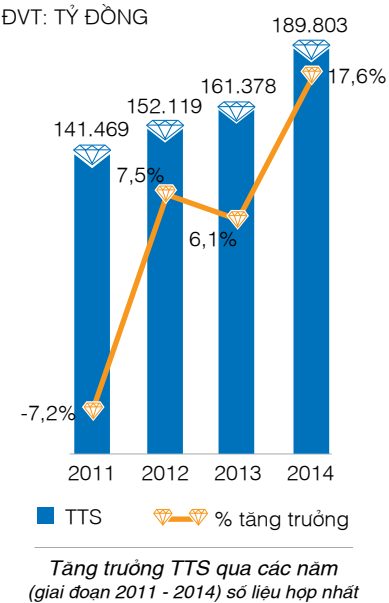
Nhìn chung, hoạt động doanh nghiệp vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc rõ rệt, thị trường còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức. Tuy nhiên, bằng những sách lược kinh doanh phù hợp, linh hoạt với thị trường, đảm bảo phát triển kinh doanh an toàn - bền vững, hoạt động Mảng khách hàng doanh nghiệp tại Sacombank đạt tốc độ tăng trưởng tốt hơn so với năm 2013. Số lượng khách hàng doanh nghiệp tăng 5.452 khách hàng (tăng 7,1%), huy động tăng 4.561 tỷ đồng (tăng 22,3%, cao gấp 8 lần so với tốc độ tăng năm 2013), cho vay tăng 3.839 tỷ đồng (tăng 5,9%, năm 2013 tăng 5,5%), thu dịch vụ tăng 7,2%, đánh dấu sự nỗ lực và làm tiền đề cho bước phát triển tiếp theo.

- Đạt 30 liên kết cho vay đại lý/Nhà phân phối (phát sinh 8 liên kết mới, tăng 26,7%).
- Đẩy mạnh cấu trúc SPDV hướng đa dạng, bán lẻ và trọn gói.
- Liên tục triển khai các nguồn vốn cho vay ưu đãi, chương trình kết nối... nhằm tăng dư nợ, duy trì khách hàng hiện hữu và quảng bá thương hiệu Sacombank - đồng hành cùng các cơ quan ban ngành hỗ trợ doanh nghiệp (tổng nguồn triển khai trong năm 2014: 22.700 tỷ đồng và 270 triệu USD).



Kết quả hoạt động Mảng Doanh nghiệp năm 2014





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CON VÀ ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI

Năm 2014, nhìn chung kinh tế trong nước đã có chuyển biến tích cực nhưng vẫn tồn tại các khó khăn từ những năm trước chưa được giải quyết triệt để, khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế còn thấp, sức ép nợ xấu còn khá lớn, hàng hóa trong nước tiêu thụ chậm...

Tại Campuchia, mặc dù tình hình kinh tế - chính trị đã dần ổn định trở lại nhưng những hệ lụy từ biến động năm 2013 vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ hồi phục của nền kinh tế. Hoạt động SXKD của các doanh nghiệp chưa có nhiều khởi sắc, dẫn đến rủi ro tín dụng vẫn ở mức cao. Ngoài ra, các hoạt động giao thương, mậu dịch giữa 2 nước cũng chưa có chuyển biến tích cực, các doanh nghiệp Việt Nam đang có xu hướng hạn chế mở rộng đầu tư tại Campuchia do những bất ổn tại quốc gia này.

Tại Lào, nền kinh tế tăng trưởng chậm lại trong năm 2014 (tốc độ tăng trưởng GDP đạt 7,6% - giảm so với năm 2013 là 8%) do tác động từ chính sách thắt chặt tài khóa của Chính phủ trước tình trạng thâm hụt ngân sách ngày càng cao. Điều này đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trên cả nước nói chung và qua đó gây nhiều khó khăn cho ngành Ngân hàng nói riêng khi rủi ro tín dụng tăng cao. Bên cạnh đó, trong bối cảnh thị trường nhỏ bé, quy mô dân số sử dụng SPDV ngân hàng còn thấp nhưng số lượng các ngân hàng khá nhiều tạo áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Trước những khó khăn thách thức đó, các Công ty con và Đơn vị nước ngoài đã chủ động phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng mẹ và dự báo tốt diễn biến thị trường, điều chỉnh hợp lý các giải pháp kinh doanh, cải tiến cơ cấu sản phẩm, tận dụng tốt cơ hội thị trường để thực hiện thành công kế hoạch kinh doanh, đồng thời kiểm soát hiệu quả và giảm thiểu các rủi ro. Do đó, hầu hết các Công ty con và Đơn vị nước ngoài đều đạt lợi nhuận khá cao, đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh.

Theo số liệu Báo cáo kiểm toán hợp nhất, tính đến 31/12/2014, TTS của Sacombank đạt 189.803 tỷ đồng, tăng 17,6% so với năm 2013, trong đó TSC sinh lời chiếm 89,7%; LNTT hợp nhất đạt 2.826 tỷ đồng. Tổng số nhân sự của Sacombank cùng với Công ty và Ngân hàng con là 12.608 người.

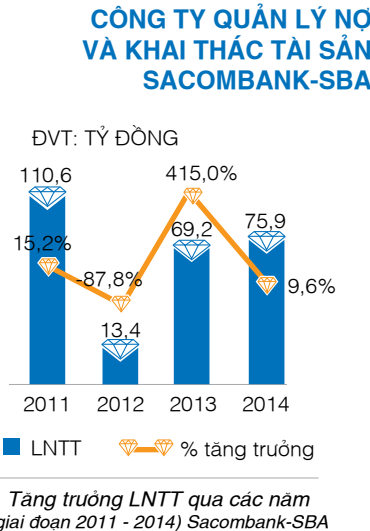


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2014

KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị trực thuộc	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	LNTT năm 2014 (tỷ đồng)	% KH 2014
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản (SBA)	500	75,9	101%
Công ty Cho thuê tài chính (SBL)	300	78,1	98%
Công ty Vàng bạc đá quý (SBJ)	250	-39,1	-
Công ty Kiều hối (SBR)	15	18,7	106%
Sacombank Cambodia Plc.	783,3	15,4	87%
Chi nhánh Lào	780,0	87,6	90%

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG



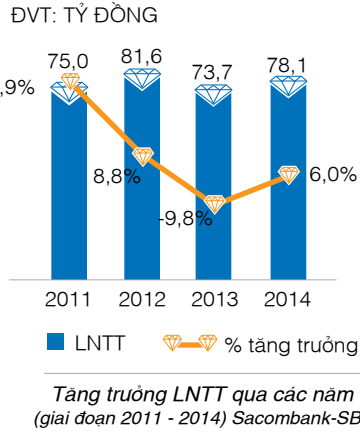
Hoạt động kinh doanh chính của SBA là cho thuê kho bãi với doanh thu chiếm trên 70% tổng doanh thu. Các dịch vụ quản chấp hàng hóa thế chấp, thẩm định giá và pháp lý chứng từ... mặc dù chủ yếu hỗ trợ cho Ngân hàng mẹ trong công tác cấp tín dụng cho khách hàng nhưng doanh thu trong năm qua đạt được khá tốt, góp phần gia tăng lợi nhuận cho Công ty. Năm 2014, SBA đạt LNTT là 75,9 tỷ đồng, đạt 101% KH, tăng 6,7 tỷ đồng so với năm 2013.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

CÔNG TY CON VÀ ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI

(tiếp theo)

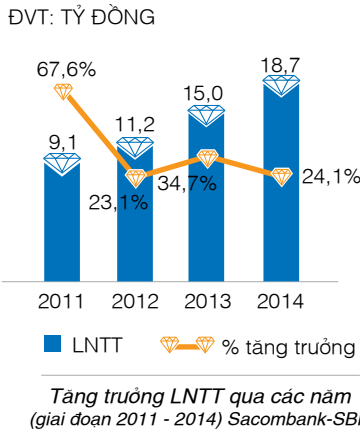
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH
SACOMBANK-SBL



Lĩnh vực cho thuê tài chính (CTTC) nói chung tăng trưởng chậm và gặp nhiều khó khăn, lãi suất cho vay giảm cùng với những hạn chế của Ngành đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động kinh doanh của SBL. Tuy nhiên bằng việc chủ động chuyển hướng kinh doanh, cơ cấu lại danh mục cho thuê với nhiều giải pháp linh hoạt phù hợp với các thị trường khác nhau, đối tượng khách hàng được mở rộng cùng với mức lãi suất hợp lý theo diễn biến của thị trường nên dư nợ CTTC tăng trưởng khá tốt, duy trì được nguồn thu và tạo tiền đề cho việc triển khai kế hoạch kinh doanh trong năm tới. Bên cạnh đó, công tác quản lý rủi ro cũng luôn được quan tâm theo dõi ngay từ khâu phát triển khách hàng nên hạn chế được nợ quá hạn phát sinh.

Cụ thể, năm 2014, SBL đạt LNTT 78,1 tỷ đồng, tăng 4,4% so với năm trước (đạt 98% KH), trong đó, thu lãi CTTC chiếm tỷ trọng trên 85% tổng doanh thu. Dư nợ CTTC tính đến 31/12/2014 đạt 1.236 tỷ đồng, tăng 25% so với đầu năm. Nợ quá hạn được kiểm soát chặt chẽ, nhờ vậy tỷ lệ nợ xấu chỉ là 1,18%, được đánh giá là Đơn vị kiểm soát nợ xấu tốt nhất trong lĩnh vực CTTC hiện nay.

CÔNG TY KIỀU HỐI
SACOMBANK-SBR



SBR tiếp tục là một trong những Đơn vị có doanh số kiều hối lớn nhất trên thị trường Việt Nam hiện nay. Trong bối cảnh cạnh tranh khá gay gắt, cùng với chính sách thắt chặt ngoại hối và phòng chống rửa tiền tại một số quốc gia, SBR vẫn giữ vững thị trường truyền thống, đồng thời mở rộng thêm thị trường mới với đối tượng khách hàng đa dạng, chất lượng dịch vụ được nâng cao, công tác chăm sóc khách hàng hiệu quả... Trong năm, SBR đã đẩy mạnh các giải pháp thu hút lượng kiều hối, đưa vào sử dụng hệ thống trang website mới phục vụ công tác chi trả và hồi báo, từ đó góp phần rút ngắn thời gian chi trả cho khách hàng, gia tăng doanh số chi trả và hạn chế rủi ro cho Công ty. Năm 2014, doanh số kiều hối chuyển qua SBR tăng trưởng khá tốt, đạt gần 1,1 tỷ USD, tăng 13% so với năm 2013, kéo theo tổng doanh số kiều hối chuyển qua hệ thống Sacombank đạt hơn 1,9 tỷ USD, tăng 15% so với năm trước, chiếm hơn 16% tổng doanh số kiều hối chuyển về Việt Nam. LNTT của SBR năm 2014 đạt 18,7 tỷ đồng, bằng 106% KH, tăng 24,1% so với năm 2013.

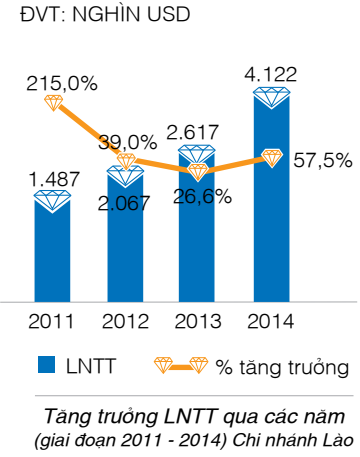
CÔNG TY VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ
SACOMBANK-SBJ



Trong bối cảnh vàng không còn đóng vai trò là phương tiện thanh toán mà chỉ là hàng hóa đơn thuần, các chính sách quản lý vàng của NHNN cũng ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh trang sức. Năm 2014, công ty SBJ chủ yếu tập trung vào công tác tái cấu trúc, thanh lý các tài sản không còn sử dụng, giảm các khoản đầu tư, thu hẹp hoạt động,... Từ Quý 3/2014, Công ty bắt đầu triển khai các sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu thị trường và nỗ lực thực hiện các giải pháp nhằm duy trì doanh số, tuy chưa đạt kết quả trong kinh doanh (lỗ 39,1 tỷ đồng) nhưng đã tạo được nền tảng cho thời gian tới.

Trong năm 2015, SBJ sẽ đẩy mạnh hoạt động kinh doanh với nhiều sản phẩm mới, đa dạng hóa sản phẩm trang sức, bố trí lại các cửa hàng bán lẻ, thực hiện phong phú các chương trình khuyến mãi nhằm gia tăng doanh số,... đồng thời, gia tăng tần suất kiểm tra, giám sát các hoạt động

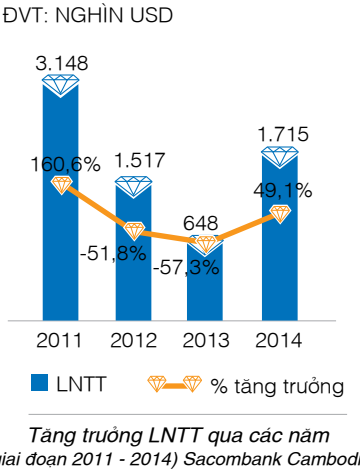
CHI NHÁNH LÀO



kinh doanh, tăng cường công tác an ninh, quản lý tài sản an toàn và hiệu quả, tiếp tục tiết giảm tối đa chi phí, thực hiện giao chỉ tiêu tăng trưởng cho các Đơn vị nhằm gia tăng năng suất, đảm bảo thu nhập đủ bù đắp chi phí và có lãi.

Chịu sự ảnh hưởng khá lớn từ những thách thức của thị trường, biến động khách quan từ một số khách hàng lớn cũng như việc chưa thể nâng cấp thành Ngân hàng con để mở rộng mạng lưới, nhưng CN Lào đã nỗ lực phấn đấu đẩy mạnh mọi mặt hoạt động kinh doanh, đồng thời chú trọng công tác kiểm soát rủi ro để đảm bảo hiệu quả hoạt động. Kết thúc năm 2014, tổng huy động của CN Lào đạt 50,6 triệu USD, trong đó huy động từ TCKT & DC đạt 47,2 triệu USD, tăng 9,9 triệu (tăng 26,6%) so với đầu năm; cho vay đạt 69,2 triệu USD, giảm 3,5 triệu (giảm 4,9%) so với đầu năm do giảm dư nợ một số khách hàng lớn. LNTT của CN đạt 4,1 triệu USD, tăng 1,5 triệu (tăng 57,5%) so với năm trước.

SACOMBANK CAMBODIA Plc.



Mặc dù tình hình thị trường vẫn còn khó khăn nhưng nhờ chủ động cơ cấu lại mọi mặt hoạt động kinh doanh, nỗ lực tìm kiếm và tận dụng tốt các cơ hội thị trường nên Sacombank Cambodia Plc. đạt được nhiều kết quả khả quan. Cụ thể, quy mô của Đơn vị tăng trưởng khá mạnh khi tổng huy động đạt 111,1 triệu USD, trong đó huy động TCKT & DC đạt 46,4 triệu USD, tăng 17,3 triệu (tăng 59,5%) so với đầu năm; cho vay đạt 105,1 triệu USD, tăng 22,1 triệu (tăng 26,7%). Hiệu quả kinh doanh cũng được cải thiện khi LNTT đạt 1,7 triệu USD, tăng 1 triệu (tăng 49,1%) so với năm trước.



Nhìn chung, trong năm 2014, tình hình kinh tế trong và ngoài nước vẫn còn nhiều biến động đã ảnh hưởng nhất định đến hoạt động kinh doanh của các Công ty cũng như Đơn vị nước ngoài. Các Đơn vị đã nỗ lực phấn đấu, chuyển hướng kinh doanh hợp lý, khai thác hiệu quả tiềm năng của thị trường nên hầu hết đều thực hiện thành công kế hoạch kinh doanh đề ra và giữ vững được đà tăng trưởng ổn định, đồng thời tiếp tục nâng cao tỷ trọng đóng góp của mình vào thành quả chung của Sacombank.

“Phát triển “Văn hóa tự Quản lý rủi ro của Sacombank” lên tầm cao hơn nữa, trong đó vấn đề về đạo đức kinh doanh là trọng tâm. Bên cạnh đó, tập trung phát triển con người làm nhân tố bền vững cho hoạt động của Sacombank...”

Năm 2014 kết thúc với nhiều tín hiệu lạc quan xen lẫn những lo ngại của nền kinh tế thế giới cũng như của kinh tế Việt Nam.

Kinh tế thế giới 2014 phục hồi chậm và không vững chắc với những đầu tàu tăng trưởng là Mỹ, Mỹ Latinh, Châu Phi và Châu Á. Đối lập là sự chững lại của Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, mà đặc biệt là nguy cơ suy thoái của nền kinh tế Nga vào cuối năm bởi lệnh trừng phạt của Phương Tây liên quan đến khủng hoảng chính trị tại Uckaina.

Trong nước, các chính sách vĩ mô nhằm thúc đẩy nền kinh tế của Chính phủ phần nào đã phát huy tác dụng, mặc dù chưa hoàn toàn như kỳ vọng. Các chỉ số chính CPI, GDP đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra.

Song song đó, NHNN đã có những chính sách, quyết sách phù hợp với hàng loạt Thông tư ra đời nhằm điều chỉnh và củng cố môi trường kinh doanh, định hướng hoạt động Ngân hàng trên cơ sở quản trị rủi ro. Mặc dù đạt những kết quả khả quan, tuy nhiên với những dư âm tiêu cực (thị trường nhà đất, chứng khoán, sản xuất...) của những năm trước vẫn còn ảnh hưởng đến tiềm lực và khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế hạn chế trong bối cảnh nợ xấu có xu hướng gia tăng và sản xuất kinh doanh chưa kịp phục hồi đang là một vấn đề thách thức trong công tác quản trị nói chung và quản trị rủi ro nói riêng của Ngân hàng.

Định hướng công tác quản trị rủi ro là công tác mang tính trọng yếu và xuyên suốt trong hoạt động của Ngân hàng bao gồm cả ba luồng: Kinh doanh - Hỗ trợ - Giám sát, Sacombank đã thực hiện hiệu quả những chính sách, công cụ và cơ chế quản lý linh hoạt nhằm hạn chế tối đa các rủi ro phát sinh cũng như tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của mình. Hoạt động quản trị rủi ro đã đạt được nhiều kết quả khả quan trong năm 2014.



Cụ thể:

- Các tỷ lệ an toàn trong hoạt động được đảm bảo tuân thủ đúng quy định của NHNN, cũng như đáp ứng tối đa các yêu cầu của Đối tác giao dịch.
- Tỷ lệ Nợ xấu được kiểm soát hiệu quả dưới mức 3% trong suốt cả năm 2014 và Sacombank là một trong những NHTM có tỷ lệ Nợ xấu thấp nhất trong toàn hệ thống.
- Cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro được cải tiến, trong đó sự phối hợp trao đổi thông tin hiệu quả giữa các Đơn vị quản lý rủi ro nhằm phát huy vai trò của mình trong hoạt động quản trị rủi ro Ngân hàng, hạn chế thấp nhất tần suất xảy ra sự cố cũng như mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Sacombank. Các sự vụ liên quan đến rủi ro hoạt động được kiểm soát tối đa.
- Ý thức tự quản lý rủi ro được truyền tải đến từng Đơn vị, cá nhân toàn hệ thống Sacombank thông qua các kênh thông tin nội bộ, các khóa đào tạo tập trung.

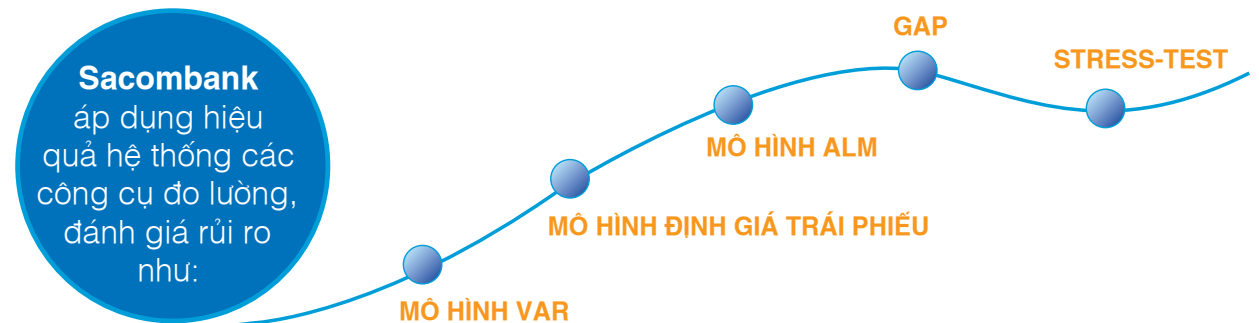
Rủi ro trong hoạt động tín dụng luôn được xác định là lĩnh vực ưu tiên trong công tác quản trị rủi ro của Sacombank không chỉ trong năm 2014 và có tác động trực tiếp lớn nhất đến hoạt động kinh doanh của Sacombank. Những tác động xấu từ nền kinh tế trong những năm trước và còn kéo dài đến năm vừa qua đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của ngành Ngân hàng. Nợ xấu tuy đã được kiểm chế phần nào, tuy nhiên vẫn còn tiềm ẩn mối lo ngại lớn do sự phục hồi của những doanh nghiệp là chưa khả quan và theo như kỳ vọng.

QUẢN TRỊ RỦI RO CỦA SACOMBANK (tiếp theo)



1,18 %

Tỷ lệ nợ xấu thấp so với bình quân ngành Ngân hàng



PHƯƠNG CHÂM CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

Giám sát thường xuyên

Cảnh báo kịp thời

Xử lý hiệu quả

Tuy nhiên, trước những khó khăn hiện hữu, Sacombank vẫn đạt được thành quả đáng khích lệ trong việc kiểm soát và duy trì tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu ở mức thấp so với mức bình quân của toàn ngành Ngân hàng. Tiền đề cho thành quả này có thể kể đến là cơ cấu tổ chức quản trị hợp lý và xuyên suốt từ cấp HĐQT đến cấp Chi nhánh, với sự hình thành và ghi dấu ấn rõ nét của hệ thống thông tin quản lý rủi ro từ UBQLRR (HĐQT) - P.QLRR (BDH) - P.KSRR (Chi nhánh). Hệ thống văn bản lập quy liên tục được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu quản lý của Cơ quan Nhà nước cũng như nhu cầu kinh doanh thực tế của Đơn vị, dựa trên cơ sở kiểm soát và dự báo rủi ro như Chính sách Tín dụng, Chính sách Đầu tư tài chính, Chính sách QLRR tín dụng, Quy chế quản lý nợ, Quy định về các giới hạn an toàn,... Bên cạnh đó, Sacombank đã từng bước xây dựng, hoàn thiện hoạt động hiệu quả của các công cụ dự báo, cảnh báo, đánh giá rủi ro tín dụng theo chuẩn mực Basel II như Hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ, Hệ thống quản lý

thông tin tín dụng, Hệ thống nhận biết khách hàng,...

Công tác quản trị rủi ro thị trường năm 2014 tiếp tục được cải tiến trong việc dự báo và định hướng hoạt động kinh doanh cũng như kiểm soát rủi ro thị trường của Sacombank, qua đó đã thể hiện dấu ấn và vai trò rõ nét của Ủy ban Quản lý TSC-TSN (ALCO). Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng đảm bảo linh hoạt trong kinh doanh và an toàn trong phòng ngừa, kiểm soát rủi ro, qua đó thể hiện được khẩu vị rủi ro phù hợp của Sacombank trong hoạt động kinh doanh trên thị trường tiền tệ. Song song đó, Sacombank áp dụng hiệu quả một hệ thống các công cụ đo lường, đánh giá rủi ro như mô hình VaR, mô hình định giá trái phiếu, mô hình ALM, GAP, Stress-Test,... được phát triển theo tiêu chuẩn Basel II đã giúp cho hoạt động kiểm soát rủi ro thị trường an toàn hơn.

Công tác quản trị rủi ro hoạt động năm 2014 là một điểm sáng trong hoạt động quản trị rủi ro của

Sacombank với hàng loạt các cải tiến, điều chỉnh, bổ sung phù hợp.

- Cơ chế quản lý rủi ro hoạt động đã được thay đổi và áp dụng theo hướng hoàn thiện mô hình tổ chức và khung quản trị rủi ro Basel II.
- Hệ thống văn bản lập quy được rà soát đồng bộ và định kỳ nhằm tạo một hành lang pháp lý chuẩn cho hoạt động kinh doanh, kiểm soát của Ngân hàng.
- Việc ban hành các sản phẩm, dịch vụ mới phải được thẩm định bởi các Đơn vị nội bộ về mức độ ảnh hưởng và rủi ro trước khi phê duyệt triển khai áp dụng.
- Xây dựng, phát triển và vận hành hệ thống báo cáo giám sát từ xa hiệu quả.
- Đẩy mạnh hơn nữa cơ chế phối hợp trao đổi thông tin giữa các bộ phận (Kinh doanh - Hỗ trợ - Giám sát), sự tương thích giữa nội dung quy định với hệ thống CNTT hỗ trợ

là một kết quả lớn, phát huy được phương châm công tác quản lý rủi ro của Sacombank trong những năm qua là Giám sát thường xuyên - Cảnh báo kịp thời - Xử lý hiệu quả.

Vai trò của Hệ thống kiểm soát nội bộ, Kiểm toán nội bộ ngày càng quan trọng và bao quát hơn đối với việc kiểm tra sự tuân thủ của các Đơn vị nghiệp vụ trong việc thực hiện công tác quản lý rủi ro, đã góp phần truyền tải thông điệp của Hội đồng Quản trị đến từng Đơn vị, cá nhân trong hoạt động của Sacombank.

Với mục tiêu củng cố và phát triển hiệu quả hoạt động của Ngân hàng dựa trên nền tảng quản trị rủi ro toàn diện, một mặt Sacombank tự chấn chỉnh hoạt động quản trị rủi ro của mình, mặt khác tiếp tục định hướng công tác quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II nhằm nâng cao hơn nữa vị thế của một trong những Ngân hàng hàng đầu Việt Nam, đồng thời thực hiện theo định hướng phát triển của Ngân hàng Nhà nước trong quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân

hàng. Sacombank đã chủ động triển khai các biện pháp theo định hướng mục tiêu dài hạn như sau:

- Thực hiện tái cấu trúc một cách phù hợp hơn đối với mô hình tổ chức bộ máy hoạt động, mà trong đó nhấn mạnh đến hoạt động quản lý rủi ro để hướng đến áp dụng tiêu chuẩn Basel II và với hệ thống chế tài rõ ràng.
- Phát triển “Văn hóa tự quản lý rủi ro của Sacombank” lên tầm cao hơn nữa, trong đó vấn đề về đạo đức kinh doanh là trọng tâm. Bên cạnh đó, tập trung phát triển con người làm nhân tố bền vững cho hoạt động của Sacombank.
- Xây dựng khẩu vị rủi ro gắn liền với Chiến lược quản trị rủi ro toàn diện, xuyên suốt, lâu dài.
- Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống các công cụ đo lường, đánh giá, giám sát theo hướng công nghệ hóa nhằm nâng cao hiệu quả của công tác kiểm tra, kiểm soát và kiểm toán nội bộ.



Ô. Kiều Hữu Dũng - Chủ tịch HĐQT ký Hợp đồng trách nhiệm và giao Kế hoạch năm 2015 với Ô. Phan Huy Khang - Tổng Giám đốc tại Hội nghị Tổng kết năm 2014

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2015

DỰ BÁO DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH NĂM 2015, NHỮNG THUẬN LỢI VÀ THÁCH THỨC

Từ kết quả tăng trưởng đáng khích lệ của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2014, cùng với những cơ hội phát triển khi gia nhập các Hiệp định thương mại trong năm 2015, Chính phủ đã mạnh dạn đưa ra các chỉ tiêu kinh tế thể hiện quyết tâm đưa nền kinh tế trở lại mức tăng trưởng tiềm năng của giai đoạn trước:

- Tăng trưởng kinh tế 6,2%.
- Kiểm soát lạm phát ở mức dưới 5%.
- Ổn định tỷ giá với mức tăng tối đa 2%.
- Đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu tăng tối thiểu 10%.

Tuy nhiên, thách thức cũng không nhỏ khi giá dầu giảm mạnh trong những tháng cuối năm 2014, gây lo ngại cho nguồn thu ngân sách (chiếm 10% tổng thu). Dù Chính phủ đang chuẩn bị các phương án để bù đắp nguồn thu từ dầu mỏ nhưng không loại trừ khả năng có thể tăng phát hành TPCP để bù đắp bội chi.

Vì vậy, chính sách tiền tệ nhiều khả năng sẽ phải tiếp tục hỗ trợ cho chính sách tài khóa, nhưng vẫn phải đảm bảo đủ nguồn vốn cho tăng trưởng tín dụng. Một chính sách tiền tệ nới lỏng rất cần thiết cho năm 2015 để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế mà không quá lo ngại về lạm phát.

Chính sách tiền tệ hướng về mục tiêu: Cung tiền tăng 16 - 18% và Tín dụng tăng 13 - 15% nhằm đảm bảo nguồn vốn phát triển kinh tế và hỗ trợ cho chính sách tài khóa. Tuy nhiên, định hướng điều hành theo lạm phát mục tiêu vẫn sẽ được duy trì trong năm 2015 với sự nới lỏng đầu năm và kiểm soát cuối năm.

Chính sách điều hành tỷ giá sẽ được quan tâm khi nhập siêu đang quay trở lại, USD đang mạnh lên. NHNN còn phải cân đối giữa tỷ giá và lãi suất để có thể hỗ trợ cho nền kinh tế tăng năng lực cạnh tranh với hàng hóa từ các nước trong khu vực và trên thế giới.

Nợ xấu năm 2015 vẫn là bài toán lớn khi các Thông tư 09 và Thông tư 36 chính thức áp dụng đầy đủ các điều kiện, tuy có một số nội dung thông thoáng nhưng lại đặt ra các yêu cầu mới khắt khe hơn nên tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng vẫn chưa có chiều hướng giảm. Đồng thời, việc tất toán khoản vay CK vượt quy định cũng sẽ làm cho cung cổ phiếu ngân hàng thêm dư thừa và ảnh hưởng đến hoạt động nhiều ngân hàng. Vai trò của VAMC tiếp tục được phát huy trong việc mua bán nợ theo cơ chế thị trường. Các công tác thanh tra, giám sát về nợ xấu, chất lượng tín dụng... cũng sẽ được NHNN tăng cường để đạt mục tiêu đến cuối năm 2015 đưa tỷ lệ nợ xấu dưới 3%.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG, NHIỆM VỤ TRONG NĂM 2015

Bước sang năm 2015, trong bối cảnh tình hình chung còn nhiều khó khăn, để tạo bước phát triển đột phá, tiếp tục vững tiến trên lộ trình thực thi Chiến lược phát triển 2015 - 2020, Sacombank luôn bám sát chủ trương điều hành chính sách tiền tệ của Chính phủ và NHNN, không ngừng đổi mới, sáng tạo - phát huy tối đa các điểm mạnh - mạnh dạn điều chỉnh, khắc phục các mặt còn hạn chế - tiếp tục khẳng định vị thế tiên phong - nâng cao khả năng thích ứng với biến động của thị trường - tăng cường đẩy mạnh kinh doanh - điều tiết hợp lý các nguồn lực. Được cụ thể hóa bằng các chương trình hoạt động như sau:

- Tăng trưởng nguồn vốn huy động vững chắc, chú trọng đến yếu tố giá để nâng cao khả năng sinh lời, yếu tố trung dài hạn để giảm thiểu rủi ro kỳ hạn.
- Tăng trưởng tín dụng có chọn lọc, ưu tiên khách hàng bán lẻ và tăng cường quan hệ với các doanh nghiệp cung ứng nhiều SPDV để khai thác hệ khách hàng của các doanh nghiệp đó.
- Tập trung giải quyết nợ cơ cấu, nợ xấu kể cả nợ đã bán cho VAMC, có giải pháp giải quyết nợ cơ cấu để đảm bảo cơ cấu nợ lành mạnh, đáp ứng các yêu cầu theo chính sách mới của NHNN.
- Đẩy mạnh các hoạt động cung ứng dịch vụ, tập trung vào các lĩnh vực có lợi thế so sánh như NHĐT, thẻ...
- Tái cơ cấu Tài sản nợ - Tài sản có theo hướng tăng dần tỷ trọng TSC sinh lời, giảm các khoản không sinh lãi, đặc biệt các khoản phải thu.
- Phát huy hệ thống mạng lưới theo chiều sâu, nâng dần quy mô, nghiệp vụ hoạt động các PGD trong bối cảnh NHNN hạn chế việc mở thêm điểm giao dịch; Khảo sát, đánh giá, củng cố quyết liệt đối với các PGD kém hiệu quả, mục tiêu trong 6 tháng đầu năm 2015.
- Phát huy vai trò đầu tàu của Chi nhánh trong việc định hướng, quản lý các Đơn vị trực thuộc, đảm bảo hoạt động an toàn và có hiệu quả ngày càng cao.
- Đa dạng hóa SPDV theo hướng thiết kế các bộ sản phẩm trọn gói, các sản phẩm đặc thù.
- Sử dụng hiệu quả chi phí điều hành, quản lý và kiểm soát chi phí thông qua biện pháp phê duyệt và kiểm soát các khoản chi tiêu, mua sắm từ xa.
- Tiếp tục nâng cao hoạt động truyền thông, nâng tầm vị thế, hình ảnh của Sacombank trên thị trường.

- Hoàn thiện công tác tái cấu trúc, tăng cường năng lực bán hàng song hành cùng với cơ chế quản lý, kiểm soát rủi ro.
- Đầu tư hệ thống công nghệ thông tin trên cơ sở đón đầu các ứng dụng tiên tiến để kịp thời triển khai các dịch vụ mới khi có thời cơ.

CHỈ TIÊU KINH DOANH

	CHỈ TIÊU	TĂNG, GIẢM SO 2014
Tổng tài sản	214.550 tỷ đồng	Tăng 14%
Vốn chủ sở hữu	19.900 tỷ đồng	Tăng 12%
Vốn điều lệ	14.510 tỷ đồng	Tăng 16,8%
Tổng Nguồn vốn huy động	191.200 tỷ đồng	Tăng 14%
Trong đó, Huy động TCKT&DC	187.500 tỷ đồng	Tăng 15%
Tổng tín dụng	144.900 tỷ đồng	Tăng 11%
Trong đó, Cho vay khách hàng	141.000 tỷ đồng	Tăng 13%
Lợi nhuận trước thuế	3.000 tỷ đồng	Tăng 5,2%

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TRỌNG YẾU

KH 2015	
Khả năng an toàn vốn	
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	>9%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	<60%
Tỷ lệ nợ quá hạn	<3,0%
Tỷ lệ nợ xấu	<2,5%
Tỷ lệ đầu tư TSCĐ	<50%
Tỷ lệ góp vốn mua cổ phần	<40%
Khả năng sinh lời	
LN sau thuế/TTS BQ (ROAA)	1,2%
LN sau thuế/VCSH BQ (ROEA)	12,5%
Khả năng trả cổ tức	8%-10%
Tỷ lệ CPĐH/TTN thuần	46,0%

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG TÂM

Nhóm giải pháp quản trị điều hành

Linh hoạt trong điều hành kế hoạch kinh doanh: nghiên cứu và cải tiến phương pháp phân bổ KH kinh doanh, chuẩn bị phương án quản trị, điều hành, đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn trong mọi tình huống; Xây dựng các cơ chế khen thưởng đảm bảo thực hiện KH toàn diện theo đúng lộ trình, có trọng tâm cho các tiêu chí cốt lõi.

Tăng cường ứng dụng CNTT, hỗ trợ toàn diện hoạt động Ngân hàng: Phát triển hệ thống CNTT, kịp thời khai thác các ứng dụng mới; Gia tăng các tính năng kiểm soát, an toàn bảo mật, nâng cao NSLĐ, giảm thiểu rủi ro; Thực hiện trích xuất dữ liệu nhanh chóng và chính xác, nâng cao tính minh bạch thông tin.

Tiếp tục phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao: Hoàn thiện cơ chế KPI phù hợp với năng lực quản lý và công nghệ thông tin.

Mở rộng đào tạo toàn diện về chuyên môn, nâng cao tuân thủ, không ngừng trau dồi đạo đức nghề nghiệp; Khuyến khích các hoạt động học tập, giao lưu, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm trong nội bộ, hoàn thiện các kỹ năng, đáp ứng được các yêu cầu kinh doanh và quản lý mới; Bổ sung nguồn nhân lực, đáp ứng kịp thời công tác phát triển hoạt động kinh doanh tại các Đơn vị.

Tiếp tục thực hiện công tác tái cấu trúc: Chuẩn hóa cơ cấu tổ chức nội bộ; Cải tiến quy trình giao dịch, thủ tục hành chánh theo hướng gọn nhẹ, quản trị rủi ro tốt; Phát huy mô hình kiểm tra chấn chỉnh, nâng cao công tác cảnh báo và tự kiểm tra của Đơn vị; Gắn liền trách nhiệm của Đơn vị kiểm tra đối với các báo cáo của mình về Đơn vị được kiểm tra; Tăng cường mối quan hệ giữa các ĐV.NVNH với các Đơn vị kinh doanh, triển khai và điều hành có hiệu quả chính sách kinh doanh theo sát nhu cầu thị trường.

Tiếp tục nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động các điểm giao dịch: Đổi mới, cải tiến các phương thức kinh doanh tại các PGD trên toàn hệ thống, nâng quy mô kinh doanh tại tất cả các điểm giao dịch; Rà soát, đầu tư thích hợp cho các Đơn vị có tiềm năng trên các địa bàn trọng điểm; Củng cố quyết liệt đối với các Đơn vị hoạt động kém; Phát huy vai trò đầu tàu của Chi nhánh trong việc định hướng, quản lý các Đơn vị trực thuộc, đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả.

Nhóm giải pháp tăng trưởng hoạt động

Tiếp tục tăng trưởng tổng tài sản vững mạnh: Thường xuyên theo dõi, đánh giá cơ cấu bảng cân đối, đảm bảo TTS tăng trưởng về quy mô, không ngừng tạo ra danh mục TSC sinh lời cao thông qua việc sử dụng linh hoạt các công cụ thị trường; Tiếp tục hoàn thiện và điều chỉnh cơ chế giá mua bán vốn nội bộ nhằm tăng tính chủ động, linh hoạt và hiệu quả cho công tác điều hòa nguồn vốn, quản trị thanh khoản phù hợp với thị trường; Cải thiện margin, kiểm soát các khoản phải thu, phải trả, giảm thiểu tối đa tỷ lệ phải thu/phải trả trên TTS.

Đẩy mạnh nguồn vốn huy động ổn định, tăng cường hiệu quả sử dụng vốn: Gia tăng nghiên cứu thị trường, phân tích nhu cầu khách hàng và thế mạnh vùng miền để mở rộng quy mô có hiệu quả; Chú trọng hệ khách hàng doanh nghiệp hưởng lợi từ Hiệp định TPP; Tăng trưởng HĐ nhỏ lẻ, mở rộng khách hàng mới, khuyến khích khách hàng hiện hữu sử dụng các SPDV trọn gói và CV phân tán, có trọng điểm; Mở rộng quan hệ với các doanh nghiệp có hệ thống đại lý rộng lớn, để khai thác hệ khách hàng với hiệu ứng lan tỏa; Nâng cao năng lực thẩm định tín dụng, đánh giá rủi ro, định giá TSDB, xác định chính xác vòng quay vốn để định kỳ hạn nợ sát với yêu cầu thực tế; Tăng cường các biện



pháp xử lý nợ xấu, nợ cơ cấu, nợ đã được xử lý bằng quỹ dự phòng, thanh lý trái phiếu VAMC nhằm giảm DPRR và tăng thu nhập, nâng cao năng lực tài chính.

Tăng cường quan hệ hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài, các đối tác chiến lược: Đẩy mạnh công tác ngoại giao, mở rộng các mối quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài.

Tăng trưởng doanh thu bền vững: Quản lý chặt chẽ chất lượng DV, hướng về lợi ích của khách hàng; Đẩy mạnh bán chéo SP trọn gói, tạo chuỗi giá trị liên hoàn, tối ưu hóa giá trị mang lại cho khách hàng...; Khai thác lợi thế cạnh tranh; không ngừng mở rộng dịch vụ Ngân hàng điện tử, cải tiến SP thẻ ấn tượng, đẩy mạnh phát triển các SP ngoại hối, DV chuyển tiền...; Khai thác hệ khách hàng kiều hối bằng các chính sách tỷ giá phù hợp; Tăng cường triển khai nghiệp vụ TTQT đến tất cả các điểm giao dịch; Xây dựng công cụ đo lường hiệu quả của từng SPDV để phân loại, tăng cường đầu tư cho các SP mũi nhọn, chiếm lĩnh thị phần cao; Nâng cao tính sẵn sàng phục vụ của hệ thống ATM, POS, nhằm đảm bảo khách hàng giao dịch thành công và an toàn.

Tiếp tục các biện pháp quản trị chi phí hiệu quả: Sử dụng hiệu quả chi phí điều hành (CPDH), tăng chi trên cơ sở tăng thu, duy trì hiệu suất CPTH/TTN thuần

ở mức tối ưu, đảm bảo tỷ lệ Chi phí lương/TTN thuần và Chi phí quảng cáo/TTN thuần không vượt so với năm 2014; Phát huy vai trò kiểm soát, phê duyệt việc sử dụng chi phí của các Đơn vị đầu mối; Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của việc sử dụng chi phí tại các Đơn vị nhằm đảm bảo kỷ cương, giảm lãng phí.

Nhóm giải pháp bảo đảm an toàn hoạt động

Tích cực theo dõi, bám sát hoạt động của khách hàng có NQH/NX: Duy trì và nâng cao hoạt động của “Tổ ngăn chặn và xử lý NQH”; Khai thác tối đa chức năng của “Tổ xử lý tài sản”; Vận dụng triệt để các hình thức, biện pháp linh hoạt, sớm lưu động hóa nguồn vốn, đưa vào sinh lời hiệu quả; Tăng cường hơn nữa các cơ chế kiểm tra chéo, tăng cường công tác hậu kiểm trong hoạt động của Chi nhánh, PGD để kịp thời phát hiện các sai sót; Cập nhật thường xuyên các nguồn thông tin, phân tích, cảnh báo rủi ro; Hoàn thiện Chương trình QLRR; Xây dựng danh mục kiểm soát rủi ro toàn diện.

Xây dựng danh mục kiểm soát rủi ro ở tất cả các mặt nghiệp vụ, thực hiện công tác kiểm tra xuyên suốt từ Hội sở đến các Đơn vị trực thuộc; Đối với các Đơn vị nước ngoài, nâng cao tính tuân thủ pháp luật nước sở tại và đảm bảo các chuẩn mực an toàn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Gia tăng nghiên cứu thị trường, phân tích nhu cầu khách hàng và thế mạnh vùng miền để mở rộng quy mô có hiệu quả...”

Nhìn chung, nhờ những nỗ lực không ngừng của toàn thể các Đơn vị và CBNV trên toàn hệ thống, với chính sách linh hoạt, kịp thời, tận dụng tốt mọi cơ hội thị trường, bám sát các mục tiêu định hướng đã đề ra, chú trọng nâng cao chất lượng hoạt động và kiểm soát rủi ro, song song hoàn thiện bộ máy và công tác tổ chức quản lý - điều hành, Sacombank đã đạt kết quả khả quan trong năm 2014, tạo được nền tảng vững chắc để hoàn thành toàn diện kế hoạch 2015 và thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển giai đoạn 2015 - 2020.

VỮNG CHẮC VỚI MỤC TIÊU

Quản trị Doanh nghiệp

Trong bối cảnh tình hình kinh tế đang dần hồi phục, để tiếp tục theo đuổi mục tiêu trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại và đa năng hàng đầu Khu vực, Sacombank đã và đang kết hợp nhuần nhuyễn hai nhiệm vụ chính là Củng cố và Phát triển, gắn kết hài hòa hai mục tiêu An toàn và Hiệu quả. Song song đó, Ngân hàng cũng không ngừng tập trung đẩy mạnh hoạt động đồng bộ cả ba luồng Kinh doanh - Hỗ trợ - Giám sát, xây dựng mô hình quản lý Hội sở - Khu vực - Chi nhánh liên mạch, đồng thời phân bổ hợp lý các nguồn lực nhằm nhất quán đảm bảo phương châm Hoạt động an toàn - Kinh doanh hiệu quả - Phát triển vững bền.





HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

HĐQT hiện nay bao gồm 09 thành viên, trong đó có 02 thành viên HĐQT độc lập có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo đúng quy định của pháp luật. Cơ cấu HĐQT bao gồm: 01 Chủ tịch, 01 Phó Chủ tịch thường trực, 02 Phó Chủ tịch và 05 Ủy viên.

HĐQT Sacombank với nhiệm kỳ hoạt động 5 năm, thực hiện chức năng quản trị Ngân hàng với 4 nhiệm vụ chủ yếu: 1) Hoạch định định hướng, mục tiêu và các chính sách phát triển; Xây dựng hành lang pháp lý trong quản lý điều hành của Sacombank; 2) Tổ chức bộ máy, bố trí nhân sự và phát triển nguồn nhân lực; 3) Lãnh đạo bộ máy thực hiện định hướng, các mục tiêu và chính sách phát triển; và 4) Kiểm tra giám sát việc tuân thủ các quy định và thực hiện các chủ trương chính sách của HĐQT.

Trong năm 2014, HĐQT đã tiến hành 47 cuộc họp bao gồm các cuộc họp định kỳ hàng tháng/quý, theo đó Ban Điều hành báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng/quý và kế hoạch dự kiến tháng/quý tiếp theo. Qua các cuộc họp này, HĐQT đã xem xét thông qua các Quy chế, Điều lệ và ra các quyết nghị liên quan đến các vấn đề cấp tín dụng, xử lý nợ và các hoạt động quản trị khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Ngoài ra, HĐQT còn tổ chức 07 cuộc họp HĐQT thành phần mở rộng bao gồm Ban Điều hành và các Đơn vị liên quan về các chuyên đề quan trọng đối với hoạt động của Ngân hàng tại từng thời điểm. Sau khi nghe báo cáo các chuyên đề, HĐQT, BDH, các Đơn vị tiến hành thảo luận để đi đến thống nhất các giải pháp thực hiện và VP.HĐQT ban hành thông báo kết luận chỉ đạo Chủ tịch HĐQT cũng như theo dõi và báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện.

CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO HỖ TRỢ GIÁM SÁT BAN ĐIỀU HÀNH

Ý thức rõ những yếu tố rủi ro và biến động là những phần không thể tránh khỏi trong bất kỳ hoạt động kinh doanh, HĐQT đã cùng với BDH chủ động dự phòng, đánh giá tình hình, xây dựng các phương án, kế hoạch hành động. Nhờ vậy, trong năm 2014, hoạt động kinh doanh của Sacombank luôn được duy trì ổn định, an toàn và hiệu quả.

Với thuận lợi tất cả các thành viên HĐQT đều làm việc theo cơ chế chuyên trách tại Sacombank, các thành viên HĐQT thường xuyên có các buổi họp hội ý thảo luận, họp HĐQT mở rộng và kịp thời đưa ra các chỉ đạo quản trị phù hợp với nhu cầu hoạt động của Ngân hàng cũng như các biến động của tình hình kinh tế.

Ngoài ra, HĐQT cũng phân công từng thành viên HĐQT phụ trách từng lĩnh vực trong phạm vi chức năng quản trị Ngân hàng, các chức vụ chuyên trách trong 17 Hội đồng, Ủy ban, chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và hỗ trợ theo Khu vực, Mạng nghiệp vụ và các Công ty trực thuộc. Nhờ vậy, các vấn đề lớn vượt thẩm quyền của BDH được HĐQT trao đổi và giải quyết nhanh chóng.

Trong công tác kiểm tra giám sát, BKS và KTNB đã luôn sát sao trong việc giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Sacombank trong quá trình quản trị và điều hành Ngân hàng. Sự phối hợp tích cực và chặt chẽ giữa HĐQT, BKS, BDH đã đem lại tính hiệu quả cao và an toàn trong hoạt động kinh doanh của Sacombank. Đồng thời, nhờ đó kịp thời đưa ra những chỉ đạo khắc phục các sự vụ xảy ra trong hoạt động kinh doanh một cách nhanh chóng và phù hợp.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ 2014

Năm 2014, HĐQT đã tập trung chỉ đạo BDH và toàn hệ thống Sacombank phát huy các thế mạnh vốn có, chuyển từ lượng sang chất, nỗ lực hoàn thành tốt hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2014. Cụ thể về tình hình thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm được ĐHĐCĐ giao trong năm 2014:

Về kế hoạch kinh doanh: Sacombank đã hoàn thành khá tốt chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế với 2.851 tỷ đồng, tương đương 95,0% kế hoạch, tăng 13 tỷ (0,5%) so với năm 2013 (nếu loại trừ yếu tố bất thường bán nợ cho VAMC, lợi nhuận trước thuế là 3.445 tỷ đồng, tương đương 115% KH). Các chỉ tiêu tổng tài sản, tổng huy động và dư nợ cho vay đều tăng khá so với năm 2013, trong đó TSC sinh lời chiếm tỷ trọng cao (90%). Các chỉ số về an toàn trong hoạt động luôn được đảm bảo, nợ xấu được kiểm soát ở mức thấp.

Tiến độ thực hiện chi trả cổ tức: Thực hiện quyết nghị về phương án phân phối lợi nhuận 2013 và phương án chi trả cổ tức, trong năm 2014, Sacombank đã hạch toán trích lập các quỹ theo phương án phân phối lợi nhuận đã được Đại hội thông qua. Về phương án chi trả cổ tức, đã chi trả 8% trên vốn điều lệ bằng tiền mặt. Đối với cổ tức 8% bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng 10% bằng cổ phiếu quỹ, Ngân hàng đã trình NHNN và đang chờ phê duyệt để thực hiện.



Ông Phan Huy Khang - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Sacombank tiếp Ông Dennis Hussey - Tổng Giám đốc Citibank Việt Nam ngày 03/07/2014.

Tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2014: Vốn chủ sở hữu đạt 17.804 tỷ đồng, được sử dụng như sau: (i) Đầu tư tài sản cố định là 5.544 tỷ đồng, tăng 202 tỷ đồng (sau khi trừ khấu hao 195 tỷ đồng) so với năm 2013, đạt 34% Nghị quyết; (ii) Góp vốn mua cổ phần 2.516 tỷ đồng, giảm 1.137 tỷ đồng; (iii) Vốn còn lại đưa vào kinh doanh sinh lời là 9.744 tỷ đồng (117% Nghị quyết), tăng 2.037 tỷ đồng so với năm 2013.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Thực hiện các thủ tục liên quan sáp nhập 2 Ngân hàng: Hiện nay 2 Ngân hàng đã hoàn tất Đề án sáp nhập, đang chờ ý kiến chấp thuận về nguyên tắc của NHNN và cơ quan hữu quan.

Quản lý rủi ro và xử lý nợ xấu: Với mục tiêu tăng trưởng phải an toàn, hiệu quả và bền vững, HĐQT đã tập trung chỉ đạo Ủy ban Quản trị rủi ro, Ban Ngăn chặn và xử lý nợ quá hạn và BDH thường xuyên rà soát khoản mục, tài sản có khả năng phát sinh rủi ro, tổ chức các buổi họp định kỳ và đột xuất, kịp thời đưa ra giải pháp khắc phục, hạn chế, xử lý dứt điểm và giảm thiểu rủi ro. Công tác thu hồi nợ đạt được một số kết quả khả quan, nhất là nợ đã bán cho VAMC. Cụ thể, đến 31/12/2014 đã thu hồi được 129,4 tỷ đồng nợ đã bán và 4,9 tỷ đồng thu lãi. Nợ quá hạn là 1.980 tỷ đồng (tỷ lệ 1,57%), giảm 349 tỷ đồng so với đầu năm, nợ xấu là 1.488 tỷ đồng (tỷ lệ 1,18%), giảm 105 tỷ đồng so với đầu năm.

Basel II: Sacombank được NHNN chọn là 1 trong 10 Ngân hàng được áp dụng chuẩn mực Basel II. Trong năm 2014, Ban Chỉ đạo và Đội Dự án Basel II đã tiến hành rà soát và ban hành báo cáo mức độ chênh lệch và kế hoạch tổng thể triển khai Basel II. Đây là một chiến lược quan trọng trong dài hạn để hoàn thiện đưa công tác quản trị rủi ro của Ngân hàng lên cấp độ cao hơn, tiệm cận với chuẩn mực quản trị của các ngân hàng hiện đại trên thế giới.

Tập trung triển khai có hiệu quả chiến lược Ngân hàng bán lẻ thông qua các chương trình huy động phân tán, cho vay phân tán, song song với việc đẩy mạnh phát triển các dịch vụ Ngân hàng trên cơ sở phát huy thế mạnh về mạng lưới và lợi thế dẫn đầu trong lĩnh vực Ngân hàng bán lẻ.

Hệ thống chỉ số đánh giá năng suất lao động KPI: triển khai hệ thống chỉ số đánh giá năng suất lao động KPI nhằm nâng cao hiệu quả điều hành, năng suất lao động và kết quả kinh doanh. Sau một thời gian thực hiện, hệ thống KPI sẽ được tiếp tục hoàn thiện và triển khai rộng trong những năm tiếp theo.

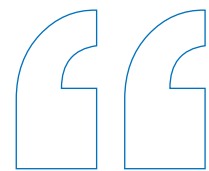
Truyền thông và Marketing: Thực hiện công tác truyền thông, marketing (bên ngoài và nội bộ) hiệu quả các hoạt động, SPDV với chi phí hợp lý; xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với giới truyền thông; duy trì tần suất xuất hiện của Sacombank trên các phương tiện truyền thông, góp phần tích cực cho hoạt động bán hàng. Đồng thời, uy tín thương hiệu Sacombank tiếp tục được khẳng định qua 19 giải thưởng trong nước, 8 giải thưởng quốc tế và dẫn đầu danh sách xếp hạng uy tín truyền thông của các Ngân hàng năm 2014 do Công ty Việt Nam Report công bố.

Đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ: Sacombank đã liên tục thực hiện đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng và cung cấp những sản phẩm dịch vụ linh hoạt, đáp ứng tốt nhu cầu của khách hàng. Hệ thống Ngân hàng điện tử hiện đại và thân thiện của Sacombank tạo nên bước đột phá thú vị trong thị trường Tài chính - Ngân hàng Việt Nam. Giải thưởng cao nhất My Ebank đã ghi nhận những nỗ lực, sáng tạo không ngừng của Ngân hàng điện tử Sacombank và một lần nữa khẳng định sự yêu thích, quan tâm của khách hàng cũng như khẳng định vị thế dẫn đầu của Ngân hàng điện tử Sacombank tại Việt Nam.

NHỮNG MẶT HẠN CHẾ

Mặc dù đạt được nhiều kết quả khả quan như trên, tuy nhiên kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm 2014 của HĐQT vẫn còn một số hạn chế như sau:

- **Chưa hoàn thành tăng vốn điều lệ và chia cổ tức năm tài chính 2013 bằng cổ phiếu:** Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2014 thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ 1.056 tỷ đồng (làm tròn), bao gồm cổ phiếu thưởng 10% bằng cổ phiếu quỹ (142,5 tỷ đồng) và trả cổ tức 8% bằng cổ phiếu (914 tỷ đồng). Hiện tại, Sacombank đang chờ NHNN chấp thuận để thực hiện.
- **Chưa chuyển đổi Chi nhánh Sacombank Lào thành Ngân hàng con 100% vốn tại Lào:** Ngày 26/03/2015 vừa qua NHNN đã có văn bản số 1858/NHNN-TTGSNNH chấp thuận cho Sacombank thành lập Ngân hàng con 100% vốn tại Lào. Trước đó, Sacombank đã sẵn sàng các công tác chuẩn bị và hiện tại đang gấp rút triển khai hoàn tất việc chuyển đổi và khai trương hoạt động Ngân hàng con 100% vốn tại Lào.



HĐQT đã tập trung chỉ đạo BDH và toàn hệ thống Sacombank phát huy các thế mạnh vốn có, chuyển từ lượng sang chất, nỗ lực hoàn thành tốt hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2014...”



ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ
HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Có thể nói Ban Điều hành đã hoàn thành tốt nhiệm vụ mà HĐQT đã giao. Kết thúc năm 2014, Sacombank đạt được kết quả khá toàn diện và hoàn thành các mục tiêu trọng tâm, trong đó lợi nhuận trước thuế đạt 2.851 tỷ đồng. Đây là kết quả khá nổi bật so với toàn ngành. Ngoài ra các chỉ tiêu tổng tài sản, tổng huy động và dư nợ cho vay đều tăng khá so với năm 2013, trong đó TSC sinh lời chiếm tỷ trọng cao (90%).

Trong công tác điều hành hoạt động của Ngân hàng, trong năm 2014, Ban Điều hành đã thực hiện tốt việc phân cấp quản trị điều hành, qua đó nâng cao vai trò quản lý trung gian của các Khu vực/Đơn vị Nghiệp vụ Ngân hàng, kết nối chặt chẽ với các Đơn vị cơ sở, hỗ trợ nhanh chóng trên tinh thần trách nhiệm cao nhất. Bên cạnh đó, Ban Điều hành đã thực hiện chỉ đạo kịp thời, đảm bảo vai trò giám sát của Chi nhánh đối với các PGD thông qua các cơ chế, biện pháp khen thưởng, chế tài gắn liền trách nhiệm của Chi nhánh và các PGD trực thuộc.

CÁC TIỂU BAN THUỘC HĐQT

Sau khi HĐQT tiến hành cơ cấu lại Ủy ban, Hội đồng trực thuộc HĐQT bao gồm 17 Hội đồng/Ủy ban/Ban trong từng lĩnh vực quản lý chuyên biệt theo quy định của pháp luật. Các Ủy ban và Hội đồng đã tiếp tục hoạt động rất tích cực, hiệu quả trong năm qua và hoàn thành nhiệm vụ tham mưu của mình với HĐQT trong việc đưa ra các quyết sách hỗ trợ Ban Điều hành trong hoạt động kinh doanh cũng như quản trị rủi ro của Ngân hàng.

Một số hoạt động của các Ủy ban /Hội đồng trực thuộc HĐQT diễn hình

ỦY BAN HOẠCH ĐỊNH
CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH
PHÁT TRIỂN VÀ
TÁI CẤU TRÚC
NGÂN HÀNG

Ủy ban Hoạch định chiến lược, chính sách phát triển và tái cấu trúc Ngân hàng có nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT về chiến lược, chính sách và tái cấu trúc Ngân hàng phù hợp với từng thời kỳ phát triển. Trong năm 2014, Ủy ban đã tổ chức 04 cuộc họp, hội thảo nhằm bàn luận, xem xét và tham mưu cho HĐQT các giải pháp liên quan đến chiến lược bán lẻ, chiến lược bán buôn, tái cấu trúc mô hình hoạt động của Chi nhánh... sao cho phù hợp với mục tiêu phát triển chung của Ngân hàng. Với định hướng đó, Ủy ban đã tổ chức thực hiện nghiên cứu, hoạch định và trình HĐQT ban hành Chiến lược bán lẻ giai đoạn 2014 - 2020 (Quyết định số 86/2014/QĐ - HĐQT

ngày 16/7/2014); đồng thời triển khai mạnh mẽ đến các Đơn vị trực thuộc (Mảng NVNH, Khu vực/CN, Công ty con, Ngân hàng nước ngoài) thông qua việc tổ chức xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể của từng Đơn vị, cũng như truyền thông đến từng CBNV.

Cơ cấu:

Ô. Kiều Hữu Dũng	Chủ tịch
Ô. Phan Huy Khang	Phó chủ tịch
Ô. Nguyễn Miên Tuấn	Phó chủ tịch
Ô. Nguyễn Văn Cưu	Phó chủ tịch
Ô. Nguyễn Gia Định	Thành viên
Ô. Trầm Khải Hòa	Thành viên
B. Nguyễn Thị Lệ An	Thành viên
P. TGD kiêm GĐTC	Thành viên
Trưởng phòng Kế hoạch	Thành viên/Thu ký

ỦY BAN NHÂN SỰ

Ủy ban Nhân sự đảm nhận vai trò về cơ cấu nhân sự và tổ chức bộ máy. Trong năm 2014, Ủy ban đã thực hiện tham mưu cho HĐQT trong việc bổ nhiệm, tái bổ nhiệm và bãi nhiệm cán bộ điều hành cấp cao của Sacombank cùng cán bộ điều hành các Công ty trực thuộc; tham mưu danh sách các ứng viên tham gia ứng cử HĐQT, BKS; chỉ đạo mảng Nhân sự trong việc hoàn thiện các quy trình bổ nhiệm, sắp xếp,

đánh giá cán bộ nhân viên, tiếp xúc và làm việc với hầu hết các Khu vực và Mảng nghiệp vụ Ngân hàng.

Cơ cấu:

Ô. Trầm Bê	Chủ tịch
Ô. Phan Huy Khang	Phó Chủ tịch
Ô. Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch
B. Nguyễn Thị Lệ An	Thành viên
Giám đốc Nhân sự	Thu ký

ỦY BAN THÙ LAO
VÀ ĐÃI NGỘ

Ủy ban Thù lao và đãi ngộ có vai trò tham mưu cho HĐQT trong việc xem xét và thực thi các chính sách của Ngân hàng liên quan đến thù lao, lương, thưởng và các chính sách đãi ngộ khác. Năm 2014, Ủy ban đã xem xét và thống nhất các nội dung sau: Điều chỉnh thời gian làm việc của Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý; Bổ sung phụ cấp nghề nghiệp và phụ cấp rủi ro đối với chức danh NV Quản lý kết sắt và NV Quản lý ATM; Xem xét điều chỉnh lương cho các CBQL Công ty trực thuộc, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Trung tâm, Phó Giám đốc

Khu vực, Trưởng VP Giám đốc lưu động, Trợ lý Chủ tịch HĐQT; Bổ sung Phụ cấp kiêm nhiệm của một số quý vị Thành viên HĐQT; Thông qua chế độ chấm công ngoài giờ và bổ sung phụ cấp làm ca đêm đối với CBNV làm việc theo chế độ 24x7 của Phòng Kỹ thuật thể.

Cơ cấu:

Ô. Kiều Hữu Dũng	Chủ tịch
Ô. Phan Huy Khang	Phó Chủ tịch
Ô. Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
B. Nguyễn Thị Lệ An	Thành viên
B. Dương Hoàng Quỳnh Như	Thành viên
Giám đốc Nhân sự	Thu ký

BÁO CÁO

CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

ỦY BAN QUẢN LÝ RỦI RO

Là cơ quan tham mưu cho HĐQT về Quản lý rủi ro - hợp định kỳ hàng quý và đột xuất theo yêu cầu. Trong năm 2014, Ủy ban đã có những đề xuất và chỉ đạo tích cực trong việc xử lý nợ quá hạn, nợ xấu, tham mưu cho HĐQT về giải pháp kiểm soát hệ số CAR, đảm bảo các chỉ tiêu an toàn hoạt động của Sacombank tuân thủ đúng quy định tại Thông tư 36, chỉ đạo kiểm

soát rủi ro hệ thống CNTT, rủi ro tín dụng...

Cơ cấu:

Ô. Nguyễn Văn Cựu	Chủ tịch
Ô. Trầm Khải Hòa	Phó chủ tịch
P. TGD pt Quản lý Rủi ro	Thành viên
Trưởng Kiểm toán nội bộ	Thành viên
Trưởng phòng Pháp lý & Tuân thủ	Thành viên
Trưởng phòng Quản lý rủi ro	Thành viên/Thư ký

hệ thống... nhằm hỗ trợ thúc đẩy hoạt động kinh doanh, đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, thông suốt cũng như hỗ trợ công tác kiểm soát và quản trị rủi ro.

Cơ cấu:

Ô. Kiều Hữu Dũng	Trưởng Ban
Ô. Phan Huy Khang	Phó Ban
Ô. Trầm Khải Hòa	Phó Ban
Ô. Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
Ô. Nguyễn Văn Cựu	Thành viên
Ô. Lê Trọng Trí	Thành viên
P. TGD pt Công nghệ thông tin	Thành viên
Trưởng phòng Kỹ thuật hạ tầng	Thư ký

khai đúng tiến độ và đúng quy định của Pháp luật và điều lệ Ngân hàng.

Cơ cấu:

Ô. Trầm Bê	Chủ tịch
B. Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Chủ tịch
Ô. Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
Ô. Trầm Khải Hòa	Thành viên
P. TGD kiêm GĐTC	Thành viên
Trưởng phòng Kế toán kiêm Kế toán trưởng	Thành viên
Trưởng phòng Hành chánh Quản trị	Thành viên

Cơ cấu:

Ô. Kiều Hữu Dũng	Trưởng Ban
Ô. Phan Huy Khang	Phó Ban
Ô. Nguyễn Miên Tuấn	Phó Ban
Ô. Nguyễn Văn Cựu	Phó Ban
Ô. Nguyễn Tấn Thành	Thành viên
P. TGD pt Tín dụng	Thành viên
P. TGD pt Rủi ro	Thành viên
Trưởng Kiểm toán nội bộ	Thành viên
Trưởng phòng Kế toán kiêm Kế toán trưởng	Thành viên
Trưởng phòng Pháp lý & Tuân thủ	Thành viên/Thư ký

HỘI ĐỒNG XỬ LÝ RỦI RO TỔN THẤT

Hội đồng Xử lý rủi ro đảm trách các nhiệm vụ liên quan đến trích lập dự phòng rủi ro, phê duyệt các phương án xử lý rủi ro và nợ xấu nhằm đảm bảo an toàn vốn và hiệu quả hoạt động cho Ngân hàng. Năm qua, Hội đồng đã có tổng cộng 10 cuộc họp về sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro tổn thất và sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý các khoản bán nợ VAMC theo Thông tư 19. Kết quả, Hội đồng đã dự phòng rủi ro tín dụng 50,8 tỷ đồng và sử dụng dự phòng 635,17 tỷ đồng để xử lý các khoản bán nợ VAMC theo Thông tư 19.

BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG THAM NHƯNG VÀ TỘI PHẠM

Nhiệm vụ chính của Ban Chỉ đạo phòng chống tham nhũng và tội phạm là thực thi và phối hợp với các cơ quan chức năng về phòng chống tham nhũng và tội phạm trong phạm vi hoạt động của Ngân hàng. Năm 2014, Ban đã chỉ đạo Ban Điều hành tuân thủ các quy định pháp luật, thường xuyên rà soát và báo cáo, cập nhật thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước.

Cơ cấu:

Ô. Kiều Hữu Dũng	Chủ tịch
Ô. Phan Huy Khang	Phó Chủ tịch
Ô. Nguyễn Văn Cựu	Phó Chủ tịch
Ô. Trầm Khải Hòa	Thành viên
Ô. Nguyễn Tấn Thành	Thành viên
P. TGD kiêm GĐTC	Thành viên
P. TGD pt Quản lý Rủi ro	Thành viên
P. TGD pt Tín dụng	Thành viên
Trưởng Kiểm toán nội bộ	Thành viên
Trưởng phòng Kế toán kiêm Kế toán trưởng	Thành viên
Trưởng phòng Quản lý tín dụng	Thành viên
Trưởng phòng Xử lý nợ	Thành viên
Trưởng phòng Quản lý rủi ro	Thư ký

Cơ cấu:

Ô. Kiều Hữu Dũng	Trưởng Ban
Ô. Phan Huy Khang	Phó Ban
Ô. Nguyễn Văn Cựu	Phó Ban
Ô. Nguyễn Tấn Thành	Phó Ban
B. Nguyễn Thị Lệ An	Thành viên
Ô. Trầm Khải Hòa	Thành viên
Ô. Phan Đình Tuệ	Thành viên
Trưởng Kiểm toán nội bộ	Thành viên
Trưởng phòng Kế toán kiêm Kế toán trưởng	Thành viên
Trưởng phòng Pháp lý & Tuân thủ	Thành viên/Thư ký

Cơ cấu:

Trưởng Ban Kiểm soát	Trưởng Ban
Phó TGD pt Vận hành	Phó Ban thường trực
Phó TGD pt QLRR	Phó Ban
Trưởng Kiểm toán nội bộ	Thành viên
Giám đốc Trung tâm Thanh toán quốc tế	Thành viên
Giám đốc Trung tâm Thanh toán nội địa & Quĩ	Thành viên
Trưởng phòng Vận hành core banking	Thành viên
Đại diện SBR	Thành viên
Đại diện SBL	Thành viên
Đại diện SBJ	Thành viên
Trưởng phòng Pháp lý & Tuân thủ	Thành viên /Thư ký

BAN PHÒNG CHỐNG RỬA TIỀN

Ban Phòng chống rửa tiền (PCRT) được thành lập nhằm thực hiện các quy định tại Luật PCRT số 07/2012/QH13 ngày 18/6/2012, các văn bản sửa đổi bổ sung trong từng thời kỳ và các quy định nội bộ của Ngân hàng. Trong năm 2014, Ban đã xây dựng kế hoạch công tác PCRT, bổ sung nhân sự về pháp lý và công nghệ thông tin, xây dựng quy chế làm việc của Ban, thành lập Bộ phận PCRT chuyên trách trực thuộc P.PL&TT để đáp ứng các yêu cầu đối ngoại và cả đối nội, thực hiện việc đào tạo trực tiếp tại Chi nhánh để đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật.

Ngoài ra, còn có các Hội đồng/Ủy ban như Hội đồng Đào tạo, Hội đồng Khen thưởng và Kỷ luật, Hội đồng Đầu tư tài chính, Ban Chỉ đạo xử lý khủng hoảng, Ủy ban Kiểm toán, Hội đồng Tín dụng và xét duyệt hạn mức giao dịch liên Ngân hàng (Hội đồng Tín dụng Trung ương), Ban Biên tập Báo cáo thường niên.

BAN HIỆN ĐẠI HÓA CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

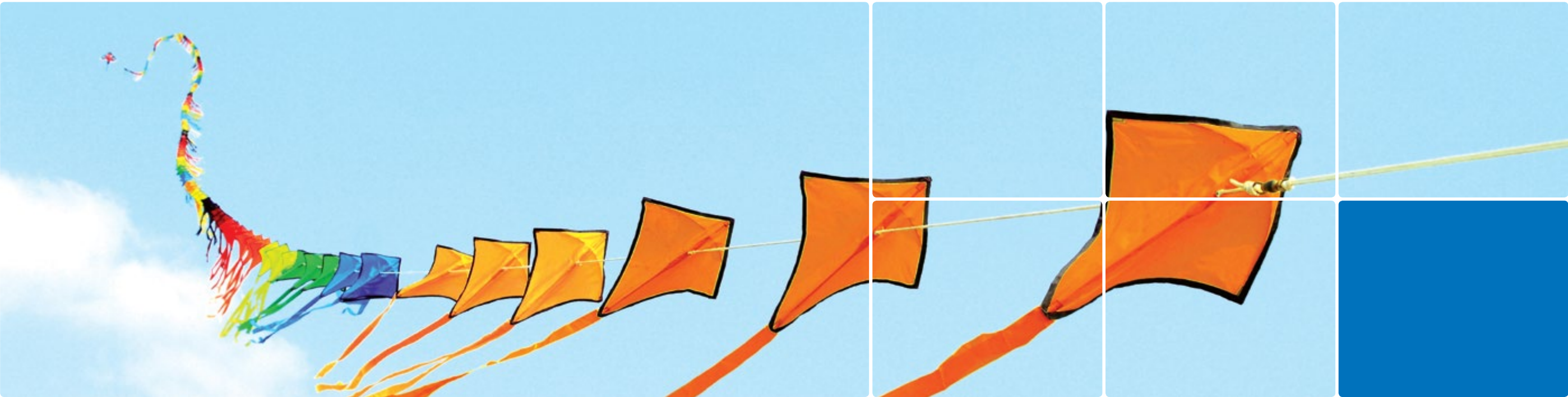
Ban Hiện đại hóa công nghệ Ngân hàng có nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT về chiến lược phát triển công nghệ, hỗ trợ Ban Điều hành trong việc xây dựng và thiết lập các dự án hiện đại hóa công nghệ. Trong năm 2014, Ban Hiện đại hóa Công nghệ Ngân hàng đã tổ chức 20 cuộc họp (trong đó có 01 cuộc họp mở rộng với một số thành viên Ban Kiểm Soát và HĐQT) nhằm xem xét, đánh giá và phê duyệt các ý kiến đề xuất của Mạng Công nghệ thông tin trong công tác phát triển và trang bị các công nghệ, chương trình hiện đại, thiết thực, cũng như bảo trì

HỘI ĐỒNG ĐẦU TƯ VÀ THANH LÝ TÀI SẢN

Hội đồng Đầu tư và Thanh lý tài sản thay mặt Sacombank tổ chức thực hiện việc thanh lý tài sản cố định của Sacombank. Hội đồng cũng thay mặt chủ đầu tư là Sacombank tổ chức thực hiện việc mua sắm tài sản và quyết định các vấn đề liên quan đến xây dựng cơ bản của Sacombank. Trong năm 2014, Hội đồng đã hoàn thành tốt trách nhiệm của mình trong việc đảm bảo các dự án, công trình xây dựng sửa chữa triển

BAN CHỈ ĐẠO NGÂN CHẶN VÀ XỬ LÝ NỢ QUÁ HẠN

Ban Chỉ đạo ngân chặn và xử lý nợ quá hạn có trách nhiệm tham mưu cho HĐQT quyết định thực hiện việc khoanh nợ, mua, bán khoán nợ quá hạn; chuyển nợ thành vốn góp, cổ phần của khách hàng vay và các phương pháp xử lý, thu hồi nợ quá hạn khác theo quy định pháp luật. Trong năm 2014, Ban đã tích cực chỉ đạo, xử lý nhiều khoản nợ xấu, bán nợ cho VAMC, đảm bảo hoạt động an toàn của Sacombank.



ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU/ CHIẾN LƯỢC CỦA HĐQT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SACOMBANK TRONG NĂM 2015 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO

Năm 2015, dự báo nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục đà phục hồi và bắt đầu chu kỳ tăng trưởng mới, mặc dù vậy ngành Ngân hàng có thể tiếp tục đối mặt với những khó khăn, thách thức như: biên lợi nhuận giảm, cạnh tranh gay gắt trong thị trường bán lẻ, giải quyết nợ xấu, tăng trưởng tín dụng khó khăn, thanh khoản của các ngân hàng dư thừa. Do đó, để đối phó với những khó khăn trên đồng thời để đạt được các mục tiêu đã đề ra, HĐQT tập trung định hướng các nhiệm vụ trọng yếu trong năm 2015 như sau:

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai Chiến lược phát triển Sacombank giai đoạn 2011 - 2020 với những điều chỉnh đã được nghiên cứu bổ sung trong năm 2014, khẳng định vị thế và quyết tâm đưa Sacombank phát triển trở thành Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam và vươn tầm Khu vực.
- Đẩy mạnh toàn diện hoạt động kinh doanh, tập trung chỉ đạo triển khai hiệu quả Chiến lược Bán lẻ 2014 - 2020 thông qua các chương trình huy động phân tán và cho vay phân tán, đẩy mạnh phát triển phân khúc khách hàng nông thôn, tăng

thu dịch vụ, phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ và phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh ngân hàng điện tử và dịch vụ thể.

- Hoàn thiện cấu trúc tổ chức, đặc biệt tạo cơ chế để phát huy hiệu quả hoạt động các phòng giao dịch, rà soát toàn diện và hoàn thiện hệ thống văn bản lập quy, các quy trình và quy định nội bộ, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành và tình hình hoạt động thực tế của Ngân hàng.
- Quyết liệt và đẩy mạnh công tác quản lý rủi ro, chủ động trong công tác cảnh báo sớm, kịp thời ngăn chặn rủi ro, khắc phục và xử lý dứt điểm. Tích cực triển khai áp dụng chuẩn mực Basels II theo chỉ đạo của NHNN, hướng tới mục tiêu nâng chuẩn mực hoạt động của Sacombank tiệm cận với các ngân hàng hiện đại của quốc tế.
- Tập trung giải quyết nợ cơ cấu, nợ xấu kể cả nợ đã bán cho VAMC, đẩy nhanh bán nợ, quyết liệt tăng cường xử lý tài sản cầm trả nợ theo quy định nhằm tăng TSC sinh lời và nâng cao hiệu quả

kinh doanh của Ngân hàng. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động Ngân hàng và đảm bảo các chỉ tiêu an toàn theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN, các quy định của pháp luật và cơ quan quản lý.

- Tăng cường kiểm soát chi phí hiệu quả, tiếp tục đẩy mạnh chiến dịch tiết kiệm chi phí trên toàn hệ thống, nâng cao hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận cho Ngân hàng.
- Đầu tư hệ thống công nghệ thông tin, tiếp tục đẩy mạnh phát triển NHĐT, chủ động sáng tạo và duy trì lợi thế dẫn đầu trên cơ sở đón đầu các ứng dụng tiên tiến và triển khai các dịch vụ mới nhằm tăng cường tiện ích cho khách hàng, giảm thiểu rủi ro và nâng cao năng suất lao động.
- Tiếp tục tăng cường hoạt động truyền thông, xây dựng chiến lược marketing và truyền thông hiệu quả trong giai đoạn 2015 - 2020, phát huy thế mạnh văn hóa Sacombank, nâng tầm vị thế, hình ảnh và thương hiệu Sacombank trong nội bộ, cộng đồng ngành và các nước trong khu vực

thông qua các chương trình mang tính nhân văn, xã hội.

- Tập trung triển khai Nghị quyết ĐHĐCĐ 2014 về chủ trương Ngân hàng TMCP Phương Nam sáp nhập vào Sacombank. Sau khi có ý kiến chấp thuận về nguyên tắc của NHNN về Đề án Sáp nhập, HĐQT Sacombank tiếp tục phối hợp với HĐQT Ngân hàng Phương Nam tập trung chỉ đạo tổ chức, triển khai kế hoạch sáp nhập của 2 Ngân hàng một cách có hiệu quả nhất sau khi Đề án được Đại hội đồng cổ đông và các cơ quan quản lý thông qua.
- Triển khai chiến lược tăng năng lực tài chính và mở rộng quy mô hoạt động: Bên cạnh kế hoạch sáp nhập, HĐQT đẩy mạnh tiến độ đàm phán với các đối tác chiến lược nước ngoài; Đồng thời, được sự chấp thuận của NHNN Việt Nam theo công văn số 1858/NHNN-TTGSNNH ngày 26/3/2015, Sacombank tăng tốc triển khai công tác chuyển đổi, nhanh chóng thành lập và khai trương hoạt động Ngân hàng con 100% vốn tại Lào.

GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng
1	Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban	26 năm
2	Ông Nguyễn Văn Lý	Phó Trưởng ban	26 năm
3	Ông Lê Văn Tòng	Thành viên	26 năm
4	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	21 năm

HOẠT ĐỘNG CỦA
BAN KIỂM SOÁT

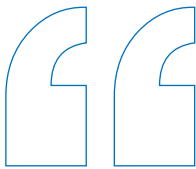
BKS thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng 2010 và Điều lệ của Sacombank, bao gồm: giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Ngân hàng trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng; thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ, chỉ đạo, điều hành và giám sát hoạt động của kiểm toán nội bộ để rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm và hàng năm của Ngân hàng.

BKS thực thi các nhiệm vụ của mình thông qua các hoạt động sau đây:

Trong năm 2014, BKS đã tổ chức 6 cuộc họp để đánh giá và chỉ đạo về công tác kiểm toán nội bộ, xem xét kết quả kiểm toán và kết quả giám sát từ xa, rà soát đánh giá hoạt động của BKS, bàn về cơ chế làm việc của BKS với các Văn phòng khu vực và CN, thông qua báo cáo của BKS đọc trước ĐHĐCĐ năm 2014, đánh giá kết quả tự kiểm tra chấn chỉnh của các Đơn vị trong toàn hệ thống, thảo luận sửa đổi Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, thống nhất kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2015.

Đại diện BKS tham gia các cuộc họp với HĐQT, tham gia các Hội đồng/ Ban/Ủy ban: Ban Phòng chống rửa tiền, Ủy ban Kiểm toán, Ban Chỉ đạo phòng chống tham nhũng và tội phạm, Hội đồng Khen thưởng và kỷ luật, Hội đồng Xử lý rủi ro tổn thất, Ban Chỉ đạo xử lý khủng hoảng, Ban Chỉ đạo ngăn chặn và xử lý nợ quá hạn.

Theo dõi, chỉ đạo hệ thống Kiểm toán nội bộ kiểm tra đánh giá tính tuân thủ, tình hình hoạt động của các Đơn vị theo kế hoạch được duyệt. Trong năm 2014, hệ thống Kiểm toán nội bộ đã triển khai kiểm toán định kỳ và kiểm toán đột xuất theo chuyên đề tại 72 CN và các PGD trực thuộc, 8 ĐVNV và 2 chuyên đề tại Hội sở, 4 Công ty trực thuộc và 2 Đơn vị nước ngoài, thực hiện soát xét báo cáo tài chính năm 2013 và báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của Ngân hàng. Sau mỗi đợt kiểm toán, hệ thống KTNB đều tổ chức họp để thông qua báo cáo. Trên cơ sở lắng nghe đối



Trong năm 2014, hệ thống KTNB đã triển khai kiểm toán định kỳ và kiểm toán đột xuất theo chuyên đề tại 72 CN và các PGD trực thuộc, 8 ĐVNV và 2 chuyên đề tại Hội sở, 4 Công ty trực thuộc và 2 Đơn vị nước ngoài...”



thoại giữa Đoàn kiểm toán và Đơn vị được kiểm toán, BKS nắm được tình hình hoạt động kinh doanh cũng như công tác kiểm soát rủi ro của các Đơn vị được kiểm toán, chỉ đạo các Đơn vị được kiểm toán khắc phục chỉnh sửa theo kiến nghị và tăng cường công tác kiểm soát để tránh sai sót xảy ra. Bên cạnh công tác Kiểm toán nội bộ được thực hiện trực tiếp tại Đơn vị được kiểm toán, Kiểm toán nội bộ còn thực hiện công tác giám sát từ xa theo bộ tiêu chí giám sát đã được BKS thống nhất thông qua.

Căn cứ trên kết quả kiểm tra giám sát, BKS ban hành các Chỉ thị yêu cầu các Đơn vị tuân thủ quy định trong tác nghiệp, gửi các Công văn cảnh báo rủi ro và kiến nghị các biện pháp cải tiến quy trình, chương trình cho HĐQT, Tổng Giám đốc.

Kiện toàn văn bản lập quy: (i) ban hành Quy trình giám sát từ xa tạo hành lang pháp lý cho hoạt động giám sát từ xa của KTNB; (ii) chỉ đạo Kiểm toán nội bộ rà soát sửa đổi bổ sung Bộ biểu mẫu tự kiểm tra chấn chỉnh; (iii) ban hành Công văn triển khai thực hiện tháng cao điểm chấn chỉnh - tháng 8/2014 đối với tất cả CN, ĐV. NVNH, Công ty trực thuộc.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG	
	Căn cứ trên kết quả kiểm tra giám sát trong năm 2014, BKS đánh giá hoạt động của Ngân hàng trên các nội dung sau:
	Hoạt động của HĐQT HĐQT đã tổ chức các phiên họp định kỳ với BKS, Ban Tổng Giám đốc để đánh giá tình hình hoạt động trong kỳ và thảo luận các công việc thực hiện tiếp theo. Thông qua đó, HĐQT đã phát huy vai trò quản trị của mình, hỗ trợ, chỉ đạo kịp thời cho Ban Tổng Giám đốc trong công tác điều hành cũng như kết hợp chặt chẽ với BKS trong công tác kiểm tra giám sát hoạt động của Ngân hàng và các Công ty trực thuộc. Trong năm 2014, HĐQT đã thực hiện thủ tục xin ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, xây dựng và đăng ký Điều lệ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín năm 2014 cho NHNN theo đúng quy định, công bố Điều lệ mới trên website của Ngân hàng, ban hành mới Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS. HĐQT đã ban hành quyết định thành lập Ban Chỉ đạo và Đội dự án triển khai dự án Basel II theo yêu cầu của NHNN v/v triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II để nâng cao sự an toàn, lành mạnh và năng lực quản lý rủi ro, năng lực cạnh tranh. Sacombank đã mời Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam làm đơn vị tư vấn trong quá trình triển khai, bước đầu đã hoàn tất việc lập Báo cáo mức độ chênh lệch và xây dựng kế hoạch triển khai tổng thể để đảm bảo thực hiện quy định an toàn vốn theo phương pháp tiêu chuẩn của Basel II.
	Hoạt động của BDH Trong bối cảnh nền kinh tế năm 2014 còn nhiều khó khăn, BDH đã có sự nỗ lực, luôn nắm bắt kịp thời diễn biến thị trường, thực hiện nghiêm túc chỉ thị của HĐQT cũng như bám sát kế hoạch được giao và đạt được một số kết quả đáng biểu dương, trong đó hầu hết các chỉ tiêu kinh doanh đạt hoặc vượt kế hoạch được giao. BDH phối hợp chặt chẽ với BKS trong công tác kiểm tra giám sát hoạt động, cung cấp đầy đủ các thông tin báo cáo và dữ liệu liên quan để BKS thực hiện nhiệm vụ. BDH đã và đang triển khai tốt cơ chế bổ nhiệm Giám đốc lưu động và Trưởng PGD lưu động để kiểm tra đánh giá tình hình hoạt động và khả năng quản lý điều hành của các Trưởng đơn vị trong thời gian Trưởng đơn vị nghỉ phép theo chế độ quản trị Ngân hàng.

Ngoài ra trong năm 2014, BDH đã triển khai nhiều chương trình trọng điểm để nâng cao chất lượng hoạt động của Ngân hàng và đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật, tiêu biểu là các chương trình sau: Triển khai nâng cấp hệ thống Ngân hàng điện tử để đảm bảo tính an toàn, bảo mật và mang lại nhiều tiện ích cho khách hàng; Triển khai các dự án nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán chuyển tiền; Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng giao dịch tại quầy một cách nhanh chóng, thuận tiện nhưng vẫn đảm bảo công tác kiểm soát rủi ro thông qua triển khai dự án giao dịch một cửa; Xây dựng và phát triển tính năng giám sát giao dịch tự động, phòng chống rửa tiền trên các chương trình công nghệ thông tin; Triển khai các công việc cần thiết nhằm thực hiện Đạo luật tuân thủ thuế đối với tài khoản ở nước ngoài của Hoa Kỳ (Đạo luật FATCA); Nâng cao tính năng bảo mật dữ liệu thẻ thông qua việc thành lập nhóm dự án duy trì tiêu chuẩn bảo mật PCI-DSS; Thành lập Ban triển khai Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 của NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động để đảm bảo hoạt động của Sacombank luôn tuân thủ đúng quy định của Thông tư 36.

Các vấn đề cần lưu ý trong công tác Quản trị điều hành

Nền kinh tế Việt Nam năm 2014 hồi phục với tốc độ chậm, tổng cầu vẫn còn yếu, nợ xấu chưa được giải quyết hiệu quả và đang có xu hướng tăng lên. Dự báo kinh tế Việt Nam trong năm 2015 khả quan hơn với tốc độ tăng trưởng cao hơn năm 2014 nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ và rủi ro. Vì vậy trong công tác quản trị điều hành, Ngân hàng cần lưu ý diễn biến của tình hình kinh tế thị trường, các vấn đề được cảnh báo rủi ro để triển khai các biện pháp kiểm soát nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và an toàn hoạt động. Trong đó cần tăng cường công tác quản lý CN, PGD, các Đơn vị nước ngoài; Chú trọng công tác bổ nhiệm nhân sự quản lý đảm bảo đủ tư cách đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc; Kiểm soát chất lượng tín dụng, phân tán rủi ro tín dụng, giảm nợ xấu, tập trung xử lý nợ xấu thông qua một số giải pháp đôn đốc thu hồi nợ, xử lý tài sản đảm bảo, bán nợ cho VAMC.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA
BKS NĂM 2015

Trên nền tảng các hoạt động kiểm soát đã được xây dựng, định hướng trong năm 2015, BKS sẽ tiếp tục:

- Chú trọng rà soát, đánh giá để nhận diện những Đơn vị có các hoạt động nghiệp vụ tiềm ẩn rủi ro cao để tăng cường nguồn lực kiểm toán những Đơn vị này.
- Tăng cường làm việc trực tiếp với các Đơn vị bao gồm CN, Văn phòng khu vực, Phòng Nghiệp vụ Hội sở, Công ty con để nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động kinh doanh, công tác quản lý điều hành, công tác quản lý rủi ro của các Đơn vị để kịp thời chỉ đạo, hỗ trợ.
- Tiếp tục phát huy và nâng cao hiệu quả công tác giám sát từ xa.
- Tăng cường công tác giám sát, đôn đốc hoạt động tự kiểm tra chấn chỉnh của các Đơn vị trên toàn hệ thống.
- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với hai cơ quan Quản trị và Điều hành để đạt được mục tiêu giám sát đã đề ra.

CÁC NỘI DUNG

LIÊN QUAN ĐẾN HĐQT, BKS VÀ BĐH

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN
HĐQT, BKS, BĐH

Ngày 24/3/2014, HĐQT Sacombank thống nhất thông qua đơn xin từ nhiệm của ông Phạm Hữu Phú - Chủ tịch HĐQT, đồng thời bầu ông Kiều Hữu Dũng - Phó Chủ tịch HĐQT (thành viên HĐQT độc lập) giữ chức danh Chủ tịch HĐQT Sacombank kể từ ngày 24/03/2014. Hiện tại, HĐQT bao gồm 09 thành viên trong đó có 02 thành viên HĐQT độc lập, với cơ cấu 01 Chủ tịch, 01 Phó Chủ tịch thường trực, 02 Phó Chủ tịch và 05 thành viên.

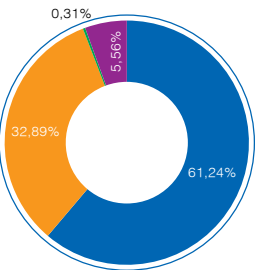
Đối với Ban Điều hành, trong năm 2014, HĐQT cũng đã bổ nhiệm thêm 02 Phó Tổng Giám đốc là ông Hoàng Thanh Hải và bà Nguyễn Đức Thạch Diễm. Như vậy, hiện Ban Điều hành Sacombank có 21 người trong đó 01 Tổng Giám đốc là ông Phan Huy Khang và 20 Phó Tổng Giám đốc điều hành các lĩnh vực hoạt động khác nhau.

THÙ LAO VÀ CHI PHÍ

Trong năm 2014, hoạt động kinh doanh của Sacombank đã có những kết quả đáng ghi nhận trong bối cảnh tình hình kinh tế nói chung và hoạt động ngành Tài chính - Ngân hàng nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn thử thách. Các chỉ tiêu kinh doanh, đặc biệt là LNTT của Sacombank đều đã hoàn thành theo kế hoạch đề ra. Kết quả này phản ánh vai trò định hướng, chỉ đạo tập trung và hỗ trợ xuyên suốt của HĐQT đối với Ban Điều hành và toàn hệ thống Sacombank.

Với vai trò quản trị của mình, HĐQT luôn sát cánh cùng BĐH trong hoạt động kinh doanh thông qua cơ chế làm việc chuyên trách toàn thời gian. Thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT và BKS trong năm 2014 được duy trì ở mức hợp lý. Năm 2014, tổng thù lao và kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS là 53,5 tỷ đồng, thấp hơn 3,5 tỷ đồng so với mức 2% lợi nhuận trước thuế đã được ĐHCĐ thông qua là 57 tỷ đồng.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG,
THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ
CỦA CHỦ SỞ HỮU



- Cổ đông cá nhân (trong nước)
- Cổ đông tổ chức (trong nước)
- Cổ đông cá nhân (nước ngoài)
- Cổ đông tổ chức (nước ngoài)

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ nắm giữ %/VĐL
Cổ đông cá nhân (trong nước)	62.573	61,24%
Cổ đông tổ chức (trong nước)	211	32,89%
Cổ đông cá nhân (nước ngoài)	688	0,31%
Cổ đông tổ chức (nước ngoài)	60	5,56%
Tổng cộng	63.532	100%

Cổ đông lớn (sở hữu > 5%/VĐL)

STT	CỔ ĐÔNG LỚN	TỶ LỆ SỞ HỮU (>5%)
1	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	9,58%

Cổ phiếu quỹ: 100.000.000 cổ phiếu quỹ, chiếm 8,05% trên Vốn điều lệ.

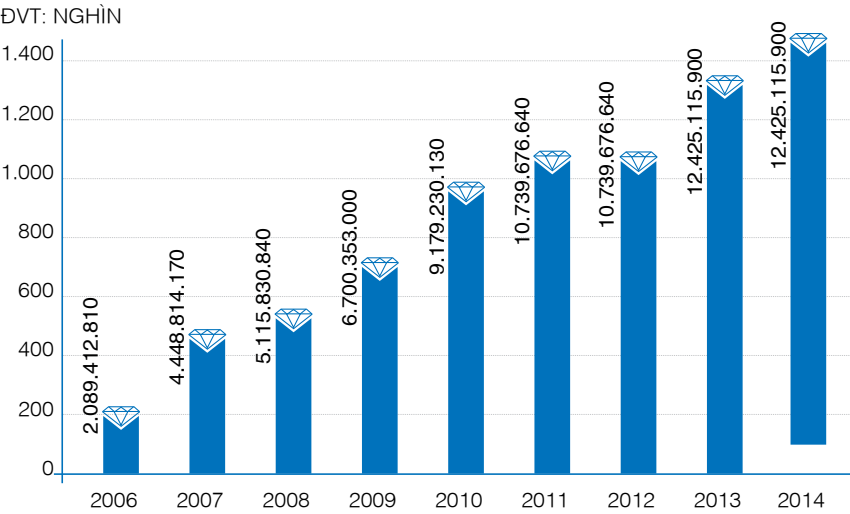
Thay đổi về vốn cổ đông

- Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu : Không có
- Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không có giao dịch năm 2014
- Các chứng khoán khác : Không có

THÔNG TIN

DÀNH CHO CỔ ĐÔNG

SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU
STB QUA CÁC NĂM



Trong đó số lượng cổ phần có quyền biểu quyết là 1.142.511.590 cổ phần chiếm tỷ lệ 92%/tổng số vốn cổ phần (không bao gồm 100 triệu cổ phiếu quỹ).

DỰ KIẾN PHÂN PHỐI
LỢI NHUẬN NĂM 2014

STT	Các chỉ tiêu	Bảo cáo riêng		Bảo cáo hợp nhất
		Tỷ lệ	Số tiền (triệu VNĐ)	Số tiền (triệu VNĐ)
1	Lợi nhuận trước thuế		2.850.553	2.826.287
2	Trong đó Thu nhập không chịu thuế TNDN		513.467	289.638
3	Các khoản chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế		31.138	40.703
4	Thu nhập tính thuế TNDN		2.368.224	2.577.352
5	Thuế TNDN năm 2014		571. 896	619. 855
	- Thuế TNDN hiện hành		528.257	576.216
	- Thuế TNDN hoãn lại		43.639	43.639
A	Lợi nhuận sau thuế để phân phối		2.278.657	2.206.432
B	Trích lập quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	5%	113.933	119.791
C	Trích lập quỹ Dự phòng tài chính	10%	216.472	229.057
D	Lợi nhuận còn lại sau thuế và trích các quỹ bắt buộc		1.948.252	1.857.584
E	Trích lập quỹ Đầu tư phát triển nghiệp vụ	0%		1.624
	Trích lập 2 quỹ Khen thưởng và Phúc lợi		272.755	288.042
F	Trích lập quỹ Khen thưởng	7%	136.377	144.021
G	Trích lập quỹ Phúc lợi	7%	136.378	144.021
H	Chia cổ tức (Vốn điều lệ x Tỷ lệ chia cổ tức) (*)	9%	1.028.260	1.028.260
I	Lợi nhuận còn lại sau thuế, trích các quỹ & chia cổ tức		647.237	539.658
J	Lợi nhuận giữ lại năm trước		138.200	308.645
K	Lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối		785.437	848.303

(*) Sacombank sẽ tiến hành hoàn tất các thủ tục chia cổ tức năm 2014 theo quy định sau khi được sự chấp thuận của NHNN.

THÔNG TIN

DÀNH CHO CỔ ĐÔNG (tiếp theo)

CỔ ĐÔNG LÀ THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, BDH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2014

STT	Họ và tên	Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng	Tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông (%)	Ghi chú
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
1	Ông KIỀU HỮU DŨNG	Chủ tịch HĐQT	-	
2	Ông TRẦN BẾ	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT	0,15%	
3	Ông PHAN HUY KHANG	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	1,28%	
4	Ông NGUYỄN MIÊN TUẤN	Phó Chủ tịch HĐQT	0,01%	
5	Ông NGUYỄN GIA ĐỊNH	Thành viên HĐQT	-	
6	Bà DUƠNG HOÀNG QUỲNH NHU	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	0,56%	
7	Ông TRẦN KHẢI HÒA	Thành viên HĐQT	1,93%	
8	Bà NGUYỄN THỊ LÊ AN	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	-	
9	Ông NGUYỄN VĂN CỤU	Thành viên HĐQT độc lập	-	
BAN KIỂM SOÁT				
10	Ông NGUYỄN TẤN THÀNH	Trưởng BKS	0,09%	
11	Ông NGUYỄN VĂN LÝ	Phó Trưởng BKS	0,01%	
12	Ông LÊ VĂN TÔNG	Thành viên BKS	0,06%	
13	Bà NGUYỄN THỊ THANH MAI	Thành viên BKS	0,01%	
BAN ĐIỀU HÀNH				
14	Ông PHAN ĐÌNH TUỆ	PTGD	0,01%	
15	Ông NGUYỄN MINH TÂM	PTGD	0,001%	
16	Bà QUÁCH THANH NGỌC THỦY	PTGD	0,00% (74 cp)	
17	Ông LÊ MINH TÂM	PTGD	0,00% (3.659 cp)	
18	Ông ĐÀO NGUYỄN VŨ	PTGD	0,003%	
19	Ông LÝ HOÀI VĂN	PTGD	0,02%	
20	Bà HÀ QUỲNH ANH	PTGD	0,0003%	
21	Ông BÙI VĂN DŨNG	PTGD	0,01%	
22	Ông NGUYỄN BÁ TRI	PTGD	0,00% (06 cp)	
23	Ông HÀ VĂN TRUNG	PTGD	0,02%	
24	Ông VÕ ANH NHUỆ	PTGD	0,01%	
25	Ông HỒ DOÃN CƯỜNG	PTGD	0,0004%	
26	Ông HÀ TÔN TRUNG HẠNH	PTGD	-	
27	Ông NGUYỄN XUÂN VŨ	PTGD	0,00% (602 cp)	
28	Ông TRẦN MINH KHOA	PTGD	0,0004%	
29	Bà NGUYỄN ĐỨC THẠCH DIỄM	PTGD	0,004%	
30	Ông HOÀNG THANH HẢI	PTGD	0,004%	
31	Ông LÊ TRỌNG TRÍ	PTGD	0,003%	

Thông tin về giao dịch cổ phiếu STB của các thành viên HĐQT, BKS, BDH và những người có liên quan tính đến thời điểm 31/12/2014 gồm: 0 lượt mua, 16 lượt bán với tổng số lượng giao dịch là 2.265.451 cổ phiếu (chi tiết vui lòng xem tại Báo cáo quản trị công ty 2014).



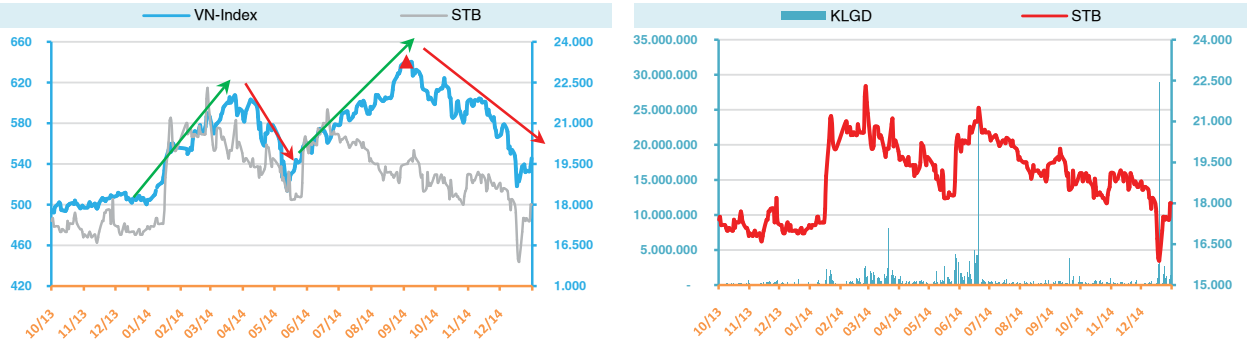
DIỄN BẾN

CỔ PHIẾU STB 2014

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

Biên độ giá 12 tháng	15.900 - 22.300	EPS	1.999	P/B	1,16	Beta	0,49
Số cổ phiếu lưu hành	1.142.511.590	BV	15.461	ROA	1,31%	Cổ tức 2013	16%
Vốn hóa (31/12/2014)	20.565,21 tỷ đồng	P/E	9,0	ROE	13,21%	KL GD BQ 12 tháng	959.236

DIỄN BIẾN CỔ PHIẾU STB TỪ 01/10/2013 ĐẾN 31/12/2014



Nguồn: HSX, Sacombank

Thị trường năm 2014 diễn biến theo chiều hướng tăng trưởng, mặc dù xen kẽ những khoảng điều chỉnh giảm. Kết thúc năm, VN-Index đóng cửa ở mức 546 điểm, tăng 41 điểm tương ứng tăng 8,1% so với đầu năm. Dễ dàng nhận thấy diễn biến chung của thị trường trong năm qua là tăng điểm vào quý I, quý III và giảm điểm vào quý II, quý IV - tùy theo xu hướng thông tin mà các nhà đầu tư nhận được. Do đó, dù có những giai đoạn tăng điểm mạnh và thiết lập đỉnh 641 điểm (phiên giao dịch ngày 03/9) - cao nhất kể từ khi kinh tế Việt Nam và TTCK rơi vào giai đoạn khủng hoảng đến nay. Nhìn chung, khi niềm tin nhà đầu tư chưa vững chắc thì chỉ cần xuất hiện những thông tin thiếu tích cực, dù là tin tức quốc tế (khủng

hoảng địa chính trị Ukraina, tình hình cục đoạn tại các nước Hồi giáo, giá dầu lao dốc...) hay trong nước (sự kiện biển Đông, xét xử các vụ đại án kinh tế, ban hành Thông tư 36...) đều có thể tạo nên các làn sóng bán tháo trên sàn. Tuy nhiên, thanh khoản cải thiện mạnh trong năm (bình quân 116 triệu cp/phiên so với 60 triệu cp/phiên năm 2013) là một nét tích cực của thị trường, cho thấy dòng tiền nhà đầu tư đang dần quay lại, đặc biệt là từ khối nhà đầu tư nước ngoài. Tương tự, sàn Hà Nội dù quy mô nhỏ hơn và thiếu những mã bluechips dẫn dắt, nhưng vẫn có xu hướng tăng trong năm qua khi HNX-Index kết thúc năm với 81 điểm - tăng 13 điểm tương ứng tăng 19% so với đầu năm, thanh khoản cũng tăng 60% so với năm

trước (65 triệu cp/phiên so với 41 triệu cp/phiên năm 2013).

Giá cổ phiếu STB chốt tại ngày 31/12/2014 là 18.000 đồng/cp, - tăng 900 đồng tương ứng tăng 11,7% so với đầu năm. Biên độ giá STB trong năm qua khá rộng - 6.400 đồng/cp, thanh khoản cải thiện đáng kể với mức giao dịch bình quân 959.236 cp/phiên - cao gấp 3 lần so với bình quân 2013.

Trong năm 2014, diễn biến của STB vẫn tương đối bám sát tình hình thị trường và có biến động tăng/giảm theo xu hướng chung, ngoại trừ trong quý III khi nhà đầu tư dành sự quan tâm lớn hơn cho các mã cổ phiếu "nóng", có khả năng sinh lời cao từ chênh lệch giá. Việc ban hành Thông tư 36

trong quý IV khiến STB cũng như các mã cổ phiếu nhóm ngân hàng rơi vào đà giảm giá chung và thiết lập đáy 15.900 đồng/cp vào ngày 19/12, sau khi bị loại khỏi quỹ danh mục FTSE Vietnam ETF. Tuy nhiên, trong tuần giao dịch cuối năm, trước những thông tin về mức lợi nhuận ấn tượng so với các NHTMCP cùng khối, cũng như nhận định mức giá hiện hữu so với tiềm lực tài chính và khả năng tăng trưởng trong tương lai, thì STB lại tiếp tục được mua ròng và tăng giá trở lại. Điều này là tất yếu khi nhìn lại một năm thành công trên mọi mặt của Sacombank. Bên cạnh những con số tăng trưởng thuộc nhóm đầu các NHTMCP (TTS tăng 17,8%, tổng huy động tăng 19,3%, cho vay khách hàng tăng 15,5% và LNTT đạt 2.851 tỷ

đồng), Sacombank cũng liên tục nhận được đánh giá tích cực từ các tổ chức quốc tế, khách hàng và nhà đầu tư. Cụ thể, Moody's trong kỳ đánh giá 2014 tiếp tục duy trì xếp hạng tín nhiệm của Sacombank ở mức "B3", đồng thời nâng triển vọng từ "ổn định" lên "tích cực". Bên cạnh đó, uy tín thương hiệu Sacombank ngày càng được khẳng định qua sự ghi nhận của cộng đồng trong nước và quốc tế (19 giải thưởng trong nước, 8 giải thưởng quốc tế). Đặc biệt, Sacombank vinh dự được bình chọn trao giải thưởng "My Ebank - Ngân hàng có dịch vụ NHDT được yêu thích nhất tại Việt Nam". Điều này cho thấy cổ phiếu STB đang sở hữu những thông tin cơ bản rất tốt và việc tăng giá trở

lại là xu hướng tất yếu trong thời gian tới.

Năm 2015, hoạt động ngành ngân hàng sẽ tiếp tục chịu sự điều hành chặt chẽ của các cơ quan quản lý, đặc biệt là khi Thông tư 36 đã chính thức có hiệu lực từ tháng 2 và Thông tư 09 có hiệu lực đầy đủ vào tháng 6/2015. Tuy nhiên, với tình hình tài chính an toàn bền vững, hoạt động kinh doanh đang có đà tăng trưởng ổn định và đặc biệt là định hướng bán lẻ ngày càng phát huy hiệu quả thì dự kiến Sacombank sẽ tiếp tục có một năm hoạt động thành công. Do đó, cổ phiếu STB dự báo sẽ nhận được sự quan tâm từ các nhà đầu tư và đây là cơ hội để sở hữu một cổ phiếu có tiềm năng như STB.

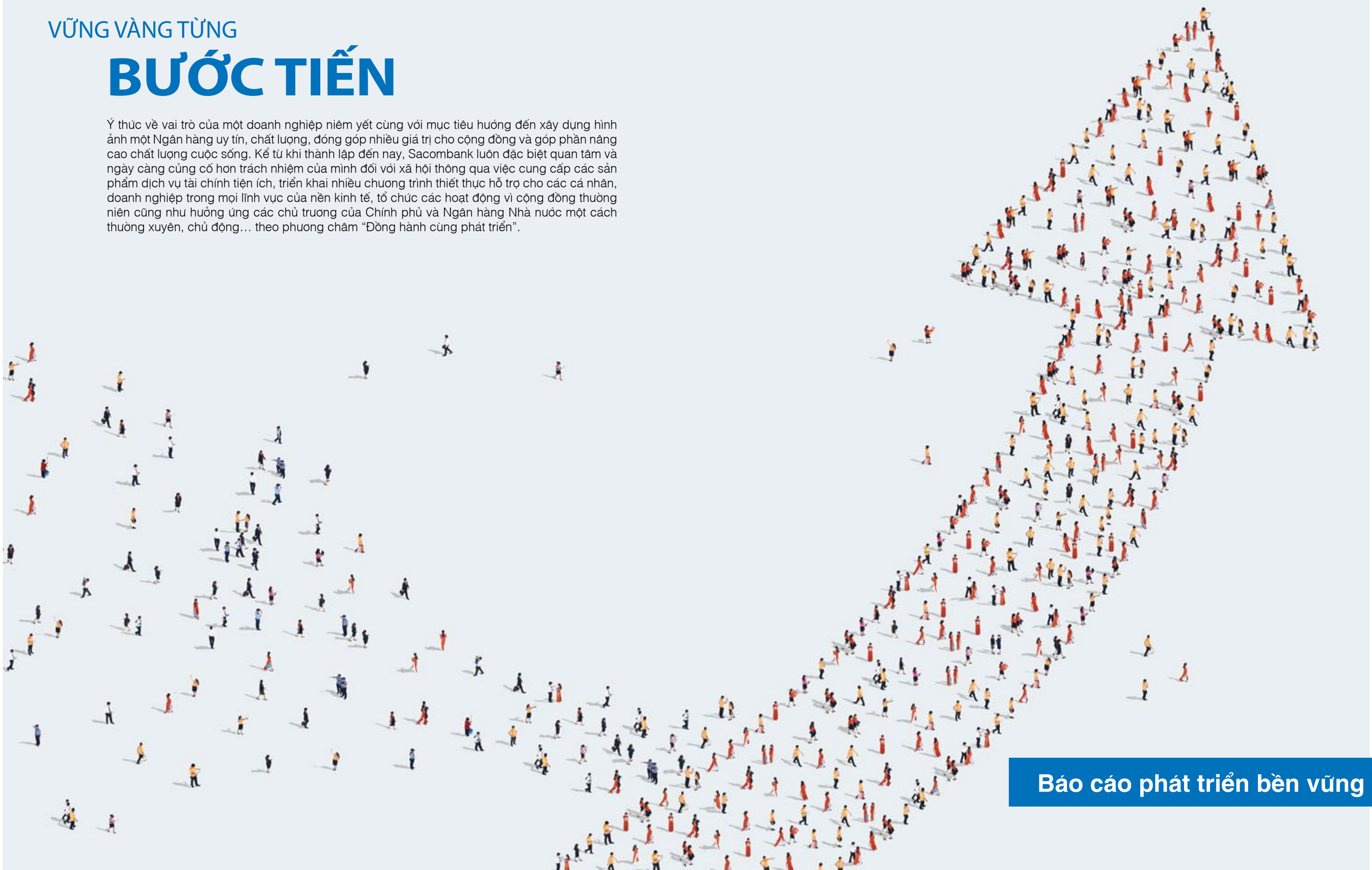
11,7%

là mức tăng giá cổ phiếu STB năm 2014

Moody's trong kỳ đánh giá 2014 tiếp tục duy trì xếp hạng tín nhiệm của Sacombank ở mức "B3", đồng thời nâng triển vọng từ "ổn định" lên "tích cực"...

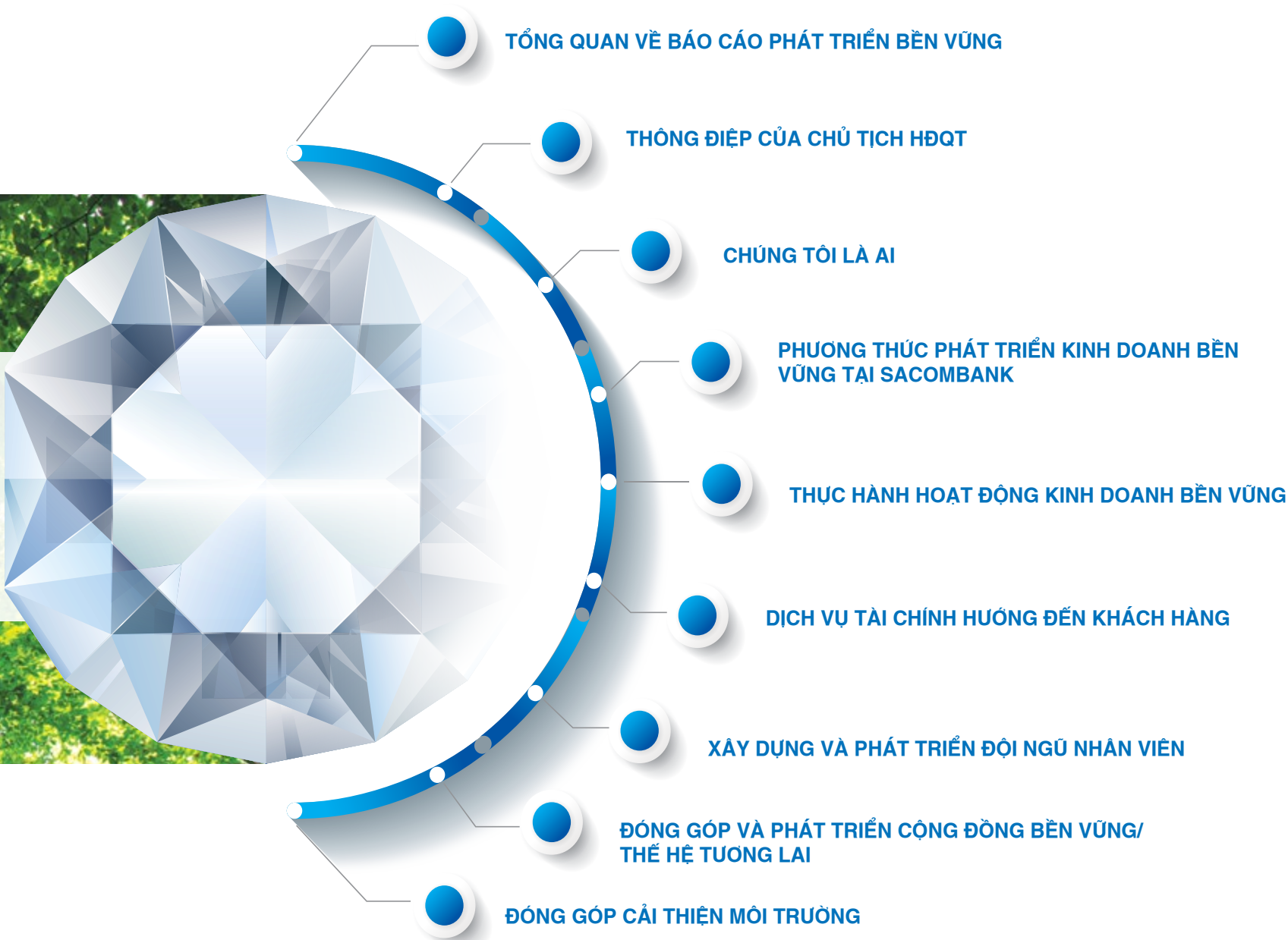
VỮNG VÀNG TỪNG BƯỚC TIẾN

Ý thức về vai trò của một doanh nghiệp niêm yết cùng với mục tiêu hướng đến xây dựng hình ảnh một Ngân hàng uy tín, chất lượng, đóng góp nhiều giá trị cho cộng đồng và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống. Kể từ khi thành lập đến nay, Sacombank luôn đặc biệt quan tâm và ngày càng củng cố hơn trách nhiệm của mình đối với xã hội thông qua việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính tiện ích, triển khai nhiều chương trình thiết thực hỗ trợ cho các cá nhân, doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế, tổ chức các hoạt động vì cộng đồng thường niên cũng như hưởng ứng các chủ trương của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước một cách thường xuyên, chủ động... theo phương châm “Đồng hành cùng phát triển”.



Báo cáo phát triển bền vững

Năm 2014 là năm thứ hai liên tiếp chúng tôi tiếp tục hoàn thiện báo cáo phát triển bền vững từ năm 2013 theo phương án Toàn diện phù hợp với Hướng dẫn GRI phiên bản G4, nội dung chính của báo cáo gồm:



TỔNG QUAN BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

NỘI DUNG BÁO CÁO

Báo cáo phát triển bền vững được định hướng thực hiện hàng năm nhằm xem xét và đánh giá lại nguyên tắc thực hành phát triển bền vững của Sacombank. Thông qua báo cáo này chúng tôi mong muốn truyền tải đến cộng đồng và các bên liên quan những bước ngoặt/sự kiện quan trọng trong năm 2014 cũng như khát vọng tiếp tục phát triển bền vững của chúng tôi trong thời gian tới.

PHẠM VI BÁO CÁO

Báo cáo này sẽ được thực hiện hàng năm, thông tin và dữ liệu trong báo cáo được cập nhật từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 cùng một số chỉ tiêu có dữ liệu lịch sử để thể hiện tính tăng trưởng/phát triển so với quá khứ.

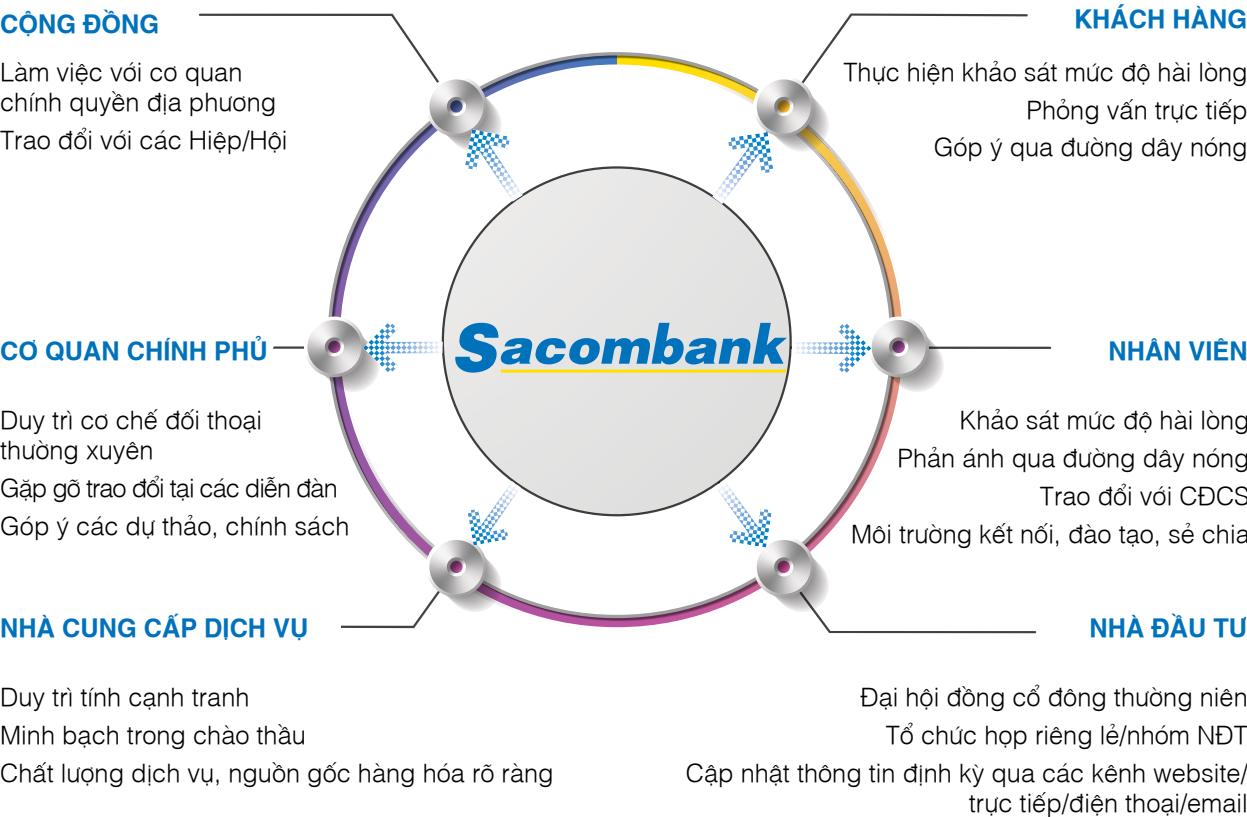
CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH
NỘI DUNG BÁO CÁO,
CÁC LĨNH VỰC TRỌNG YẾU

Hợp tác với các bên liên quan

Các tổ chức, cá nhân được coi là bên có liên quan mật thiết với Sacombank bao gồm khách hàng, nhân viên, cộng đồng, cổ đông và nhà đầu tư, nhà tài trợ, nhà thầu cung cấp dịch vụ, hiệp hội ngành nghề, cơ quan chủ quản. Chúng tôi lắng nghe các ý kiến của họ, tích cực chủ động hợp tác với họ để đảm bảo các chiến lược chúng tôi đề ra, các biện pháp kinh doanh của Sacombank đều đang đi đúng hướng với những gì chúng tôi đã cam kết.

BÁO CÁO

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2014 (tiếp theo)



Xác định nội dung báo cáo, các lĩnh vực trọng yếu

Việc áp dụng Hướng dẫn GRI G4 xác định lĩnh vực trọng yếu tác động đến các bên liên quan giúp chúng tôi có cái nhìn tổng quan và toàn diện để xây dựng nội dung báo cáo phát triển bền vững cũng như chiến lược kinh doanh phát triển bền vững trong tương lai.

Để xác định lĩnh vực trọng yếu trong báo cáo này, chúng tôi đã thực hiện liệt kê và phân tích danh mục các yếu tố đã, đang và có khả năng tác động tích cực và tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của chúng tôi, từ đó chúng tôi sẽ ưu tiên theo mức độ ảnh hưởng đến các bên liên quan và loại dần các vấn đề có tác động không đáng kể. Việc xác định ưu tiên lĩnh vực trọng yếu sẽ giúp chúng tôi nâng cao công tác quản lý và kiểm soát từng vấn đề đảm bảo hài hòa lợi ích giữa cổ đông, khách hàng và người lao động, luôn thể hiện trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội, giúp cộng đồng dân cư ngày một thịnh vượng về mặt tài chính và phát triển về mặt xã hội.

Dưới đây là danh sách các lĩnh vực trọng yếu:

Lĩnh vực trọng yếu	Trong và ngoài phạm vi Sacombank	Trang báo cáo
 KHÁCH HÀNG		
Tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ.	Ảnh hưởng đến lợi nhuận và thương hiệu của Sacombank (nội bộ Sacombank). Tác động mối quan hệ khách hàng (bên ngoài Sacombank).	Trang 118
 NHÂN VIÊN		
Xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp sáng tạo và đoàn kết giữa các cấp trong hệ thống với hơn 11.753 CBNV.	Ảnh hưởng lớn đến Sacombank bởi CBNV là tài sản quý giá của Doanh nghiệp, đóng vai trò chủ đạo trong việc mang lại lợi nhuận cho Sacombank (nội bộ Sacombank). Khách hàng sẽ tận hưởng được dịch vụ tốt khi CBNV được đào tạo chuyên nghiệp (bên ngoài Sacombank).	Trang 120
 NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Đánh giá chất lượng dịch vụ và nguồn gốc hàng hóa.	Ảnh hưởng đến thương hiệu Sacombank (nội bộ Sacombank). Tính cạnh tranh lành mạnh và minh bạch của các công ty cung cấp (bên ngoài Sacombank).	Trang 120
 QUYỀN LAO ĐỘNG		
Bình đẳng giới tính. Phúc lợi và Bảo hiểm xã hội. Đào tạo và cơ hội phát triển nghề nghiệp.	Tác động trực tiếp đến CBNV Sacombank (nội bộ Sacombank).	Trang 120
 QUẢN LÝ SẢN PHẨM		
Cải tiến và thiết kế sản phẩm dịch vụ tài chính phù hợp với nhu cầu đa dạng khách hàng.	Ảnh hưởng đến thu nhập và thương hiệu của Sacombank (nội bộ Sacombank). Tác động đến nhu cầu sử dụng sản phẩm của khách hàng (bên ngoài Sacombank).	Trang 118
 ĐÓNG GÓP CỘNG ĐỒNG, MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI		
Chung tay cải thiện môi trường và xã hội. Thể hiện trách nhiệm với cộng đồng.	Ảnh hưởng đến CBNV Sacombank và cộng đồng. Ảnh hưởng đến môi trường và xã hội.	Trang 128

ĐẦU MỐI LIÊN HỆ

Chúng tôi hoan nghênh mọi đóng góp của Quý vị, các góp ý/thắc mắc liên quan đến vấn đề phát triển bền vững, Quý vị vui lòng gửi về:
Email: csr@sacombank.com Hotline: 1900 5555 88

THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Kết thúc năm 2014, Sacombank đã hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu kinh doanh đề ra, không những thế, với sứ mệnh "Không ngừng tối đa hóa giá trị gia tăng cho khách hàng, cổ đông; Mang lại giá trị nghề nghiệp và sự thịnh vượng cho nhân viên, góp phần vào sự phát triển chung của xã hội và cộng đồng", chúng tôi cam kết luôn duy trì kinh doanh bền vững và đồng hành cùng sự phát triển của cộng đồng.

Cụ thể, năm qua, Sacombank không ngừng đa dạng hóa SPDV đáp ứng nhu cầu thực sự kèm theo cam kết về hiệu quả kinh doanh của khách hàng, đưa ra các chương trình cho vay ưu đãi dành cho tiểu thương. Trong lĩnh vực nông nghiệp, Sacombank cũng đẩy mạnh các SPDV để góp phần cùng sự phát triển của ngành này, vốn là một trong những nền tảng phát triển vững chắc cho nền kinh tế Việt Nam. Bên cạnh đó, Sacombank cũng thực hiện nhiều chương trình đem đến đãi ngộ tương xứng cho CBNV, đảm bảo một trong các yếu tố tiên quyết cho sự vững mạnh của doanh nghiệp... Song hành cùng nỗ lực kinh doanh bền vững, năm 2014, Sacombank tiếp tục phát huy vai trò của mình đối với sự phát triển của cộng đồng trong hầu hết các lĩnh vực như y tế, giáo dục, văn minh đô thị, thể thao, duy trì di sản văn hóa...

Phát triển bền vững sẽ tiếp tục là mục tiêu chính và là tiêu chí tiên quyết trong mỗi quyết định tài chính của chúng tôi, do đó Sacombank đã xây dựng chiến lược phát triển bền vững song hành với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cho giai đoạn 2011 - 2020, tập trung vào mục tiêu cốt lõi như sau:

Luôn TIỀN PHONG trong mọi hoạt động, từ kinh doanh cốt lõi cho đến minh bạch, ý thức quản trị rủi ro cao là kim chỉ nam trong hoạt động để tạo ra một định chế tài chính vững mạnh.

Luôn ĐỔI MỚI, NĂNG ĐỘNG & SÁNG TẠO trong tư duy lẫn hành động, nhằm đảm bảo hoạt động của Ngân hàng theo kịp xu thế của mọi thời đại.

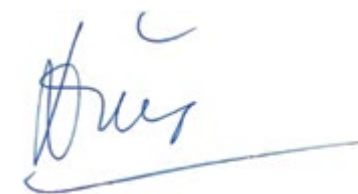
Cam kết MỤC TIÊU CHẤT LƯỢNG với sự tận tâm và chuyên nghiệp được quy định là nguyên tắc ứng xử của tất cả thành viên Sacombank - nhằm đảm bảo khách hàng hài lòng và đối tác tin tưởng.

TẠO RA SỰ KHÁC BIỆT giữa nhiều chiến lược bán lẻ của các ngân hàng thương mại; trong đó chú trọng sự khác biệt về sản phẩm dịch vụ trọn gói, hiện đại; chính sách khách hàng đa dạng và phù hợp theo từng đối tượng.

TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG không chỉ thể hiện qua các hoạt động thiện nguyện thường niên, mà Sacombank luôn đồng hành cùng các khách hàng thông qua các chương trình tài trợ vốn ưu đãi, tư vấn gói vay phù hợp...

Sau cùng, Tôi gửi lời cảm ơn đến toàn thể CBNV Sacombank đã cùng tôi đóng góp và cống hiến cho sự phát triển bền vững của Sacombank, không ngừng tối đa hóa giá trị gia tăng cho khách hàng và cổ đông. Tôi mong sẽ tiếp tục nhận được sự đồng hành và gắn bó của các quý vị cổ đông, khách hàng và đối tác trong hành trình phát triển của Sacombank thời gian tới. Kính chúc quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

**Trân trọng,
Chủ tịch HĐQT**



KIỀU HỮU DŨNG

BÁO CÁO

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2014 (tiếp theo)

CHÚNG TÔI LÀ AI

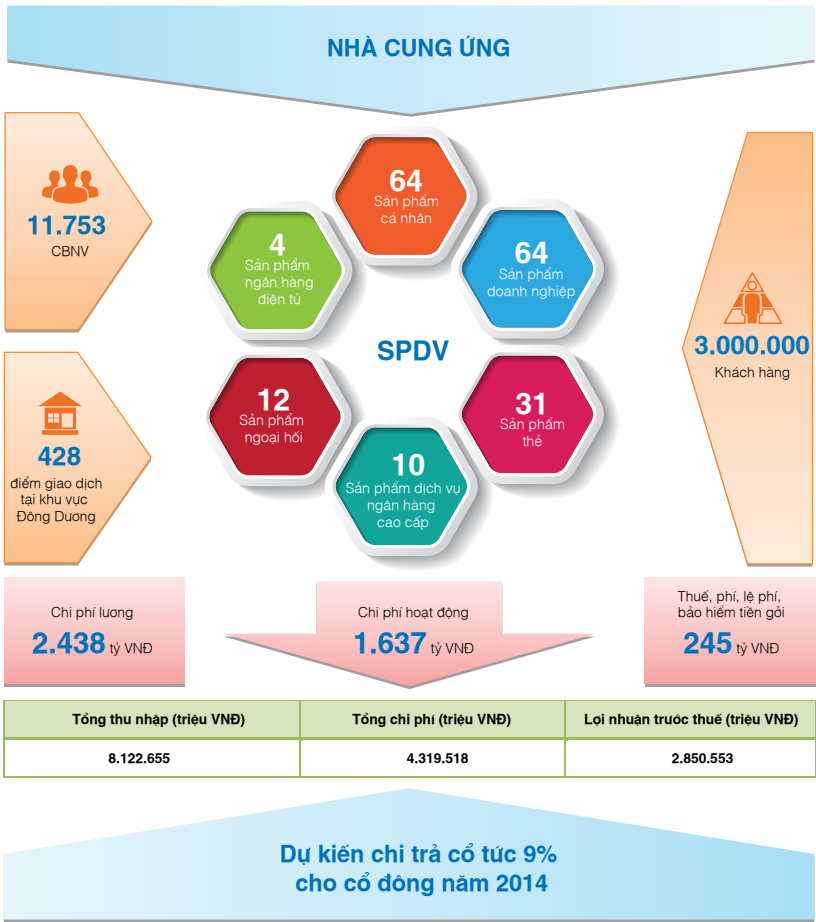
GIỚI THIỆU SACOMBANK QUA MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH VÀ PHI TÀI CHÍNH TRỌNG YẾU

Chỉ tiêu tài chính (*)
Chỉ tiêu phi tài chính

Tổng ngân sách đóng góp cho cộng đồng năm 2014	12,5 tỷ VNĐ
Số lượng nhân viên tăng trong năm 2014	1.043 CBNV
Tỷ lệ lãnh đạo nữ so với lãnh đạo nam	48,81%
Tiếp nhận thực tập viên tiềm năng	525 sinh viên
Số lượng CBNV tham gia chương trình hiến máu nhân đạo “Hành trình đỏ”	1.000 CBNV
Số lượng Tiểu thương và Ban Quản lý tham gia chương trình “Tập huấn kỹ năng bán hàng” và “Nghiep vụ quản lý”	1.048 Tiểu thương & 819 Ban Quản lý
Số giờ CBNV đóng góp cho cộng đồng	94.672 giờ
Tổng số giờ đào tạo	6.318 giờ

LĨNH VỰC KINH DOANH

Với định hướng là Ngân hàng bán lẻ, ngay từ ngày thành lập, đến nay Sacombank tự hào là một trong những Ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu và tiên phong của Việt Nam cung cấp chuỗi sản phẩm dịch vụ tài chính cho khách hàng cá nhân và tổ chức kinh tế, theo đó sản phẩm và mạng lưới của Sacombank được thiết kế và mở rộng đến từng phân khúc khách hàng, đáp ứng từ khách hàng truyền thống đến khách hàng cao cấp trên mọi miền đất nước cũng như tại 2 nước bạn Lào và Campuchia.



PHƯƠNG THỨC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI SACOMBANK

“Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại nhưng không ảnh hưởng tới khả năng của thế hệ tương lai, đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai”. Tại Sacombank, phát triển bền vững là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhiều năm qua vì chúng tôi tin rằng khi thực hành PTBV, các vấn đề môi trường & xã hội sẽ được quản lý tốt hơn, các cơ hội kinh doanh sẽ được khai thác triệt để hơn, qua đó tạo ra lợi nhuận hiệu quả hơn trong môi trường nhiều biến động hiện nay.

Do đó, Sacombank đã thể hiện rõ trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững cho chính chúng tôi cũng như cho xã hội: “Không ngừng tối đa hóa giá trị gia tăng cho khách hàng, cổ đông; Mang lại giá trị nghề nghiệp và sự thịnh vượng cho nhân viên, góp phần vào sự phát triển chung của xã hội và cộng đồng”.

VĂN HÓA QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Các định chế tài chính lớn như các ngân hàng thương mại đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế ở Việt Nam, đặc biệt là huy động vốn và cho vay đến các thành phần kinh tế. Do đó, ngày càng có nhiều người từ cơ quan quản lý, hiệp hội nghề, cộng đồng nhà đầu tư và phương tiện truyền thông quan tâm đến tác động của họ trong việc tạo dựng giá trị kinh tế lâu dài - bền vững. Những thay đổi này là động lực cho Sacombank xây dựng mô hình quản trị doanh nghiệp tiên tiến qua thời gian.

Mô hình quản trị doanh nghiệp của Sacombank hiện nay tập trung ưu tiên cải tiến, tối ưu hóa cơ chế quản trị và hoạt động báo cáo với mục tiêu tích hợp ý tưởng kinh doanh bền vững vào hoạt động hàng ngày, từng bước giảm thiểu được rủi ro tác động đến môi trường xã hội, đảm bảo thực thi chiến lược phát triển Ngân hàng một cách ổn định nhất.

Đến nay, Sacombank đã thiết lập mô hình quản trị doanh nghiệp với sự phân công trách nhiệm rõ ràng giữa HĐQT, Ban Điều hành và các Ủy ban chuyên trách.

Với quy mô hoạt động tăng đáng kể trong giai đoạn 2012 - 2014, nhu cầu về thông tin quản trị cũng tăng tương ứng. Để đáp ứng nhu cầu này, Sacombank đã tiến hành nâng cấp hệ thống tin quản trị (MIS), hệ thống hóa thông tin báo cáo, biểu mẫu, loại bỏ thông tin trùng lặp, giảm số lượng báo cáo các chi nhánh/khu vực cần thực hiện từ 374 xuống còn 64.

DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HƯỚNG ĐẾN KHÁCH HÀNG

Với phương châm **“Khách hàng hài lòng, Sacombank thành công”**, chúng tôi luôn cố gắng tạo ra những sản phẩm tài chính có chất lượng cao nhất với mục tiêu chung là đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng.

Khách hàng là trung tâm hoạt động kinh doanh của Sacombank. Trong tương lai, chúng tôi vẫn sẽ tiếp tục phương châm này, tiếp tục hỗ trợ khách hàng cải thiện tình trạng tài chính cá nhân và kinh doanh thịnh vượng.

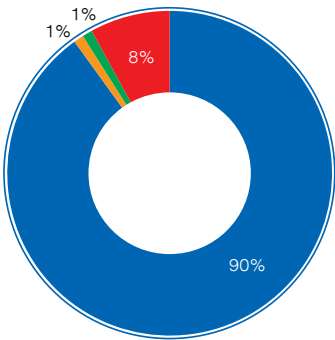
Mức độ hài lòng của khách hàng

Nếu như năm 2013 Sacombank thực hiện khảo sát tổng thể khách hàng về mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ, kết quả đạt được 86% trên tổng số khách hàng được phỏng vấn tỏ ra hài lòng với chất lượng

(*) Xem trang 52

BÁO CÁO

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2014 (tiếp theo)



- Hài lòng
- Phản nản về thái độ phục vụ
- Thủ tục rườm rà
- Lý do khác

Kết quả khảo sát trong tổng số tài khoản gửi đồng.

phục vụ của Sacombank, thì năm 2014 Sacombank tiến hành khảo sát theo nhóm đối tượng đặc thù, cụ thể là khách hàng có tài khoản gửi đồng. Kết quả khảo sát được thể hiện trong biểu đồ bên.

Bên cạnh đó, qua chương trình khảo sát, Sacombank đã đánh thức một số lượng đáng kể khách hàng phát sinh giao dịch trong tổng số khách hàng có tài khoản gửi đồng. Sacombank sẽ tiếp tục theo dõi và khuyến khích khách hàng có tài khoản gửi đồng 30% tăng cường tương tác với Ngân hàng.

Lắng nghe phản hồi của khách hàng

Trong quá trình giao dịch với khách hàng, chúng tôi luôn khuyến khích khách hàng phản hồi về sản phẩm, dịch vụ của Sacombank. Chúng tôi xem những lời góp ý, phản nản của khách hàng là cơ hội để Ngân hàng cải thiện chất lượng sản phẩm và tăng cường mối quan hệ với khách hàng. Trung bình mỗi tháng, Trung tâm dịch vụ khách hàng Sacombank tiếp nhận khoảng 1.337 ý kiến, câu hỏi qua kênh thư tín điện tử, trao đổi điện tử và 70.190 cuộc gọi điện thoại. Tỷ lệ phản hồi của chúng tôi là 100%. Cho đến nay, tác nghiệp của Trung tâm dịch vụ khách hàng Sacombank không còn dừng lại ở nhiệm vụ đơn thuần là tư vấn sản phẩm, giải đáp thắc mắc, than phiền mà còn hỗ trợ khách hàng các nghiệp vụ như khóa thẻ, khóa/mở tài khoản Internet banking, kiểm tra/hướng dẫn lỗi tác nghiệp, đổi quà tặng.

Phản hồi cuộc gọi

	2014	2013
% cuộc gọi được trả lời trong vòng 10 giây (Service level)	85%	80%
Tỷ lệ cuộc gọi nhỡ - % (Abandonment call rate)	2,3%	5,5%
Trung bình thời gian nhắc máy (ASA)	4 giây	5 giây

Nội dung cuộc gọi

	2014	2013
Thắc mắc	99%	97,93%
Phản nản	0,014%	0,007%
Khen ngợi và mục đích khác	1%	2%
Cơ hội bán hàng từ cuộc gọi tư vấn	10%	10%
Tỷ lệ phản hồi	100%	100%

NHÂN SỰ CHUYÊN NGHIỆP



Như một cam kết về chất lượng dịch vụ với khách hàng, trong năm 2014 chúng tôi đã triển khai kế hoạch đào tạo/tái đào tạo cho các CBNV từ cấp giao dịch viên đến Trưởng phòng giao dịch và Giám đốc Chi nhánh, những người hàng ngày đại diện cho Ngân hàng tiếp xúc khách hàng. Bên cạnh những khóa đào tạo kiến thức nghiệp vụ cho CBNV, chúng tôi cũng trang bị cho CBNV những kỹ năng mềm như kỹ năng bán hàng, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng quản lý thời gian...

Bên cạnh đó, giữa nội bộ các phòng/ban Hội sở và Chi nhánh thường xuyên thực hiện các khóa tự đào tạo. Trong năm 2014, Sacombank đã triển khai đào tạo 217 khóa học với tổng số giờ đào tạo 6.318 giờ và 16.418 lượt CBNV tham gia. Tổng chi phí dành cho đào tạo trong năm 2014 gần 6 tỷ đồng, tăng 68% so với năm 2013. Chúng tôi làm tất cả những điều này nhằm xây dựng nền tảng căn bản vững chắc cho chiến lược phát triển bền vững của Sacombank đến năm 2020.

ĐÓNG GÓP CỘNG ĐỒNG



Là một tổ chức hoạt động trong nền kinh tế nói riêng và toàn xã hội nói chung, Sacombank nhận thức rằng sự tồn tại và phát triển của mình gắn liền với sự phát triển, ổn định của xã hội. Mỗi cá nhân, tổ chức luôn phải nhận thức trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội, giúp các cộng đồng dân cư ngày một thịnh vượng về mặt tài chính và phát triển về mặt xã hội.

Từ những ngày đầu mới thành lập, khi tình hình kinh doanh còn khó khăn, nguồn kinh phí cho các hoạt động xã hội còn hạn hẹp nhưng Sacombank vẫn hưởng ứng nhiệt thành các hoạt động từ thiện, xã hội dành cho cộng đồng. Đặc biệt, trong những năm gần đây, khi hoạt động kinh doanh đã đi vào quỹ đạo ổn định và thu được kết quả ngày càng cao, Sacombank có điều kiện hơn để thực hiện công tác xã hội, thể hiện trách nhiệm đối với cộng đồng trên cả nước, tổng ngân sách dành cho hoạt động từ thiện trong năm 2014 là 12,5 tỷ đồng.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



Là Ngân hàng thương mại đa năng, Sacombank hiện đang hỗ trợ tài chính cho nhiều ngành nghề và đối tượng khách vay khác nhau. Hoạt động của Sacombank và của khách hàng luôn tiềm ẩn rủi ro môi trường và xã hội. Do vậy, Ngân hàng xác định nhiệm vụ của mình là hạn chế tối thiểu các rủi ro này và chỉ cho vay các công ty, hộ kinh doanh cá thể cùng chia sẻ những cam kết kinh doanh có trách nhiệm với Ngân hàng.

Ở Việt Nam, Sacombank là một trong những ngân hàng đầu tiên xem xét đến yếu tố môi trường và xã hội khi thực hiện các khoản cấp tín dụng. Hệ thống quản lý môi trường & xã hội ("ESMS") của Sacombank do công ty PwC tư vấn được xây dựng tiệm cận các chuẩn mực theo các thông lệ quốc tế về môi trường và cộng đồng. Hệ thống ESMS của Sacombank bao gồm: (i) Chính sách môi trường & xã hội; (ii) Quy trình thẩm định tác động đến môi trường & xã hội; (iii) Bộ công cụ thẩm định tác động đến môi trường & xã hội. Hệ thống ESMS mới đã được áp dụng chính thức trên toàn hệ thống Sacombank từ ngày 08/10/2012.

THỰC HÀNH KINH DOANH BỀN VỮNG

MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ CÁC ỦY BAN LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ PTBV



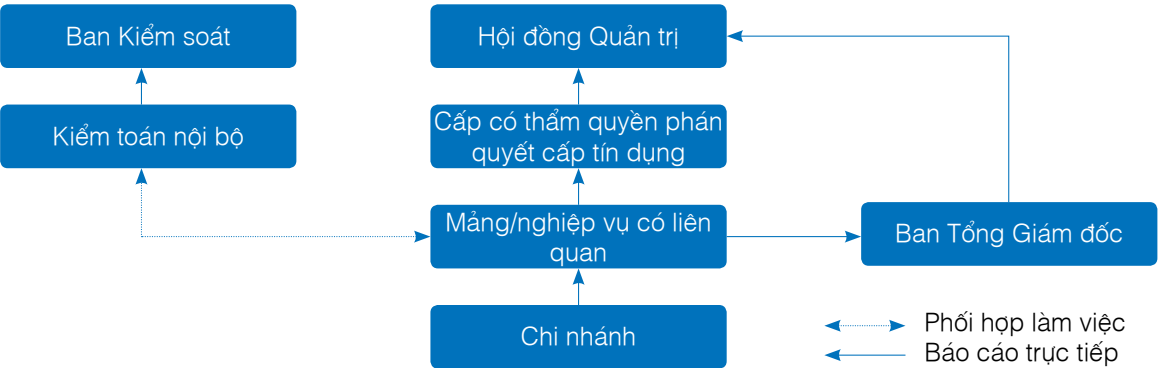
Sacombank đã thiết lập mô hình quản trị doanh nghiệp với sự phân công trách nhiệm rõ ràng giữa Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và các Ủy ban chuyên trách. Theo đó, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm vạch ra chiến lược kinh doanh và Ban Điều hành trong đó Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai và thực thi các chiến lược đó. Các Ủy ban chuyên trách có nhiệm vụ hỗ trợ hai cơ quan quản lý nói trên về từng lĩnh vực cụ thể như: hoạch định chiến lược, quản lý rủi ro, nhân sự, thù lao và đãi ngộ...

Người chịu trách nhiệm chính trong PTBV 2014

Vấn đề phát triển bền vững được truyền đạt và thống nhất xuyên suốt từ các cấp lãnh đạo Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc đến từng cán bộ nhân viên Sacombank, trong đó Tổng Giám đốc là người lãnh đạo hiện thực hóa đường lối và đưa ra những biện pháp cần thiết, tuy vậy, chúng tôi xác định phát triển bền vững là trách nhiệm không chỉ riêng một cá nhân mà cần sự chung tay góp sức của tất cả thành viên.

Vai trò, trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đối với các vấn đề kinh tế, môi trường & xã hội

Định hướng hoạt động bền vững đã được Ban Lãnh đạo Sacombank gắn kết với định hướng chiến lược kinh doanh trung và dài hạn, trong đó hệ thống quản trị doanh nghiệp là yếu tố quyết định sự thành bại của chiến lược đề ra.



Để hệ thống có thể vận hành đạt hiệu quả, Sacombank áp dụng theo mô hình quản trị trong đó hoạt động cấp phát tín dụng được xác định là trọng tâm ảnh hưởng lớn nhất đến KT, MT&XH. Theo đó, chúng tôi quy định rõ vai trò và trách nhiệm của từng cấp như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		
Xây dựng tầm nhìn phát triển bền vững cho Sacombank, xác định khẩu vị và phê duyệt Chính sách rủi ro các vấn đề liên quan KT, MT&XH.		
BAN ĐIỀU HÀNH		
Phê duyệt quy trình thẩm định tác động KT, MT&XH của Sacombank.		
Mảng Nghiệp vụ ngân hàng	Phòng Pháp lý và Tuân thủ	
Soạn thảo và giám sát việc triển khai Chính sách, quy trình KT, MT&XH; có ý kiến đối với các giao dịch có rủi ro KT, MT&XH trung bình/cao; lập báo cáo liên quan.	Bổ sung các cam kết của khách hàng tác động KT, MT&XH vào Hợp đồng tín dụng.	
Hàng bảo vệ thứ 1	Hàng bảo vệ thứ 2	Hàng bảo vệ thứ 3
CV.QHKH, CV.Thẩm định.	Cấp có thẩm quyền phán quyết cấp tín dụng.	Kiểm toán nội bộ.

VAI TRÒ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ RÀ SOÁT HIỆU QUẢ CỦA CÁC QUY TRÌNH QLRR



Đối với công tác rà soát tính hiệu quả của các quy trình QLRR, Hội đồng Quản trị luôn quan tâm và chịu trách nhiệm cuối cùng trong việc thiết lập và duy trì các quy trình QLRR hiệu quả giúp Sacombank giảm thiểu đến mức thấp nhất tổn thất phát sinh đặc biệt đối với các vấn đề kinh tế, môi trường & xã hội.

Để đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro điều hành bởi một thành viên Hội đồng Quản trị có kiến thức chuyên môn về quản lý rủi ro với các chức năng nhiệm vụ chính như sau:

- Tham mưu cao nhất cho HĐQT trong việc hoạch định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro phù hợp với hoạt động của Sacombank trong từng thời kỳ; tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do HĐQT phân quyền.
- Xác định các mục tiêu chiến lược về quản lý rủi ro, hành lang pháp lý cho việc thực thi chiến lược và xây dựng công cụ triển khai chính sách, chiến lược quản lý rủi ro.
- Chỉ đạo, giám sát việc thực hiện chính sách, chiến lược quản lý rủi ro.
- Phân tích thông tin trong và ngoài Sacombank, có những phân tích, đánh giá, đưa ra các cảnh báo rủi ro và biện pháp phòng ngừa tham mưu cho Hội đồng Quản trị.
- Định kỳ xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các chính sách QLRR, quy định, quy trình áp dụng hiện hành để tham mưu Hội đồng Quản trị những nội dung cần thay đổi, điều chỉnh, cải tiến phù hợp với chiến lược, tình hình hoạt động của Sacombank.

BÁO CÁO

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2014 (tiếp theo)

- Định kỳ hàng tháng báo cáo cho Hội đồng Quản trị về việc đảm bảo tỷ lệ an toàn hoạt động trong tháng, công tác quản lý rủi ro trong toàn hệ thống, thông tin xu hướng có liên quan hoặc các vấn đề khác theo yêu cầu.

Đồng thời, HĐQT giao cho Ban Tổng Giám đốc:

- Quản lý chung việc thực hiện quản lý rủi ro toàn hệ thống.
- Chỉ đạo xử lý các vấn đề rủi ro theo phân quyền của HĐQT.
- Chịu trách nhiệm trước HĐQT trong việc chỉ đạo triển khai thực hiện chiến lược, chính sách và quy định cụ thể liên quan đến công tác quản lý rủi ro.
- Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo HĐQT/Ủy ban Quản lý rủi ro về công tác chỉ đạo triển khai quản lý rủi ro.

CÁC QUY TRÌNH RA
QUYẾT ĐỊNH LIÊN QUAN TẠI
HĐQT VÀ CÁC ỦY BAN



Quy trình ủy quyền cho các chủ đề kinh tế, môi trường & xã hội

Khi xây dựng chính sách phân loại đánh giá tác động rủi ro của các giao dịch về môi trường xã hội, Sacombank xác định các rủi ro này ít nhiều tác động đến tình hình hoạt động của Ngân hàng. Chính vì vậy, chúng tôi lồng ghép các quy trình ủy quyền, ra quyết định các vấn đề về rủi ro môi trường xã hội phù hợp với chính sách thẩm định rủi ro do HĐQT ban hành trong từng thời kỳ.

Hệ thống đánh giá mức độ rủi ro vấn đề xã hội và môi trường tại Sacombank được thực hiện theo 2 cấp độ với cơ chế cảnh báo tương tự như hệ thống đèn giao thông, cụ thể:

Cấp độ thẩm định khách hàng

- Với kết quả sàng lọc **Đèn xanh** thể hiện khách hàng không gây tác động đến các vấn đề kinh tế, môi trường & xã hội trong phạm vi hoạt động của khách hàng, với nhận định mức độ rủi ro thấp.
- Với kết quả sàng lọc **Đèn vàng** thể hiện khách hàng có rủi ro tiềm ẩn tác động lên kinh tế, môi trường & xã hội cần phải thực hiện tiếp các bước thẩm định (i) cấp độ khách hàng và (ii) cấp độ giao dịch.
- Nếu khách hàng hoặc giao dịch có kết quả **Đèn đỏ** thuộc nhóm danh mục loại trừ/hạn chế giao dịch theo quy định nội bộ của Sacombank và các định chế tài chính hỗ trợ phát triển (DFIs) đang có quan hệ giao dịch.

Cấp độ thẩm định giao dịch

Chúng tôi áp dụng trên toàn bộ các giao dịch vay vốn và khoản đầu tư/tài trợ dự án. Theo đó, tùy thuộc vào tính chất và mức độ nghiêm trọng ảnh hưởng đến môi trường & xã hội, giao dịch sẽ được phân vào nhóm với mức tác động rủi ro khác nhau.

Phân loại giao dịch theo mức độ tác động	Hiệu quả Quản lý rủi ro E&S của khách hàng			
	Trên Chuẩn mực ngành	Đạt Chuẩn mực ngành	Dưới Chuẩn mực ngành	Yếu kém
Rất nghiêm trọng	CAO	CAO	CAO	CAO
Nghiêm trọng và có thể khắc phục	TRUNG BÌNH	TRUNG BÌNH	TRUNG BÌNH	CAO
Tối thiểu, không đáng kể	THẤP	THẤP	THẤP	TRUNG BÌNH



Từ kết quả này, chúng tôi nhận diện được các rủi ro để có thể ra quyết định cấp tín dụng phù hợp. Đối với từng cấp độ rủi ro (i) Cao, (ii) Trung bình, (iii) Thấp sẽ do cấp có thẩm quyền phê duyệt do cơ quan quản trị là HĐQT thống nhất ủy quyền.

Tham vấn giữa các bên liên quan và cơ quan quản trị cao nhất về các chủ đề kinh tế, môi trường & xã hội

Trong các quy định nội bộ của Ngân hàng, Sacombank luôn gắn kết yếu tố bên liên quan sẽ tác động ảnh hưởng như thế nào đến việc quyết định của HĐQT, Ban Điều hành về nội dung liên quan đến các chủ đề kinh tế, môi trường & xã hội. Tùy vào từng cấp độ rủi ro sẽ có cơ chế phê duyệt cụ thể:

Rủi ro THẤP	Rủi ro TRUNG BÌNH	Rủi ro CAO
Không chuyển cấp phán quyết cao hơn.	Phải có ý kiến tham vấn của Đơn vị phụ trách rủi ro KT, MT&XH. Chuyển cấp phán quyết cao hơn nếu có sự mâu thuẫn ý kiến giữa Đơn vị phụ trách rủi ro và cấp phê duyệt hiện hành.	Phải có ý kiến tham vấn của Đơn vị phụ trách rủi ro KT, MT&XH. Hội đồng tín dụng Hội sở phê duyệt.

Quy trình lựa chọn và tiêu chí lựa chọn thành viên tại cơ quan quản trị, điều hành

Quy trình lựa chọn thành viên HĐQT, Ban Điều hành được Sacombank thực hiện theo quy định tại Điều lệ về bầu bổ nhiệm HĐQT, Ban Điều hành và đảm bảo tuân thủ theo hướng dẫn của NHNN. Ngoài ra, đối với các Ủy ban chuyên trách giúp việc cho cơ quan trên, cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của từng Ủy ban sẽ do HĐQT quy định. Liên quan đến từng vấn đề kinh tế, môi trường & xã hội, Sacombank xác định đây là các rủi ro xảy ra thường xuyên trong hoạt động kinh doanh hàng ngày. Chính vì vậy, tương ứng với từng chủ đề, HĐQT quyết định bổ nhiệm người phụ trách với kiến thức chuyên môn liên quan.



Các biện pháp triển khai để phát triển tăng cường kiến thức tổng hợp của HĐQT về kinh tế, môi trường & xã hội

Công tác cập nhật, nâng cao kiến thức của lãnh đạo cấp cao từ HĐQT, Ban Điều hành về các chủ đề kinh tế, môi trường & xã hội được Sacombank tổ chức thực hiện định kỳ. Theo đó:

Các Đơn vị Phòng/ban nghiệp vụ tham gia đề xuất, tham mưu, xây dựng chiến lược, chính sách và các quy định cụ thể nhằm giảm thiểu rủi ro kinh tế, môi trường & xã hội tại Sacombank trên cơ sở cập nhật phù hợp với quy định của pháp luật cũng như yêu cầu của các Tổ chức tài chính phát triển tài trợ cho Sacombank.

Các Đơn vị nghiệp vụ ngân hàng trọng yếu tổ chức xây dựng bản tin nội bộ định kỳ hàng ngày, hàng tháng để cập nhật, phổ biến thông tin kiến thức về nhiều đề tài tài chính khác nhau như Báo cáo cập nhật tình hình kinh tế - xã hội vĩ mô; Bản tin văn bản pháp luật; Bản tin Quản lý rủi ro...

Tổ chức các buổi hội thảo nội bộ và báo cáo chuyên đề trao đổi để nhận dạng rủi ro và các ảnh hưởng (nếu có) về kinh tế, môi trường & xã hội đến chất lượng của giao dịch.

Quy trình, tần suất đánh giá hiệu quả hoạt động và kế hoạch hành động của HĐQT

Hoạt động của HĐQT được xem xét và đánh giá định kỳ tại các cuộc họp HĐQT. Tại đây, bên cạnh các chỉ đạo, yêu cầu nhiệm vụ trong thời gian tới, các mục tiêu, yêu cầu trong các kỳ họp trước đều được các Đơn vị nghiệp vụ tổng hợp báo cáo theo dõi đầy đủ.

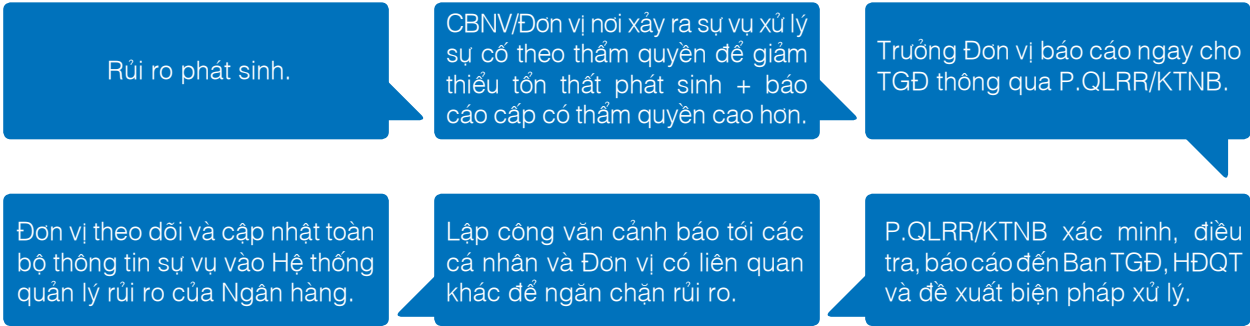
Trong năm 2014, HĐQT đã tiến hành 47 cuộc họp HĐQT bao gồm các cuộc họp định kỳ hàng tháng/quý theo đó Ban Điều hành báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng/quý và kế hoạch dự kiến tháng/quý tiếp theo, các cuộc họp HĐQT để xem xét thông qua các Quy chế, Điều lệ và ra các quyết nghị liên quan đến các vấn đề cấp tín dụng, xử lý nợ và các hoạt động quản trị khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Ngoài ra, HĐQT còn tổ chức 07 cuộc họp HĐQT thành phần mở rộng bao gồm Ban Điều hành và các Đơn vị liên quan về các chuyên đề quan trọng đối với hoạt động của Ngân hàng tại từng thời điểm. Sau khi nghe báo cáo các chuyên đề, HĐQT, Ban Điều hành và các Đơn vị tiến hành thảo luận để đi đến thống nhất các giải pháp thực hiện và VP.HĐQT ban hành thông báo kết luận chỉ đạo Chủ tịch HĐQT cũng như theo dõi và báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện.



Quy trình truyền đạt các mối quan ngại đến cơ quan quản trị cao nhất

Khi phát sinh một sự vụ rủi ro có khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của Sacombank, Đơn vị nơi xảy ra sự vụ thực hiện báo cáo cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc với quy trình được thực hiện như sau:



Cơ chế xử lý các vấn đề cấp bách

Định kỳ hàng tháng/quý/năm hoặc khi có phát sinh đột xuất, P.QLRR là Đơn vị đầu mối tiếp nhận và báo cáo cho HĐQT, Ban TGD các sự vụ phát sinh trên cơ sở thông tin từ các chi nhánh gửi về thông qua hệ thống quản lý rủi ro hoạt động/gửi về qua các phương tiện liên lạc khác (email, điện thoại...).

Tổng hợp các mối lo ngại cấp bách (rủi ro có khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của Sacombank) đã xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra trong toàn hệ thống.

Phân tích, đánh giá, đo lường tần suất xuất hiện và mức độ tổn thất của sự cố.

Lập báo cáo sự cố phát sinh và đề xuất hình thức cảnh báo, giải pháp khắc phục/giảm thiểu trình Tổng Giám đốc (hoặc người được ủy quyền).

Lập công văn cảnh báo các CBNV và Đơn vị có liên quan khác kịp thời có biện pháp xử lý, ngăn chặn rủi ro lây lan.

BÁO CÁO

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2014 (tiếp theo)

CHÍNH SÁCH THÙ LAO
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ
BAN ĐIỀU HÀNH

CHÍNH SÁCH THÙ LAO
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ
BAN ĐIỀU HÀNH

Chính sách thù lao, tiền lương và lợi ích của thành viên HĐQT, BDH do Đại hội cổ đông xem xét, quyết định trên cơ sở phù hợp với kết quả và hiệu quả kinh doanh. Theo đó, mô hình thù lao của Sacombank xây dựng dựa trên cơ sở: vị trí, chức danh; kết quả công việc; mặt bằng thu nhập trên thị trường lao động và khả năng tài chính của Ngân hàng.

Bên cạnh chế độ thù lao, Sacombank thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi dành cho các cấp lãnh đạo theo quy định của pháp luật và của riêng Ngân hàng. Ngân hàng còn áp dụng các chế độ đãi ngộ khác như: du lịch cho cá nhân là Cá nhân xuất sắc năm, ưu tiên mua tài sản thanh lý, phí dịch vụ và lãi suất tín dụng ưu đãi, chế độ ưu tiên cho cán bộ làm việc xa xứ.

QUY TRÌNH QUYẾT ĐỊNH
MỨC THÙ LAO

Việc tham mưu, đề xuất áp dụng chế độ lương, thưởng, thù lao và chính sách đãi ngộ đối với các thành viên HĐQT, cấp Ban Điều hành được quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động Sacombank. Quy trình xác định mức thù lao dựa trên cơ sở các ý kiến tổng hợp của Ủy ban thù lao đại nghị tham mưu cho HĐQT và trình cấp Đại hội đồng cổ đông sẽ là cơ quan ra quyết định mức thù lao phù hợp.

Định kỳ Ủy ban này tổ chức cuộc họp để đánh giá việc thực hiện các chính sách thù lao và đãi ngộ nhằm đảm bảo các chính sách ban hành phù hợp với mục đích và tình hình hoạt động. Đồng thời, cơ quan này cũng được quy định rõ chế độ báo cáo và nhiệm vụ thực thi các quy định theo quy chế Ủy ban thù lao đại nghị theo từng thời kỳ.

QUAN ĐIỂM
CÁC BÊN LIÊN QUAN
VỀ MỨC THÙ LAO

Nguyên tắc làm việc của Ủy ban thù lao đại nghị được quy định rõ trong quy chế tổ chức hoạt động của Sacombank. Theo đó các ý kiến tham mưu, đề xuất áp dụng chế độ lương, thưởng và lợi ích khác phải dựa trên kết quả đánh giá, mục đích, mục tiêu, kết quả hoạt động của các thành viên HĐQT, BDH và phù hợp với khả năng đáp ứng cũng như chiến lược phát triển của Ngân hàng.

Các thành viên Ủy ban thù lao đại nghị làm việc dựa trên kiến thức và kinh nghiệm để đưa ra ý kiến thật sự khách quan và độc lập nhằm tránh xung đột về quyền lợi đối với các vấn đề liên quan đến bản thân.

Việc xác định chế độ thù lao, tiền lương và các lợi ích khác áp dụng cho từng cấp Ban Điều hành sẽ do cơ quan cấp cao là HĐQT ra quyết định dựa trên cơ sở ý kiến tham mưu của Ủy ban này. Ngoài ra, các khoản chi phí điều hành này được tính vào chi phí kinh doanh của Sacombank và được công bố trong báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.



HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TĂNG TRƯỞNG KINH DOANH
BỀN VỮNG ỔN ĐỊNH
QUA CÁC NĂM



Trong năm 2014, các thành viên HĐQT tham gia tích cực vào các Hội đồng/Ủy ban/Ban do HĐQT thành lập, đảm nhiệm thêm nhiều nhiệm vụ khác nhau và hoạt động của HĐQT đã tăng đáng kể cả về số lượng lẫn chất lượng. Mặc dù vậy, thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT (cả BKS) trong năm 2014 vẫn duy trì theo mức hợp lý, nằm trong khuôn khổ mức thù lao và chi phí cho HĐQT và BKS là 2% lợi nhuận trước thuế mà ĐHĐCĐ thông qua. Tuy nhiên từ năm 2011 đến nay, không có điều chỉnh tăng lương cho cấp cán bộ quản lý.

Dựa trên những lợi thế về mạng lưới, hạ tầng cơ sở hiện đại, đội ngũ nhân sự chất lượng cao, hệ thống QLRR chuẩn mực và minh bạch, Sacombank đã gặt hái được những kết quả kinh doanh khá toàn diện, tăng trưởng kinh doanh ổn định qua các năm. Đây là minh chứng cho thấy Sacombank đã và đang đi đúng định hướng. Trong 3 năm qua, hoạt động kinh doanh tăng trưởng tốt được thể hiện qua một số chỉ tiêu:

STT	Chỉ tiêu	% bình quân
1	Tổng tài sản	↑ 11%
2	Huy động khách hàng	↑ 25%
3	Cho vay khách hàng	↑ 17%
4	Lợi nhuận trước thuế	↑ 21%
5	Nợ xấu	1,18%

Bên cạnh việc duy trì hoạt động ổn định, Ngân hàng luôn đảm bảo tuân thủ các chỉ số an toàn theo quy định của NHNN và chuẩn mực quốc tế với khoảng cách an toàn khá cao. Thông qua việc thiết lập quan hệ hợp tác với các định chế tài chính hỗ trợ phát triển (DFIs) như IFC, ADB, FMO, PROPARCO, chúng tôi tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện mô hình kinh doanh gắn kết trách nhiệm đối với xã hội, môi trường và chúng tôi xác định đây là tiền đề cho phát triển bền vững.

Là Ngân hàng TMCP đầu tiên niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2006, nhằm hiện thực hóa cam kết của chúng tôi trước cổ đông “Tối đa hóa giá trị gia tăng cho đối tác, nhà đầu tư và cổ đông”, việc chi trả cổ tức cho cổ đông được chúng tôi nỗ lực duy trì ổn định và tăng so với mục tiêu đề ra qua các năm, ngoại trừ năm 2012 do Sacombank phải thực hiện trích lập dự phòng tạo nền tảng phát triển bền vững cho các năm tiếp theo. Trong năm 2013, Sacombank đã thực hiện tạm ứng cổ tức 8% bằng tiền mặt (thực hiện tháng 12/2013) và 8% còn lại sẽ được chia cho cổ đông bằng cổ phiếu ngay khi được NHNN chấp thuận tăng vốn điều lệ. Chúng tôi dự kiến chi cổ tức các năm theo phương thức như sau:

TỶ LỆ CHI TRẢ CỔ TÚC
CHO CỔ ĐÔNG
DUY TRÌ ỔN ĐỊNH

BÁO CÁO

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2014 (tiếp theo)



HOẠT ĐỘNG CHO VAY
THEO TIÊU CHÍ AN TOÀN,
TẬP TRUNG VÀO NHÓM
KHÁCH HÀNG CÓ LỊCH SỬ
GIAO DỊCH TỐT

Là Ngân hàng thương mại đa năng, Sacombank hiện đang hỗ trợ tài chính thông qua các loại hình và sản phẩm cho vay dành cho nhiều ngành nghề và đối tượng khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tiềm ẩn từ hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng là không tránh khỏi và luôn gắn liền với hoạt động của Sacombank. Tiếp nối mục tiêu gắn kết hoạt động kinh doanh với việc phát triển bền vững, năm 2014 Ban Lãnh đạo Ngân hàng xác định nhiệm vụ trọng tâm là hạn chế tối thiểu các rủi ro có thể xảy ra và chỉ cho vay các công ty, hộ kinh doanh, cá thể có lịch sử giao dịch tốt, cùng chia sẻ những cam kết kinh doanh có trách nhiệm với Ngân hàng.

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ RỦI RO
ĐẢM BẢO KINH DOANH
BỀN VỮNG



Hoạt động quản trị rủi ro đã được Sacombank đặt trong mối quan hệ giữa các nhóm rủi ro khác nhau. Theo đó, mô hình quản trị rủi ro là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức, mô hình quản lý rủi ro... nhằm dự báo, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các rủi ro có khả năng phát sinh. Mô hình này được chia làm 5 lĩnh vực chính như sau:

Quản trị rủi ro tín dụng

Mục tiêu là đảm bảo hoạt động tín dụng được an toàn song song với hiệu quả thông qua việc thiết lập, duy trì cơ chế kết hợp đồng bộ giữa hệ con người với hệ thống chính sách, quy trình và hệ thống công nghệ trong suốt quy trình cấp tín dụng từ khâu tiếp thị khách hàng cho đến khi khoản vay được hoàn trả.

Năm	Tỷ lệ	Hình thức chi
2007	15% (20:3)	Cổ phiếu
2008	15% (20:3)	Cổ phiếu
2009	15% (20:3)	Cổ phiếu
2010	15%	Tiền mặt
2011	14% (100:14)	Cổ phiếu
2012	6%	Tiền mặt
2013	16%	8% Tiền mặt (chi tháng 12/2013) và 8% Cổ phiếu
2014	Dự kiến 9%	Dự kiến chi trả bằng Cổ phiếu

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu là đảm bảo thanh khoản của Sacombank luôn ở mức an toàn, đáp ứng được tất cả nhu cầu chi trả. Đồng thời, các phương án ứng phó đối với tình trạng khủng hoảng thanh khoản cũng được xác lập giúp Sacombank luôn chủ động trong tất cả các tình huống.

Quản trị rủi ro thị trường

Trước tình hình biến động liên tục và có phần khó dự đoán của thị trường, công tác quản trị rủi ro thị trường được chú trọng để Sacombank duy trì hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.

Quản trị rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng

Mục tiêu là đảm bảo hoạt động Ngân hàng an toàn và lành mạnh khi có sự biến động của lãi suất.

Quản trị rủi ro hoạt động

Loại trừ 4 dạng rủi ro trên, các rủi ro còn lại bao gồm rủi ro liên quan đến con người, liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin, liên quan đến các yếu tố tác động bên ngoài như trộm cướp, thiên tai và những loại rủi ro khác được Sacombank quản lý chặt chẽ, chi tiết đến từng trường hợp.

Tương ứng theo đó mà hệ thống quản trị rủi ro của Sacombank được tổ chức theo 5 tiêu chí: (i) Môi trường kiểm soát; (ii) Cơ cấu tổ chức bộ máy; (iii) Hệ thống văn bản lập quy bao gồm chính sách, quy trình, quy định và các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ; (iv) Công nghệ thông tin; và (v) Cơ chế phân quyền, ủy quyền.

Về môi trường kiểm soát

Ban Lãnh đạo Ngân hàng đã ý thức cao trong việc tuân thủ tuyệt đối các nguyên tắc của kiểm soát nội bộ thông qua thể chế hóa các quy định liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành và kiểm soát phù hợp với pháp luật, chuẩn mực, thông lệ liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân hàng tại Sacombank nhằm phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện sớm các rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình hoạt động. Tinh thần này cũng đồng thời được truyền đạt thường xuyên, liên

tục đến toàn thể cán bộ nhân viên như là một phần không thể tách rời với hoạt động nghiệp vụ hằng ngày.

Về cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Sacombank vẫn được vận hành theo đúng chuẩn mực trên cơ sở tách bạch 3 luồng: Quản trị - Điều hành - Kiểm soát.

Trong năm 2014, điểm thay đổi rõ nét nhất trong cơ cấu tổ chức của Sacombank là việc thành lập Phòng Kiểm soát rủi ro tại các Chi nhánh (bao gồm cả công tác quản lý rủi ro phát sinh từ con người). Với sự ra đời của Đơn vị chốt chặn rủi ro sẽ đảm bảo hơn nữa công tác quản lý rủi ro ngay tại từng Đơn vị, hạn chế được những bất cập trước đây khi Đơn vị chuyên trách quản lý rủi ro chỉ được bố trí tại Hội sở. Được sự hướng dẫn nghiệp vụ từ các Phòng nghiệp vụ tại Hội sở, Đơn vị này có trách nhiệm kiểm soát, giám sát và báo cáo kịp thời đến cấp lãnh đạo tại Chi nhánh/Hội sở về các tình huống phát sinh rủi ro hoặc có khả năng phát sinh rủi ro để Ban Lãnh đạo có thể có những chỉ đạo kịp thời các giải pháp khắc phục.

Về hệ thống văn bản lập quy

Hệ thống văn bản lập quy của Sacombank được các tổ chức quốc tế đánh giá là một trong những hệ thống hoàn chỉnh nhất hiện nay với đầy đủ văn bản từ chính sách, quy chế, quy trình, hướng dẫn cho đến mẫu biểu tác nghiệp.

Hệ thống công nghệ thông tin hiện đại

Bằng việc áp dụng công nghệ thông tin để quản lý được thông tin mang tính tập trung, đặc biệt là quản lý thông tin khách hàng giúp Sacombank quản trị rủi ro một cách tốt hơn. Một số hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho công tác quản trị rủi ro điển hình đang vận hành tại Sacombank như:

- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (CRS)
- Hệ thống tính toán tổn thất dự kiến
- Vận hành chương trình quản lý rủi ro hoạt động
- Vận hành chương trình khai thác & quản lý thông tin CIC
- Tiếp nhận & triển khai hệ thống quản lý môi trường xã hội do PWC tư vấn

Hệ thống phân quyền - ủy quyền

Hệ thống phân quyền - ủy quyền của Sacombank được thiết lập theo đúng chuẩn mực quy định, theo đó các tập thể hoặc cá nhân được phân quyền - ủy quyền dựa trên năng lực, kinh nghiệm, kiến thức và đạo đức.

Trong năm 2014, hệ thống quản lý rủi ro của Sacombank được cải thiện chất lượng đáng kể với việc hệ thống hóa công tác quản trị rủi ro, triển khai các chương trình phân tích & nhận dạng rủi ro, đào tạo và chia sẻ kinh nghiệm trong công tác quản trị rủi ro tại từng Đơn vị.

Trong năm 2015 và những năm tiếp theo, hoạt động quản trị rủi ro tiếp tục được chú trọng với định hướng đáp ứng các quy định quản trị rủi ro, các chuẩn mực của Basel II theo đúng lộ trình quy định của NHNN. Sacombank tiếp tục định hướng xây dựng Hệ thống quản trị rủi ro theo cơ chế mỗi cá nhân là một nhà quản trị rủi ro cho Sacombank nhằm đảm bảo mọi khâu, mọi quá trình đều được giám sát, quản lý chặt chẽ, hạn chế tối đa rủi ro phát sinh.

CHÍNH SÁCH PHÒNG CHỐNG RỬA TIỀN

Sacombank cam kết tuân thủ các chuẩn mực cao nhất về phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và phòng chống tội phạm tài chính theo quy định pháp luật Việt Nam. Tất cả thành viên Ban Lãnh đạo cấp cao và CBNV đều được yêu cầu phải tuân thủ các tiêu chuẩn này để bảo vệ Ngân hàng không bị lạm dụng bởi tội phạm rửa tiền, tài trợ khủng bố hoặc các mục đích bất hợp pháp khác.

Để đảm bảo hoạt động kinh doanh bền vững, Sacombank nỗ lực hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố theo các khuyến nghị và cam kết quốc tế. Theo đó, chúng tôi đã ban hành và thường xuyên cập nhật các quy định nội bộ: (i) Các hành vi bị cấm, (ii) Nhận biết và báo cáo giao dịch đáng ngờ, (iii) Phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro, (iv) Nhận biết Khách hàng, (v) Quan hệ Ngân hàng đại lý, (vi) Chương trình cấm vận... để đảm bảo phù hợp với các quy định phòng chống rửa tiền hiện hành...

Trong năm 2014, Sacombank đã đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn CBNV của Chi nhánh/Phòng giao dịch, ĐV. NVNH về công tác phòng chống rửa tiền thông qua 2 hình thức: giáo trình điện tử E-learning và đào tạo trực tiếp tại các Đơn vị do giảng viên nội bộ của Sacombank thực hiện... Tất cả CBNV đều được kiểm tra kiến thức và ký cam kết trách nhiệm cá nhân liên quan đến công tác phòng chống rửa tiền sau khi tham gia khóa học.

Ngoài ra, chúng tôi cũng tổ chức 19 khóa đào tạo chuyên sâu cho cán bộ quản lý công tác PCRT với số lượng tham dự gồm 1.419 CBNV.

HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Mô hình kiểm soát nội bộ hiệu quả đảm bảo kinh doanh bền vững

Ý thức được tầm quan trọng của mô hình kiểm soát nội bộ hiệu quả sẽ giúp Ngân hàng kinh doanh bền vững. Sacombank đã thiết lập và áp dụng mô hình kiểm soát nội bộ tiếp cận với các chuẩn mực của Basel II và một số nguyên tắc trong quản lý rủi ro hoạt động, với các nội dung cụ thể như sau:

Quy định rõ ràng về từng cấp trách nhiệm quản lý để đảm bảo một môi trường kiểm soát hiệu quả, trong đó phân tách rõ ràng/độc lập giữa các chức năng quản lý rủi ro, các khối kinh doanh và các chức năng hỗ trợ.

Vận hành và thực thi cơ cấu quản trị rủi ro theo ba tầng bảo vệ

Tầng bảo vệ thứ nhất, đó là các Đơn vị kinh doanh. Trách nhiệm tuân thủ các chính sách, quy trình, quy định của Sacombank và pháp luật; đồng thời chủ động thiết kế và thực hiện các chốt kiểm soát trong nội bộ của Đơn vị mình.

Tầng bảo vệ thứ hai, đó là P.QLRR và P.PL&TT tại Hội sở.

P.QLRR sẽ làm đầu mối tham mưu xây dựng chiến lược, chính sách và quy định cụ thể về quản lý rủi ro; phối hợp với các Đơn vị để xây dựng các chỉ số rủi ro, giới hạn rủi ro và thu thập các dữ liệu về quản trị rủi ro từ các nguồn khác nhau để báo cáo kịp thời lên cho Ban Lãnh đạo.

P.PL&TT sẽ đóng vai trò đầu mối đưa ra các hướng dẫn và thực hiện giám sát nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật và các quy định liên quan đến phòng chống rửa tiền.

Tầng bảo vệ thứ ba, đó là Hệ thống KTNB. Hệ thống KTNB đóng vai trò độc lập đánh giá chung tính hiệu quả của khung quản trị rủi ro ở tầng bảo vệ thứ nhất và thứ hai để đảm bảo tất cả các chính sách được tuân thủ.

Ban hành quy định các nguyên tắc hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ

Định kỳ hàng năm, Tổng Giám đốc tiến hành tổ chức rà soát, kiểm tra, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ trên toàn bộ hệ thống Sacombank, trên từng hoạt động nghiệp vụ và lập báo cáo về kết quả tự kiểm tra, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ cho HĐQT, Ban Kiểm soát và NHNN theo đúng quy định của NHNN.



DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HƯỚNG ĐẾN KHÁCH HÀNG

CUNG CẤP SPDV CÓ TÍNH
TIẾN PHONG, ĐÁP ỨNG
XU HƯỚNG MỚI CỦA XÃ HỘI,
THỊ HIỆU KHÁCH HÀNG

Cải tiến sản phẩm, cung cấp giải pháp tài chính hướng đến phục vụ cộng đồng

Tận dụng thế mạnh là cơ sở hạ tầng công nghệ hiện đại và đội ngũ xây dựng sản phẩm giàu kinh nghiệm, chúng tôi liên tục cải tiến SPDV hướng đến từng nhóm đối tượng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp với mong muốn phục vụ khách hàng một cách tốt nhất.

Tiếp theo thành công đợt triển khai chương trình cho vay ưu đãi phục vụ sản xuất kinh doanh, năm 2014 chúng tôi tiếp tục mở rộng quy mô của các gói ưu đãi trên phương diện tổng nguồn vốn và áp dụng cho nhiều nhóm đối tượng khách hàng. Đối với nhóm khách hàng doanh nghiệp và hộ kinh doanh trên địa bàn 21 quận/huyện trên địa bàn TP. HCM, Sacombank dành tổng nguồn vốn cho vay hỗ trợ hơn 1.662 tỷ đồng. Để hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn về vốn để ổn định sản xuất và tạo tiền đề cho việc tiếp tục phát triển trong các năm tiếp theo, Ngân hàng đã triển khai 13 gói cho vay ưu đãi với tổng nguồn vốn 25.750 tỷ đồng và 120 triệu USD. Đồng thời, chúng tôi tích cực tham gia các chương trình do UBNDTP phát động nhằm kịp thời cung ứng vốn với tổng hạn mức 1.500 tỷ đồng để hỗ trợ cho các doanh nghiệp bán hàng bình ổn giá thị trường vào dịp Tết cổ truyền hàng năm.

Đối với nhóm khách hàng cá nhân, chúng tôi nhận ra nhu cầu “an cư lạc nghiệp” của người dân. Vì vậy, chúng tôi dành riêng một phần nguồn vốn với tổng trị giá 4.200 tỷ đồng để hỗ trợ nhóm đối tượng khách hàng có nhu cầu mua -xây-sửa chữa nhà. Thông qua hình thức liên kết với chủ đầu tư dự án BĐS, các KHCN có thể mua căn nhà phù hợp với nhu cầu và ổn định cuộc sống với chính sách vay ưu đãi tối đa 70% giá trị căn hộ, thời hạn lên đến 10 năm; đồng thời chung tay tháo gỡ khó khăn cho ngành BĐS. Bên cạnh đó, Ngân hàng chủ động đơn giản hóa một số sản phẩm cho vay và thiết kế hướng đến từng đối tượng khách hàng như:

- (i) Chương trình vay nhanh SMEs với hạn mức cho vay tối đa 1 tỷ đồng và thời gian xử lý hồ sơ tối đa 2 ngày.
- (ii) Chương trình liên kết cho vay mua xe ô tô dành cho nhóm khách hàng đại lý; cá nhân, doanh nghiệp phục vụ nhu cầu kinh doanh của doanh nghiệp.

Hai sản phẩm tiền gửi cá nhân được chúng tôi xác định trọng tâm phát triển trong năm 2014:

Sau kết quả triển khai thành công sản phẩm Tiết kiệm Phù Đồng năm 2013, chúng tôi xác định đây là một trong các sản phẩm mục tiêu cần đẩy mạnh phát triển cho các năm tiếp theo. Ngoài lợi ích

về giáo dục, chúng tôi muốn tạo thêm nhiều giá trị gia tăng cho bậc cha mẹ với các hoạt động, hội thảo nuôi dạy trẻ và các sân chơi bổ ích dành cho trẻ em tại Kizciti, KizWorld... Đến cuối năm 2014, đã có hơn 151.000 khách hàng tham gia sản phẩm với tổng doanh số huy động 1.350 tỷ đồng. Bên cạnh đó, sản phẩm Tiền gửi Đa năng cho phép khách hàng linh hoạt lựa chọn kỳ hạn tiền gửi với mức lãi suất phù hợp nhất với kết quả chương trình đạt tăng trưởng 40,82% so với năm 2013 với tổng số 273.839 khoản tiền gửi.

Ngoài cung cấp dịch vụ đáp ứng nhu cầu nhóm KHCN, phương pháp tiếp cận của chúng tôi còn dành cho KHDN theo hướng cung cấp các sản phẩm an toàn, thân thiện và nhanh chóng.

Ngoài ra, chúng tôi cũng đã xây dựng những gói giải pháp tài chính trọn gói cho từng nhóm ngành như Viễn thông (hợp tác toàn diện với Viettel), Giáo dục (đề án thẻ học đường SSC), Du lịch (hợp tác hiệp hội BĐS du lịch VnTPA), ủy thác thanh toán hóa đơn điện nước thông qua liên kết với các đơn vị cung cấp tại các quận/huyện địa bàn TP... Cho đến nay đã có hàng trăm khách hàng tham gia các gói này. Đây là cơ sở để Ngân hàng mở rộng được kênh tiếp thị bán các sản phẩm thẻ thanh toán, dịch vụ quản lý tiền mặt, Internet Banking...

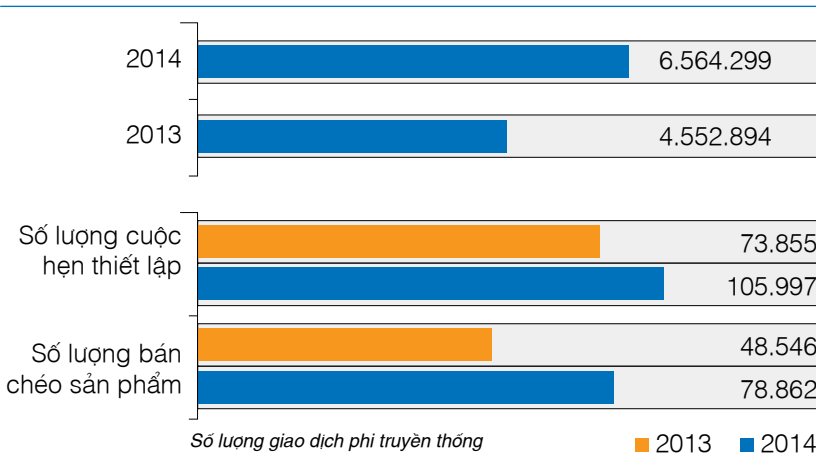
MỞ RỘNG LOẠI HÌNH
KÊNH PHÂN PHỐI

Đa dạng kênh phân phối sản phẩm, giao tiếp với khách hàng

Hiện nay hệ khách hàng của Sacombank phần lớn là nhân viên văn phòng, tiểu thương, hộ cá thể, doanh nghiệp. Với đặc thù nghề nghiệp họ sẽ gặp một số hạn chế khi giao dịch với Ngân hàng trong giờ hành chính. Nhằm đáp ứng nhu cầu của nhóm khách hàng này, Sacombank triển khai điểm giao dịch ngoài giờ, kéo dài thời gian giao dịch kết thúc lúc 17g00 thay vì 16g30 như trước đây. Ngoài ra, khách hàng còn có thể tận dụng các tiện ích giao dịch mới trên các máy ATM (thanh toán hóa đơn điện thoại, mua vé máy bay, tàu xe, thanh toán du nợ...). Kênh bán hàng Telesales cũng tạo ra giá trị gia tăng khi khách hàng muốn tìm hiểu về quy định tiền gửi tiết kiệm, thủ tục đăng ký thẻ trực tuyến mà không cần đến quầy giao dịch. Nhằm hướng đến khách hàng trẻ năng động sử dụng SPDV qua kênh NHĐT, chúng tôi xây dựng hệ thống NHĐT với tiêu chí nhanh chóng,

An toàn cho giao dịch ngân hàng trực tuyến và giao dịch thẻ

Cùng với sự gia tăng mạnh mẽ số lượng thẻ, tần suất sử dụng thẻ trong giao dịch hàng ngày kéo theo sự gia tăng tội phạm công nghệ cao, thông tin người dùng bị đánh cắp nhằm thực hiện giao



an toàn bảo mật, với các tiện ích phù hợp nhiều đối tượng khách hàng... Đối với KHCN, chức năng bao gồm: mở/tắt toán tiền gửi trực tuyến không giới hạn hạn mức; lập lịch chuyển tiền trong tương lai; chức năng thực hiện cùng lúc nhiều giao đến nhiều người nhận từ những tài khoản chuyển khác nhau... Các khách hàng tổ chức được trải nghiệm các chức năng nâng cao với nền tảng Internet Banking hiện đại tại Sacombank như mô hình phê duyệt của tổ chức với số lượng user không

dịch trái phép. Nhận biết các rủi ro phát sinh trong quá trình sử dụng thẻ của khách hàng, Sacombank áp dụng chính sách bảo mật nghiêm ngặt như sản xuất thẻ chip cho thẻ từ, áp dụng tiêu chuẩn PCI-DSS để bảo mật thông tin thẻ trong quá trình xử lý giao dịch và lưu trữ thông tin.

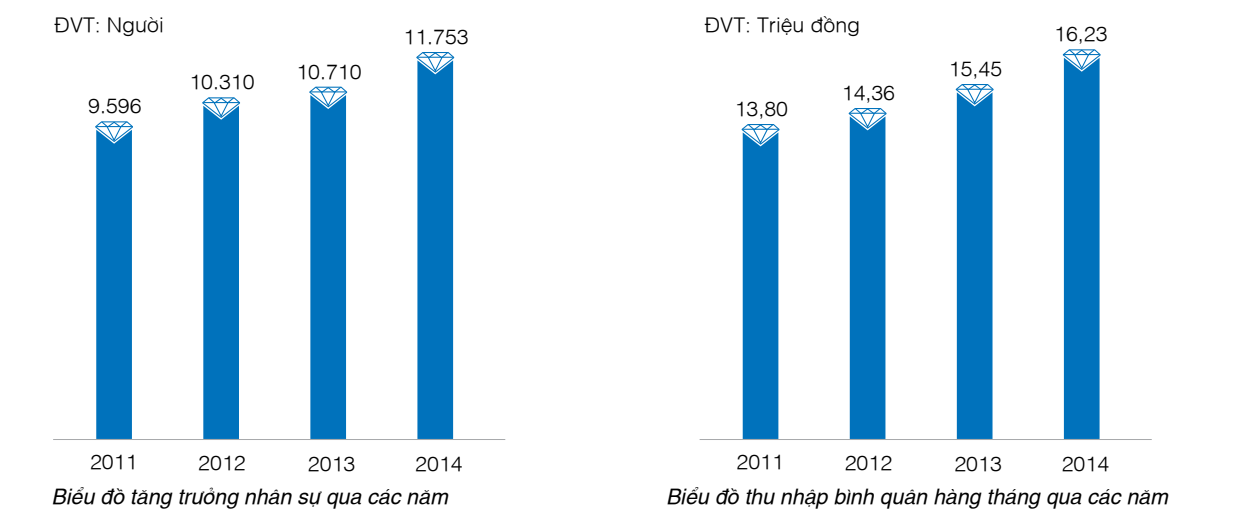
giới hạn, thiết lập phân quyền chi lương bằng mô hình phân quyền giao dịch theo yêu cầu của doanh nghiệp.

Trong thời gian tới, chúng tôi sẽ tiếp tục triển khai thêm nhiều tính năng, tiện ích mới dành cho KHDN như quản lý tài khoản trung tâm; mở, thanh toán L/C... với mục tiêu hệ thống eBanking sẽ là một công cụ hỗ trợ đắc lực trong việc quản lý tài chính, quản lý thu chi và tối ưu hóa dòng tiền của khách hàng.

Ngoài ra, Sacombank còn cung cấp thiết bị đầu đọc thẻ gắn vào thiết bị di động có chức năng như máy cà thẻ (mPOS) phục vụ cho việc kinh doanh giao nhận hàng và thanh toán trực tiếp.

XÂY DỰNG VĂN HÓA DOANH NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Tiếp tục phát huy thế mạnh nguồn nhân lực vốn có, Sacombank chủ trương không cắt giảm nhân sự, xây dựng văn hóa doanh nghiệp đặc trưng và môi trường làm việc chuyên nghiệp để thu hút nhân tài, đảm bảo nguồn nhân lực ổn định và chất lượng cao. Theo phương châm đó, năm 2014, Ngân hàng tập trung tuyển dụng số lượng lớn nhân viên bán hàng và xử lý giao dịch nhằm phục vụ công tác mở rộng mạng lưới, nâng tổng số nhân sự đang làm việc tại Sacombank lên 11.753 CBNV (tăng 1.043 CBNV so với năm 2013 và tổng số CBNV tuyển mới là 1.847). Dù số lượng nhân sự tăng qua các năm, Sacombank vẫn đảm bảo chăm lo đời sống CBNV thông qua các chính sách:



CHẾ ĐỘ LƯƠNG, THƯỞNG
XÂY DỰNG TRÊN
HIỆU QUẢ CÔNG VIỆC

Mô hình lương, thưởng của Sacombank xây dựng dựa trên cơ sở: vị trí, chức danh; kết quả công việc; năng lực và trình độ; mặt bằng thu nhập ngành ngân hàng nói riêng, thị trường lao động nói chung và khả năng tài chính của Ngân hàng.

Trong năm 2014, Sacombank dành hơn 2.000 tỷ đồng làm chi phí lương cho CBNV. Đối với từng CBNV, mức lương khởi điểm được tính toán phù hợp so với quy định lương của Chính phủ là 3/2 và duy trì ổn định không có sự chênh lệch quá lớn về mặt bằng lương theo giới tính (tỷ lệ lương cơ bản nữ/nam là 5/6).

Về chế độ thưởng, ngoài các khoản thưởng định kỳ hàng năm như danh hiệu cá nhân, danh hiệu tập thể, hoàn thành kế hoạch kinh doanh còn chi thưởng đột xuất cho các cá nhân, đơn vị có thành tích vượt trội. Song song đó, Ban Điều hành cũng theo dõi và kịp thời biểu dương các cá nhân và tập thể có thành tích nổi bật thông qua các chương trình định hướng kích thích khả năng tư duy sáng tạo ý tưởng mới. Đây chính là chìa khóa vàng giúp Sacombank luôn vượt kế hoạch kinh doanh đề ra.



ĐỐI XỬ CÔNG BẰNG VỚI
NGƯỜI LAO ĐỘNG

Ngoài các chính sách trả lương, thưởng đánh giá theo hiệu quả công việc, chúng tôi luôn cố gắng tạo cơ hội công bằng và điều kiện phát huy năng lực đồng đều cho CBNV. Bên cạnh các chế độ phúc lợi (phụ cấp xa xứ, số ngày nghỉ phép tăng dần theo thâm niên công tác...), Sacombank còn tạo môi trường làm việc hấp dẫn, chuyên nghiệp và thân thiện như tổ chức các chương trình đào tạo nghiệp vụ, kỹ năng mềm, tổ chức các hoạt động từ thiện xã hội, phong trào thể dục thể thao... cho tất cả các CBNV trên toàn hệ thống. Đối với CBNV nữ, Ban Lãnh đạo quan tâm bằng những chính sách riêng giúp họ yên tâm công tác như: chế độ thai sản đảm bảo 100% cho CBNV nữ quay trở lại làm việc, CDCS tổ chức hội diễn văn nghệ và tặng quà nhân dịp Quốc tế phụ nữ 8-3, 20-10,...

Ngoài chính sách nội bộ của riêng Sacombank, chúng tôi tuân thủ quy định của Luật lao động, luật doanh nghiệp và các quy định khác liên quan đến việc thông tin cho người lao động về những thay đổi trong hoạt động của Sacombank.

Tổng số lượng người lao động chọn Sacombank làm nơi công tác đầu tiên tính đến 31/12/2014.

	Nam	Nữ
KV Bắc Trung bộ	69	50
KV Đặc thù	86	39
KV Đông Nam bộ	78	38
KV Miền Bắc	56	33
KV Nam Trung bộ & Tây Nguyên	153	73
KV Tây Nam bộ	131	93
KV TP.Hà Nội	105	25
KV TP.Hồ Chí Minh	238	96
KV Hội sở	184	300
Tổng cộng	1.100	747

Tổng số người lao động hiện hữu và tuyển mới

	Nam	Nữ	Tổng
2013			
Nhân sự	5.451	5.259	10.710
Tuyển mới	608	344	952
2014			
Nhân sự	6.034	5.719	11.753
Tuyển mới	1.100	747	1.847



BÁO CÁO

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2014 (tiếp theo)

ĐỐI XỬ CÔNG BẰNG VỚI
NGƯỜI LAO ĐỘNG
(tiếp theo)

Thành phần cấp quản lý và thống kê chi tiết theo giới tính

Chức vụ	Nam	Nữ
GĐ Chi nhánh	62	10
GĐ Mạng/ GĐ Khu vực	1	1
PGĐ Chi nhánh	96	43
PGĐ Khu vực	6	5
Phó Bộ phận/ Trưởng nhóm (Hội sở)	12	11
Phó Đơn vị NVNH/ TT thuộc VP.HĐQT	34	29
Phó phòng NVCN/ PGD	189	518
Phó Tổng Giám đốc	16	5
TBP (Chi nhánh)	59	68
TBP (Hội sở)/ TT thuộc VPKV/ TT thuộc KTNB	72	56
Tổng Giám đốc	1	
Trưởng Đơn vị NVNH	22	8
Trưởng phòng NVCN/ PGD	394	165
Tổng cộng	964	919

CHÍNH SÁCH AN TOÀN
SỨC KHỎE CHO CBNV



QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI
NHÀ CUNG ỨNG VÀ
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Sacombank luôn xác định tập thể khỏe là điều quan trọng cho thành công của doanh nghiệp. Vì vậy chính sách trích một phần lợi nhuận để chăm lo cho sức khỏe của cán bộ là công đoàn viên công đoàn cấp cơ sở, không phân biệt thời hạn hợp đồng lao động. Kể từ năm 2007, Sacombank đã triển khai tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ trên toàn hệ thống với ngân sách trung bình là 2 tỷ đồng/năm. Các ứng viên khi ứng tuyển vào Sacombank cần được tiến hành kiểm tra sức khỏe trước khi nhận việc. Bên cạnh đó, Sacombank còn thực hiện chế độ chăm sóc sức khỏe đặc biệt đối với những cán bộ lãnh đạo chủ chốt bằng cách mua bảo hiểm sức khỏe từ các tổ chức bảo hiểm nhân thọ uy tín. Trên tinh thần đó, số người lao động mắc phải các vấn đề về sức khỏe và bệnh nghề nghiệp tại Sacombank luôn duy trì ở mức rất thấp trong suốt những năm qua.

Với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ phục vụ khách hàng, Sacombank sử dụng có chọn lọc nhà cung ứng ở nhiều lĩnh vực khác nhau để phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý điều hành hàng ngày.

Hiện nay các tiêu chí đánh giá năng lực để lựa chọn nhà cung ứng hiện chỉ dừng ở góc độ gồm (i) năng lực pháp lý, (ii) khả năng tài chính, (iii) kinh nghiệm, (iv) đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật.

Mặc dù quy định khung của pháp luật còn hạn chế, trong thời gian tới Sacombank sẽ xây dựng Bộ tiêu chí lựa chọn nhà cung ứng có lồng ghép các yếu tố bảo vệ môi trường & xã hội và cộng đồng. Đối với các thỏa



thuận đầu tư hợp tác với doanh nghiệp, chúng tôi xem xét việc bổ sung các yêu cầu, trách nhiệm đối với người lao động trong thỏa thuận đầu tư trọng yếu nhằm góp phần tạo ra giá trị gia tăng cho các bên. Cam kết nguồn nguyên liệu đầu vào, nguyên liệu sử dụng từ nhà sản xuất, các vấn đề sử dụng lao động tại đơn vị, lao động trẻ em, quyền con người, đáp ứng tiêu chuẩn và không tạo ra nguy cơ tiềm ẩn đến môi trường, xã hội lên hoạt động của Ngân hàng.

PHÁT HUY TÍNH DÂN CHỦ
TRONG TỔ CHỨC

Sacombank khuyến khích nhân viên tham gia phát biểu ý kiến, đóng góp, xây dựng cho các chương trình nội bộ, phát triển sản phẩm mới thông qua các cuộc họp triển khai kế hoạch kinh doanh, cuộc thi ý tưởng vàng...

Năm 2014 là năm đầu tiên Sacombank triển khai Đại hội Đại biểu cấp công đoàn cơ sở với đại diện công đoàn viên đến từ các công đoàn bộ phận/chi nhánh. Đại hội là diễn đàn thảo luận giữa CBNV và Ban Lãnh đạo đóng góp cho hoạt động của Ngân hàng. Tại đây, Lãnh đạo Sacombank chia sẻ thông tin về tình hình, kết quả hoạt động và các sự kiện nổi bật trong năm qua. Người lao động được công khai kết quả thực hiện Thỏa ước lao động tập thể và được tự do chia sẻ các tâm tư nguyện vọng để đóng góp cho hoạt động của tổ chức. Nhờ đó trong năm 2014, các vướng mắc của người lao động đều được xử lý đảm bảo tính công bằng, không xảy ra trường hợp khiếu nại.

HOẠT ĐỘNG BÌNH ĐẲNG GIỚI

Sacombank luôn đặt vấn đề bình đẳng giới là một trong những vấn đề nhân sự trọng tâm. Chính sách nhân sự tạo điều kiện thuận lợi nhất để mỗi nhân viên (không phân biệt nam/nữ) phát huy hết khả năng của mình nhằm đóng góp vào quá trình phát triển chung của Sacombank và nâng cao giá trị bản thân.

Trong cấu trúc bộ máy tổ chức nhân sự, Ngân hàng cố gắng cân bằng tỷ trọng nam nữ tại các Đơn vị trên toàn hệ thống với tỷ lệ bình quân nữ/nam duy trì ở mức 48% - 52%. Đến cuối năm 2014, số lượng CBNV nữ ký hợp đồng lao động vô thời hạn là 4.175 người, chiếm tỷ trọng 52%.

Ở cấp độ lãnh đạo, tỷ lệ lãnh đạo nữ cũng được duy trì tương đương lãnh đạo nam (48,81% năm 2014). Tỷ lệ này giảm nhẹ so với mức 50,14% năm 2013 tuy nhiên vẫn được đánh giá khá cao so với mặt bằng chung của thị trường lao động Việt Nam.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2014 (tiếp theo)

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NHÂN VIÊN VÀ LỘ TRÌNH THĂNG TIẾN NGHỀ NGHIỆP

Định kỳ hàng năm Sacombank tổ chức kiểm tra trình độ chuyên môn, kiến thức nghiệp vụ của nhân viên theo từng chức danh, đánh giá kết quả công việc, tính tuân thủ, năng lực, tiềm năng phát triển để định hướng lộ trình thăng tiến nghề nghiệp cho CBNV thông qua lưu đồ thăng tiến đối với từng chức danh cụ thể, đặc biệt tại Chi nhánh. Những cá nhân xuất sắc toàn diện sẽ được quy hoạch, đào tạo và bố trí vào những vị trí cán bộ quản lý kế thừa, tiềm năng.

Ngoài ra, đảm bảo sự công khai, công bằng, chính xác, khách quan trong việc đánh giá thi đua khen thưởng cá nhân, Sacombank đã xây dựng bộ tiêu chí đánh giá thi đua cá nhân theo hướng định lượng hóa các tiêu chí đánh giá, được xác định theo 7 nhóm chức danh cụ thể (phân thành 3 luồng: trực tiếp kinh doanh, gián tiếp kinh doanh và hỗ trợ).

ĐÀO TẠO



Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực luôn là một trong những mục tiêu trọng điểm của Sacombank nhằm kịp thời bồi dưỡng lực lượng kế thừa. Trong những năm qua, Sacombank đã và đang xây dựng một đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kinh doanh nhạy bén, chặt chẽ đáp ứng với sự thay đổi liên tục của thị trường. Các chương trình đào tạo tổ chức phù hợp cho từng vị trí và được triển khai với nhiều hình thức, nội dung đa dạng.

Ngoài các khóa đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ, Ngân hàng còn đào tạo dưới hình thức lớp học trực tuyến online (E-Learning) trên hệ thống môi trường ngân hàng ảo.

Các khóa huấn luyện kỹ năng mềm (kỹ năng bán hàng, thuyết trình, làm việc nhóm...) được đan xen với chương trình đào tạo nghiệp vụ... đã cung cấp những kỹ năng cần thiết phục vụ tốt hơn cho quá trình công tác tại Sacombank.

Trong năm 2014, Sacombank đã triển khai 217 khóa đào tạo với 6.318 giờ và 16.418 lượt CBNV được đào tạo. Bên cạnh đó, giữa nội bộ các Phòng/ban Hội sở và Chi nhánh thường xuyên thực hiện các khóa tự đào tạo, chia sẻ kiến thức chuyên môn nhằm phục vụ tốt hơn cho công việc hàng ngày.

CHẾ ĐỘ DỰ PHÒNG RỦI RO

Đây là chế độ dành riêng cho nhóm nhân viên làm nghiệp vụ chuyên biệt có thể tạo ra các rủi ro trực tiếp cấu thành tai nạn nghề nghiệp như tiền mặt, kho quỹ, tài sản quý, giấy tờ có giá... Bên cạnh việc được hưởng các chế độ nhân viên thông thường, tại Sacombank cán bộ làm việc liên quan đến công tác kho quỹ và chuyên trách kiêm nhiệm tiếp quỹ/kiểm soát quỹ ATM được hưởng phụ cấp rủi ro nghề nghiệp. Tùy từng thời kỳ các chính sách được quan tâm và cập nhật điều chỉnh thể hiện tại nội quy lao động, an toàn kho quỹ... nhằm đảm bảo phù hợp với quy định bộ Luật lao động.

XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ NHÂN SỰ TƯƠNG LAI



Kể từ năm 2010, Sacombank đã chủ động tiếp cận, liên kết với các trường Cao đẳng, Đại học trên toàn quốc để thực hiện các chương trình tuyển dụng trực tiếp sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp, với tên gọi Chương trình Thực tập viên tiềm năng. Sau 5 năm triển khai, đây là lần đầu tiên Chương trình được triển khai trên quy mô toàn quốc đã thu hút hơn lượng lớn sinh viên năm cuối nộp đơn ứng tuyển. Năm 2014, Sacombank đã tiếp nhận 525 sinh viên vừa tốt nghiệp vào đại gia đình Sacombank, tăng 37,80% so với năm 2013.

Chương trình này được xây dựng góp phần vào việc giải quyết đầu ra cho các trường Đại học - Cao đẳng (ĐH - CĐ) trên cả nước; đồng thời nâng cao hiệu quả của chi phí đầu tư vào công tác tuyển dụng nhân sự và tăng cường tính chủ động trong công tác tuyển dụng nhân sự chất lượng cao. Ngoài ra, Sacombank còn thực hiện các hoạt động Tư vấn - Hướng nghiệp và lĩnh vực Thực tập - Việc làm cho sinh viên các trường ĐH - CĐ ký kết thỏa thuận với Sacombank và cũng như tại các trường trọng điểm thuộc các khu vực có Chi nhánh Sacombank đang hoạt động. Sacombank luôn duy trì tỷ lệ 60% -70% thực tập viên được nhận việc sau khi khóa thực tập kết thúc.

Thông qua chính sách tuyển dụng nhân sự địa phương đi kèm với các hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên thực hiện định kỳ, đa phần các thực tập viên mới ra trường được giữ lại và bố trí công việc phù hợp tại địa phương. Do đó, chất lượng nhân sự làm việc tại địa phương và mức thu nhập bình quân đầu người tại các địa bàn Sacombank đang hoạt động được cải thiện.



ĐẠO ĐỨC VÀ
TÍNH CHÍNH TRỰC

Xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp từ góc độ công tác an ninh

Với phương châm hoạt động “Hiệu quả - An toàn - Bền vững”, ngoài việc chú trọng đến hoạt động phát triển kinh doanh để đảm bảo các chỉ tiêu lợi nhuận thì hoạt động an toàn kho quỹ, an ninh trật tự trong hệ thống ngân hàng là một trong những hoạt động thiết yếu và không thể thiếu. Ngoài các phương án tăng cường kiểm tra, kiểm soát của Ban Lãnh đạo và áp dụng khoa học công nghệ thì nhân sự cũng là yếu tố được Sacombank đặc biệt chú trọng trong công tác an toàn kho quỹ và đảm bảo an ninh trật tự.

Tại Sacombank, mọi CBNV luôn được đào tạo hướng đến chuyên tâm trong công việc và trung thực trong tác nghiệp. Bên cạnh đó, Sacombank còn chủ động xây dựng và thực tập các phương án phòng thủ, phòng chống tội phạm kết hợp với phòng cháy chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn một cách thường xuyên để đảm bảo và giữ gìn an ninh trật tự không chỉ trong hệ thống mà còn góp phần giữ vững an toàn địa bàn hoạt động của Sacombank. Có thể thấy qua những hành động thiết thực của CBNV Sacombank trong thời gian qua như tham gia bắt cướp, trả lại ví tiền và giấy tờ cho khách hàng bỏ quên... đã tạo lòng tin tuyệt đối cho khách hàng đến giao dịch với Sacombank và lượng khách hàng của Sacombank ngày càng tăng đã minh chứng cho điều đó.

Nguyên tắc đạo đức - Hành vi ứng xử trong tổ chức

Nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp thực chất là Văn hóa Sacombank hình thành trên cơ sở đức kết từ quá trình lao động, sáng tạo, xuất phát từ đạo lý kinh doanh của Sacombank, vì trách nhiệm đối với khách hàng, nhà đầu tư và đối với cộng đồng xã hội. Qua 6 năm triển khai áp dụng trên toàn hệ thống, các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp đã trở thành nét văn hóa riêng của Sacombank. Để thể hiện cao nhất tính chuyên nghiệp của một Ngân hàng bán lẻ hàng đầu, góp phần hoạt động kinh doanh hiệu quả và phát triển bền vững của tổ chức, toàn thể CBNV Sacombank nắm rõ và tuân thủ 10 Quy tắc:



- Tuân thủ pháp luật và quy định Sacombank
- Xây dựng mối quan hệ làm việc tôn trọng và đối xử công bằng
- Sử dụng thời gian làm việc và tài sản của Sacombank đúng mục đích và hiệu quả
- Không lợi dụng chức quyền để tư lợi
- Đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ và hỗ trợ lẫn nhau
- Quản lý các xung đột về lợi ích
- Trách nhiệm với khách hàng
- Trách nhiệm với môi trường và xã hội
- Minh bạch và bảo mật thông tin
- Trách nhiệm báo cáo

GẮN KẾT ĐỘI NGŨ
NHÂN VIÊN



Hoạt động phòng chống tham nhũng

Thông qua cổng thông tin điện tử Sacombank cụ thể là website văn bản lập quy, Ban Lãnh đạo thực hiện phổ biến và cập nhật các quy định về luật liên quan đến phòng/chống tham nhũng đến toàn thể CBNV. Ngoài ra nhằm phục vụ cho công việc kinh doanh, cấp lãnh đạo khu vực thường xuyên cập nhật các quy định mới đến Trưởng Đơn vị để phổ biến đến cấp dưới thông qua các cuộc họp giao ban định kỳ với cấp Lãnh đạo Chi nhánh. Chính vì vậy trong năm 2014 vừa qua, toàn thể CBNV trên hệ thống Sacombank không có bất kỳ sự vụ liên quan đến tham nhũng.

Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, gắn kết nhân viên giúp Sacombank trở thành nơi làm việc, hợp tác, chia sẻ giá trị văn hóa lý tưởng cho nhân viên là mục tiêu chúng tôi quan tâm để có được nguồn nhân lực bền vững qua thời gian. Trong hành trình phát triển của mình, chúng tôi đã từng bước tạo lập cho mình những nét văn hóa riêng đậm đà tính nhân văn. Những truyền thống và giá trị tốt đẹp đó chính là tác nhân, là chất keo kết dính người Sacombank lại với nhau.

Các nét văn hóa đặc trưng của Sacombank được lưu giữ và phát triển thông qua các chương trình, hoạt động chính được điểm lại như sau:

- Bản tin Sacombank: ra đời từ năm 1999. Hiện nay, bản tin Sacombank được phát hành hàng quý gồm các bài viết phong phú, cung cấp thông tin toàn cảnh về Sacombank.
- Trang nội bộ Hào khí Sacombank: ra mắt từ giữa tháng 7/2013. Đây là địa chỉ kết nối các trang thông tin nội bộ và bên ngoài như đào tạo, nhân sự, danh bạ điện thoại, E-office, S-One, Internet Banking, website Sacombank, tiền lương, kinh doanh ngoại hối... để nhân viên Sacombank dễ dàng tiếp cận đầy đủ và nhanh chóng mọi thông tin về Ngân hàng.
- Hội thi Tài năng Sacombank - Ca múa nhạc: Đây là cuộc thi kiến thức nghiệp vụ và nghệ thuật hàng năm của Ngân hàng, đảm bảo đời sống tinh thần phong phú cho CBNV Sacombank.
- Cup Sacombank, Giải bóng đá mini Nữ Cup Sacombank và giải Tennis Sacombank: các hoạt động thể thao góp phần nâng cao sức khỏe và tinh thần cho CBNV Sacombank.
- Kỷ niệm Ngày thành lập Sacombank: tổ chức các hoạt động thi đua chào mừng để gìn giữ giá trị truyền thống của Sacombank.
- Các cuộc thi đua nội bộ: đây là hoạt động được Sacombank duy trì liên tục. Năm 2014, nhiều chương trình thi đua đã được Sacombank phát động như: cuộc thi “Chung tay ngăn chặn rủi ro”, “Cải cách thủ tục hành chính”, cuộc thi viết “Người Sacombank”, cuộc thi ảnh “Khoảnh khắc Sacombank”, chương trình thi đua Mừng Cá nhân, Doanh nghiệp, Kinh doanh ngoại hối, chương trình thi đua cấp Khu vực, thi đua tăng trưởng tín dụng, huy động cá nhân...

ĐÓNG GÓP & PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG BỀN VỮNG/THỂ HỆ TƯƠNG LAI

Là một tổ chức hoạt động trong nền kinh tế nói riêng và toàn xã hội nói chung, Sacombank nhận thức rằng sự tồn tại và phát triển của mình gắn liền với sự phát triển, ổn định của xã hội. Chính vì vậy, trong mỗi quyết định của chúng tôi đều xem xét đến yếu tố đóng góp và phát triển cộng đồng:

HỖ TRỢ TÀI CHÍNH



Sacombank đã có trên 10 năm làm việc với các định chế tài chính lớn hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước, qua đó xây dựng được danh mục các nguồn vốn đáng kể, tái tài trợ nhóm đối tượng khách hàng cần nguồn hỗ trợ tài chính để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực tư nhân.

Chúng tôi đã triển khai cho vay trên 2.000 tỷ đồng đến các dự án thay thế công nghệ sản xuất tiên tiến giảm thiểu tác động đến môi trường và xã hội của các doanh nghiệp nhỏ, tài trợ các dự án đầu tư nông nghiệp của các hộ nông dân và doanh nghiệp vì mô khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Các hoạt động này của Sacombank đã ghi nhận sự gia tăng số lượng việc làm mới trong nhiều lĩnh vực khác nhau từ sản xuất lương thực cơ bản đến thu mua và vận chuyển, tăng thu nhập vào khoảng 60 - 65% cho các tổ chức, hộ kinh doanh cá thể, góp phần cải thiện chất lượng và điều kiện sống của cộng đồng dân cư nơi các dự án được triển khai.

NÂNG TẦM GIÁ TRỊ THƯƠNG HIỆU HÀNG NÔNG SẢN VIỆT NAM



Ông. Lý Hoài Văn - Phó Tổng Giám đốc Sacombank phát biểu tại Diễn đàn Tài chính cho Doanh nghiệp Việt Nam: Hợp tác cùng phát triển ngày 17/06/2014.

Việt Nam được biết đến là một nước nông nghiệp với khoảng 70% dân số hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng chỉ đóng góp 18% tổng GDP trong những năm gần đây. Để nâng cao năng suất, hiệu quả và tái lập một thị trường nông nghiệp ổn định cần thiết phải có mô hình kinh doanh dưới dạng chuỗi giá trị nông nghiệp bao gồm: Tổ chức/công ty/ nhà sản xuất - Nhà phân phối - Nhà nông. Trong đó, các NHTM đóng vai trò là đòn bẩy quan trọng kịp thời cung ứng vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đại diện cho cộng đồng NHTM Việt Nam, Sacombank không chỉ đóng vai trò là Đơn vị cung ứng vốn với tổng dư nợ lĩnh vực nông nghiệp trên 20.000 tỷ đồng, phục vụ nhu cầu tài chính cho gần 350.000 nông dân và các bên liên quan. Với mong muốn mang đến cho nông dân và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này những sản phẩm tài chính trọn vẹn nhất, năm 2014 Sacombank hợp tác với Rabobank Development (chi nhánh tư vấn nông nghiệp của Tập đoàn Rabobank) nhằm tư vấn hỗ trợ người đi vay về kỹ thuật trồng trọt, kỹ năng quản trị nông nghiệp. Nhờ tiếp thu kỹ thuật mới sẽ giúp cải thiện chất lượng nông sản; từ đó mang lại giá trị cao giúp tăng thu nhập cho người nông dân.

ĐÓNG GÓP PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Với mạng lưới hoạt động 428 điểm giao dịch và sự hiện diện của Sacombank thông qua các điểm giao dịch phân bố tại các khu dân cư đã đóng góp cho sự phát triển của cư dân nơi đây. Cụ thể là việc có mặt của Sacombank và nhu cầu sử dụng các dịch vụ của CBNV nơi đây đã đóng góp một phần hỗ trợ về mặt tài chính cho người dân địa phương. Khi có phát sinh nhu cầu, tự khắc các dịch vụ xuất hiện dưới dạng dịch vụ cung ứng như giữ xe, ăn uống...Theo ước tính, chi phí suất ăn 40.000 đồng/người/ngày và bình quân mỗi tháng tổng chi phí ăn trưa của mỗi CBNV là 1 triệu đồng/người/ngày đã mang lại nguồn thu nhập ổn định cho cư dân nơi có Sacombank trú đóng.

Chính vì vậy, sự ra đời và phát triển của Sacombank đã tạo ra công ăn việc làm và đồng thời cũng góp phần giảm áp lực chi phí sinh hoạt cho cư dân địa phương, đặc biệt là tại các thành phố lớn nơi chịu khá lớn về các chi phí sinh hoạt (điện, nước, tiêu dùng...).

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG, TỪ THIỆN XÃ HỘI

Bên cạnh việc cung cấp những sản phẩm tài chính phù hợp, từ những ngày đầu mới thành lập, khi tình hình kinh doanh còn khó khăn, nguồn kinh phí cho các hoạt động xã hội còn hạn hẹp nhưng Sacombank vẫn hưởng ứng nhiệt thành các hoạt động từ thiện, xã hội dành cho cộng đồng. Đặc biệt, hơn hai thập kỷ qua, khi hoạt động kinh doanh đã đi vào quỹ đạo ổn định và thu được kết quả ngày càng cao, Sacombank có điều kiện hơn để thực hiện công tác xã hội, thể hiện trách nhiệm đối với cộng đồng trên cả nước.

Quỹ Học bổng “Sacombank - Ươm mầm cho những ước mơ”

Đây là quỹ học bổng được Sacombank triển khai định kỳ hàng năm trích từ 1% lợi nhuận thuần hàng năm của Sacombank. Bắt đầu triển khai từ năm 2004, đến nay, tổng ngân sách dành cho chương trình gần 20 tỷ đồng được trao cho hơn 20.000 học sinh - sinh viên. Riêng năm 2014, Sacombank dành 2.814 suất học bổng trị giá hơn 3,1 tỷ đồng cho các học sinh - sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, đạt kết quả cao trong học tập và tân sinh viên thủ khoa trên cả nước.

Giải việt dã “Cùng Sacombank chạy vì sức khỏe cộng đồng”

Từ năm 2004, giải việt dã đã trở thành hoạt động truyền thống được Sacombank tổ chức định kỳ hàng năm nhân dịp Khai trương hoạt động hay Kỷ niệm ngày thành lập các Chi nhánh trên toàn hệ thống. Trong năm 2014, Sacombank đã tổ chức giải việt dã tại 46/63 tỉnh, thành phố Việt Nam và tại Lào, góp phần phát động phong trào thi đua “khỏe để lập nghiệp” đối với học sinh, sinh viên và thanh thiếu niên trên toàn quốc.



Lễ trao học bổng “Ươm mầm cho những ước mơ” tại tỉnh Khánh Hòa



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2014 (tiếp theo)

Tập huấn Kỹ năng bán hàng dành cho Tiểu thương các chợ trên địa bàn TP. HCM

Từ năm 2009, thực hiện chủ trương của Ủy ban nhân dân TP. HCM trong việc hỗ trợ các tiểu thương có thêm điều kiện tiếp cận với phong cách buôn bán chuyên nghiệp, góp phần xây dựng văn hóa, văn minh thương mại trên địa bàn thành phố, Sacombank phối hợp với Ủy ban nhân dân TP. HCM, Sở Công Thương, Hội Liên hiệp Phụ nữ TP. HCM, Trường Đại học Kinh tế TP. HCM và Ủy ban nhân dân các quận triển khai chương trình “Tập huấn Kỹ năng bán hàng dành cho Tiểu thương các chợ trên địa bàn TP. HCM”. Trong năm nay, trên địa bàn TP. HCM, Sacombank tổ chức 1 lớp bồi dưỡng Nghiệp vụ quản lý cho Ban quản lý chợ và 7 lớp Tập huấn kỹ năng bán hàng cho Tiểu thương. Đối với 8 tỉnh Đông -Tây Nam Bộ gồm Long An, Cà Mau, An Giang, Bình Phước, Cần Thơ, Bến Tre, Tiền Giang, Tây Ninh, Ngân hàng tổ chức 8 lớp bồi dưỡng Nghiệp vụ quản lý cho Ban quản lý chợ và 3 lớp Tập huấn kỹ năng bán hàng cho tiểu thương.

Riêng chương trình tập huấn năm 2014 đã thu hút sự tham gia của 974 cán bộ quản lý và 2.454 tiểu thương tại các chợ. Trải qua các buổi học, có tổng cộng 819 Ban quản lý và 1.048 Tiểu thương kinh doanh tại TP. HCM và các tỉnh thành đã tích cực tham gia và đạt đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận từ Ban tổ chức chương trình.

Ngày hội từ thiện Xuân Ất Mùi 2015

Ngày 08/02/2015, Sacombank phối hợp với Hội cứu trợ trẻ em tàn tật TP. HCM tổ chức Ngày hội từ thiện Xuân lần 12 - Xuân Ất Mùi tại Nhà thi đấu Phú Thọ (TP. HCM) dành cho hơn 6.200 cụ già neo đơn và trẻ em mồ côi, khuyết tật đang được nuôi dưỡng và chăm sóc tại các trường, trại, trung tâm, mái ấm, nhà mở trên địa bàn TP. HCM và các tỉnh phụ cận. Qua 12 năm tổ chức Ngày hội từ thiện Xuân, Sacombank đã dành hơn 32,8 tỷ đồng để đồng hành cùng các cơ sở từ thiện góp phần mang Tết đến cho hàng nghìn cụ già neo đơn và trẻ em mồ côi, khuyết tật trên khắp cả nước. Ngoài ra, tại các địa phương khác như Lạng Sơn, Hà Nam, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Gia Lai, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Bình Dương, Đồng Nai, Trà Vinh, Tiền Giang và Long An, Sacombank đã đến thăm hỏi, chúc Tết và tặng: gạo, sữa, đường, bột ngọt, tiền mặt cho một số trung tâm bảo trợ xã hội. Năm nay, chương trình còn phối hợp với đoàn y bác sỹ đến từ các bệnh viện lớn của TP. HCM tổ chức khám chữa bệnh và phát thuốc tại huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre.

Chương trình hiến máu tình nguyện “Hành trình đỏ”

Hưởng ứng chiến dịch hiến máu nhân đạo “Hành trình đỏ 2014” do Ban chỉ đạo Quốc gia vận động hiến máu tình nguyện Việt Nam phối hợp cùng Viện Huyết học truyền máu Trung ương phát động nhằm khắc phục



Tài trợ Giải đua ghe ngo “Chào mừng Lễ hội Ok - Om - Bok” năm 2014 tại tỉnh Trà Vinh



Ngày hội từ thiện Xuân Ất Mùi 2015



CBNV Sacombank tham gia hiến máu nhân đạo



NVSCC tại Công viên 23/9, ngã ba Lê Lai - Trương Định, Q.1, TP. HCM

tình trạng thiếu máu tại các bệnh viện, các cơ sở y tế và phòng chống bệnh tan máu bẩm sinh, từ ngày 22/8 đến ngày 23/9/2014, Sacombank phối hợp với Hội chữ thập đỏ tại 48 tỉnh thành trên toàn quốc nơi có Chi nhánh Sacombank hoạt động triển khai chương trình “Hiến máu nhân đạo Sacombank” với sự tham gia của gần 1.000 CBNV. Chương trình hiến máu nhân đạo của Sacombank được thực hiện hàng năm, khởi điểm từ TP. HCM và tiến dần ra các tỉnh thành khác trên toàn quốc nơi có Chi nhánh Sacombank hoạt động.

Xây dựng nhà vệ sinh chất lượng cao

Từ tháng 02/2010, Sacombank bắt đầu triển khai đầu tư xây dựng hệ thống nhà vệ sinh công cộng miễn phí chất lượng cao nhằm chung tay với địa phương tạo nét văn minh và diện mạo mới cho khu dân cư, đồng thời tạo sự đột phá, khác biệt trong cách thức thể hiện mối quan tâm sâu sắc của Sacombank đối với cộng đồng và xã hội. Tính đến tháng 01/2015, Sacombank đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng 18 nhà vệ sinh công cộng miễn phí tại TP. HCM, TP.Đà Lạt, TP.Vũng Tàu, TP.Vĩnh Long, TP.Cao Lãnh và huyện Phú Quốc, góp phần nâng cao ý thức văn minh đô thị của người dân. Ngoài hệ thống Nhà vệ sinh công cộng phục vụ miễn phí, Sacombank cũng đã đầu tư hệ thống ghế sắt nghệ thuật và thùng rác công cộng tại một số công viên và mảng xanh trên địa bàn TP. HCM nhằm góp phần nâng cao mỹ quan đô thị cũng như triển khai nhiều hoạt động khác nhằm góp phần xây dựng thành phố xanh sạch đẹp.

Ngoài ra, trong năm 2014, Sacombank còn tham gia các hoạt động như: quyên góp 1,7 tỷ đồng ủng hộ lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư và ngư dân; Phối hợp với Công ty Cổ phần Bảo Minh tổ chức chương trình giao lưu văn nghệ “Hải đảo - đất mẹ thiêng liêng” và trao 4.000 thẻ bảo hiểm cho các thuyền viên, ngư dân tại huyện Lý Sơn, huyện Bình Sơn; Xây nhà tình nghĩa; Bảo trợ mái ấm tình thương, các trẻ em mồ côi, khuyết tật; Tài trợ phụng dưỡng Bà Mẹ VNAH; Phối hợp với NHNN và Sở Y tế tỉnh Phú Thọ tài trợ trang bị cơ sở vật chất cho các trạm xá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, tài trợ các hoạt động nghệ thuật, bảo tồn di sản văn hóa, hỗ trợ an sinh xã hội cho đồng bào nghèo vùng Tây Bắc, ủng hộ xây dựng trường học... và nhiều chương trình từ thiện khác với tổng giá trị trên 12,5 tỷ đồng.



Ông Phan Huy Khang - Tổng Giám đốc Sacombank trao tặng 4.000 Thẻ bảo hiểm cho thuyền viên, ngư dân các tàu đánh bắt xa bờ tỉnh Quảng Ngãi



Đại diện Lãnh đạo Sacombank, Ông Phan Đình Tuệ - Phó Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT trao tiền ủng hộ cho Cảnh sát biển Việt Nam



ĐÓNG GÓP CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG

TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP TIẾT KIỆM

Sử dụng năng lượng hiệu quả

Năm 2014, Sacombank tiếp tục chủ trương thực hiện tiết giảm chi phí thông qua việc phát động cuộc thi ý tưởng vàng với chủ đề “Đồng hành Tiết giảm chi phí” triển khai trên toàn hệ thống. Mục tiêu của cuộc thi nhằm huy động sức mạnh toàn thể CBNV trong việc đưa ra các sáng kiến, giải pháp để quản lý, kiểm soát hiệu quả chi phí điều hành từ đó hình thành thói quen tiết kiệm chi phí ở mỗi cá nhân.

Với slogan “Tiết kiệm cho Ngân hàng là làm lợi cho chính bạn”, chúng tôi đưa ra giải pháp tiết kiệm chi phí tập trung vào các nội dung chính:

- Kiểm soát, sử dụng chi phí nhân viên và giải pháp quản lý con người.
- Kiểm soát chi phí quản lý công vụ bao gồm các khoản mục: Văn phòng phẩm; giấy tờ in, sách báo; công tác phí, xăng dầu; đào tạo huấn luyện; chi phí quảng cáo, tiếp thị; chi phí lễ tân khánh tiết, hội nghị...
- Quản lý và sử dụng tài sản hợp lý và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động của Ngân hàng.

Đây là Chương trình có ý nghĩa góp phần giúp Sacombank tạo ra nhiều giải pháp để quản lý, kiểm soát hiệu quả chi phí điều hành và thực hành tiết kiệm một cách thiết thực. Kết quả thực hiện, Sacombank tiết kiệm được gần 15 tỷ đồng từ hành động sử dụng tiết kiệm các nguồn nguyên vật liệu đầu vào như chi phí xăng xe, điện nước sinh hoạt...



Hạng mục tiết kiệm	2014		% thực hiện ĐVT: Triệu VNĐ
	Kế hoạch	Thực tế	So với kế hoạch
Chi phí xăng dầu	47.754	44.226	-7%
Chi phí điện nước, sinh hoạt	103.563	90.706	-12%
Chi phí di chuyển (tàu, xe,...)	28.139	35.053	25%
Chi phí in ấn, văn phòng phẩm	39.596	34.640	-13%

Hạn chế sử dụng giấy in

Chúng tôi thực hiện tăng cường ý thức bảo vệ môi trường cho CBNV thông qua việc áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động hàng ngày phục vụ công việc. Với việc triển khai mô hình văn phòng không giấy (E-Office), chương trình yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật từ CNTT (S-Helpdesk), theo dõi quản lý hồ sơ thanh toán của khách hàng; hệ thống chấm công nhân sự, quản lý tài sản, CCLĐ giúp Ngân hàng tiết kiệm được một khoản chi phí khá lớn hàng năm.

Trong năm 2014 vừa qua, chi phí sử dụng giấy in tại Sacombank giảm 13% so với kế hoạch đăng ký. Đây là định hướng lâu dài của Sacombank nhằm giảm lượng giấy tiêu thụ gián tiếp tác động lên môi trường.

Hạng mục tiết kiệm	2014		% thực hiện ĐVT: Triệu VNĐ
	Kế hoạch	Thực tế	So với kế hoạch
Chi phí in ấn, văn phòng phẩm	39.596	4.640	-13%

Ngoài ra, chúng tôi thường xuyên lựa chọn, làm việc với các đối tác cung ứng nguồn giấy nhằm đảm bảo giấy in được sử dụng tại các văn phòng của Sacombank đều có nguồn gốc rõ ràng, 100% nguyên liệu trồng tự nhiên do các công ty giấy tuân thủ tiêu chuẩn môi trường xã hội như ISO 14001 và ISO 9706 trong sản xuất. Chúng tôi hướng đến việc sử dụng các nguyên liệu bảo vệ môi trường áp dụng trên văn bản tài liệu phát hành ra bên ngoài.

Chúng tôi cũng xem xét đến việc dần chuyển hướng sang sử dụng thông điệp nội bộ, ứng dụng đào tạo trực tuyến được cài đặt sẵn trên máy tính của CBNV. Đối với công tác truyền thông, tiếp thị bên ngoài, chúng tôi hướng đến việc thay thế bằng các biện pháp truyền thông điện tử nhằm tối ưu hóa số lượng tờ rơi, sổ tay giới thiệu, quảng bá sản phẩm cần in ấn hàng năm.

XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC KHOA HỌC, HIỆU QUẢ

TĂNG CƯỜNG NHẬN THỨC VỀ MÔI TRƯỜNG CHO CỘNG ĐỒNG

Bằng cách áp dụng CNTT vào công tác quản lý điều hành hoạt động hàng ngày, Sacombank đã từng bước chuẩn hóa các quy trình xử lý công việc, biểu mẫu, hồ sơ, tài liệu và tự động hóa các qui trình tác nghiệp; tạo lập kho lưu trữ tài liệu tập trung, giúp tránh thất thoát tài nguyên (với nhiều lý do như nhân viên nghỉ việc, hỏng máy tính...) và xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến, quản lý dự án, diễn đàn trao đổi nghiệp vụ.

Không chỉ dừng ở quy trình nội bộ, công tác bảo vệ môi trường tại Sacombank được chúng tôi thực hiện thông qua việc tổ chức, bố trí môi trường làm việc hợp lý hơn nhằm tiết kiệm không gian. Đồng thời tiến hành khép kín các không gian mở trước đây nhằm giảm chi phí tiêu thụ điện năng góp phần giảm khí thải ra môi trường xung quanh.

Bên cạnh tạo lập ý thức bảo vệ môi trường cho CBNV, Sacombank thực hiện tuyên truyền cho cộng đồng thông qua việc đưa nội dung cần nhắc trước khi in ấn tài liệu, email xuất phát từ Ngân hàng. Ngoài ra, chúng tôi từng bước khuyến khích khách hàng sử dụng các sao kê điện tử, nhận sổ phụ tài khoản qua email, chia sẻ cùng ngân hàng cam kết bảo vệ môi trường.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2014 (tiếp theo)

Trong năm 2014, Sacombank đã xây dựng nhiều kế hoạch và triển khai nhiều hoạt động thực tiễn hướng tới môi trường, cộng đồng, cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và người lao động... nhằm đảm bảo cho mọi cam kết phát triển bền vững được thực thi một cách chuẩn mực, mọi hoạt động kinh doanh được hoàn thành đúng chỉ tiêu và đáp ứng tối đa nhu cầu thông tin của các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, kết quả thu được sẽ là tiền đề để Sacombank tiếp tục phát huy trách nhiệm với cộng đồng, nâng cao hơn nữa vai trò của mình trong sự phát triển chung của xã hội và duy trì sự phát triển bền vững của chính Sacombank.

Qua 2 năm tham gia “Báo cáo Phát triển bền vững”, ở năm thứ hai này, chúng tôi đã hết sức chủ động cập nhật và tìm hiểu các hướng dẫn mới nhằm thực hiện báo cáo đúng quy định, tiêu chuẩn. Bám sát hướng dẫn lập Báo cáo phát triển bền vững do IFC và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đồng xuất bản cùng hướng dẫn G4 của Tổ chức Sáng kiến Toàn cầu (Global Reporting Initiative - GRI), chúng tôi mong muốn cung cấp đến Quý cổ đông mọi thông tin phản ánh chi tiết hoạt động kinh doanh cũng như phân tích cụ thể về tác động của các hoạt động này đối với môi trường & xã hội.

Là một tổ chức hoạt động trong nền kinh tế nói riêng và toàn xã hội nói chung, chúng tôi nhận thức rằng sự tồn tại và phát triển của mình gắn liền với sự phát triển ổn định của xã hội, khách hàng, cổ đông và người lao động. Hy vọng thông qua Báo cáo này, Quý vị sẽ có thêm một nguồn tiếp cận thông tin chuẩn xác và vững tin vào cam kết phát triển bền vững của chúng tôi.

TỔNG QUAN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

THEO TIÊU CHUẨN CHUNG GRI4

TT	GRI	THÔNG TIN CÔNG BỐ	NỘI DUNG CHI TIẾT
I. Chiến lược & phân tích			
1	G4-1	Tuyên bố của lãnh đạo cao nhất liên quan đến tầm nhìn chiến lược ngắn, trung và dài hạn.	Thông điệp của Chủ tịch HĐQT, trang 100 - 101.
2	G4-2	Mô tả các tác động, rủi ro và cơ hội chính liên quan đến xu hướng phát triển bền vững, triển vọng dài hạn và hiệu quả tài chính của tổ chức.	Mô tả tổng quan báo cáo phát triển bền vững của Sacombank, trang 96 - 97.
II. Hồ sơ tổ chức			
1	G4-3	Báo cáo tên tổ chức.	Mục Thông tin chung, Báo cáo thường niên, trang 12 - 13.
2	G4-4	Báo cáo tên nhân hiệu, sản phẩm và dịch vụ chính.	
3	G4-5	Vị trí trụ sở chính của doanh nghiệp.	
4	G4-6	Số lượng quốc gia có mặt có hoạt động liên quan đến chủ đề phát triển bền vững.	So đồ mạng lưới, Báo cáo thường niên, trang 22.
5	G4-7	Quyền sở hữu và hình thái pháp lý của tổ chức.	Lịch sử hình thành & phát triển, Báo cáo thường niên, trang 14 - 15.
6	G4-8	Thị trường phục vụ: địa lý, khu vực phục vụ, loại khách hàng và người thụ hưởng.	Giới thiệu Sacombank, Báo cáo thường niên, trang 12 - 22.
7	G4-9	Quy mô tổ chức: tổng số người lao động, tổng số cơ sở, doanh số bán hàng, tổng vốn chi tiết theo nợ và vốn cổ phần và số lượng sản phẩm/dịch vụ cung cấp.	Giới thiệu Sacombank qua một số chỉ tiêu tài chính và phi tài chính trọng yếu, trang 52 và 102.
8	G4-10	Báo cáo Tổng số người lao động.	Danh mục người lao động được phân loại theo (i) Khu vực, (ii) Giới tính, (iii) Theo cấp quản lý (tham khảo Mục 7.2 - Đối xử công bằng với người lao động), trang 121 - 122.
9	G4-11	Tỷ lệ phần trăm người lao động được bao gồm trong thỏa ước lao động tập thể.	100% CBNV tham gia thỏa ước lao động tập thể (tham khảo Mục 7.5- Phát huy tính dân chủ trong tổ chức), trang 123.
10	G4-12	Mô tả chuỗi cung ứng.	Lĩnh vực kinh doanh, trang 102.
11	G4-13	Mô tả sự thay đổi đáng kể trong quy mô, cấu trúc, quyền sở hữu.	Các nội dung liên quan HĐQT, BKS và BDH và Cơ cấu cổ đông - Báo cáo thường niên, trang 88.
12	G4-14	Các phương pháp, nguyên tắc phòng ngừa, quản trị rủi ro trong việc lên kế hoạch hoạt động hoặc phát triển và giới thiệu sản phẩm mới.	Thực hiện theo quy trình xét duyệt, ban hành sản phẩm và kiểm soát rủi ro.

13	G4-15	Liệt kê các nguyên tắc, điều khoản về kinh tế, môi trường & xã hội được phát triển bên ngoài tổ chức hoặc các sáng kiến khác mà tổ chức tán thành/ủng hộ.	- Hệ thống quản lý môi trường & xã hội (ESMS) do PwC tư vấn áp dụng các nguyên tắc Xích đạo và hướng dẫn đánh giá của các ĐCTC hỗ trợ phát triển như IFC, ADB... - Mô hình quản trị rủi ro đảm bảo kinh doanh bền vững, trang 114 - 116. - Quy định đối với nhà cung ứng và hoạt động đầu tư, trang 122. - Phương châm công tác QLRR, trang 66.
14	G4-16	Liệt kê quyền hội viên tổ chức trong các hiệp hội nghề.	Sacombank hiện là hội viên Hiệp hội Ngân hàng (VNBA).
III. Xác định các lĩnh vực & ranh giới trọng yếu			
1	G4-17	Liệt kê các đơn vị bao gồm trong báo cáo hợp nhất và không thuộc phạm vi báo cáo hợp nhất.	Tình hình hoạt động công ty con và đơn vị nước ngoài, trang 60 - 63.
2	G4-18	Giải thích quy trình xác định nội dung báo cáo và ranh giới lĩnh vực và triển khai các nguyên tắc báo cáo.	Tổng quan báo cáo, trang 96 - 99.
3	G4-19	Liệt kê tất cả các lĩnh vực trọng yếu.	
4	G4-20	Với mỗi lĩnh vực trọng yếu, báo cáo ranh giới lĩnh vực trong tổ chức.	
5	G4-21	Với mỗi lĩnh vực trọng yếu báo cáo ranh giới lĩnh vực bên ngoài tổ chức.	Không thay đổi so với kỳ báo cáo từ 1/1/2013 đến 31/12/2013.
6	G4-22	Báo cáo tác động của bất kỳ việc trình bày lại thông tin đã cung cấp trong báo cáo trước đó và nguyên nhân.	
7	G4-23	Báo cáo những thay đổi đáng kể về quy mô và ranh giới lĩnh vực so với các giai đoạn báo cáo trước đây.	Báo cáo 2014 không có thay đổi gì lớn so với nội dung kỳ báo cáo năm 2013.
IV. Sự tham vấn của các bên liên quan			
1	G4-24	Danh sách các nhóm liên quan được tổ chức mời tham gia.	- Khách hàng - Nhân viên - Cổ đông, nhà đầu tư - Nhà cung cấp dịch vụ - Cơ quan chính phủ - Đóng góp cộng đồng, bảo vệ môi trường Trang 99.
2	G4-25	Báo cáo cơ sở xác định và lựa chọn các bên liên quan để mời tham gia.	Tham vấn các bên liên quan, trang 108.
3	G4-26	Báo cáo tiếp cận của tổ chức với sự tham vấn của các bên liên quan.	
4	G4-27	Báo cáo về chủ đề và quan ngại chủ yếu đã được đưa ra bàn bạc với các bên liên quan.	Quy trình truyền đạt mối quan ngại đến cơ quan quản trị, trang 111.

TỔNG QUAN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

THEO TIÊU CHUẨN CHUNG GRI4 (tiếp theo)

V. Hồ sơ báo cáo			
1	G4-28	Giai đoạn báo cáo.	Báo cáo thực hiện cho giai đoạn 01/01/2014 đến 31/12/2014.
2	G4-29	Ngày lập báo cáo gần nhất.	Năm 2015 (lập Báo cáo phát triển bền vững 2014).
3	G4-30	Chu kỳ báo cáo.	Thường niên
4	G4-31	Đầu mối liên hệ.	Email: csr@sacombank.com Hotline: 1900555588
5	G4-32	Báo cáo phương án 'phù hợp' mà tổ chức đã chọn và lập bảng chỉ dẫn mục lục GRI.	Tổng quan BCPTBV, trang 96.
6	G4-33	Báo cáo chính sách và thông lệ sử dụng đảm bảo bên ngoài cho báo cáo.	
VI. Quản trị			
1	G4-34	Cơ cấu quản trị bao gồm các ủy ban của cơ quan quản trị cao nhất.	- Hoạt động của Hội đồng Quản trị và các Ủy ban liên quan đến vấn đề phát triển bền vững, trang 106. - Hoạt động HĐQT và các ủy ban, trang 74 - 81.
2	G4-35	Quy trình ủy quyền cho các chủ đề kinh tế, môi trường xã hội từ cấp cao đến cấp quản trị.	Quy trình ủy quyền, trang 108 - 109.
3	G4-36	Báo cáo về việc chỉ định người chịu trách nhiệm về các chủ đề kinh tế, môi trường & xã hội và hệ thống báo cáo đến cơ quan quản trị cao nhất.	Người chịu trách nhiệm chính trong Báo cáo PTBV 2014, trang 106.
4	G4-37	Quy trình tham vấn giữa các bên liên quan và cơ quan quản trị cao nhất về các chủ đề kinh tế, môi trường & xã hội.	- Tham vấn các bên liên quan và cơ quan quản trị cao nhất, trang 109. - Hợp tác với các bên có liên quan mật thiết, trang 97.
5	G4-38	Thành phần cơ quan quản trị cao nhất: tính độc lập, nhiệm kỳ, vị trí cam kết, năng lực, đại diện cho các bên liên quan.	Giới thiệu thành viên HĐQT, BKS, BDH, trang 24 - 33.
6	G4-39	Sự phân biệt hoặc nhất thể vai trò Chủ tịch và Giám đốc Điều hành.	Mô tả hoạt động của HĐQT, và các Ủy ban, trang 106.
7	G4-40	Quy trình lựa chọn dành cho cơ quan quản trị cao nhất và các ủy ban, tiêu chí lựa chọn thành viên.	Quy trình lựa chọn thành viên tại cơ quan quản trị, điều hành, trang 109.
	G4-41	Quy trình dành cho cơ quan quản trị cao nhất để tránh và kiểm soát xung đột lợi ích.	Nguyên tắc đạo đức - Hành vi ứng xử, trang 126.
	G4-42	Vai trò HĐQT và Giám đốc Điều hành trong việc xây dựng, phê duyệt các mục tiêu, chiến lược chính sách KT, MT & XH.	Vai trò và trách nhiệm của HĐQT, Tổng Giám đốc đối với các vấn đề kinh tế, môi trường & xã hội, trang 106 - 107.

	G4-43	Các biện pháp triển khai để phát triển tăng cường kiến thức tổng hợp của HĐQT về KT, MT & XH.	Các biện pháp triển khai để tăng cường kiến thức tổng hợp của HĐQT, trang 110.
	G4-44	Báo cáo quy trình đánh giá hiệu quả hoạt động và kế hoạch hành động của HĐQT.	Quy trình tần suất đánh giá hiệu quả hoạt động và kế hoạch hành động của HĐQT, trang 110.
	G4-45	Vai trò của HĐQT trong việc xác định và quản trị các tác động, rủi ro liên quan có tính đến hoạt động tham vấn các bên liên quan.	Tham vấn cơ quan quản trị cao nhất, trang 108.
	G4-46	Vai trò của HĐQT trong việc rà soát tính hiệu quả của các quy trình quản lý rủi ro.	Vai trò của HĐQT rà soát tính hiệu quả quy trình quản lý rủi ro, trang 107.
	G4-47	Báo cáo tần suất rà soát tác động rủi ro.	- Buổi họp định kỳ HĐQT được tổ chức hàng tháng/quý. - Phiên họp mở rộng với thành phần tham gia HĐQT và Ban Điều hành và các Đơn vị liên quan, trang 110.
	G4-48	Báo cáo người nắm vị trí cao nhất trong việc rà soát và phê duyệt chính thức báo cáo phát triển bền vững.	Ban biên tập Báo cáo PTBV và Báo cáo thường niên 2014, trang 4 - 5.
	G4-49	Quy trình truyền đạt các mối quan ngại nhất đến cơ quan quản trị cao nhất.	Quy trình truyền đạt các mối quan ngại cho cơ quan quản trị cao nhất, trang 111.
	G4-50	Báo cáo bản chất và tổng số các mối lo ngại cấp bách đã được truyền đạt và cơ chế xử lý.	Cơ chế xử lý các vấn đề cấp bách, trang 111.
	G4-51	Chính sách thù lao HĐQT và Ban Điều hành.	Chính sách thù lao HĐQT, Ban Điều hành, trang 88 và 112.
	G4-52	Quy trình quyết định mức thù lao.	Quy trình xác định mức thù lao theo Quy chế thù lao, trang 112.
	G4-53	Quan điểm các bên liên quan về mức thù lao.	Sacombank thành lập ủy ban chuyên trách về thù lao đãi ngộ, trang 112.
	G4-54	Tỷ lệ tổng thù lao hàng năm cho các cá nhân được trả lương cao nhất của tổ chức trong tổng thù lao trung bình cho tất cả người lao động.	Tỷ lệ tổng thù lao hàng năm cho các cá nhân được trả lương cao nhất của tổ chức trong tổng thù lao trung bình cho tất cả người lao động: 1/29.
	G4-55	% tăng thù lao của cá nhân được trả cao nhất so với % tăng trung bình của tổng thù lao dành cho tất cả người lao động.	Từ năm 2011 đến nay, không có điều chỉnh tăng lương cho cấp CBQL.
VII. Đạo đức và tính chính trực			
1	G4-56	Giá trị, nguyên tắc, tiêu chuẩn và chuẩn mực hành vi của tổ chức và bộ quy tắc ứng xử và bộ quy tắc đạo đức.	Bộ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, trang 126.
2	G4-57	Cơ chế nội bộ và bên ngoài để có được sự tư vấn về hành vi đạo đức và tuân thủ pháp luật.	Hành vi ứng xử trong tổ chức, trang 126.

TỔNG QUAN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

THEO TIÊU CHUẨN CHUNG GRI4 (tiếp theo)

3	G4-58	Cơ chế nội bộ và bên ngoài để báo cáo những hành vi không phù hợp.	- Hành vi đạo đức thể hiện thông qua tuân thủ các quy định/luật về phòng chống tham nhũng. - Hợp tác với các bên liên quan để lắng nghe ý kiến của họ, chủ động hợp tác với họ để đảm bảo các chiến lược đề ra và đi đúng hướng với những cam kết của Sacombank.
---	-------	--	--

TỔNG QUAN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN CỤ THỂ G4

A. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG PHÁP QUẢN TRI

I.	G4-DMA	Cách thức tổ chức quản trị các lĩnh vực trọng yếu và đánh giá phương pháp quản trị.	- Văn hóa quản trị doanh nghiệp, trang 102 - Sacombank xây dựng văn hóa doanh nghiệp trên: (i) cơ chế lương thưởng đánh giá trên hiệu quả công việc, (ii) đối xử bình đẳng đối với người lao động, (iii) xây dựng lộ trình thăng tiến nghề nghiệp cho CBNV...
----	--------	---	---

B. CHỈ SỐ THEO LĨNH VỰC

I. Danh mục kinh tế

1 Hiệu quả hoạt động kinh tế

G4-EC1	Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân phối: doanh thu, chi phí hoạt động, lương & phúc lợi cho lao động, khoản lãi phải trả, các khoản đầu tư cộng đồng.	- Dịch vụ tài chính hướng đến khách hàng đánh giá thông qua chỉ tiêu (i) Mức độ hài lòng của khách hàng,(ii) Lắng nghe phản hồi của họ. - Xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp. - Bảo vệ môi trường trang 103 - 105.
G4-EC2	Rủi ro và cơ hội phát sinh do biến đổi khí hậu có khả năng tạo ra những thay đổi lớn trong các cơ sở hoạt động doanh thu hoặc chi phí.	Không phát sinh.
G4-EC3	Phạm vi trách nhiệm của tổ chức về đáp ứng nghĩa vụ theo kế hoạch phúc lợi.	Đóng góp cho cộng đồng, trang 105.
G4-EC4	Hỗ trợ tài chính từ chính phủ.	Không phát sinh.

2 Sự có mặt trên thị trường

G4-EC5	Tỷ lệ mức lương khởi điểm tiêu chuẩn theo giới tính so với mức lương tối thiểu của địa phương tại địa điểm hoạt động trọng yếu.	Tỷ lệ mức lương khởi điểm CBNV Sacombank/ mức lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ: 3/2.
G4-EC6	Tỷ lệ quản trị cấp cao thuê từ cộng đồng địa phương tại các địa điểm hoạt động trọng yếu.	Với chủ trương phát triển đội ngũ nhân sự tại địa phương trong những năm qua, Sacombank xây dựng được đội ngũ nhân sự với 90% là CBQL là người địa phương tại các địa điểm hoạt động trọng yếu, trang 125.

3	Tác động kinh tế gián tiếp	
G4-EC7	Sự phát triển và tác động của các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng và dịch vụ được hỗ trợ.	Thông qua hoạt động tài chính và mở rộng kinh doanh, Sacombank muốn hỗ trợ cộng đồng địa phương có nguồn thu nhập ổn định cuộc sống, trang 129.
G4-EC8	Tác động kinh tế gián tiếp đáng kể, bao gồm phạm vi tác động.	

4 Phương thức mua sắm

G4-EC9	Tỷ lệ chi tiêu cho các nhà cung cấp địa phương tại các địa điểm hoạt động chủ yếu.	Do hiện nay việc lựa chọn đơn vị cung ứng tại các trụ sở/chi nhánh do các đơn vị chủ động thực hiện, tuy nhiên vẫn phải đảm bảo các yêu cầu của quy trình lỗi.
--------	--	--

II. Danh mục môi trường

1 Vật liệu

G4-EN1	Vật liệu sử dụng để sản xuất và đóng gói sản phẩm theo khối lượng và trọng lượng.	Tiếp tục thực hiện các biện pháp tiết kiệm, trang 134 - 135.
G4-EN2	Tỷ lệ phần trăm vật liệu được sử dụng là vật liệu được tái chế.	Chúng tôi không thống kê được đầy đủ về các vật liệu từ nguồn tái chế mà hướng đến việc sử dụng các nguyên liệu bảo vệ môi trường, có nguồn gốc rõ ràng do đơn vị cung ứng với tiêu chuẩn về môi trường xã hội ISO14001 và ISO 9706.

2 Năng lượng

G4-EN3	Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức.	Sử dụng năng lượng hiệu quả, trang 134.
--------	------------------------------------	---

3 Nước

G4-EN8	Tổng lượng nước thu về theo nguồn.	
G4-EN9	Các nguồn nước bị ảnh hưởng đáng kể từ việc thu nước.	Chúng tôi triển khai chương trình ý tưởng vàng với chủ đề "Đồng hành tiết giảm chi phí" nhằm tiết kiệm nguồn nước và xả thải ra môi trường, trang 134.
G4-EN10	Tỷ lệ % và tổng thể tích nước đã tái chế và tái sử dụng.	

4 Đa dạng sinh học

G4-EN11	Cơ sở hoạt động được sở hữu, cho thuê, quản trị trong hoặc gần kề các khu vực bảo tồn và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao bên ngoài các khu được bảo vệ.	Các vị trí văn phòng, trụ sở chi nhánh của Sacombank đều nằm ở vị trí gần khu dân cư, thuận tiện cho việc giao dịch của người dân. Chúng tôi không xây dựng các trụ sở tại địa điểm có nguy cơ ảnh hưởng đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học cần được bảo vệ.
---------	---	--

5 Phát thải sinh học

G4-EN19	Giảm phát thải khí nhà kính.	Giảm chi phí tiêu thụ điện năng góp phần giảm khí thải ra môi trường xung quanh, trang 134 - 135.
---------	------------------------------	---

TỔNG QUAN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

THEO TIÊU CHUẨN CHUNG GRI4 (tiếp theo)

6 Nước thải và chất thải		
7 Thông tin và nhân sản phẩm & dịch vụ		
G4-EN27	Phạm vi giảm nhẹ tác động môi trường của sản phẩm/dịch vụ.	Sacombank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam xem xét đến yếu tố tác động môi trường & xã hội khi thực hiện cấp tín dụng. Do vậy, chúng tôi bổ sung tiêu chí thẩm định tác động rủi ro MTXH vào quy trình và các sản phẩm cho vay, trang 108.
8 Tuân thủ		
G4-EN29	Giá trị bằng tiền của các khoản phạt đáng kể và tổng số hình phạt phi tiền tệ cho việc không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.	Không có phát sinh.
9 Vận chuyển		
G4-EN30	Tác động môi trường đáng kể của việc vận chuyển sản phẩm và hàng hóa khác và vật liệu cho hoạt động của tổ chức và việc vận chuyển các thành viên trong lực lượng lao động của tổ chức.	Chúng tôi ứng dụng chương trình đào tạo trực tuyến, họp qua cầu truyền hình nhằm hạn chế di chuyển giữa các đơn vị và giảm thiểu nguồn nguyên liệu sử dụng và ảnh hưởng xả thải ra môi trường (Xây dựng môi trường làm việc hiệu quả, khoa học, trang 135).
10 Tổng thể		
G4-EN31	Tổng chi phí và đầu tư bảo vệ môi trường.	Sacombank tiếp tục thực hiện các biện pháp tiết kiệm, trang 134 - 135.
11 Đánh giá tác động môi trường của nhà cung cấp		
G4-EN32	Tỷ lệ % các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về môi trường.	Quy định đối với nhà cung ứng và hoạt động đầu tư, trang 122.
G4-EN33	Các tác động môi trường tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể trong chuỗi cung ứng và các biện pháp đã triển khai.	Không có phát sinh.
12 Cơ chế giải quyết khiếu nại về môi trường		
G4-EN34	Số lượng khiếu nại về tác động môi trường đã nộp, xử lý và giải quyết.	Không có phát sinh.
III. Danh mục xã hội		
1 Các đối xử với người lao động và việc làm bền vững		
a <i>Việc làm</i>		
G4-LA1	Tổng số lượng và tỷ lệ người lao động thuê mới và luân chuyển lao động theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực.	Tổng số lượng và tỷ lệ người lao động được thuê mới theo giới tính và theo khu vực, trang 121.

G4-LA2	Phúc lợi cung cấp cho người lao động toàn thời gian không dành cho người lao động tạm thời hoặc bán thời gian theo địa điểm hoạt động trọng yếu.	- Đối xử công bằng với người lao động - Chính sách an toàn sức khỏe nhân viên trang 121 - 122.
G4-LA3	Quay trở lại làm việc và tỷ lệ giữ lại sau khi nghỉ chăm sóc con nhỏ mới sinh, theo giới tính.	100% tỷ lệ nữ quay lại làm việc sau khi sinh, trang 121.
b <i>Quan hệ quản trị lao động</i>		
G4-LA4	Các thời hạn thông báo tối thiểu về những thay đổi trong hoạt động, bao gồm việc những thay đổi này có được nêu cụ thể trong các thỏa thuận tập thể hay không.	Phát huy tính dân chủ trong tổ chức. Thông qua Đại hội Công đoàn cấp Cơ sở, người lao động được công khai về hoạt động, kết quả kinh doanh của Ngân hàng, trang 123. Ngoài ra, trong quy định về hoạt động chúng tôi đảm bảo tuân thủ các quy định đối với người lao động tại Luật doanh nghiệp, luật lao động, luật phá sản doanh nghiệp.
c <i>An toàn & sức khỏe nghề nghiệp</i>		
G4-LA5	Tỷ lệ % tổng lực lượng lao động được đại diện trong các liên ủy ban an toàn và sức khỏe nghề nghiệp chính thức giữa ban lãnh đạo và người lao động.	Tại Sacombank, công đoàn cơ sở là đơn vị đại diện cho người lao động và tham gia tổ chức đợt khám sức khỏe định kỳ cho người lao động.
G4-LA6	Loại thương tích và tỷ lệ thương tích, bệnh nghề nghiệp, ngày nghỉ việc, tình trạng người lao động vắng mặt và tổng các vụ tử vong liên quan đến công việc theo khu vực và giới tính.	0% CBNV nghỉ việc vì lý do sức khỏe liên quan đến nghề nghiệp.
G4-LA7	Người lao động có tỷ lệ mắc phải hoặc rủi ro mắc các bệnh nghề nghiệp cao.	Không có người lao động bị mắc phải bệnh nghề nghiệp.
G4-LA8	Các chủ đề về sức khỏe và an toàn được bao gồm trong thỏa thuận chính thức với công đoàn.	- Chính sách sức khỏe cho CBNV. - Chế độ dự phòng rủi ro trang 122 - 123.
d <i>Giáo dục & đào tạo</i>		
G4-LA9	Giờ đào tạo trung bình mỗi năm của người lao động theo giới tính và theo danh mục người lao động.	- Nhân sự chuyên nghiệp, trang 105. - Hoạt động đào tạo, trang 124.
G4-LA10	Các chương trình quản trị kỹ năng và học tập dài hạn hỗ trợ khả năng tiếp tục làm việc của người lao động và giúp họ về việc chấm dứt lao động.	
G4-LA11	Tỷ lệ % người lao động được đánh giá hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp định kỳ, theo giới tính và theo danh mục người lao động.	Xây dựng chế độ lương thưởng theo hiệu quả công việc với 100% CBNV được đánh giá năng lực và xác định lộ trình thăng tiến nghề nghiệp.

TỔNG QUAN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

THEO TIÊU CHUẨN CHUNG GRI4 (tiếp theo)

<i>e</i> <i>Tính đa dạng và nghề nghiệp bình đẳng</i>		
G4-LA12	Thành phần cấp quản lý và danh sách chi tiết người lao động trong từng danh mục người lao động theo giới tính, nhóm tuổi, thành viên nhóm thiểu số và các chỉ số về tính đa dạng khác.	Thành phần cấp quản lý và thống kê chi tiết theo giới tính, trang 122.
<i>f</i> <i>Công bằng thù lao cho Nam và Nữ</i>		
G4-LA13	Tỷ lệ lương và thù lao cơ bản của phụ nữ so với nam giới theo danh mục người lao động, theo địa bàn hoạt động trọng yếu.	Xây dựng chế độ lương, thưởng trên hiệu quả công việc, trang 120.
<i>g</i> <i>Đánh giá cách đối xử người lao động của nhà cung cấp</i>		
G4-LA14	Tỷ lệ % các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí cách đối xử với người lao động.	Quy định đối với nhà cung ứng, trang 122.
G4-LA15	Các tác động tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể đối với các đối xử với người lao động trong chuỗi cung ứng và các biện pháp đã triển khai.	Chúng tôi đang xem xét để lượng hóa những tác động đối với người lao động.
<i>h</i> <i>Cơ chế giải quyết khiếu nại về cách đối xử đối với người lao động</i>		
G4-LA16	Số lượng khiếu nại về cách đối xử với người lao động đã nộp, xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức.	Không có phát sinh.
2 Quyền con người		
<i>a</i> <i>Đầu tư</i>		
G4-HR1	Tổng số và tỷ lệ các thỏa thuận đầu tư quan trọng có điều khoản về quyền con người.	Hoạt động đầu tư, trang 122.
G4-HR2	Tổng số giờ đào tạo người lao động về chính sách quyền con người hoặc các thủ tục về lĩnh vực quyền con người đến các hoạt động bao gồm tỷ lệ phần trăm của người lao động đã được đào tạo.	Nguyên tắc đạo đức - Hành vi ứng xử với 100% CBNV được đào tạo và cập nhật, trang 126.
<i>b</i> <i>Không phân biệt đối xử</i>		
G4-HR3	Tổng số việc phân biệt đối xử và biện pháp khắc phục đã triển khai.	Phát huy tính dân chủ trong tổ chức, trang 122.
<i>c</i> <i>Tự do lập Hội</i>		
G4-HR4	Những hoạt động và các nhà cung cấp đã xác định là có thể vi phạm hoặc có nguy cơ đáng kể vi phạm quyền thực hiện tự do thành lập hiệp hội và thỏa ước tập thể và biện pháp đã triển khai.	Phát huy tính dân chủ trong tổ chức, trang 122.

<i>d</i> <i>Lao động trẻ em</i>		
G4-HR5	Các hoạt động và nhà cung cấp đã xác định có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động trẻ em và các biện pháp đã thực hiện góp phần xóa bỏ lao động trẻ em.	Chúng tôi không sử dụng lao động trẻ em dưới bất kỳ hình thức nào trong hoạt động kinh doanh.
<i>e</i> <i>Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc</i>		
G4-HR6	Các hoạt động và nhà cung cấp đã xác định có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức và các biện pháp đã thực hiện góp phần xóa bỏ lao động trẻ em.	Sacombank thực hiện trả lương theo hiệu quả công việc, năng lực và trình độ. Chúng tôi đem lại cơ hội công bằng cho cán bộ nhân viên, tạo điều kiện để họ phát huy năng lực.
<i>f</i> <i>Các phương thức bảo vệ tài sản</i>		
G4-HR7	Tỷ lệ % nhân viên an ninh đã được đào tạo về chính sách và thủ tục Quyền con người liên quan đến các hoạt động của tổ chức.	Xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp từ góc độ công tác an ninh, trang 126.
<i>g</i> <i>Quyền của người dân bản địa</i>		
G4-HR8	Tổng số vụ vi phạm liên quan đến các quyền của người dân bản địa và biện pháp đã triển khai.	Trong năm 2014 vừa qua, Sacombank không phát sinh vụ vi phạm liên quan đến các quyền của người dân bản địa và biện pháp đã triển khai.
<i>h</i> <i>Đánh giá</i>		
G4-HR9	Tổng số và tỷ lệ % hoạt động cần phải rà soát về quyền con người hoặc đánh giá tác động.	Xuyên suốt quá trình hoạt động Sacombank đặt vấn đề bình đẳng giới là một trong những vấn đề trọng tâm. Chính sách nhân sự tạo điều kiện thuận lợi nhất để mỗi nhân viên (không phân biệt nam/nữ) phát huy hết khả năng của mình nhằm đóng góp vào quá trình phát triển chung của Sacombank.
<i>i</i> <i>Đánh giá về việc tôn trọng quyền con người của nhà cung cấp</i>		
G4-HR10	Tỷ lệ % các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về quyền con người.	Quy định đối với nhà cung ứng, trang 122.
G4-HR11	Các tác động về quyền con người tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể trong chuỗi cung ứng và những biện pháp đã triển khai.	Sacombank chưa thống kê được đầy đủ các vi phạm về quyền con người tác động đến Ngân hàng.
<i>j</i> <i>Cơ chế khiếu nại về quyền con người</i>		
G4-HR12	Số lượng khiếu nại về các tác động về quyền con người đã nộp, xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức.	Không có phát sinh.

TỔNG QUAN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

THEO TIÊU CHUẨN CHUNG GRI4 (tiếp theo)

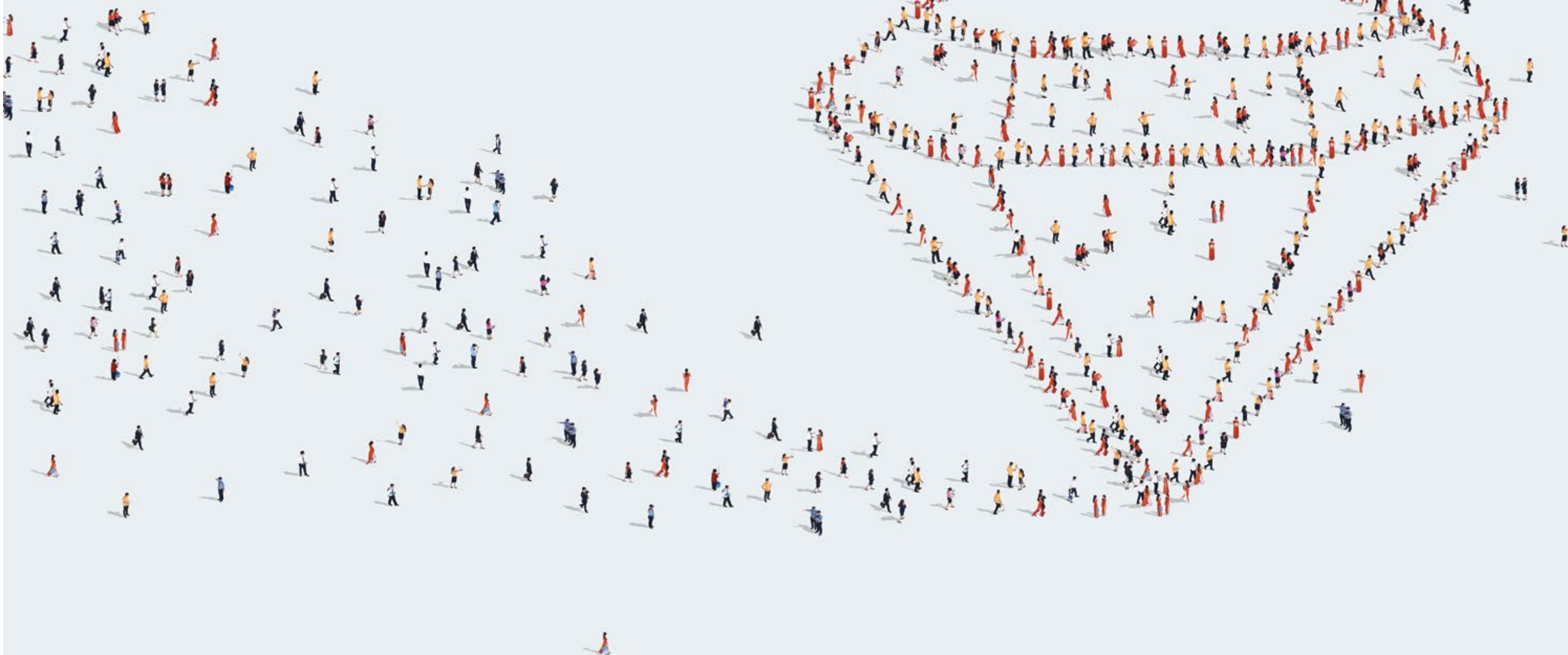
3 Xã hội		
a Cộng đồng địa phương		
G4-SO1	Tỷ lệ % các hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và chương trình phát triển đã thực hiện.	Sacombank duy trì hoạt động đóng góp cho cộng đồng, và từ thiện xã hội, trang 128 - 133.
G4-SO2	Các hoạt động có tác động tiêu cực thực tế hoặc tiềm ẩn đáng kể đối với cộng đồng địa phương.	Chúng tôi đang xem xét để lượng hóa những tác động đối với cộng đồng địa phương.
b Chống tham nhũng		
G4-SO3	Tổng số lượng và tỷ lệ phần trăm các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng và những rủi ro đáng kể đã xác định.	100% hoạt động của Sacombank được xem xét yếu tố rủi ro liên quan đến tham nhũng.
G4-SO4	Truyền thông và đào tạo về chính sách và quy trình chống tham nhũng.	Hoạt động phòng chống tham nhũng, trang 127.
G4-SO5	Các vụ tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp triển khai.	Không có phát sinh.
c Chính sách công		
G4-SO6	Tổng giá trị của những đóng góp chính trị theo quốc gia và người nhận/người thụ hưởng.	Nâng tầm giá trị thương hiệu hàng nông sản Việt Nam, trang 128.
d Hành vi hạn chế cạnh tranh		
G4-SO7	Tổng số hành động pháp lý đối với hành vi hạn chế cạnh tranh, chống độc quyền và các thông lệ chống độc quyền và kết quả của hành động đó.	Không có phát sinh.
e Tuân thủ		
G4-SO8	Giá trị bằng tiền của các khoản tiền phạt đáng kể và tổng số hình phạt phi tiền tệ đối với hành vi không tuân thủ luật pháp và các quy định.	Không có phát sinh.
f Đánh giá tác động của nhà cung cấp đối với Xã hội		
G4-SO9	Tỷ lệ % các nhà cung cấp được đánh giá so bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về tác động đối với xã hội.	Quy định đối với nhà cung ứng, trang 122.
G4-SO10	Các tác động tiêu cực thực tế và tiềm ẩn đáng kể đối với các đối xử với xã hội trong chuỗi cung ứng và các biện pháp đã triển khai.	Chúng tôi đang xem xét để lượng hóa bằng việc xác định các tiêu chí đối với nhà cung cấp liên quan đến tác động đối với xã hội trong chuỗi cung ứng.

g Cơ chế giải quyết khiếu nại về tác động đối với xã hội		
G4-SO11	Số lượng khiếu nại về tác động đối với xã hội đã nộp, xử lý và giải quyết thông qua cơ chế khiếu nại chính thức.	Không có phát sinh.
4 Trách nhiệm đối với sản phẩm		
a An toàn & sức khỏe khách hàng		
G4-PR1	Tỷ lệ % danh mục sản phẩm và dịch vụ trọng yếu được đánh giá tác động sức khỏe và an toàn để cải thiện.	Sacombank hoạt động trong cung ứng các dịch vụ tài chính cho khách hàng. Do đó trong thời gian tới, chúng tôi đang xem xét để lượng hóa mức độ tác động đến sức khỏe con người liên quan đến danh mục SPDV trọng yếu.
G4-PR2	Tổng số vụ việc không tuân thủ các quy định và các bộ luật tự nguyện về các tác động sức khỏe và an toàn của sản phẩm/dịch vụ trong vòng đời.	Không có phát sinh.
b Thông tin & nhân sản phẩm & dịch vụ		
G4-PR3	Loại thông tin sản phẩm dịch vụ được yêu cầu trong quy trình của tổ chức đ/v thông tin sản phẩm/dịch vụ và tỷ lệ % danh mục sản phẩm dịch vụ triển khai các yêu cầu thông tin như vậy.	Cung cấp thông tin đầy đủ về nguồn gốc nguyên liệu giấy sử dụng trong các văn bản tài liệu phát hành ra bên ngoài (Hạn chế sử dụng giấy in, trang 134).
G4-PR4	Tổng số vụ không tuân thủ việc ghi thông tin và nhãn sản phẩm/dịch vụ.	Không có phát sinh.
G4-PR5	Kết quả khảo sát đánh giá mức hài lòng của khách hàng.	Chúng tôi tiếp tục nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng như: (i) thống kê mức độ hài lòng, (ii) thời gian phản hồi cuộc gọi, (iii) lắng nghe ý kiến phản hồi khách hàng...
c Truyền thông tiếp thị		
G4-PR6	Bán sản phẩm bị cấm hoặc đang tranh chấp.	Không có phát sinh.
G4-PR7	Vi phạm luật truyền thông tiếp thị.	Không có phát sinh.
d Quyền riêng tư khách hàng		
G4-PR8	Tổng số khiếu nại vi phạm quyền riêng tư của khách hàng.	Không có phát sinh.
e Tuân thủ		
G4-PR9	Giá trị bằng tiền của các khoản tiền phạt đáng kể cho việc không tuân thủ luật pháp và quy định.	Không có phát sinh.
f Quyền sở hữu chủ động		

VỮNG BỀN CÙNG GIÁ TRỊ

Với Sacombank, thành công không đơn giản chỉ là xây dựng được những kết quả “tráng lệ” mà thành công còn là bản nghiệm những đức kết giá trị quý báu cuộc của cả hành trình gầy dựng Ngân hàng với biết bao mốc son in đậm sự nỗ lực của từng con người đã và đang hợp tác cùng Sacombank. Từ những giá trị đáng trân trọng mà Quý vị đóng góp, Sacombank cam kết sẽ tiếp tục mang lại những lợi ích tốt hơn cho Quý vị, bởi chúng tôi hiểu rõ, chỉ có sự gắn kết và liên tục tạo ra những lợi ích lâu dài thì mới có thể cùng nhau phát triển một cách vững bền.

Báo cáo tài chính





THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) Chi nhánh Trung tâm, bảy mươi mốt (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi bốn (344) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Ngày tham gia Hội đồng Quản trị	Chức vụ hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 3 năm 2014
Ông Trầm Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 5 tháng 11 năm 2012
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Trầm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cứu	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Họ và tên	Ngày tham gia Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày từ nhiệm
Ông Phạm Hữu Phú	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

Trang

Thông tin chung	153 - 154
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	155
Báo cáo kiểm toán độc lập	156 - 157
Bảng cân đối kế toán riêng	158 - 160
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	161
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	162 - 163
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (*)	

(*) Thông tin chi tiết vui lòng truy cập website:
<http://sacombank.com.vn/nhadautu/Pages/Bao-cao-thuong-nien.aspx>

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Ngày tham gia Ban Kiểm soát	Chức vụ hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Thành	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Vạn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Trưởng Ban	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Văn Tòng	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lê An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- » lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- » lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 60857352/17193638

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 158 đến trang 163, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (*Thông tin chi tiết vui lòng truy cập website: <http://sacombank.com.vn/nhadautu/Pages/Bao-cao-thuong-nien.aspx>*).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.2 của báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi để ngày 19 tháng 3 năm 2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Như được trình bày tại Thuyết minh số 46 - Các sự kiện quan trọng trong năm của báo cáo tài chính riêng, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 được tổ chức ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã chấp thuận chủ trương cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai nghiên cứu xây dựng đề án khả thi và thực hiện các thủ tục cần thiết để xin phép các cơ quan chức năng, cũng như quyết định các vấn đề liên quan đến việc sáp nhập này. Sau khi Đề án sáp nhập được các cơ quan chức năng chấp thuận nguyên tắc, Hội đồng Quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định. Ngân hàng hiện đang trình đề án sáp nhập cho các cơ quan chức năng xem xét và chấp thuận.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2015

Thuy An

Võ Ngọc Thúy An
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2222-2013-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	4.682.765	4.078.159
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	4.040.518	2.987.662
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	4.958.262	7.991.542
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	3.593.344	5.297.664
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.364.918	2.708.189
Dự phòng rủi ro	11	-	(14.311)
Chứng khoán kinh doanh	8	7.683.341	2.651.437
Chứng khoán kinh doanh		7.732.428	2.877.307
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(49.087)	(225.870)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	9	12.151	43.996
Cho vay khách hàng		123.269.459	106.534.312
Cho vay khách hàng	10	124.575.857	107.848.205
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.306.398)	(1.313.893)
Chứng khoán đầu tư	12	25.924.909	19.893.362
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	20.250.274	19.433.959
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	5.935.128	628.689
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(260.493)	(169.286)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	2.031.159	2.111.506
Đầu tư vào các công ty con	13.1	1.848.294	1.848.294
Đầu tư dài hạn khác	13.2	400.749	462.929
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(217.884)	(199.717)
Tài sản cố định		4.883.145	4.898.390
Tài sản cố định hữu hình	14.1	2.620.758	2.609.651
Nguyên giá tài sản cố định		3.537.488	3.352.639
Hao mòn tài sản cố định		(916.730)	(742.988)
Tài sản cố định vô hình	14.2	2.262.387	2.288.739
Nguyên giá tài sản cố định		2.737.101	2.661.527
Hao mòn tài sản cố định		(474.714)	(372.788)
Tài sản có khác		11.191.865	8.979.172
Các khoản phải thu	15.1	4.737.887	3.416.555
Các khoản lãi, phí phải thu		5.101.444	3.798.931
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	60.607	104.246
Tài sản có khác	15.2	1.725.509	1.964.844
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác	15.3	(433.582)	(305.404)
TỔNG TÀI SẢN		188.677.574	160.169.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác		4.489.411	4.752.593
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	1.938.567	2.942.549
Vay các TCTD khác	16.2	2.550.844	1.810.044
Tiền gửi của khách hàng	17	162.533.382	131.426.985
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	18	875.025	4.089.634
Phát hành giấy tờ có giá	19	600	501.147
Các khoản nợ khác		2.974.777	2.696.103
Các khoản lãi, phí phải trả		1.904.428	1.792.687
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	1.070.349	831.312
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	11	-	72.104
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		170.873.195	143.466.462
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn	22.1	12.590.879	12.590.879
Vốn điều lệ		12.425.116	12.425.116
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		795	795
Thặng dư vốn cổ phần		1.671.693	1.671.693
Cổ phiếu quỹ		(1.506.878)	(1.506.878)
Vốn khác		153	153
Các quỹ dự trữ	22.1	1.803.588	1.491.408
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	79.046	79.046
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	3.330.866	2.541.743
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.804.379	16.703.076
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		188.677.574	160.169.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		11.387.729	9.868.154
Bảo lãnh vay vốn		190.294	335.111
Cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng		7.954.903	6.819.735
Bảo lãnh khác		3.242.532	2.713.308
Các cam kết đưa ra		11.103	803.013
Cam kết khác		11.103	803.013
	35	11.398.832	10.671.167

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2015

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	14.921.435	16.074.764
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(8.597.127)	(9.664.370)
Thu nhập lãi thuần		6.324.308	6.410.394
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.194.757	1.182.260
Chi phí hoạt động dịch vụ		(366.596)	(314.779)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	828.161	867.481
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	198.232	(210.336)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	183.086	(67.760)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	169.024	26.374
Thu nhập từ hoạt động khác		188.728	145.200
Chi phí hoạt động khác		(21.221)	(7.844)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	167.507	137.356
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	252.337	195.680
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		8.122.655	7.359.189
Chi phí cho nhân viên		(2.437.631)	(2.114.469)
Chi phí khấu hao		(271.651)	(267.553)
Chi phí hoạt động khác		(1.610.236)	(1.706.146)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(4.319.518)	(4.088.168)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.803.137	3.271.021
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(952.584)	(433.452)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.850.553	2.837.569
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	(528.257)	(476.954)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	(43.639)	(204.669)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(571.896)	(681.623)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.278.657	2.155.946

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2015

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.748.826	14.437.397
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.503.797)	(9.152.932)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		828.161	867.481
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		202.063	(114.086)
Thu nhập khác		76.468	139.042
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		6.046	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.820.885)	(3.664.532)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21	(438.131)	(623.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả		2.098.751	1.888.473
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(23.815.234)	(8.837.508)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		1.593.271	2.229.682
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.763.067)	1.852.942
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		31.845	339.381
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(22.308.515)	(14.844.635)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(50.836)	(405.166)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(317.932)	1.990.288
Những thay đổi về công nợ hoạt động		26.954.125	6.431.513
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(1.236.297)	67.782
Tăng tiền gửi của khách hàng		31.106.396	24.340.480
Giảm phát hành giấy tờ có giá		(500.547)	(7.275.402)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		(2.241.494)	(115.275)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		27.343	(10.480.819)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng		(201.276)	(105.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		5.237.642	(517.522)

	Thuyết minh	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(510.485)	(374.099)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	29	12.790	1.358
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		21	4.395
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	30	271.982	136.910
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(225.692)	(231.436)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn góp cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	322.190
Cổ tức trả cho cổ đông	22.3	(35.073)	(1.461.310)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(35.073)	(1.139.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.976.877	(1.888.078)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	32	14.905.725	16.793.803
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	32	19.882.602	14.905.725

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2015

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) Chi nhánh Trung tâm, bảy mươi mốt (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi bốn (344) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Ngày tham gia Hội đồng Quản trị	Chức vụ hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 3 năm 2014
Ông Trầm Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch Thường trực	Ngày 5 tháng 11 năm 2012
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Trầm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cựu	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Họ và tên	Ngày tham gia Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày từ nhiệm
Ông Phạm Hữu Phú	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

Trang

Thông tin chung	165 - 166
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	167
Báo cáo kiểm toán độc lập	168 -169
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	170 - 172
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	173
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	174 - 175
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	176 - 246

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Ngày tham gia Ban Kiểm soát	Chức vụ hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Thành	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Trưởng ban	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Văn Tòng	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Nhuet	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- » lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- » lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 60857352/17193638-HN

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) và các công ty con, được lập ngày 19 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 170 đến trang 246, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Như được trình bày tại Thuyết minh số 47 - Các sự kiện quan trọng trong năm của báo cáo tài chính hợp nhất, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 được tổ chức ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã chấp thuận chủ trương cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai nghiên cứu xây dựng đề án khả thi và thực hiện các thủ tục cần thiết để xin phép các cơ quan chức năng, cũng như quyết định các vấn đề liên quan đến việc sáp nhập này. Sau khi Đề án sáp nhập được các cơ quan chức năng chấp thuận nguyên tắc, Hội đồng Quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định. Ngân hàng hiện đang trình đề án sáp nhập cho các cơ quan chức năng xem xét và chấp thuận.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2015

Thuy An

Võ Ngọc Thúy An
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2222-2013-004-1

	Thuyết minh	31/12/ 2014 Triệu đồng	31/12/ 2013 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	4.815.942	4.228.779
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	4.289.757	3.300.559
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	3.630.099	7.469.881
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	2.894.719	4.978.350
Cho vay các TCTD khác	7.2	735.380	2.505.842
Dự phòng rủi ro	11	-	(14.311)
Chứng khoán kinh doanh	8	7.683.341	2.651.437
Chứng khoán kinh doanh		7.732.428	2.877.307
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(49.087)	(225.870)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	12.151	43.996
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		126.646.093	109.214.229
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	10	128.015.011	110.565.799
Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	11	(1.368.918)	(1.351.570)
Chứng khoán đầu tư	12	25.925.440	19.893.888
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	20.250.805	19.434.485
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	5.935.128	628.689
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(260.493)	(169.286)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	264.513	318.860
Đầu tư dài hạn khác	13.1	400.749	462.929
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(136.236)	(144.069)
Tài sản cố định		5.198.975	5.306.520
Tài sản cố định hữu hình	14.1	2.831.507	2.907.070
Nguyên giá tài sản cố định		4.105.565	3.932.139
Hao mòn tài sản cố định		(1.274.058)	(1.025.069)
Tài sản cố định thuê tài chính	14.2	188	743
Nguyên giá tài sản cố định		596	1.607
Hao mòn tài sản cố định		(408)	(864)
Tài sản cố định vô hình	14.3	2.367.280	2.398.707
Nguyên giá tài sản cố định		2.868.438	2.792.774
Hao mòn tài sản cố định		(501.158)	(394.067)
Tài sản có khác		11.336.316	8.949.464
Các khoản phải thu	15.1	4.864.718	3.493.606
Các khoản lãi, phí phải thu		5.149.188	3.808.787
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	60.607	104.246
Tài sản có khác	15.2	1.695.385	1.848.229
- Trong đó: Lợi thế thương mại		15.120	17.159
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	15.3	(433.582)	(305.404)
TỔNG TÀI SẢN		189.802.627	161.377.613

	Thuyết minh	31/12/ 2014 Triệu đồng	31/12/ 2013 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác		4.410.606	5.007.207
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	1.859.762	3.197.163
Vay các TCTD khác	16.2	2.550.844	1.810.044
Tiền gửi của khách hàng	17	163.057.456	131.644.622
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	18	1.115.813	4.405.174
Phát hành giấy tờ có giá	19	600	501.147
Các khoản nợ khác		3.154.951	2.755.737
Các khoản lãi, phí phải trả		1.924.092	1.804.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		868	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	1.229.991	878.751
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	11	-	72.104
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		171.739.426	144.313.887
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn	22.1	12.590.879	12.590.879
Vốn điều lệ		12.425.116	12.425.116
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		795	795
Thặng dư vốn cổ phần		1.671.693	1.671.693
Cổ phiếu quỹ		(1.506.878)	(1.506.878)
Vốn khác		153	153
Các quỹ dự trữ	22.1	1.938.962	1.621.303
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	104.270	96.870
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	3.429.086	2.754.666
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.063.197	17.063.718
LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		4	8
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		189.802.627	161.377.613

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/ 2014 Triệu đồng	31/12/ 2013 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		11.601.041	9.902.855
Bảo lãnh vay vốn		190.294	335.111
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		8.168.215	6.854.436
Bảo lãnh khác		3.242.532	2.713.308
Các cam kết đưa ra		11.103	803.013
Cam kết khác		11.103	803.013
	36	11.612.144	10.705.868

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2015

	Thuyết minh	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	15.195.969	16.294.326
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(8.631.311)	(9.666.889)
Thu nhập lãi thuần		6.564.658	6.627.437
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.443.862	1.436.185
Chi phí hoạt động dịch vụ		(495.379)	(488.285)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	948.483	947.900
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	196.167	(203.332)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	183.086	(67.760)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	169.024	27.674
Thu nhập từ hoạt động khác		192.607	132.313
Chi phí hoạt động khác		(59.045)	(35.235)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	133.562	97.078
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	54.508	172.310
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		8.249.488	7.601.307
Chi phí cho nhân viên		(2.577.294)	(2.246.196)
Chi phí khấu hao		(287.688)	(288.009)
Chi phí hoạt động khác		(1.595.631)	(1.671.819)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(4.460.613)	(4.206.024)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.788.875	3.395.283
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(962.588)	(434.635)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.826.287	2.960.648
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	(576.216)	(526.873)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	(43.639)	(204.669)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(619.855)	(731.542)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.206.432	2.229.106
Phân bổ cho:			
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của Ngân hàng		2.206.436	2.229.109
Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(4)	(3)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	23	1.931	1.982
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng)	23	1.768	1.812

	Thuyết minh	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.985.472	14.672.347
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.530.512)	(9.153.477)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.028.491	1.040.087
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		200.244	(105.311)
Thu nhập khác		46.768	100.573
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	30	6.046	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.939.477)	(3.762.631)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21	(480.746)	(675.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả		2.316.286	2.115.884
Thay đổi về tài sản hoạt động		(24.498.216)	(9.278.931)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		1.770.462	2.276.103
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.763.071)	1.913.420
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		31.845	339.381
Tăng các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		(23.029.919)	(15.307.747)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(50.836)	(405.166)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(456.697)	1.905.078
Thay đổi về công nợ hoạt động		26.933.553	6.795.650
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(1.569.716)	276.681
Tăng tiền gửi của khách hàng		31.412.834	24.185.924
Giảm phát hành giấy tờ có giá		(500.547)	(7.275.402)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		(2.316.246)	(139.926)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		121.124	(10.137.535)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng		(213.896)	(114.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		4.751.623	(367.397)

	Thuyết minh	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(523.110)	(427.555)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		17.451	6.083
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		21	19.395
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	48.153	74.991
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(457.485)	(327.086)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn góp cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	322.190
Cổ tức trả cho cổ đông	22.4	(35.073)	(1.461.310)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(35.073)	(1.139.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.259.065	(1.833.603)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	33	15.299.928	17.133.531
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		7.400	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33	19.566.393	15.299.928

Người lập:



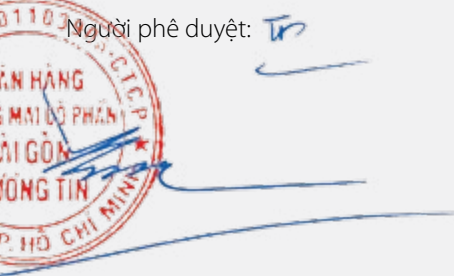
Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 12.425.116 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12.425.116 triệu đồng).

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) Chi nhánh Trung tâm, bảy mươi mốt (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi bốn (344) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

Tên công ty con	Quyết định thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Huy động vốn và Hoạt động cho thuê	100%
Công ty TNHH MTV Kiểu hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu hai (2) công ty con sau đây:

Tên công ty con	Quyết định thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Hypertek	0309998954	Mua bán máy móc thiết bị, cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	100%
Công ty TNHH SBJ Campuchia	N.0726	Sản xuất và kinh doanh vàng, bạc, kim cương, đá quý, nữ trang có giá trị và một số hoạt động khác	99,98%

Công ty TNHH SBJ Campuchia đã đệ trình đơn lên Tổng Cục Thuế Campuchia vào ngày 5 tháng 5 năm 2014 về việc xin phép ngừng hoạt động từ ngày 1 tháng 7 năm 2014. Tổng Cục Thuế Campuchia đã gửi thông báo cho Công ty TNHH SBJ Campuchia vào ngày 4 tháng 9 năm 2014 về việc kiểm tra quyết toán thuế trước khi giải thể. Công ty TNHH SBJ Campuchia hiện đã nộp các báo cáo thuế và đang đợi quyết định của Tổng Cục Thuế Campuchia về việc giải thể.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 12.608 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11.662 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam (“VNĐ”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng và các công ty con rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”) Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/QĐ-NHNN, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- » Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- » Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- » Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- » Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- » Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (*trình bày trong Thuyết minh số 1*) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng và các công ty con cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.5.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”). Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2013. Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, trong đó sửa đổi ngày hiệu lực thi hành của Thông tư 02 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

- » Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- » Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) (“trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Thông tư 02;

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.5.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro (tiếp theo)

- » Ngân hàng không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- » Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho cam kết ngoại bảng;
- » Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được bổ sung bởi Thông tư 09. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần;
- » Tài sản đảm bảo trị giá từ 200 tỷ đồng hoặc từ 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

3.5.2. Hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN (“Thông tư 10”) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã thực hiện áp dụng hệ thống tài khoản kế toán sửa đổi theo Thông tư 10 trong năm.

3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN quy định việc Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

- » Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng được xác định theo Luật các TCTD;
- » Thời hạn nộp báo cáo tài chính và nơi nhận báo cáo tài chính: quy định rõ thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính bán niên đã soát xét, và báo cáo tài chính có kỳ lập khác;

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

- » Hình thức và thời gian công khai báo cáo tài chính: quy định rõ hình thức công khai báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính bán niên; quy định rõ thời gian công khai báo cáo tài chính đối với các TCTD là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn và đối với các TCTD còn lại;
- » Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư 49.

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Hệ thống tài khoản kế toán của các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

- » Sửa đổi, bổ sung hệ thống tài khoản kế toán đã được sửa đổi tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN;
- » Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán các tài khoản kế toán đã được sửa đổi tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN:

- Tài khoản 341 - Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam
- Tài khoản 345 - Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ
- Tài khoản 343 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam
- Tài khoản 347 - Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ

trong đó thay đổi chủ yếu là việc xác định công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo Luật các TCTD.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay, ứng trước và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay, ứng trước và cho thuê tài chính khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014, việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng. Các khoản cho vay và cho thuê tài chính của Ngân hàng và các công ty con được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ đủ tiêu chuẩn	- Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; - Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ cần chú ý	- Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; - Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
Nợ dưới tiêu chuẩn	- Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; - Nợ gia hạn nợ lần đầu; - Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; - Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; - Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra; - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; - Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Tiêu chí phân loại
Nợ nghi ngờ	- Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; - Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; - Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; - Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; - Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; - Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.
Nợ có khả năng mất vốn	- Nợ quá hạn trên 360 ngày; - Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; - Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; - Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; - Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; - Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; - Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; - Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định; - Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ và cho thuê tài chính của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay và cho thuê tài chính sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay và cho thuê tài chính theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.2*.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán nợ được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh số 4.5.1.(ii)*.

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.7.1 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và các công ty con đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

4.7.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuê tài sản

4.10.1 Tài sản đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và các công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng và các công ty con trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng và các công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10.2 Tài sản cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	9 -10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	29 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 13 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định thì không trích khấu hao.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được thì không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm tài chính (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại *Thuyết minh số 48*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài (bao gồm Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Công ty TNHH SBJ Campuchia) là đô la Mỹ. Báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài này được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- (a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối năm;
- (b) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- (c) Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- » Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- » Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- » Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- » Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4.21 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ cho các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

4.22 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng và các công ty con. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục “*Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn*” hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “*Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn*”.

Các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên giá trị VNĐ và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục “*Thu nhập từ hoạt động khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.24 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.25.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	2.991.753	2.488.092
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.395.055	1.333.789
Vàng	396.637	370.648
Vàng nữ trang	16.650	22.728
Kim loại quý, đá quý khác	15.735	13.252
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	112	270
	4.815.942	4.228.779

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam		
- Bằng VNĐ	3.146.939	2.326.913
- Bằng ngoại tệ	586.586	510.864
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương (“NHTW”) Lào	306.994	149.886
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia (“NHQG”) Campuchia	249.238	312.896
	4.289.757	3.300.559

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Trong năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3,00% và 8,00% tương ứng).
- Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1,00% và 6,00% tương ứng).

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định. Mức ký quỹ bắt buộc tối thiểu là 25% vốn góp của Chi nhánh Lào và Chi nhánh được phép sử dụng số tiền ký quỹ này vào việc sửa chữa công trình, trụ sở theo sự cho phép của NHTW Lào.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHQG Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 3,8 triệu đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3,8 triệu đô la Mỹ) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia và các quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của Campuchia.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.894.719	4.978.350
Cho vay các TCTD khác	735.380	2.505.842
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(14.311)
	3.630.099	7.469.881

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	52.385	135.313
Bằng ngoại tệ	1.351.783	1.708.876
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	1.430.000	3.100.000
Bằng ngoại tệ	60.551	34.161
	2.894.719	4.978.350

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	735.380	2.505.842
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	-	-
	735.380	2.505.842
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(14.311)
	735.380	2.491.531

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Tín phiếu NHNN kỳ hạn dưới 3 tháng	5.426.537	1.792.240
Tín phiếu NHNN kỳ hạn trên 3 tháng	388.778	-
Tín phiếu kho bạc nhà nước kỳ hạn 1 năm	1.750.660	-
Chứng khoán Vốn		
Do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	883.960
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	166.453	201.107
	7.732.428	2.877.307
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(49.087)	(225.870)
	7.683.341	2.651.437

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	1.750.660	-
Chưa niêm yết	5.815.315	1.792.240
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	103.203	1.021.817
Chưa niêm yết	63.250	63.250
	7.732.428	2.877.307

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	225.870	152.586
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh số 28)	(176.783)	73.284
Số dư cuối năm	49.087	225.870

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)	
	Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.133.323	-	13.730
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.194.429	25.881	-
Tổng cộng	16.327.752	25.881	13.730
Số thuần		12.151	
Giao dịch quyền chọn			
Mua quyền chọn	1.029.032	-	15.150
Bán quyền chọn	1.269.251	20.061	-
Tổng cộng	2.298.283	20.061	15.150
Số thuần			(4.911)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	716.716	-	13.809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.067.875	57.805	-
Tổng cộng	4.784.591	57.805	13.809
Số thuần		43.996	
Giao dịch quyền chọn			
Mua quyền chọn	1.427.627	-	26.466
Bán quyền chọn	1.695.189	25.836	-
Tổng cộng	3.122.816	25.836	26.466
Số thuần			630

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	122.032.496	105.579.018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	3.703.539	3.275.883
Cho thuê tài chính	1.205.495	971.600
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.073.481	739.298
	128.015.011	110.565.799

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay và cho thuê tài chính

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	125.985.614	108.175.889
Nợ cần chú ý	506.888	779.957
Nợ dưới tiêu chuẩn	102.765	169.732
Nợ nghi ngờ	414.089	422.252
Nợ có khả năng mất vốn	1.005.655	1.017.969
	128.015.011	110.565.799

Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là một khoản cho vay đang trong thời gian thu hồi theo Kết luận Thanh tra trước đây. Khoản cho vay đang được Ngân hàng báo cáo định kỳ với Ngân hàng Nhà nước về tiến độ và phương án xử lý thu hồi theo nội dung của Đề án sáp nhập đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay và cho thuê tài chính

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	53.769.731	53.026.786
Nợ trung hạn	51.985.357	41.753.208
Nợ dài hạn	22.259.923	15.785.805
	128.015.011	110.565.799

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/ 2014		31/12/ 2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH khác	35.833.100	27,98	30.127.589	27,25
Công ty cổ phần khác	27.709.316	21,64	27.135.364	24,54
Doanh nghiệp tư nhân	3.912.822	3,06	2.832.684	2,56
Công ty cổ phần nhà nước	1.416.353	1,11	1.334.176	1,21
Công ty TNHH Nhà nước	929.037	0,73	3.637.214	3,29
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	481.254	0,38	473.651	0,43
Doanh nghiệp Nhà nước	319.314	0,25	718.243	0,65
Kinh tế tập thể	163.046	0,13	95.687	0,09
Khác	274.824	0,21	200.745	0,18
	71.039.066	55,49	66.555.353	60,20
Cho vay cá nhân	56.975.945	44,51	44.010.446	39,80
	128.015.011	100,00	110.565.799	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo ngành

	31/12/ 2014		31/12/ 2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	23.069.451	18,02	16.440.800	14,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.618.363	14,54	20.209.897	18,28
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	16.764.693	13,10	14.481.160	13,10
Xây dựng	15.751.138	12,30	16.663.665	15,07
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12.096.080	9,45	9.656.268	8,73
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	10.178.287	7,95	8.130.662	7,35
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8.629.137	6,74	6.319.824	5,72
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.997.022	5,47	5.826.761	5,27
Giáo dục đào tạo	4.620.480	3,61	3.986.530	3,61
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	3.949.995	3,09	3.141.324	2,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.758.287	1,37	1.450.415	1,31
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.667.593	1,30	1.573.272	1,42
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.319.853	1,03	664.326	0,60
Khai khoáng	866.686	0,68	706.625	0,64
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	538.219	0,42	475.236	0,43
Hoạt động khoa học và công nghệ	100.205	0,08	64.390	0,06
Hoạt động văn hóa và thể thao	49.594	0,04	47.575	0,04
Khác	1.039.928	0,81	727.069	0,66
	128.015.011	100,00	110.565.799	100,00

10. CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.5 Phân tích dư nợ cho vay và cho thuê tài chính theo tiền tệ

	31/12/ 2014		31/12/ 2013	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VNĐ	116.355.131	90,89	100.394.229	90,80
Bằng ngoại tệ và vàng	11.659.880	9,11	10.171.570	9,20
	128.015.011	100,00	110.565.799	100,00

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2014, thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, hàng năm dự phòng tại ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.1	-	14.311
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.2	1.368.918	1.351.570
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.3	232.346	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	11.4, 15.3	433.582	305.404
Dự phòng cho cam kết ngoại bảng	11.5	-	72.104
		2.034.846	1.743.389

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Số trích lập dự phòng/(hoàn nhập) rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	11.1	(14.311)	(24.300)
Số trích lập dự phòng/(hoàn nhập) rủi ro cho vay khách hàng	11.2	688.479	496.447
Số trích lập dự phòng/(hoàn nhập) trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.3	232.346	-
Số trích lập dự phòng/(hoàn nhập) rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	11.4	128.178	(29.928)
Số trích lập dự phòng/(hoàn nhập) cho cam kết ngoại bảng	11.5	(72.104)	(7.584)
Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		962.588	434.635

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN như sau:

Phân loại	Số dư tiền gửi và cho vay triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	765.196	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	552	-	-	-
	765.748	-	-	-

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	-	14.311	14.311
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(14.311)	(14.311)
Số dư cuối năm	-	-	-

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	-	38.611	38.611
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(24.300)	(24.300)
Số dư cuối năm	-	14.311	14.311

Trong năm 2014, Ngân hàng đã hoàn nhập toàn bộ dự phòng chung đối với tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác do không cần phải trích lập theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.2 Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay và cho thuê tài chính tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	124.625.890	-	936.347	936.347
Nợ cần chú ý	678.371	11.536	4.827	16.363
Nợ dưới tiêu chuẩn	91.300	8.090	612	8.702
Nợ nghi ngờ	492.952	90.395	3.683	94.078
Nợ có khả năng mất vốn	1.271.083	441.881	-	441.881
	127.159.596	551.902	945.469	1.497.371

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	546.821	804.749	1.351.570
Số trích lập dự phòng trong kỳ	548.339	140.909	689.248
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(43.467)	-	(43.467)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC từ tháng 1 đến tháng 11	(514.760)	-	(514.760)
Điều chỉnh dự phòng của công ty con	15.015	(332)	14.683
Chênh lệch tỷ giá	(46)	143	97
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	551.902	945.469	1.497.371
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong tháng 12	(1.824)	1.055	(769)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(7.369)	-	(7.369)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC trong tháng 12	(120.410)	-	(120.410)
Chênh lệch tỷ giá	25	70	95
Số dư cuối năm	422.324	946.594	1.368.918

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.2 Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	732.723	713.903	1.446.626
Số trích lập dự phòng trong năm	410.001	90.162	500.163
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	(405.166)	-	(405.166)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý nợ bán cho VAMC từ tháng 1 đến tháng 11	(186.893)	-	(186.893)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	574	3	577
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	551.239	804.068	1.355.307
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong tháng 12	(4.394)	678	(3.716)
Chênh lệch tỷ giá	(24)	3	(21)
Số dư cuối năm	546.821	804.749	1.351.570

11.3 Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Thay đổi dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-
Số dự phòng đã trích lập trong năm	232.346	-
Số dư cuối năm	232.346	-

11.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác

Thay đổi dự phòng cho các tài sản có nội bằng khác trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	Năm 2014 triệu đồng	Năm 2013 triệu đồng
Số đầu năm	305.404	713.578
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	128.178	(29.928)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	(377.949)
Điều chỉnh do năm trước phân loại sai	-	(297)
Số cuối năm	433.582	305.404

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.5 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng

Kết quả phân loại cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Số dư cam kết ngoại bảng triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.148.786	-	-	-
	14.148.786	-	-	-

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

Thay đổi dự phòng cho cam kết ngoại bảng trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	-	72.104	72.104
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(72.104)	(72.104)
Số dư cuối năm	-	-	-

Thay đổi dự phòng cho cam kết ngoại bảng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	-	79.688	79.688
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(7.584)	(7.584)
Số dư cuối năm	-	72.104	72.104

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	19.721.794	15.826.789
Do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	427.100	1.529.781
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	1.819.644
Chứng khoán Vốn		
Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	167.352
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	101.380	90.393
Do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	531	526
	20.250.805	19.434.485
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iii)	4.935.128	628.689
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iv)	1.000.000	-
	5.935.128	628.689
Tổng cộng	26.185.933	20.063.174
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(260.493)	(169.286)
	25.925.440	19.893.888

- (i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 5,20%/năm đến 13,20%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 2.806.707 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh số 44.2).
- (ii) Đây là trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 8,50%/năm đến 11,40%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 151.466 triệu đồng đang được cầm cố để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh số 44.2).
- (iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Số đầu năm	628.689	-
Tăng trong năm	4.349.032	628.689
Tắt toán trong năm	(42.593)	-
Số cuối năm	4.935.128	628.689

Trong năm, Ngân hàng đã bán nợ cho VAMC với tổng giá trị là 4.984.202 triệu đồng và thực hiện xử lý dự phòng rủi ro là 635.170 triệu đồng (Thuyết minh số 11.2).

- (iv) Đây là những trái phiếu có đảm bảo do tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 11%/năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2018.

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	20.148.894	16.356.570
Chưa niêm yết	-	2.819.644
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	25.713	167.352
Chưa niêm yết	76.198	90.919
	20.250.805	19.434.485

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn mà Ngân hàng và các công ty con nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Chưa niêm yết	5.935.128	628.689
	5.935.128	628.689

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	169.286	104.934
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	-	378.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 11.3)	-	-
	169.286	482.934
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(148.639)	64.352
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	7.500	(378.000)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 11.3)	232.346	-
	91.207	(313.648)
Số dư cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	20.647	169.286
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	7.500	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh số 11.3)	232.346	-
	260.493	169.286

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác	400.749	462.929
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(136.236)	(144.069)
	264.513	318.860

13.1 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	1.634	1.634
	1.634	1.634
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Đã niêm yết	-	60.679
Chưa niêm yết	399.115	400.616
	399.115	461.295
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	400.749	462.929
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(136.236)	(144.069)
	264.513	318.860

13.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu năm	144.069	268.365
(Hoàn nhập)/trích trong năm (Thuyết minh số 31)	(7.833)	(124.296)
Số dư cuối năm	136.236	144.069

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận chuyển Triệu đồng	TSCĐ khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.098.824	1.363.292	372.704	97.319	3.932.139
Tăng do mua mới trong năm	10.813	25.522	21.343	14.001	71.679
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 15.1)	63.333	66.766	7.540	1.589	139.228
Tăng do nâng cấp	-	1.255	-	-	1.255
Phân loại lại (Thuyết minh số 14.2)	-	42	969	-	1.011
Thanh lý, nhượng bán	(14.771)	(22.942)	(2.342)	(191)	(40.246)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	152	217	97	33	499
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.158.351	1.434.152	400.311	112.751	4.105.565
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	165.399	694.713	125.394	39.563	1.025.069
Khấu hao trong năm	64.006	167.398	27.040	10.739	269.183
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	3.895	-	-	3.895
Phân loại lại (Thuyết minh số 14.2)	-	-	674	-	674
Thanh lý, nhượng bán	(6.343)	(16.542)	(1.989)	(137)	(25.011)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	38	157	40	13	248
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	223.100	849.621	151.159	50.178	1.274.058
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.933.425	668.579	247.310	57.756	2.907.070
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.935.251	584.531	249.152	62.573	2.831.507

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 179.198 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 101.187 triệu đồng).

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 20).

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận chuyển Triệu đồng
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.607
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình sau khi hết thời hạn thuê (Thuyết minh số 14.1)	(1.011)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	596
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	864
Khấu hao trong năm	218
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình sau khi hết thời hạn thuê (Thuyết minh số 14.1)	(674)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	408
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	743
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	188

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.3 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.281.661	510.629	484	2.792.774
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 15.1)	37.780	42.529	-	80.309
Tăng do mua mới trong năm	-	1.100	-	1.100
Tăng do nâng cấp	-	68	-	68
Thanh lý, nhượng bán	(5.903)	-	-	(5.903)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	90	-	90
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.313.538	554.416	484	2.868.438
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	70.755	323.106	206	394.067
Khấu hao trong năm	23.358	75.116	67	98.541
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	8.671	-	8.671
Thanh lý, nhượng bán	(190)	-	-	(190)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	69	-	69
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	93.923	406.962	273	501.158
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.210.906	187.523	278	2.398.707
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.219.615	147.454	211	2.367.280

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 176.538 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 97.017 triệu đồng).

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 20).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	660.435	443.856
Các khoản phải thu khác (b)	4.204.283	3.049.750
	4.864.718	3.493.606

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các công ty con và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu năm	443.856	600.501
Tăng trong năm	449.008	347.318
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14.1)	(139.228)	(436.097)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 14.3)	(80.309)	(44.355)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(3.289)	(5.077)
Giảm khác	(9.603)	(18.434)
Số dư cuối năm	660.435	443.856

- (b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Phải thu nội bộ		
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ (i)	823.423	113.960
Khác	23.157	30.976
	846.580	144.936
Phải thu bên ngoài		
Tài sản nhận cầm trừ (ii)	1.266.190	715.031
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh trả chậm (iii)	886.468	-
Các khoản phải thu tiền bán chứng khoán (iv)	306.115	400.309
Các khoản phải thu tiền thuê đất (v)	202.645	212.645
Phải thu liên quan đến hoạt động kiểu hối	127.393	72.397
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	78.972	35.279
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	61.000	61.000
Đặt cọc thuê Hội sở	29.827	29.827
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	29.077	27.655
Phải thu thuế từ ngân sách Nhà nước	10.580	72.135
Tạm ứng chi trả cổ tức	-	914.009
Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán	-	79.654
Phải thu vàng trúng thầu từ Ngân hàng Nhà nước	-	17.375
Khác	359.436	267.498
	3.357.703	2.904.814
	4.204.283	3.049.750

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (i)

Bao gồm trong các khoản tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ là tạm ứng để tiếp quỹ ATM trong dịp Tết Dương lịch 2015 là 577.676 triệu đồng.
- (ii)

Đây là các tài sản nhận cầm trả mà quyền sở hữu đã chuyển cho các cá nhân do Ngân hàng ủy quyền đứng tên. Theo đó, toàn bộ lợi ích phát sinh từ tài sản vẫn thuộc sở hữu của Ngân hàng.
- (iii)

Trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện bán trả chậm các chứng khoán kinh doanh với tổng giá bán là 931.903 triệu đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thu được khoản tiền đặt cọc và tiền thanh toán cho các giao dịch này với tổng giá trị là 45.435 triệu đồng. Từ sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng đã thu thêm được số tiền thanh toán với giá trị là 83.762 triệu đồng. Số tiền phải thu còn lại sẽ được bên mua thanh toán trong vòng ba năm.
- (iv)

Đây là số tiền phải thu còn lại từ việc chuyển nhượng các loại chứng khoán nhận cầm trả cho một công ty sau khi đã cầm trả với khoản phải trả với một công ty khác liên quan đến việc mua lại các nhà kho và cầm trả với số cổ phiếu của một số cổ đông cũ mà Ngân hàng nhận cầm trả. Số tiền phải thu này sẽ được thanh toán 6 tháng một lần, trong vòng 2 năm.
- (v)

Đây là số tiền phải thu còn lại từ việc ngân hàng đã hủy thỏa thuận nguyên tắc thuê quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tân Kim với một công ty trong năm 2012. Công ty này có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền thuê trả trước cho Ngân hàng là 362.645 triệu đồng. Công ty này đã thanh toán ngay đợt một 50.000 triệu đồng vào ngày 7 tháng 11 năm 2012 và số tiền còn lại được thanh toán hàng quý trong vòng 18 tháng. Cho đến thời điểm lập báo cáo này, khoản phải thu đã được Ngân hàng thu hồi toàn bộ.

15.2 Tài sản có khác

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Tài sản nhận cầm trả nợ (a)	1.024.032	1.098.012
Chi phí chờ phân bổ (b)	604.831	692.328
Lợi thế thương mại (c)	15.120	17.159
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	30.370	16.844
Tài sản có khác	21.032	23.886
	1.695.385	1.848.229

- (a)

Tài sản nhận cầm trả nợ là giá trị các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trả các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này trong thời hạn 3 năm theo quy định của NHNN.
- (b)

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Tài sản có khác (tiếp theo)

- (c)

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Tổng giá trị Lợi thế thương mại ("LTTM")	20.387	20.387
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	3.229	1.070
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	17.159	17.273
Lợi thế thương mại tăng trong năm		1.925
- Điều chỉnh	-	1.925
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(2.039)	(2.039)
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(2.039)	(2.039)
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	15.120	17.159

15.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Dự phòng tài sản nhận cầm trả nợ	213.939	237.556
Dự phòng tài sản có khác	219.643	67.848
	433.582	305.404

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	119.349	2.052.148
Bằng ngoại tệ	49.746	62.462
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	3.000	204.000
Bằng ngoại tệ	1.687.667	878.553
	1.859.762	3.197.163

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

16.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	962.880	1.200.000
Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	1.587.964	610.044
	2.550.844	1.810.044

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	21.941.355	16.187.762
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.019.385	1.662.644
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	134.574	105.840
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	237.997	239.455
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	12.453.018	10.241.158
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.793.155	1.396.535
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	118.182.084	96.415.185
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.472.368	4.554.231
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	160.541	134.052
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	484.751	554.360
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	5.216	6.338
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	13.424	16.975
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác		
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VNĐ	151.108	117.557
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	8.480	12.530
	163.057.456	131.644.622

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	16.027.988	14.805.977
Doanh nghiệp quốc doanh	6.721.007	4.443.860
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.969.283	933.067
	24.718.278	20.182.904
Tiền gửi của cá nhân	137.279.537	110.228.143
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.059.641	1.233.575
	163.057.456	131.644.622

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Vay từ FMO (i)	205.648	2.466.803
Vay từ PROPARGO (ii)	366.085	511.336
Vay từ ADB (iii)	192.287	230.156
Vay từ IFC (iv)	156.250	218.750
Vay từ SMEFP	131.805	65.722
Vay từ NORFUND (v)	63.738	105.180
Vay từ RDF	-	755.140
Vay từ MLF	-	52.087
	1.115.813	4.405.174

- (i) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Financierings - Maatschappij Voor Ontwikkelingslarden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm:
- Khoản vốn vay dành cho các đối tượng vay mua nhà không phải là doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu của FMO, được nhận bằng VNĐ với lãi suất là 6,52%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản vay có số dư là 28.598 triệu đồng, sẽ đáo hạn vào năm 2016 và thanh toán gốc và lãi mỗi 6 tháng; và

- Khoản vốn vay có hạn mức 10 triệu đô la Mỹ để cấp tín dụng trong nước, thời hạn vay là 5 năm và đáo hạn trong năm 2017 với lãi suất thả nổi Libor 6 tháng cộng 3,20%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản vay có số dư là 8.333.334 đô la Mỹ và lãi suất 3,52%/năm.
- (ii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("Proparco") nhằm tài trợ trung - dài hạn bằng USD cho các đối tượng hoạt động tại Việt Nam với mức lãi suất từ 2,96%/năm đến 3,31%/năm.
- (iii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") để tài trợ ngắn, trung và dài hạn bằng VNĐ cho cá nhân có thu nhập thấp mua, sửa chữa nhà với lãi suất 5,88%/năm và bằng USD cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam với lãi suất là 2,78%/năm.
- (iv) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC") để tài trợ cho các cá nhân với mục đích mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời hạn cho vay tối đa là 10 năm. Khoản vay được nhận bằng VNĐ với lãi suất 10,22%/năm.
- (v) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Norwegian Investment Fund for Developing Countries ("Norfund") để cấp tín dụng trong nước. Khoản vay có hạn mức 5 triệu đô la Mỹ, thời hạn vay là 5 năm với lãi suất thả nổi Libor 6 tháng cộng 2,70%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản vay có số dư là 3 triệu đô la Mỹ và lãi suất 3,02%/năm.

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và kỳ phiếu với kỳ hạn như sau:

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	600	501.097
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	50
	600	501.147

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	289.541	53.630
Quỹ khen thưởng phúc lợi (a)	62.166	-
Quỹ trợ cấp thôi việc	4.911	9.413
Các khoản phải trả khác	13.669	16.537
Phải trả bên ngoài		
Phải trả liên quan đến hoạt động thẻ	136.825	108.327
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	104.560	89.302
Phải trả công ty kiểu hối nước ngoài	94.044	51.720
Doanh thu chờ phân bổ	87.766	37.662
Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cần trừ	50.000	-
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (b)	23.517	36.083
Các khoản phải trả khách hàng	22.570	62.874
Chuyển tiền phải trả	13.017	11.657
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 22.4)	7.088	42.161
Trích trước chi phí thuê nhà Hội Sở	-	145.428
Khác	320.317	213.957
	1.229.991	878.751

(a) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Số đầu năm	-	-
Phân loại lại trong năm (Thuyết minh số 22.1)	75.330	-
Sử dụng quỹ trong năm	(13.164)	-
Số cuối năm	62.166	-

(b) Tình hình sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng (i)	4.040	4.040
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng (ii)	19.477	32.043
	23.517	36.083

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Tình hình sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau (tiếp theo):

(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu năm	4.040	4.040
Sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	4.040	4.040

(ii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Số dư đầu năm	32.043	44.528
Sử dụng trong năm	(12.566)	(12.485)
Số dư cuối năm	19.477	32.043

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Điều chỉnh Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	13.351	165.124	(163.442)	-	15.033
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(53.289)	576.216	(480.746)	(3.599)	38.582
Các loại thuế khác	57.105	180.909	(196.135)	(1.514)	40.365
	17.167	922.249	(840.323)	(5.113)	93.980

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm 2014 theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC (năm 2013: 25%). Chi nhánh Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 24% trên lợi nhuận chịu thuế tại Lào (năm 2013: 24%). Ngân hàng Sài gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Campuchia (năm 2013: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dự phòng chi phí thuế TNDN của Ngân hàng và các công ty con trong năm bao gồm:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	576.216	526.873
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	43.639	204.669
	619.855	731.542

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	2.826.287	2.960.648
<i>Trừ:</i>		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư và tài sản có khác	(195.645)	(966.704)
- Thu hoàn nhập rủi ro tín dụng	(36.114)	-
- Thu nhập không chịu thuế khác	(57.879)	(104.216)
<i>Cộng:</i>		
- Chi dự phòng đầu tư và các tài sản có khác	-	77.340
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	29.340	69.622
- Chi dự phòng rủi ro tín dụng	-	36.114
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	11.363	17.295
Thu nhập chịu thuế ước tính	2.577.352	2.090.099
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con theo thuế suất 22% (2013: 25%)	559.475	511.888
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con theo thuế suất 20% (2013: 20%)	9.357	8.819
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	695	1.185
Thuế nộp thêm của các năm trước	137	4.981
Chênh lệch mức thuế giữa Việt Nam và Lào	861	-
Chênh lệch mức thuế giữa Việt Nam và Campuchia	5.691	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong năm	576.216	526.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp (phải thu)/phải trả đầu năm	(53.289)	95.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(480.746)	(675.704)
Điều chỉnh thuế của công ty con	(3.599)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả/(phải thu) cuối năm	38.582	(53.289)

Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng đầu tư và các tài sản có khác	59.576	92.921	(33.345)	(210.075)
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	9.028	(9.028)	9.028
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.031	2.297	(1.266)	(3.622)
	60.607	104.246		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại thuần			(43.639)	(204.669)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: Triệu đồng											
	Vốn điều lệ	Vốn XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	12.425.116	795	1.671.693	(1.506.878)	153	95.289	891.379	620.603	14.032	96.870	2.754.666	17.063.718
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.206.436	2.206.436
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	1.104	217.173	113.414	275.188	-	(606.879)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.400	-	7.400
Chia cổ tức bằng tiền cho năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(914.009)	(914.009)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(213.896)	-	-	(213.896)
Kết chuyển sang các khoản phải trả (Thuyết minh số 20)	-	-	-	-	-	-	-	-	(75.330)	-	-	(75.330)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6	-	(11.128)	(11.122)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	12.425.116	795	1.671.693	(1.506.878)	153	96.393	1.108.552	734.017	-	104.270	3.429.086	18.063.197

Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã thông qua phương án trả cổ tức cho năm 2013, bao gồm 8% bằng tiền mặt và 8% cổ tức bằng cổ phiếu. Ngân hàng đã tạm ứng 8% cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông trong năm 2013 và bù trừ vào lợi nhuận chưa phân phối trong năm 2014 dựa theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2014 thông qua phương án trả cổ tức năm 2013. Đại hội cũng thống nhất chủ trương sử dụng 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần chia cho cổ đông hiện hữu trong năm 2014 theo tỷ lệ 10%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2014	31/12/ 2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.242.511.590	1.242.511.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.242.511.590	1.242.511.590
- Cổ phiếu phổ thông	1.242.511.590	1.242.511.590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(100.000.000)	(100.000.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(100.000.000)	(100.000.000)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.142.511.590	1.142.511.590
- Cổ phiếu phổ thông	1.142.511.590	1.142.511.590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chưa tiến hành trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014. Việc trích lập các quỹ dự trữ này sẽ được thực hiện trong năm 2015 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

22.3 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Việc trích lập các quỹ tại các công ty con được thực hiện theo quyết định của Ngân hàng cho từng thời kỳ.

Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia và Công ty TNHH SBJ Campuchia không thực hiện trích lập quỹ do quy định của pháp luật tại nước các công ty này đang hoạt động không bắt buộc phải trích lập.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Cổ tức

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu năm	42.161	1.508.330
Cổ tức năm 2012 bằng tiền (tỷ lệ 6%)	-	584.381
Tạm ứng cổ tức năm 2013 bằng tiền (tỷ lệ 8%)	-	914.009
Cổ tức đã trả bằng tiền	(35.073)	(1.461.310)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	(1.363.249)
Hoàn nhập 14% cổ tức trên 100.000.000 cổ phiếu quỹ đã dự chi trong năm 2012	-	(140.000)
Cổ tức phải trả cuối năm	7.088	42.161

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Thông tin sau được sử dụng để tính lãi trên cổ phiếu của Ngân hàng:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.206.436	2.229.109
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm dùng để tính lãi cơ bản (cổ phiếu)	1.142.511.590	1.124.415.971
Ảnh hưởng suy giảm		
- 8% cổ tức bằng cổ phiếu	91.400.927	91.400.927
- Chia 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 10% cho cổ đông hiện hữu	14.251.159	14.251.159
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm bình quân trong năm dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	1.248.163.676	1.230.068.057
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	1.931	1.982
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng)	1.768	1.812

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính căn cứ trên số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm đã được điều chỉnh cho số cổ phiếu tiềm năng sẽ được phát hành, bao gồm 8% cổ tức bằng cổ phiếu và chia 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 10% cho cổ đông hiện hữu, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	12.496.539	13.777.494
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	2.162.510	2.104.586
Thu lãi cho thuê tài chính	124.740	120.824
Thu nhập lãi tiền gửi	124.480	169.552
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	142.478	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	145.222	121.870
	15.195.969	16.294.326

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	8.198.431	8.943.927
Chi phí lãi tiền vay	303.370	385.745
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	493	228.486
Chi phí hoạt động tín dụng khác	129.017	108.731
	8.631.311	9.666.889

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	509.415	508.465
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	206.205	154.696
Thu từ hoạt động cho thuê kho	151.371	147.010
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	101.639
Thu về chi trả kiểu hối	56.729	49.137
Thu khác	520.142	475.238
	1.443.862	1.436.185
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán	(150.290)	(127.378)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(96.320)	(78.181)
Chi phí hoa hồng môi giới	(60.008)	(50.827)
Chi khác	(188.761)	(231.899)
	(495.379)	(488.285)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	948.483	947.900

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	257.354	246.721
Thu từ kinh doanh vàng	26.963	130.374
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	480.707	551.048
Lãi từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	21.384	17.964
	786.408	946.107
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(70.982)	(59.863)
Chi về kinh doanh vàng	(15.883)	(430.058)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(455.903)	(574.923)
Lỗ từ việc đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính	(47.473)	(84.595)
	(590.241)	(1.149.439)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	196.167	(203.332)

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.357	8.602
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(24.054)	(3.078)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8)	176.783	(73.284)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoánkinh doanh	183.086	(67.760)

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	107.233	92.026
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(79.348)	(378.000)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	141.139	313.648
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	169.024	27.674

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu chênh lệch tiền thuê nhà Hội sở (*)	84.245	-
Thu thanh lý tài sản cố định	17.451	6.083
Thu từ thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	6.046	-
Kết chuyển thừa tiền từ ATM	5.458	-
Cổ tức của cổ phiếu nhận cần trừ	2.372	-
Thu chuyển nhượng cổ phiếu nhận cần trừ nợ cho các khoản vay và khoản phải thu của các cổ đông trước đây	-	90.524
Thu nhập khác	77.035	35.706
	192.607	132.313
Chi phí hoạt động khác		
Chi thanh lý tài sản cố định	(20.948)	(9.441)
Chi phí khác	(38.097)	(25.794)
	(59.045)	(35.235)
Lãi thuần từ hoạt động khác	133.562	97.078

(*) Đây là thu nhập từ việc hoàn nhập chi phí thuê Hội sở đã trích trong các năm trước do thay đổi giá thuê theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung giữa Ngân hàng và bên cho thuê.

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	48.153	74.991
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	30.383	60.375
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	4.608	7.629
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	13.162	6.987
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	(1.478)	(26.068)
Phần sở hữu trong khoản lỗ/(lãi) của công ty liên kết trong năm	-	(909)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 13.2)	7.833	124.296
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	54.508	172.310

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	79.133	99.515
Chi phí cho nhân viên	2.577.294	2.246.196
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	2.375.552	2.072.796
Các khoản chi đóng góp theo lương	198.724	173.032
Chi trợ cấp	3.018	368
Chi về tài sản	954.567	963.907
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	287.688	288.009
Chi phí hoạt động khác	678.448	760.268
Trong đó:		
Công tác phí	36.697	26.321
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	171.171	136.138
	4.460.613	4.206.024

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	4.815.942	4.228.779
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.289.757	3.300.559
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.404.168	1.844.189
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.490.551	3.134.161
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày mua	5.426.537	2.792.240
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước	2.139.438	-
	19.566.393	15.299.928

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2014	Năm 2013
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	12.066	11.662
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	2.022.125	1.873.725
2. Tiền thưởng	305.095	254.151
4. Tổng thu nhập (1+2)	2.327.220	2.127.876
5. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	13.965.723	13.389.106
6. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	16.072.849	15.205.196

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thể chấp của khách hàng cho các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Bất động sản	177.175.656	149.882.157
Chứng từ có giá	18.710.138	28.714.492
Phương tiện vận chuyển	9.465.045	7.121.316
Hàng hóa lưu kho	4.238.733	5.537.596
Máy móc thiết bị	4.078.687	5.085.393
Tài sản khác	10.555.483	21.854.551
	224.223.742	218.195.505

36. NGHĨA VỤ NỢ TIẾM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết cuối năm bao gồm:

	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Thư tín dụng	8.646.367	7.381.386
Bảo lãnh vay vốn	190.294	335.111
Bảo lãnh khác	3.290.959	2.746.393
Cam kết khác	11.103	803.013
	12.138.723	11.265.903
Trừ: Tiền ký quỹ	(526.579)	(560.035)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	11.612.144	10.705.868

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);

• có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;

• có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm hiện hành như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền Triệu đồng
Ban Lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	2.274
	Chi phí trả lãi tiền gửi	4.941
	Thù lao Hội đồng Quản trị sau thuế	38.284
	Thù lao Ban Tổng Giám đốc sau thuế	82.686
Các bên liên quan đến Ban Lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Thu nhập lãi cho vay	3.307
	Chi phí trả lãi tiền gửi	4.911
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ)	Thu nhập lãi cho vay	2.803
	Thu nhập khác	12.251
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Thu nhập lãi cho vay	8.511
	Chi phí trả lãi tiền gửi	2.505

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả) Triệu đồng
Ban Lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	50.830
	Nhận tiền gửi	(117.023)
Các bên liên quan đến Ban Lãnh đạo Ngân hàng và các công ty con	Cho vay	45.962
	Nhận tiền gửi	(63.596)
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Cho vay	131.701
	Nhận tiền gửi	(98.685)

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (*)			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.511.621	1.118.478	3.630.099
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	15.674.364	653.388	16.327.752
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	124.311.472	3.703.539	128.015.011
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	33.917.830	531	33.918.361
Góp vốn, đầu tư dài hạn	400.749	-	400.749
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.045.427	1.365.179	4.410.606
Tiền gửi của khách hàng	160.848.424	2.209.032	163.057.456
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	235.390	880.423	1.115.813
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	600
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	11.422.119	190.025	11.612.144

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

39.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Trung	Lào	Campuchia	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16.704.667	2.348.200	2.504.075	164.795	177.794	21.899.531	(6.703.562)	15.195.969
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(12.254.435)	(1.524.986)	(1.435.724)	(64.619)	(55.109)	(15.334.873)	6.703.562	(8.631.311)
Thu nhập lãi thuần	4.450.232	823.214	1.068.351	100.176	122.685	6.564.658		6.564.658
Các khoản thu nhập ngoài lãi	1.530.408	113.082	75.945	49.337	369	1.769.141	(84.311)	1.684.830
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.980.640	936.296	1.144.296	149.513	123.054	8.333.799		8.249.488
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(3.387.997)	(459.288)	(454.631)	(60.859)	(97.838)	(4.460.613)		(4.460.613)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.592.643	477.008	689.665	88.654	25.216	3.873.186		3.788.875
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(951.725)	-	-	(1.082)	(9.781)	(962.588)		(962.588)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.640.918	477.008	689.665	87.572	15.435	2.910.598		2.826.287
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(619.855)		(619.855)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ						2.290.743		2.206.432
TÀI SẢN								
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4.242.194	9.045	1.808	76.646	597.910	4.927.603	(1.297.504)	3.630.099
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	89.510.311	13.706.800	19.778.813	1.461.887	2.188.282	126.646.093		126.646.093
Đầu tư	33.872.763	-	-	-	531	33.873.294		33.873.294
Tài sản khác	23.108.149	1.342.670	1.468.075	679.810	457.522	27.056.226	(1.403.085)	25.653.141
TỔNG TÀI SẢN	150.733.417	15.058.515	21.248.696	2.218.343	3.244.245	192.503.216		189.802.627
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.254.551	4.032	2.693	72.976	1.373.858	5.708.110	(1.297.504)	4.410.606
Tiền gửi của khách hàng	114.101.683	26.521.182	20.468.384	1.002.770	986.724	163.080.743	(23.287)	163.057.456
Nợ phải trả khác	3.910.371	516.395	327.700	865.201	31.495	5.651.162	(1.379.798)	4.271.364
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	122.266.605	27.041.609	20.798.777	1.940.947	2.392.077	174.440.015		171.739.426

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: - tiền gửi khách hàng; - tín dụng; - dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.
Đầu tư:	Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác
Hoạt động liên ngân hàng:	Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.
Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:	

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp	Đầu tư	Hoạt động liên ngân hàng	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng cộng
TÀI SẢN	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	4.815.942	4.815.942
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	4.289.757	-	4.289.757
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	-	-	3.630.099	-	3.630.099
Chứng khoán kinh doanh	-	7.683.341	-	-	7.683.341
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.825	-	9.326	-	12.151
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	126.646.093	-	-	-	126.646.093
Chứng khoán đầu tư	-	25.925.440	-	-	25.925.440
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	264.513	-	-	264.513
Tài sản cố định	-	-	-	5.198.975	5.198.975
Tài sản có khác	5.795.286	1.199.614	251.688	4.089.728	11.336.316
TỔNG TÀI SẢN	132.444.204	35.072.908	8.180.870	14.104.645	189.802.627
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.410.606	-	4.410.606
Tiền gửi của khách hàng	163.057.456	-	-	-	163.057.456
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	1.115.813	-	1.115.813
Phát hành giấy tờ có giá	600	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	2.384.324	-	16.557	754.070	3.154.951
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	165.442.380	-	5.542.976	754.070	171.739.426

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và các công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và các công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

- (i) Cơ cấu quản lý rủi ro
- Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.
- (ii) Hội đồng Quản trị
- Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.
- (iii) Ủy ban Quản lý rủi ro
- Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.
- Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

- (iv) Ban Kiểm soát
- Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.
- (v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

- (vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro
- Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.
- Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các qui định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban Lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban Lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

- (vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

- (viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.1 Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.630.099	7.484.192
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng:		
- Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng cá nhân	56.975.945	44.010.446
- Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng là tổ chức	71.039.066	66.555.353
Các công cụ tài chính phái sinh	12.151	43.996
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	427.100	3.349.425
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	5.935.128	628.689
Tài sản tài chính khác	6.844.881	4.703.990
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.481.253	3.081.504
Các cam kết trong thư tín dụng	8.646.367	7.381.386
Các cam kết khác	11.103	803.013

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

41.2 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	552	552
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	452.891	21.200	55.079	146.175	675.345
Các khoản phải thu	127.503	20.000	-	-	147.503
	580.394	41.200	55.079	146.727	823.400

Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay và cho thuê tài chính bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và các công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Các khoản phải thu đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản phải thu bị quá hạn dưới sáu (6) tháng, chưa phải trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- » Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- » Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán;

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro được xác định như sau:
- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất									
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	4.815.942	-	-	-	-	-	-	4.815.942	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.289.757	-	-	-	-	-	4.289.757	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	552	-	2.863.577	765.970	-	-	-	-	3.630.099	
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	166.453	3.726.352	2.121.615	1.448.778	269.230	-	-	7.732.428	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	12.151	-	-	-	-	-	-	12.151	
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp	2.029.397	-	33.788.012	55.660.270	27.982.993	2.266.445	5.364.603	923.291	128.015.011	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	5.037.039	1.334.436	1.050.206	2.769.772	3.037.546	12.905.871	51.063	26.185.933	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	400.749	-	-	-	-	-	-	400.749	
Tài sản cố định	-	5.198.975	-	-	-	-	-	-	5.198.975	
Tài sản có khác - gộp	600.304	11.139.223	1.328	20.229	6.473	2.341	-	-	11.769.898	
Tổng tài sản	2.630.253	26.770.532	46.003.462	59.618.290	32.208.016	5.575.562	18.270.474	974.354	192.050.943	
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.462.156	1.984.243	786.102	173.016	989	4.100	4.410.606	
Tiền gửi của khách hàng	-	828.167	82.530.037	27.152.178	16.356.240	20.216.287	15.946.156	28.391	163.057.456	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	3.690	320.402	666.721	31.250	93.750	-	1.115.813	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	-	-	600	
Các khoản nợ khác	-	3.154.951	-	-	-	-	-	-	3.154.951	
Tổng nợ phải trả	-	3.983.118	83.996.483	29.456.823	17.809.063	20.420.553	16.040.895	32.491	171.739.426	
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	2.630.253	22.787.414	(37.993.021)	30.161.467	14.398.953	(14.844.991)	2.229.579	941.863	20.311.517	

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, Lào và Campuchia với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác, ngoại trừ chi nhánh Lào với đồng tiền giao dịch chính là LAK và Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia, Công ty TNHH SBJ Campuchia với đồng tiền giao dịch chính là Đô la Mỹ. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Bảng dưới đây trình bày tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	116.248	965.775	396.637	345.528	1.824.188
Tiền gửi tại NHNN	-	939.190	-	203.628	1.142.818
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	29.281	1.216.264	-	166.789	1.412.334
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	187.399	-	-	40.021	227.420
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp	-	10.422.648	30.018	1.207.214	11.659.880
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	531	-	-	531
Tài sản cố định	-	26.673	-	301.293	327.966
Tài sản có khác - gộp	793	370.337	88	91.371	462.589
Tổng tài sản	333.721	13.941.418	426.743	2.355.844	17.057.726
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.310.523	-	14.854	3.325.377
Tiền gửi của khách hàng	235.709	8.933.214	6.299	854.338	10.029.560
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.338.592	-	253.350	1.591.942
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	695.575	-	-	695.575
Phát hành giấy tờ có giá	-	4	-	-	4
Các khoản nợ khác	16.756	158.395	52	57.842	233.045
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	252.465	14.436.303	6.351	1.180.384	15.875.503
Trạng thái tiền tệ nội bảng	81.256	(494.885)	420.392	1.175.460	1.182.223
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(8.399)	1.446.411	(324.498)	(36.111)	1.077.403
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	72.857	951.526	95.894	1.139.349	2.259.626

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- » Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- » Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- » Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- » Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- » Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- » Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Quá hạn		Trong hạn				
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	4.815.942	-	-	-	4.815.942
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.289.757	-	-	-	4.289.757
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	552	-	2.863.577	765.970	-	-	3.630.099
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.726.352	2.288.068	1.718.008	-	7.732.428
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	12.151	-	-	-	12.151
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng - gộp	1.522.509	506.888	6.376.036	13.034.564	38.692.660	51.574.983	128.015.011
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	20.148.894	101.380	-	5.935.128	26.185.933
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	400.749
Tài sản cố định	-	-	9	904	40.881	350.827	4.806.354
Tài sản có khác - gộp	472.801	127.503	1.143.492	250.364	6.379.778	3.351.012	11.769.898
Tổng tài sản	1.995.862	634.391	43.376.210	16.441.250	46.831.327	61.211.950	192.050.943
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.462.156	1.126.718	1.313.490	502.571	4.410.606
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83.237.476	27.152.822	36.583.813	16.054.954	163.057.456
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	3.690	63.622	454.749	591.679	1.115.813
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	600	-	-	-	600
Các khoản nợ khác	-	-	2.768.074	232.649	119.696	29.899	3.154.951
Tổng nợ phải trả	-	-	87.471.996	28.575.811	38.471.748	17.179.103	171.739.426
Mức chênh thanh khoản ròng	1.995.862	634.391	(44.095.786)	(12.134.561)	8.359.579	44.032.847	20.311.517

43. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ		
43.1 Cam kết vốn		
	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	129.890	364.258
43.2 Cam kết thuê hoạt động		
	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	10.197.421	11.015.732
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	441.819	212.715
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.613.056	1.313.649
- Đến hạn sau 5 năm	8.142.546	9.489.368
43.3 Tài sản giữ hộ		
	31/12/2014 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
Vàng giữ hộ	2.662.354	4.243.529
44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC		

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp có lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

44.	THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)
	Tài sản tài chính (tiếp theo) Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau: » <i>Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i> Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau: (a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu: - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). (b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. » <i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i> Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: (a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; (b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; (c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. » <i>Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và phải thu:</i> Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ: (a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; (b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc (c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán. » <i>Tài sản sẵn sàng để bán:</i> Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu; (b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; (c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

44.	THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)
	Nợ phải trả tài chính Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ. Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành: » <i>Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau: (a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu: - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn; - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). (b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. » <i>Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i> Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời. Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Các tài sản và nợ phải trả tài chính khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do hiện nay chưa có các chuẩn mực và văn bản hướng dẫn tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

		Giá trị ghi sổ					
		Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phản bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
		Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	4.815.942	4.815.942
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	4.289.757	4.289.757
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	735.380	-	2.894.719	3.630.099
Chứng khoán kinh doanh	7.683.341	-	-	-	-	-	7.683.341
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12.151	-	-	-	-	-	12.151
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	-	-	-	126.646.093	-	-	126.646.093
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-	20.230.158	-	20.230.158
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-	5.695.282	-	-	-	5.695.282
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	264.513	-	264.513
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	6.844.847	6.844.847
		7.695.492	5.695.282	127.381.473	20.494.671	18.845.265	180.112.183
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	4.410.606	4.410.606
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	163.057.456	163.057.456
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.115.813	1.115.813
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	600	600
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	2.581.283	2.581.283
		-	-	-	-	171.165.758	171.165.758

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

44.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/ 2014	31/12/2013
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (<i>Thuyết minh số 12</i>)	2.806.707	4.623.206
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (<i>Thuyết minh số 12</i>)	151.466	151.807
	2.958.173	4.775.013

45. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

47. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 được tổ chức ngày 25 tháng 3 năm 2014 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 16% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định, trong đó 8% chi trả bằng tiền mặt (đã tạm ứng trong năm 2013) và 8% chi trả bằng cổ phiếu. Đại hội cũng thống nhất chủ trương sử dụng 100 triệu cổ phiếu quỹ và một phần thặng dư vốn cổ phần chia cho cổ đông hiện hữu trong năm 2014 theo tỷ lệ 10%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả 8% cổ tức bằng cổ phiếu, kế hoạch chia cổ phiếu quỹ và cổ phiếu thưởng từ một phần thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông.

Đại hội cũng chấp thuận chủ trương cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai nghiên cứu xây dựng đề án khả thi và thực hiện các thủ tục cần thiết để xin phép các cơ quan chức năng, cũng như quyết định các vấn đề liên quan đến việc sáp nhập này. Sau khi Đề án sáp nhập được các cơ quan chức năng chấp thuận nguyên tắc, Hội đồng Quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định. Ngân hàng hiện đang trình đề án sáp nhập cho các cơ quan chức năng xem xét và chấp thuận.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2014 Đồng	31/12/2013 Đồng
Vàng SJC	3.515.000	3.475.000
Vàng SBJ	3.510.000	3.475.000
USD	21.246	21.036
EUR	26.026	29.282
GBP	33.351	33.851
CHF	21.496	23.553
JPY	178,15	200,09
SGD	16.115	16.598
CAD	18.390	19.712
AUD	17.558	17.807
LAK	2,643	2,625
THB	621	588
NZD	16.581	17.109

Người lập:

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2015

Người kiểm soát:

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc



MẠNG LUỚI

HOẠT ĐỘNG

CN/SGD	PGD	Số	Đường	Phường/ Xã/Thị trấn	Quận/ Huyện	TP/ Tỉnh	Điện thoại	Fax
HỘI SỞ		266-268	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	8	3	Hồ Chí Minh	(08).3.9.320.420	(08). 3.9.320.424
KHU VỰC ĐẶC THÙ								
TRUNG TÂM		266-268	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	8	3	Hồ Chí Minh	(08).3.9.322.670	(08).3.9.320.425
	Huỳnh Văn Bánh	224B (số cũ 184)	Huỳnh Văn Bánh	11	Phú Nhuận	Hồ Chí Minh	(08).3.9.318.816	(08).3.9.318.817
	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	278	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	8	3	Hồ Chí Minh	(08).3.9.322.585	(08).3.9.322.584
	Bạch Đằng	Tầng trệt 121-123	Bạch Đằng	2	Tân Bình	Hồ Chí Minh	(08).3.9.325.861 (63)	(08).3.9.325.862
	Phan Xích Long	159	Phan Xích Long	7	Phú Nhuận	Hồ Chí Minh	(08).3.5.178.887 (83,84,85)	(08).3.5.178.886
	Cách Mạng Tháng 8	236-238	Cách Mạng Tháng 8	10	3	Hồ Chí Minh	08.3 5 264 361 (62,64,65)	08.3 5 264 363
	Phổ Quang	3G	Phổ Quang	2	Tân Bình	Hồ Chí Minh	08 3 9 979 887 (891, 892)	08 3 9 979 883
8 THÁNG 3 HCM		41-43	Trần Cao Vân (Tầng trệt&lững Khu A Lầu 1 tòa nhà Master Building)	6	3	Hồ Chí Minh	(08).3.5.218.318	(08).3.5.218.319
	8T3 - Nguyễn Trãi	234-226/216	Nguyễn Trãi	3	5	Hồ Chí Minh	(08).3.838.0719	(08).3.838.0706
	Phong Lan	192-194	Lý Thường Kiệt	8	Tân Bình	Hồ Chí Minh	08.3 971 7153	(08).3 971 2040
	Phú Nhuận	197	Phan Đăng Lưu	P1	Phú Nhuận	Hồ Chí Minh	(08).3.8.553.007	(08).3.8.553.013
HOA VIỆT		382 A-B	Trần Hưng Đạo	11	5	Hồ Chí Minh	(08).3.8.553.131	(08).3.8.553.003
	Ngô Quyền	271	Ngô Quyền	6	10	Hồ Chí Minh	(08) 3 957 4338	(08) 3 957 4335
	Hàn Hải Nguyên	278 - 280	Haàn Hải Nguyên	9	11	Hồ Chí Minh	(08). 3969 9903 (04, 05)	(08). 3969 9906
LONG AN		165 - 167 - 169	Hùng Vương	2	Tp. Tân An	Long An	(072).3.831.590	(072).3.831.594
	Bến Lức	18A	Nguyễn Hữu Thọ	Khu phố 3 - TT. Bến Lức	Bến Lức	Long An	(072).3.633.443	(072).3.633.442
	Tân An	25	Nguyễn Đình Chiểu	P.1	Tp. Tân An	Long An	(072).3.553.799 (899)	(072).3.553.699
	Đức Hòa	531C	Khu phố 3	TT Đức Hòa	H. Đức Hòa	Long An	(072).3 763.976	(072).3.763.978
	Cần Giuộc	Lô 7-8 KDC TM	Khu phố 2, Quốc lộ 50	TT Cần Giuộc	Cần Giuộc	Long An	(072).3.741.717/8	(072).3.741.719
	Thủ Thừa	2/30B	Phan Văn Tình	TT Thủ Thừa	Thủ Thừa	Long An	(072).3.613.660 (61,63)	(072).3.613.664
	Cần Đước	22A	Quốc lộ 50 - Khu phố 3	TT Cần Đước	Cần Đước	Long An	(072).3.713.555 (888)	(072).3.713.444
	Mộc Hóa	42A	Hùng Vương	KP1, Phường 1	TX Kiến Tường	Long An	(072).3.958.330 (333)	(072).3.958.334
	Gò Đen	31 Quốc lộ 1A	ấp Long Bình	Xã Long Hiệp	H. Bến Lức	Long An	(072).3.637.551 (52,53,54,55)	(072).3.637.556
TIẾN GIANG		6	Đình Bộ Lĩnh	2	Mỹ Tho	Tiến Giang	(073).3.973.345 (33)	(073).3.973.342 (44)
	Cái Bè	875	ấp 05	Xã Phú An	Cai Lậy	Tiến Giang	(073).3.925.777	(073).3.925.776
	Gò Công	318	Võ Duy Linh	P.1	Gò Công	Tiến Giang	(073).3.513.133	(073).3.513.143
	Cai Lậy		Khu 5	TT Cai Lậy	Cai Lậy	Tiến Giang	(073).3.919.883	(073).3.919.886
	Vinh Kim		Ấp Vinh Thạnh	Xã Vinh Kim	Châu Thành	Tiến Giang	(073).3.619.123/124	(073).3,619,122
	Chợ Gạo	130 - Ô 1	Khu 2	TT. Chợ Gạo	H. Chợ Gạo	Tiến Giang	(073). 3.654.801 (05)	(073).3.654.806
	Mỹ Tho A	194	Ấp Bắc	Phường 5	Tp. Mỹ Tho	Tiến Giang	(073).3.977.901 (905)	(073).3.977.906
	An Hữu	Ấ 4		Xã An Hữu	H. Cái Bè	Tiến Giang	(073).3.767.979 (984)	(073).3.767.984
BẾN TRE		14C1	Đại lộ Đồng Khởi	F. Phú Khương	Tp. Bến Tre	Bến Tre	(075).3.839.115	(075).3.839.116
	Mỏ Cày	256	Khu phố 2	Thị trấn Mỏ Cày	Mỏ Cày Nam	Bến Tre	(075).3.662.662	(075).3.662.663
	Bình Đại	159/C	Khu phố 3	TT Bình Đại	H. Bình Đại	Bến Tre	(075). 3.742.743	(075).3.742.744
	Giồng Trôm	600	Khu phố 2	TT Giồng Trôm	H. Giồng Trôm	Bến Tre	(075).3.511.113	(075).3.511.115
	Chợ Lách	137/14B	Khu phố 2	TT. Chợ Lách	H. Chợ Lách	Bến Tre	(075).3.871.109 (107, 108)	(075).3.871.106
TRÀ VINH		555	Nguyễn Đáng	Khóm 3 - P.6	Trà Vinh	Trà Vinh	(074).3.858.711 (15)	(074).3.858.710
	Càng Long	02 - 03	Quốc lộ 53 (Khu nhà ở gia đình)	TT Càng Long	H. Càng Long	Trà Vinh	(074).3.884.411	(074).3.884.409
	Tiểu Cẩn	17	Đường 30/4	Khóm 1 - T.trấn Tiểu Cẩn	H. Tiểu Cẩn	Trà Vinh	(074).3.630.996 (997, 998)	(074).3.630.994
	Cầu Ngang		khóm Minh Thuận A	TT. Cầu Ngang	H. Cầu Ngang	Trà Vinh	(074).3.763.113	(074).3.763.112

CN/SGD	PGD	Số	Đường	Phường/ Xã/Thị trấn	Quận/ Huyện	TP/ Tỉnh	Điện thoại	Fax
KHU VỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI								
THỦ ĐÔ		88	Lý Thường Kiệt	Cửa Nam	Hoàn Kiếm	Hà Nội	(04).3942.8095	(04).3942.8085
	Hàng Bạc	87	Hàng Bạc	Hàng Bạc	Hoàn Kiếm	Hà Nội	(04).3926.3467 (4574)	(04).3926.1392
	Đồng Xuân	37	phố Hàng Chiếu	P. Đồng Xuân	Hoàn Kiếm	Hà Nội	(04).3929.0135	(04).3928.3725
	Hoàn Kiếm	61A	phố Đường Thành	Cửa Đông	Hoàn Kiếm	Hà Nội	(04).3923.2140 (0823)	(04).3923.0822
	Thụy Khuê	153A	Thụy Khuê	Thụy Khuê	Tây Hồ	Hà Nội	(04).3728.1466	(04).3728.1467
	Lý Nam Đế	10A3	Lý Nam Đế	Hàng Mã	Hoàn Kiếm	Hà Nội	(04).3747.8418	(04).3747.8419
	Phan Đình Phùng	25A	Phan Đình Phùng		Ba Đình	Hà Nội	(04).3848.9971 (72)	(04).3848.9970
8 THÁNG 3		193	Bà Triệu	F. Lê Đại Hành	Hai Bà Trưng	Hà Nội	(04).3974.3833	(04).3974.3823
	Đào Tấn	60	Đào Tấn	F. Cống Vị	Ba Đình	Hà Nội	(04).3211.5599	(04).3211.5690
HÀ NỘI		65	Ngô Thì Nhậm		Hai Bà Trưng	Hà Nội	(04).3943.7372	(04).3943.2988
	Chợ Mơ	442	Bạch Mai	Trương Định	Hai Bà Trưng	Hà Nội	(04).6278.1707	(04).6278.1700
	Định Công	12D18	Khu đô thị mới Định Công	Định Công	Hoàng Mai	Hà Nội	(04).3640.4061	(04).3640.4062
	Bách Khoa	10	Tạ Quang Bửu	Bách Khoa	Hai Bà Trưng	Hà Nội	(04).6278.1536	(04).6278.1545
	Lĩnh Nam	183	Lĩnh Nam	Vĩnh Hưng	Hoàng Mai	Hà Nội	(04).3646.2335 (36)	(04).3646.2337
	Hà Thành	25-27	Cửa Bắc		Ba Đình	Hà Nội	(04).3927.5415	(04).3927.5416
	Kim Ngưu	286	Kim Ngưu		Hai Bà Trưng	Hà Nội	(04).3632.0491 (492)	(04).3632.0490
ĐỒNG ĐA		360	Tây Sơn		Đống Đa	Hà Nội	(04).3564.0455	(04).3564.0456
	Hà Tây	220	Quang Trung	Quang Trung	Q. Hà Đông	Hà Tây	(0343).824.047	(0343).824.047
	Kim Liên	222	Xã Đàn	Phương Liên	Đống Đa	Hà Nội	(04).3572.0569	(04).3572.0570
	Khương Mai	112	Nguyễn Ngọc Nại	Khương Mai	Thanh Xuân	Hà Nội	(04).3566.6920	(04).3566.6921
	Hào Nam	100	Hào Nam	Ô Chợ Dừa	Đống Đa	Hà Nội	(04).6275.6866 (6565)	(04).6275.2753
	Văn Quán	139A	Chiến Thắng	X. Tân Triều	H. Thanh Trì	Hà Nội	(04).3552.7688	(04).3552.7528
LONG BIÊN		484	Nguyễn Văn Cừ	Gia Thụy	Long Biên	Hà Nội	(04).3652.2055	(04).3652.2066
	Yên Viên	455	Hà Tuy Tập	Yên Viên	Gia Lâm	Hà Nội	(04).3698.2936	(04).3698.2936
	Trâu Quỳ	74A&74B	Tổ Voi Phục	Thị trấn Trâu Quỳ	Gia Lâm	Hà Nội	(04).3676.3070	(04).3676.3071
	Ngô Gia Tự	675	Ngô Gia Tự	P. Đức Giang	Long Biên	Hà Nội	(04).3652.2055	(04).3652.2066
	Đông Anh	55	Tổ 4	Thị trấn Đông Anh	Đông Anh	Hà Nội	(04). 3965.5922	(04).3965.5925
THANH TRÌ		337	Ngọc Hối	TT Văn Điển	Thanh Trì	Hà Nội	(04).3681.4855	(04).3681.4856
	Thường Tín		Phố Ga	Thị trấn Thường Tín	Thường Tín	Hà Tây	(0343).765.536	(0343).765.534
	Tân Mai	814	Trương Định	F. Thịnh Liệt	Q. Hoàng Mai	Hà Nội	(04).3642.1661	(04).3642.1660
	Đống Tâm	168	Phố Vọng	F. Phương Liệt	Q. Thanh Xuân	Hà Nội	(04). 3628.5422 (23, 24)	(04).3628.5421
THĂNG LONG		60A	Nguyễn Chí Thanh	Láng Thượng	Đống Đa	Hà Nội	(04).3775.6707	(04).3775.6708
	Đội Cấn	149G	Đội Cấn		Ba Đình	Hà Nội	(04).3722.7361	(04).3722.7362
	Hoàng Cầu	163	Đặng Tiến Đông	Trung Liệt	Đống Đa	Hà Nội	(04).3537.9961	(04).3537.9960
	Trần Duy Hưng	82	Trần Duy Hưng	Trung Hòa	Cầu Giấy	Hà Nội	(04).3783.4176	(04).3783.4175
	Đốc Ngừ	147	Đốc Ngừ		Ba Đình	Hà Nội	(04).3232.1790 (792)	(04).3232.1791
ĐÔNG ĐÔ		363	Hoàng Quốc Việt	P. Nghĩa Tân	Cầu Giấy	Hà Nội	(04).3791.5299	(04).3791.5289
	Quan Hoa	Tầng 1, nhà A3 - Làng Quốc tế Thăng Long		P. Dịch Vọng	Cầu Giấy	Hà Nội	(04).3791.0950	(04).3767.8324
	Tây Hồ	71	Xuân La	P. Xuân La	Tây Hồ	Hà Nội	(04).3759.0099	(04).3759.1586
	Lê Đức Thọ	A1-1, A2-2	Lê Đức Thọ		H. Từ Liêm	Hà Nội	(04).3795.1711	(04).3795.1712
	Nguyễn Phong Sắc	Tầng 1 - Ô A/D6	Nguyễn Phong Sắc (nối dài) - KĐT mới Cầu Giấy	Dịch Vọng	Cầu Giấy	Hà Nội	(04).3767.8228	(04).3767.8229

MẠNG LUỚI

HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

CN/SGD	PGD	Số	Đường	Phường/ Xã/Thị trấn	Quận/ Huyện	TP/ Tỉnh	Điện thoại	Fax
KHU VỰC MIỀN BẮC								
HƯNG YÊN		Km22 + 500	Quốc Lộ 5A	TT Bán Yên Nhân	Mỹ Hào	Hưng Yên	(0321).3.942.905	(0321).3.942.387
	Phổ Hiến	279	Điện Biên	Phường Quang Trung	Hưng Yên	Hưng Yên	(0321).3.866.770	(0321).3.866.769
	Bồ Thới		Thị tứ Bồ Thới	Xã Hồng Tiến	Khoái Châu	Hưng Yên	(0321).3.920.690	(0321).3.920.689
	Yên Mỹ	22	Thị trấn Yên Mỹ	TT Yên Mỹ	Yên Mỹ	Hưng Yên	(0321).3.962.979	(0321).3.962.978
	Văn Lâm		Thôn Ngọc Quỳnh	TT Như Quỳnh	Văn Lâm	Hưng Yên	(0321).3.785.614	(0321).3.785.613
	Văn Giang	219	phố Văn Giang	TT. Văn Giang	H. Văn Giang	Hưng Yên	(0321).3.933.505 (506)	(0321).3.933.508
	BẮC NINH	122	Trần Phú	Đồng Ngàn	Từ Sơn	Bắc Ninh	(0241).3.743.965	(0241).3.760.352
	Tiên Du	140-142	Lý Thường Kiệt	Thị trấn Lim	H. Tiên Du	Bắc Ninh	(0241).3.710.711	(0241).3.710.711
	Nguyễn Gia Thiều	113	Nguyễn Gia Thiều	P. Suối Hoa	Tp. Bắc Ninh	Bắc Ninh	(0241).3.811.622	(0241).3.811.622
	Quế Võ	100	Khu 1	TT Phố Mới	H. Quế Võ	Bắc Ninh	(0241).3.635.853 (852)	(0241).3.635.854
	Thuận Thành	89-91	Phố Hồ	TT. Hồ	H. Thuận Thành	Bắc Ninh	(0241).3.775.886	(0241).3.775.339
THANH HÓA		126-128-130	Nguyễn Trãi	Ba Đình	Tp. Thanh Hóa	Thanh Hóa	(037).3.888.898	(037).3.718.789
	Phan Chu Trinh	753	Bà Triệu	Trường Thi	Thanh Hóa	Thanh Hóa	(037).3.757.661 (62)	(037).3.757.675
	Bím Sơn	73	Khu phố 2	P. Ngọc Trạo	TX. Bím Sơn	Thanh Hóa	(037).3.771.884 (86)	(037).3.771.887
	Lam Sơn		Khu 6	TT. Lam Sơn	H. Thọ Xuân	Thanh Hóa	(037).3.535.588	(037).3.535.578
	Tĩnh Gia	232	Tiểu khu 3	TT. Tĩnh Gia	H. Tĩnh Gia	Thanh Hóa	(037).8.727.899	(037).8.727.897
	Đồng Thành	344 B+C	Lê Lai	P. Đồng Sơn	Tp. Thanh Hóa	Thanh Hóa	(037).8.888.366	(037).8.888.363
LẠNG SƠN		1	Lê Lai	P.Hoàng Văn Thụ	Lạng Sơn	Lạng Sơn	(025).3.716.324	(025).3.716.325
	Đồng Đăng	183	Khu Dây Thép	TT. Đồng Đăng	H. Can Lộc	Lạng Sơn	(025).3.888.579	(025).3.888.581
HẢI DƯƠNG		30	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Tp.Hải Dương	Hải Dương	(0320).3.833.208	(0320).3.833.209
	Sao Đỏ	119	Nguyễn Trãi 1	Thị trấn Sao Đỏ	Chí Linh	Hải Dương	(0320).3.589.347	(0320).3.589.348
	Phú Thái		Phố Ga	Thị trấn Phú Thái	Kim Thành	Hải Dương	(0320).3.726.388	(0320).3.726.389
	Kê Sắt	158	Khu ngã 5	Xã Tráng Liệt	Bình Giang	Hải Dương	(0320).3.773.371	(0320).3.773.372
	Thống Nhất	31	Thống Nhất	Lê Thanh Nghị	Tp.Hải Dương	Hải Dương	(0320).3.848.318	(0320).3.848.319
	Nguyễn Lương Bằng	Km1	Nguyễn Lương Bằng	F. Phạm Ngũ Lão	Tp. Hải Dương	Hải Dương	(0320).3.898.857	(0320).3.898.858
	Hoàng Thạch		Khu dân cư DVTM VHTT Minh Tân	TT. Minh Tân	H. Kinh Môn	Hải Dương	(0320).3.522.969	(0320).3.522.970
HẢI PHÒNG		62-64	Tôn Đức Thắng	Trần Nguyên Hãn	Lê Chân	Hải Phòng	(0313).719.999	(0313).719.991
	Tam Bạc	102A	Quang Trung	Phan Bội Châu	Hống Bàng	Hải Phòng	(0313).521.058	(0313).521.059
	Văn Cao	197	Văn Cao	F. Đằng Giang	Q. Ngô Quyền	Hải Phòng	(0313).734.016	(0313).734.017
	Lạc Viên	176	Đà Nẵng	F. Lạc Viên	Q. Ngô Quyền	Hải Phòng	(0313).719.956 (955)	(0313).719.957
	Hoa Phượng	119 - 121	Đình Tiên Hoàng	F. Hoàng Văn Thụ	Q. Hống Bàng	Hải Phòng	(0313).569.113 (345)	(0313).569.115
	Thủy Nguyên	151	Bạch Đằng	TT Núi Đèo	H. Thủy Nguyên	Hải Phòng	0313 916 755 (756, 766,786)	0313 916 775
QUẢNG NINH		607	Lê Thánh Tông		Tp Hạ Long	Quảng Ninh	(033).3.696.789	(033).3.696.966
	Móng Cái	01	Trần Phú	TTTM Móng Cái	Tp. Móng Cái	Quảng Ninh	033. 625 8688	033. 625 8226
	Cầm Phả	566	Trần Phú	P. Cầm Thủy	TX. Cầm Phả	Quảng Ninh	033. 386 8682	033. 386 8648
THÁI NGUYÊN		66	Hoàng Văn Thụ	P. Hoàng Văn Thụ	Tp. Thái Nguyên	Thái Nguyên	0280.3.853.155	0280.3.853.266
PHÚ THỌ		1482	Hùng Vương	P. Gia Cẩm	Tp. Việt Trì	Phú Thọ	0210.3.666.555; 0210.3.666.868	0210.3.868.333; 0210.3.666.686
HÀ NAM		Tổ 1	Lê Hoàn	Minh Khai	Phủ Lý	Hà Nam	(0351).3.566.666; (0351).3.828.878	(0351).3.662.222; (0351)3.828.979
KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ								
NGHỆ AN		72	Lê Lợi	P. Hưng Bình	Tp. Vinh	Nghệ An	038 8600 777 (667)	038 8600 677
	Diễn Châu		Khối 4	TT Diễn Châu	Diễn Châu	Nghệ An	038 3 605 777 (678)	038 3 600 999
	Hung Bình	85	Lê Hồng Phòng		Tp. Vinh	Nghệ An	038 8696 688 (777)	038 8696 678

CN/SGD	PGD	Số	Đường	Phường/ Xã/Thị trấn	Quân/ Huyện	TP/ Tỉnh	Điện thoại	Fax
	Quán Bính	350	Nguyễn Trãi		Tp. Vinh	Nghệ An	038 8652 777	038 8652 999
	Thái Hòa	91	Nguyễn Trãi	P. Hòa Hiếu	TX. Thái Hòa	Nghệ An	038 8740 789	038 8740 777
QUẢNG BÌNH		5	Quang Trung	Hải Đình	Đồng Hới	Quảng Bình	(052).3.846.846, 052.625 5255	(052).3.844.944 (66,77)
	Bố Trạch	QL1 A	TK 2	Hoàn Lão	Bố Trạch	Quảng Bình	(052).3.612.444	(052).3.612.555
	Đồng Hới	252	Trần Hưng Đạo	Nam Lý	Đồng Hới	Quảng Bình	(052).3.847.847, (052).3.855 666	052.3.855 444
	Ba Đồn		Khu phố 1	TT . Ba Đồn	Quảng Trạch	Quảng Bình	(052).3.516.516, (052).3.517 517	052.3.516 567
	Bắc Lý			P. Bắc Lý	Tp. Đồng Hới	Quảng Bình	(052) 385 3853, 385 3888	(052) 385 3999
	Đồng Sơn	81	Lý Thái Tổ	P. Bắc Nghĩa	Tp. Đồng Hới	Quảng Bình	0523 834 834	0523 834 837
QUẢNG TRỊ		43	Trần Hưng Đạo	1	Đồng Hà	Quảng Trị	(053).3.555.889	(053).3.555.890
	Vĩnh Linh		khóm Hữu Nghị	Thị trấn Hồ Xá	Vĩnh Linh	Quảng Trị	(053).3614.888	(053).3.622.261
	Triệu Hải	220	Trần Hưng Đạo	P.2	Quảng Trị	Quảng Trị	(053).3.664.458	(053).3.664.457
	Đồng Hà	86	Lê Duẩn	P.1	Đồng Hà	Quảng Trị	(053).3.553.800	(053).3.553.801
	Hướng Hóa		Khóm 1	Thị trấn Khe Sanh	Hướng Hóa	Quảng Trị	(053).3.781.940	(053).3.781.941
	Lao Bảo		Khóm Tây Chính	TT. Lao Bảo	Hướng Hóa	Quảng Trị	053. 3778 888 (889)	053. 3778 887
THỪA THIÊN HUẾ		126	Nguyễn Huệ	Phú Nhuận	Huế	Thừa Thiên Huế	(054).3.834.979	(054).3.834.980
	An Cựu	144	Hùng Vương	Phú Nhuận	Huế	Thừa Thiên Huế	(054).3.814.181	(054).3.814.243
	Phú Bài	1227	Nguyễn Tất Thành	Phường Phú Bài	TX. Hương Thủy	Thừa Thiên Huế	(054).3 8.51.032	(054).3 851.033
	Tây Lộc	172 (số cũ 02)	Nguyễn Trãi	Tây Lộc	Huế	Thừa Thiên Huế	(054).3 539.366	(054).3 539.365
	Phú Xuân	49	Trần Hưng Đạo	Phú Hòa	Huế	Thừa Thiên Huế	(054).3.513.865	(054).3.513.850
	Hương Trà	02	Độc Lập	Phường Tứ Hạ	TX. Hương Trà	Thừa Thiên Huế	(054).3.758.686	(054).3.758.689
	Phú Hội	02	Bến Nghé	F. Phú Hội	Tp. Huế	Thừa Thiên Huế	054 3 839 002 (003)	054 3 839 004
	Phú Vang	31	Kinh Dương Vương	TT.Thuận An	H. Phú Vang	Thừa Thiên Huế	0543 599 399 (398)	0543 599 397
ĐÀ NẴNG		130-130A-132	Bạch Đằng		Hải Châu	Đà Nẵng	(0511).3.582.612	(0511).3.582.613
	Chợ Cồn	225	Ông Ích Khiêm	tổ 58 Cầu Vòng	Hải Châu	Đà Nẵng	(0511).3.866.368	(0511).3.866.369
	Thanh Khê	568	Điện Biên Phủ	Thanh Khê Đông	Thanh Khê	Đà Nẵng	(0511).3.725.542	(0511).3.725.543
	Sơn Trà	783	Ngô Quyền	An Hải Bắc	Sơn Trà	Đà Nẵng	(0511).3.260.099	(0511).3.260.010
	Cẩm Lệ	179	Ông Ích Đường	Khuê Trung	Cẩm Lệ	Đà Nẵng	(0511).3.247 000	(0511).3.696.700
	Phan Châu Trinh	349	Phan Châu Trinh	Bình Hiên	Hải Châu	Đà Nẵng	(0511).3.254.767	(511).3.254.768
	Hoàng Diệu	202	Hoàng Diệu	Nam Dương	Hải Châu	Đà Nẵng	(0511).3.573.665	(0511).3.251.661
	Liên Chiểu	695	Tôn Đức Thắng	F. Hòa Khánh	Q. Liên Chiểu	Đà Nẵng	0511. 3739 125 (126)	0511. 3739 124
QUẢNG NAM		527	Phan Bội Châu	Lô 8 - Khu TT thương mại	TP Tam Kỳ	Quảng Nam	(0510).3.821.821	(0510).3.821.820
	Nam Phước	37	Tổ 2, khối phố 2	Long Xuyên, Nam Phước	H. Duy Xuyên	Quảng Nam	(0510).3.777.123	(0510).3.777.125
	Tam Kỳ	566	Phan Chu Trinh		Tp. Tam Kỳ	Quảng Nam	(0510).3 835.366	(0510).3 835.355
	Hội An	91	Trần Hưng Đạo		Thị Xã Hội An	Quảng Nam	(0510).3 911.031	(0510).3 911.266
	Chu Lai	262	Phạm Văn Đồng	Khối 2 - Thị trấn Núi Thành	H.Núi Thành	Quảng Nam	(0510).3 571.766	(0510).3 571.755
	Quế Sơn	45	Đô Quang, thôn Lãng Thượng 2	TT. Đồng Phú	H. Quế Sơn	Quảng Nam	0510 388 5956	0510 388 5955
	Đại Lộc		Khu 7	TT. Ái Nghĩa	H. Đại Lộc	Quảng Nam	0510 3 747 476 (475)	0510 3 747 478
QUẢNG NGÃI		449	Quang Trung	Quảng Ngãi	Tp. Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	(055).3.715.555	(055)3 715.557
	Hùng Vương	361	Hùng Vương	Trần Phú	Tp. Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	055 3 716 557 (58,59)	055 3 716 555
	Bình Sơn	Khu vực 2	Quốc lộ 1A	Thị trấn Châu Ổ	H. Bình Sơn	Quảng Ngãi	055 3523 434 (35,36)	055 3523 437
HÀ TĨNH		37-39	Đặng Dung	khối 7, P. Nam Hà	Tp. Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	(039) 368 5234 (5693)	(039) 368 5686 (5687)

MẠNG LUỚI

HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

CN/SGD	PGD	Số	Đường	Phường/ Xã/Thị trấn	Quận/ Huyện	TP/ Tỉnh	Điện thoại	Fax
KHU VỰC NAM TRUNG BỘ & TÂY NGUYÊN								
BÌNH ĐỊNH		98	Mai Xuân Thường	P. Lý Thường Kiệt	Tp. Quy Nhơn	Bình Định	(056).3 817.493	(056).3 817.312
	Đập Đá		Khu vực Bằng Châu	Thị trấn Đập Đá	An Nhơn	Bình Định	(056).3 639 702	(056).3.639.704
	Lê Lợi	38	đường 31/3	Phường Lê Lợi	Tp. Quy Nhơn	Bình Định	(056).3.817.177	(056).3 817.176
	Bồng Sơn	243	Quang Trung	Thị trấn Bồng Sơn	Hoài Nhơn	Bình Định	(056).3.961.370	(056).3.961.373
	Tây Sơn	311	Quang Trung	Thị trấn Phú Phong	Tây Sơn	Bình Định	(056).3.580.939	(056).3 580.940
	Tam Quan	288	QL 1A	Thị trấn Tam Quan	Hoài Nhơn	Bình Định	(056).3 860.180	(056).3 860.182
	Nguyễn Thái Học	265	Nguyễn Thái Học	P. Ngô Mây	Tp. Quy Nhơn	Bình Định	056 3 521 645 (646)	056 3 521 647
PHÚ YÊN		205, 207, 209, 211	Hùng Vương	Phường 5	Tuy Hòa	Phú Yên	(057).3.893.341	(057).3.893.342
	Nam Tuy Hòa	374	Nguyễn Văn Linh	Phú Lâm	Tuy Hòa	Phú Yên	(057).3.851.851	(057).3.851.850
	Sông Cầu		đường Trần Hưng Đạo	TT Sông Cầu	Sông Cầu	Phú Yên	(057).3.728.788	(057).3.728.789
	Nguyễn Huệ	291	Nguyễn Huệ	Phường 5	Tp. Tuy Hòa	Phú Yên	057 3 810 850 (868)	057 3 810 870
	Nguyễn Trãi	97	Nguyễn Trãi	Phường 4	Tp. Tuy Hòa	Phú Yên	057. 3 81 81 82	057. 3 81 82 92
KHÁNH HÒA		76	Quang Trung	P. Lộc Thọ	Nha Trang	Khánh Hòa	(058).3.817.594	(058).3.817.698
	Ninh Hòa	268 - tổ dân phố 5	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	P. Ninh Hiệp	TX. Ninh Hòa	Khánh Hòa	(058).3.630.864	(058).3.630.863
	Nha Trang	65	Nguyễn Trãi	Phước Tiến	Nha Trang	Khánh Hòa	(058).3.515.495	(058).3.515.708
	Lê Hồng Phong	191, 193	Lê Hồng Phong	Phước Hòa	Nha Trang	Khánh Hòa	(058).3.889.192	(058).3.889.194
	Cam Ranh	2212	Tổ DP Ngõ Mây, đường Hùng Vương	Phường Ba Ngòi	Cam Ranh	Khánh Hòa	(058).3.954.300	(058).3.954.302
	Vạn Ninh	128	Hùng Vương	Thị trấn Vạn Giã	Vạn Ninh	Khánh Hòa	(058).3.913.264/65	(058).3.913.266
	Cam Lâm	396	Tổ DP Nghĩa Đông, đường Trường Chinh	TT. Cam Đức	H. Cam Lâm	Khánh Hòa	058 3 983 788 (789)	058 3 983 786
	QTK Thăng Lợi	124	Sinh Trung	P. Vạn Thạnh	Tp. Nha Trang	Khánh Hòa	058 3 813 888 (887)	058 3 813 886
NINH THUẬN		757	Thống Nhất	F. Kinh Dinh	Tp Phan Rang-Tháp Chàm	Ninh Thuận	(068).3.832.300	(068).3.832.301
	Phan Rang - Tháp Chàm	336	Thống Nhất	F. Phú Hà	Tp Phan Rang-Tháp Chàm	Ninh Thuận	(068).3.827 334	(068).3.827 335
GIA LAI		38	Nguyễn Thiện Thuật	Diên Hồng	Tp Pleiku	Gia Lai	(059).3.720.074	(059).3.720.073
	An Khê	24	Hoàng Văn Thụ	Tây Sơn	TX An Khê	Gia Lai	059 3 832 268 (929, 930, 939)	059 3 832 535
	Chư Sê	748	Hùng Vương	Thị trấn Chư Sê	H. Chư Sê	Gia Lai	(059).6.258.006/007	(059).6.258.009
KON TUM		73A	Phan Đình Phùng	P.Quang Trung	Tp KonTum	KonTum	(060).3.913.457	(060).3.913.458
	Đăk Hà	297	Hùng Vương		Đăk Hà	KonTum	060. 3 826 789	060. 3 826 788
	Hòa Bình	670	Trần Phú		Tp. Kon Tum	Kon Tum	0603 919 879	0603 919 399
	Đăk Tô	330A	Hùng Vương	TT. Đăk Tô	H. Đăk Tô	Kon Tum	0603 831 555	0603 835 879
	Ngọc Hới	77	Hùng Vương	TT. Pleikán	H. Ngọc Hới	KonTum	060 3832 836	060 3832 837
ĐAK LAK		130-132	Lê Hồng Phong	Thống Nhất	Tp Buôn Mê Thuột	Đăk Lăk	(0500).3.861.105	(0500).3.861.104
	Eakar	3B	TT Eakar		H. Eakar	Đăk Lăk	(0500).3.626.960	(0500).3.626 961
	Buôn Mê Thuột	362-364	Lê Duẩn		Tp Buôn Mê Thuột	Đăk Lăk	(0500).3 861.102 (108)	(0500).3.861.101
	Buôn Hồ	215-217	Hùng Vương		thị Xã Buôn Hồ	Đăk Lăk	(0500).3.571.458/59	(0500).3.571.457
	EaH'leo	565	Giải Phóng	Thị trấn Eadrăng	H. EaH'leo	Đăk Lăk	0500 3 776 670 (672, 673)	0500 3 776 671
	Nguyễn Tất Thành	242C, 242D	Nguyễn Tất Thành	P. Tân Lập	Tp Buôn Mê Thuột	Đăk Lăk	0500 3 930 666 (777, 888)	0500 3 930 555
	Cư Kuin	16A	buôn EaKmar	Xã Ea Bhốc	H. Cư Kuin	Đăk Lăk	0500 3 640 990 (992, 993)	0500 3 640 991
ĐẮK NÔNG		Lô D1	KCN Tâm Thắng	Xã Tâm Thắng	Cư Jút	Đăk Nông	(0501).3.683.798	(0501).3.683.632
	Đăk Mil	61	Nguyễn Tất Thành	TT. Đăk Mil	H. Đăk Mil	Đăk Nông	0501. 3 751 898	0501. 3 751 897
	Kiến Đức	40	Nguyễn Tất Thành	TT. Kiến Đức	H. Đăk R'lấp	Đăk Nông	0501 3702 456	0501 3647 961

CN/SGD	PGD	Số	Đường	Phường/ Xã/Thị trấn	Quận/ Huyện	TP/ Tỉnh	Điện thoại	Fax
	Gia Nghĩa	90	Trương Định	P. Nghĩa Thành	Thị Xã Gia Nghĩa	Đăk Nông	0501 354 5443 (5444)	0501 354 5442
LÂM ĐỒNG		5	Hai Bà Trưng	P.6	Đà Lạt	Lâm Đồng	(063).3.549.045	(063).3.549.047
	Bảo Lộc	39-41-43	Lê Thị Pha	Phường 1	Bảo Lộc	Lâm Đồng	(063).3.711.253 (54)	(063).3.711.256
	Đức Trọng	713	Quốc lộ 20	Thị trấn Liên Nghĩa	Đức Trọng	Lâm Đồng	(063).3 649.161	(063).3 649.162
	Quang Trung	A1 - Khu quy hoạch nhà hàng Sương Mai	Quang Trung	P.9	Đà Lạt	Lâm Đồng	(063).3 826.600	(063).3 826.600
	Lâm Hà	51	Bố Liềng	TT Đinh Văn	Lâm Hà	Lâm Đồng	(063).3 686.662	(063).3 686.663
	Đà Lạt	32 - Khu Hòa Bình	Số 3-5, Đường 3 tháng 2	P.1	Đà Lạt	Lâm Đồng	(063).3 511.082	(063).3 511.083
	Di Linh	671	Hùng Vương	TT. Di Linh	H. Di Linh	Lâm Đồng	(063).3 792.998	(063).3 792.999
KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ								
BÌNH THUẬN		364	Trần Hưng Đạo	p. Đức Thắng	Tp Phan Thiết	Bình Thuận	(062) 383 2426	(062) 383 4656
	LaGi	25	Thống Nhất	p. Phước Hội	Thị Xã LaGi	Bình Thuận	(062).3.841.760	(062).3.841.761
	Phan Rí Cửa		Thôn Lâm Lộc 1	Xã Hòa Minh	Tuy Phong	Bình Thuận	062. 3 972 699	062. 3 972 686
	Phan Thiết	126	Trần Hưng Đạo	p. Phú Thủy	Tp. Phan Thiết	Bình Thuận	062 383 5610	062 383 5609
BÌNH PHƯỚC			Khu phố Phú Thanh	Tân Phú	Đồng Xoài	Bình Phước	(0651).3.888.092	(0651).3.883.569
	Phước Long		Khu phố 5	Long Phước	TX. Phước Long	Bình Phước	(0651).3.775.201	(0651).3.775.201
	Bình Long		Khu phố Phú Bình	P. An Lộc	TX. Bình Long	Bình Phước	(0651).3.682.692	(0651).3.682.692
	Chơn Thành	Tổ 2	Khu phố 4	TT. Chơn Thành	H. Chơn Thành	Bình Phước	0651 3 660 079	0651 3 660 080
	Lộc Ninh	379	Quốc lộ 13, KP Ninh Phú	Thị trấn Lộc Ninh	H. Lộc Ninh	Bình Phước	0651 3 566 775 (776)	0651 3 566 775
	Bù Đăng	245	khu Đức Lập	Thị trấn Đức Phong	H. Bù Đăng	Bình Phước	0651 3 974 848 (878) 0651 3 975 868	0651 3 975 848
BÌNH DƯƠNG		431	Đại lộ Bình Dương	Khu 1, Phú Cường	Thủ Dầu Một	Bình Dương	(0650).3.859.595(96)	(0650).3.859.591
	Thủ Dầu Một	21A	Cách Mạng Tháng 8	P. Phú Cường	TX. Thủ Dầu Một	Bình Dương	(0650) 3.859.961; (0650) 3.855.109	(0650).3.859.962
	Bến Cát	Thủ đất số 173, tờ bản đồ số 26	Đại lộ Bình Dương, tổ 2, ấp Bàu Bàng	Xã Lai Uyên	H. Bàu Bàng	Bình Dương	(0650).3.562.863	(0650).3.552.033
	Dĩ An	9/22	Trần Hưng Đạo - Khu phố Bình Minh 2	P. Dĩ An	TX. Dĩ An	Bình Dương	(0650).3.734.840	(0650).3.734.841
	Lái Thiêu	C186A	Tổ 18, Kp Bình Đức	Lái Thiêu	Thuận An	Bình Dương	(0650).3.760.375	(0650).3.760.437
	Mỹ Phước	228, tổ 13	Khu phố 1	P. Mỹ Phước	TX. Bến Cát	Bình Dương	(0650).3.559.669	(0650).3 559.668
	Tân Phước Khánh	Tổ 3	đường DT 746, Khu phố Khánh Hòa	P. Tân Phước Khánh	TX.Tân Uyên	Bình Dương	(0650).3.612.060	(0650).3 612.062
	Dầu Tiếng		Khu phố 2	TT Dầu Tiếng	Dầu Tiếng	Bình Dương	(0650) 352 2997 (98)	(0650) 352 2996
TÂY NINH	Quốc lộ 1 K	1 B	ấp Nội Hóa 2	Xã Bình An	H. Dĩ An	Bình Dương	0650. 3 772 223 (24, 25)	0650. 3 772 226
	Phú Giáo		Khu phố 2	TT. Phước Vĩnh	H. Phú Giáo	Bình Dương	0650.3.675.141 (143)	0650.3.675.142
	Tân Uyên	Lô F4-F5	Khu dân cư thương mại Uyên Hưng	P. Uyên Hưng	TX. Tân Uyên	Bình Dương	0650 3 642 927 (929)	0650 3 642 926
		217 - 219	30 tháng 4, Khu phố 3	P. 2	Tp. Tây Ninh	Tây Ninh	(066).3.810.414	(066).3.810.419
	Tân Châu		Khu phố 2	TT. Tân Châu	Tân Châu	Tây Ninh	(066).3.759.023	(066).3759.004
	Gò Dầu	KP4/9AC	Quốc lộ 22	Nội ô Thị trấn Gò Dầu	Gò Dầu	Tây Ninh	(066).352 0300 (2299)	(066).3.520.299
	Hòa Thành		Hùng Vương	Khu phố 1	H. Hòa Thành	Tây Ninh	(066).3.831.010	(066).3.831.009
	Tân Biên		Khu phố 2	TT. Tân Biên	H. Tân Biên	Tây Ninh	066 3 745 666 (777)	066 3 745 990
	Trảng Bàng	Quốc lộ 22	Khu phố Lộc Thành	TT. Trảng Bàng	H. Trảng Bàng	Tây Ninh	(066).3.890.158	(066).3.890.159

MẠNG LUỚI

HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

CN/SGD	PGD	Số	Đường	Phường/ Xã/Thị trấn	Quận/ Huyện	TP/ Tỉnh	Điện thoại	Fax
ĐỒNG NAI								
	Long Khánh	228	Khu phố 3 - Đường 30/4	P. Thanh Bình	Tp. Biên Hòa	Đồng Nai	(061).3.946.067	(061).3.946.068
	Hố Nai	11B/82	Khu phố 1	Tân Biên	Biên Hòa	Đồng Nai	(061).3.884.149	(061).3.884.073
	Biên Hòa	638	Phạm Văn Thuận - KPS	P. Tam Hiệp	Biên Hòa	Đồng Nai	(061).3.913.518	(061).3.913.513
	Trảng Bom	07 - quốc lộ 1A	tổ 22 - ấp Thái Hòa	Xã Hồ Nai 3	Trảng Bom	Đồng Nai	(061).3.673.970	(061).3.673.971
	Gia Kiêm	112/4	ấp Tân Yên	Xã Gia Tân 3	Thống Nhất	Đồng Nai	(061).3.778.487	(061).3.778.488
	Long Bình Tân	C2/9 và 9B/2	Khu phố 1	Long Bình Tân	Biên Hòa	Đồng Nai	(061).3.834.680	(061).3.834.680
	Long Thành			TT. Long Thành	H. Long Thành	Đồng Nai	061. 3 501 976 (77)	061. 3 501 978
	Đồng Hòa	580	Quốc lộ 1A, ấp Bàu Cá	X. Trung Hòa	H. Trảng Bom	Đồng Nai	061 386 8819	061 386 8820
	Phước Lâm	Quốc lộ 20	ấp Thanh Thọ 1	Xã Phú Lâm	H. Tân Phú	Đồng Nai	061 3665 455	061 3665 454
	Xuân Lộc		Hùng Vương	TT. Gia Ray	H. Xuân Lộc	Đồng Nai	061 3743 139	061 3743 094
BÀ RỊA-VŨNG TÀU								
	Bà Rịa	3	Dương Bạch Mai	P. Phước Trung	Tp. Bà Rịa	Bà Rịa -Vũng Tàu	(064).3 717.148	(064).3 717.150
	Châu Đức	291-293	Hùng Vương	Ngãi Giao	Châu Đức	Bà Rịa -Vũng Tàu	(064).3.963.011	(064).3.963.033
	Rạch Dừa	196	Đường 30/4	Rạch Dừa	Vũng Tàu	Bà Rịa -Vũng Tàu	(064).3.615.298	(064).3.615.194
	Long Hải	72	Hương Lộ 2	Xã Phước Hưng	H. Long Điền	Bà Rịa -Vũng Tàu	(064).3.671.555	(064).3.671.777
	Tân Thành	Tổ 6	đường Độc Lập - Khu phố Ngọc Hà	TT. Phú Mỹ	H. Tân Thành	Bà Rịa -Vũng Tàu	064. 3 895757 (58)	064. 3 895759
	Xuyên Mộc	223/6	Quốc lộ 55	TT. Phước Bửu	H. Xuyên Mộc	Bà Rịa -Vũng Tàu	064 3 777 770 (771, 772)	064 3 777 774
KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH								
SÀI GÒN								
	Tân Định	129-131 và tầng 2 nhà 127 và lầu 1 nhà 133	Nguyễn Hữu Cẩu	Tân Định	1	Hồ Chí Minh	(08).3.8204 778; 3.8204 782; 3.8204 783	(08).3.8204 828
	Võ Văn Tấn	291B - 291/1A	Võ Văn Tấn	5	3	Hồ Chí Minh	(08).3.8.335.647; 3.9.293.726	(08).3.8.335.646
	Quận 1	Số 63B	Calmette	Nguyễn Thái Bình	1	Hồ Chí Minh	(08).3.9.144.515	(08).3.9.144.516
	Huỳnh Thúc Kháng	Nhà số 2 & 4 (tầng trệt) và số 6	Huỳnh Thúc Kháng	Bến Nghé	1	Hồ Chí Minh	(08).3.9.147.486	(08).3.9.147.489
	Cống Quỳnh	260	Cống Quỳnh	Phạm Ngũ Lão	1	Hồ Chí Minh	(08) 3 925 9260 (61, 62)	(08) 3 925 9263
	Võ Thị Sáu	38	Võ Thị Sáu	Tân Định	1	Hồ Chí Minh	(08) 3 820 6375 (78)	(08) 3 820 7345
	Nguyễn Cư Trinh	152	Trần Đình Xu	P. Nguyễn Cư Trinh	1	Hồ Chí Minh	08. 3 9 208 911 (12,13)	08. 3 9 208 914
	Phạm Ngọc Thạch	49	Phạm Ngọc Thạch	6	3	Hồ Chí Minh	08 3 920 9471 (72, 73)	08 3 920 9474
HƯNG ĐẠO								
	Đống Khánh	65-67	Trần Hưng Đạo	6	5	Hồ Chí Minh	(08).3.8.384.126	(08).3.8.384.074
	Lê Đại Hành	347	Lê Đại Hành	13	11	Hồ Chí Minh	(08).3.9.650.442	(08).3.9.650.443
	3 tháng 2	276-280	Đường 3 tháng 2	12	10	Hồ Chí Minh	(08).3.8.680.383	(08).3.8.680.382
	Hồng Bàng	517	Hồng Bàng	14	5	Hồ Chí Minh	(08).3.8.552.207	(08).3.8.552.214
	Minh Khai	530-532	Nguyễn Thị Minh Khai	2	3	Hồ Chí Minh	08.3 938 1801 (03)	08.3 938 1802
CHỢ LỚN								
	Bình Tân	467-469-471	Kinh Dương Vương	P. An Lạc	Bình Tân	Hồ Chí Minh	(08).3.7.522.271	(08).3.7.522.272
	Phú Lâm	63A	Kinh Dương Vương	12	6	Hồ Chí Minh	(08).3.7.515.257	(08).3.7.515.246
	Bình Phú	152	đường Chợ Lớn	11	6	Hồ Chí Minh	(08).3.7.551.723	(08).3.7.551.724
	Bình Chánh	B1/16-B1/17	QL1 A	ấp 2, Xã Bình Chánh	Biình Chánh	Hồ Chí Minh	(08).3.7.608.140	(08).3.7.608.141
	Lý Thường Kiệt	104-106	Lý Thường Kiệt	7	10	Hồ Chí Minh	(08).3.9.573.137	(08).3.9.573.138
	Lạc Long Quân	349L-349K	Lạc Long Quân	5	11	Hồ Chí Minh	(08).3.9.750.982	(08).3.9.750.983
	Lãnh Binh Thăng	294 - 294A	Lãnh Binh Thăng	11	11	Hồ Chí Minh	(08) 3 965 0934 (35,36)	(08) 3 965 0937
	Ấu Lạc	268	Ấu Cơ	9	Tân Bình	Hồ Chí Minh	(08).3 975 3296	(08).3 975 3299

CN/SGD	PGD	Số	Đường	Phường/ Xã/Thị trấn	Quân/ Huyện	TP/ Tỉnh	Điện thoại	Fax
	Bình Trị Đông	234	Vành Đai Trong	Bình Trị Đông B	Bình Tân	Hồ Chí Minh	(08).3 8 170 520 (22)	(08).3 8 170 521
TÂN BÌNH								
	Bà Queo	14/3A	Trường Chinh	13	Tân Bình	Hồ Chí Minh	(08).3.8.495.010	(08).3.8.495.010
	Lữ Gia	3	đường số 2 - Cư xá Lữ Gia	15	11	Hồ Chí Minh	(08).3.8.651.204	(08).3.8.651.204
	Ông Tạ	884-886	Cách Mạng Tháng 8	5	Tân Bình	Hồ Chí Minh	(08).3.9.702.230	(08).3.9.702.230
	E - Town	367	Cộng Hòa	13	Tân Bình	Hồ Chí Minh	(08).3.8.125.701	(08).3.8.105.702
	Lăng Cha Cả	315	Hoàng Văn Thụ	2	Tân Bình	Hồ Chí Minh	(08).3.8.454.470	(08).3.8.454.471
	Thanh Bình	170 (tầng trệt & lửng)	Lý Thường Kiệt	8	Tân Bình	Hồ Chí Minh	(08).3.9.718.143 (44,45) 08. 3 8691 547	(08).3.9.718.146
	Lạc Hồng	1016	Lạc Long Quân	8	Tân Bình	Hồ Chí Minh	(08).3.9.752.940 (41, 42)	(08).3.9.752.943
	Cộng Hòa	298	Cộng Hòa	13	Tân Bình	Hồ Chí Minh	(08).3.8.107.880 (81, 83)	(08).3.8.107.884
	Bầu Cát	201-203-205	Bầu Cát	14	Tân Bình	Hồ Chí Minh	08. 3 949 3094	08. 3 949 3095
GÒ VẤP								
	Chợ Cầu	A-58 - Khu phố 2	Tổ Ký	Đông Hưng Thuận	12	Hồ Chí Minh	(08).3.7.150.828	(08).3.7.150.828
	Nguyễn Văn Nghi	134-136	Nguyễn Văn Nghi	5	Gò Vấp	Hồ Chí Minh	(08).3.8.941.001, 3.9.855.584	(08).3.8.954.216
	Xóm Mới	20/401	Lê Đức Thọ	16	Gò Vấp	Hồ Chí Minh	(08).3.9.963.090	(08).3.9.963.090
	Thông Tây	2/5	Quang Trung	11	Gò Vấp	Hồ Chí Minh	(08).3.8.958.561	(08).3.9.967.984
	Thanh Lộc	170	Hà Huy Giáp	Thanh Lộc	12	Hồ Chí Minh	(08).3.7.163.903	(08).3.7.163.904
	Nguyễn Thái Sơn	135-137	Nguyễn Thái Sơn	4	Gò Vấp	Hồ Chí Minh	(08) 3 5 888 895 (96)	(08) 3 5 888 897
	An Nhơn	305-51/570 B	Nguyễn Oanh	17	Gò Vấp	Hồ Chí Minh	(08) 3 9 848136	(08) 3 9 848 137
	Phan Huy Ích	60/12	Phan Huy Ích	12	Gò Vấp	Hồ Chí Minh	08. 3 9878 586 (587)	08. 3 9878 584
	Hoàng Mai	602 - 604	Lê Đức Thọ	15	Gò Vấp	Hồ Chí Minh	08. 3 9168 660 (661)	08. 3 9168 662
QUẬN 12								
	Trung Chánh	145/5	Nguyễn Ảnh Thủ	Trung Chánh	Hóc Môn	Hồ Chí Minh	(08).3.8.839.325	(08).3.8.839.324
	Thới An	25/3	Lê Văn Khương	Thới An	12	Hồ Chí Minh	(08).3.7.177.308	(08).3.7.177.310
	An Sương	132/7	Trường Chinh - Khu phố 5	Tân Thới Nhất	12	Hồ Chí Minh	(08).6.2.568.459	(08).6.2.568.458
	Hiệp Thành	3A	Nguyễn Ảnh Thủ	Hiệp Thành	12	Hồ Chí Minh	(08).3.7.178.389	(08).3.7.178.388
	Hóc Môn	19/4A	Lý Thường Kiệt	TT Hóc Môn	Hóc Môn	Hồ Chí Minh	(08) 3 891 0179	(08) 3 710 3545
	Bà Điểm	2/1A-2/1E	Phan Văn Hớn	ấp Trung Lân - Xã Bà Điểm	Hóc Môn	Hồ Chí Minh	08. 3590 1658 (59, 60, 61)	08. 3590 1525
CỦ CHI								
	An Nhơn Tây	1476	Tỉnh lộ 7 - ấp Chợ cũ	Xã An Nhơn Tây	H. Củ Chi	Hồ Chí Minh	(08).3.7.947.123	(08).3.7.947.124
	Tân Quy	1010	Tỉnh lộ 15 - ấp 12	Xã Tân Thạnh Đông	H. Củ Chi	Hồ Chí Minh	(08).3.7.954.885	(08).3.7.954.841
	Tây Bắc	805	Quốc lộ 22	TT Củ Chi	H. Củ Chi	Hồ Chí Minh	(08) 3 792 4159	(08) 3 792 4158
THỦ ĐỨC								
	Kiến Thiết	83A	Lê Văn Việt	Kp 3, P. Hiệp Phú	9	Hồ Chí Minh	(08).3.7.360.541	(08).3.7.360.544
	Bình Thái	270-272	Đỗ Xuân Hợp	Phước Long A	9	Hồ Chí Minh	(08).3.7.281.973	(08).3.7.281.974
	An Phú	27	Trần Nãi	Bình An	2	Hồ Chí Minh	(08).3.7.402.653 (51,52)	(08).3.7.402.650
	Cát Lái	634	Nguyễn Thiị Định	KP2 - Thạnh Mỹ Lợi	2	Hồ Chí Minh	(08) 3 742 3865	(08) 3 742 3869
	Thảo Điền	18	Thảo Điền	Thảo Điền	2	Hồ Chí Minh	08 3 5194 368	08 3 5194 372
QUẬN 8								
	Xóm Củi	415-417	Tùng Thiện Vương	12	8	Hồ Chí Minh	08 3 951 4893	(08).3.9.504.403
	Rạch Ông	166-168 & 16P	Nguyễn Thị Tấn	5	8	Hồ Chí Minh	08 3 983 0133	(08).39830135
	Trung Sơn	29 - 31	Đường số 9A - KDC Trung Sơn	X. Bình Hưng	H. Bình Chánh	Hồ Chí Minh	08 5 431 7123	08 5 4 318 543
	Bình Đàng	287-289	Liên Tỉnh 5	5	8	Hồ Chí Minh	08 6 263 5681	08. 6 2 635 682
	Phạm Thế Hiển	657 - 659A	Phạm Thế Hiển	F.4	8	Hồ Chí Minh	08 3 852 0220	08 3 852 0221

MẠNG LUỚI

HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

CN/SGD	PGD	Số	Đường	Phường/ Xã/Thị trấn	Quận/ Huyện	TP/ Tỉnh	Điện thoại	Fax
QUẬN 4		55-57	Hoàng Diệu		4	Hồ Chí Minh	(08).3.9.433.963	(08).3.9.433.983
	Tân Thuận	384	Huỳnh Tấn Phát	Bình Thuận	7	Hồ Chí Minh	(08).3.8.724.288	(08).3.8.724.289
	Nguyễn Hữu Thọ	31-33	KP. Kim Long, Nguyễn Hữu Thọ	P. Phước Kiển	Nhà Bè	Hồ Chí Minh	08. 5 410 3944	08. 5 410 3959
	Nhà Bè	83	Huỳnh Tấn Phát	TT Nhà Bè	Nhà Bè	Hồ Chí Minh	08.3. 873 8827	08.3. 873 8826
	Cán Thạnh	199/3	Duyên Hải	Ấp Miếu Ba - Xã Cán Thạnh	H. Cán Giờ	Hồ Chí Minh	08 3 786 1601 (02, 03)	08 3 786 1604
	Nguyễn Thị Thập	172	Nguyễn Thị Thập	F. Bình Thuận	7	Hồ Chí Minh	08 3 7754 635 (36,37,38)	08 3 7754 639 (640)
	Phú Mỹ Hưng	17	Khu phố Mỹ Hoàng - H5	F. Tân Phong	7	Hồ Chí Minh	(08).5.4.121.631	(08).5.4.120.923
ĐIỆN BIÊN PHỦ		549	Điện Biên Phủ	3	3	Hồ Chí Minh	08. 3 9381 870	08. 3 9381 871
	Nguyễn Tri Phương	539A & 539A (1 phần)	Nguyễn Tri Phương	8	10	Hồ Chí Minh	(08).3.8.347.458	(08).3.8.345.043
	Bắc Hải	Khu A - số 24	Trường Sơn	15	10	Hồ Chí Minh	(08).5.4.348.190 (92,93)	(08).5.4.348.191
	Sư Vạn Hạnh	836-838	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	13	10	Hồ Chí Minh	(08).5.4.348.199 (201,202)	(08).5.4.348.200
	Quận 10	187	Ngô Gia Tự	3	10	Hồ Chí Minh	08. 5 405 2025	08. 5 405 2026
TÂN PHÚ		47	Hòa Bình	Tân Thới Hòa	Tân Phú	Hồ Chí Minh	08.3 9737 303 08.3 9618 725	08.3 9737 312 08. 3 9618 736
	Phú Thọ Hòa	322 - 324	Nguyễn Sơn	Phú Thọ Hòa	Tân Phú	Hồ Chí Minh	(08).3.9.786.034	(08).3.9.786.034
	Tân Quý	32 - 32A - 30/1	Gò Dầu	Tân Quý	Tân Phú	Hồ Chí Minh	(08).3.8.109.833	(08).3.8.109.833
	KCN Tân Bình	62-64	Tây Thạnh	Tây Thạnh	Tân Phú	Hồ Chí Minh	(08).3.8.156.799	(08).3.8.156.799
	Ấu Cơ	615B	Ấu Cơ	Hòa Thạnh	Tân Phú	Hồ Chí Minh	(08).3.9.751.531	(08).3.9.751.533
	Lê Trọng Tấn	143-145	Lê Trọng Tấn (& 78 Sơn Kỳ)	Sơn Kỳ	Tân Phú	Hồ Chí Minh	(08). 3 8 165 685 (86)	(08). 3 8 165 687
	Gò Cát	768 - 770	Tân Kỳ - Tân Quý	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	Hồ Chí Minh	08.3 7 671 596 (97)	08.3 7 671 598
	Lê Văn Quới	246	Lê Văn Quới	Bình Hưng Hòa	Bình Tân	Hồ Chí Minh	08. 3 9721 815	08. 3 9721 817
	Lũy Bán Bích	Số 580 (Trệt + Lầu 1)	Lũy Bán Bích	Hiệp Tân	Tân Phú	Hồ Chí Minh	08. 3 9737 303 (304)	08. 3 9737 311
BÌNH THẠNH		270B	Bạch Đằng	24	Bình Thạnh	Hồ Chí Minh	(08).3.5.512.700	(08).3.5.512.699
	Thị Nghè	89-91	Xô Viết Nghệ Tĩnh	17	Bình Thạnh	Hồ Chí Minh	(08).3.5.144.767	(08).3.5.144.764
	Thanh Đa	552A - 552B	Xô Viết Nghệ Tĩnh	25	Bình Thạnh	Hồ Chí Minh	(08).3.5.119.570	(08).3.5.116.108
	Bình Hòa	95	Lê Quang Định	14	Bình Thạnh	Hồ Chí Minh	08. 3 5 510 502	(08).3.5.160.644
	Nơ Trang Long	202-204	Nơ Trang Long	12	Bình Thạnh	Hồ Chí Minh	(08). 3 5 162 227	(08). 3 5 162 285
BÌNH TÂY		59-61-63-65	Hậu Giang	2	6	Hồ Chí Minh	(08).3 9699 351 (52)	(08).3 9699 361
	Kim Biên	286 - 288	Hải Thượng Lãn Ông	14	5	Hồ Chí Minh	(08).5.4.052.300	(08).5.4.052.323 (24)
	Cây Gô	119-121-121A-121B	Minh Phụng	9	6	Hồ Chí Minh	(08).3.9.698.265 /66 /67	(08).3.9.698.264
	Phạm Văn Chí	129-131	Phạm Phú Thứ	3	6	Hồ Chí Minh	08.3 9 676 171 (173)	08.3 9 676 174
	Trần Văn Kiếu	1240	Võ Văn Kiệt	10	5	Hồ Chí Minh	08. 3 9520 301 (302, 296)	08. 3 9520 300
	Bà Hom	698	Tỉnh lộ 10 - Khu phố 18	F. Bình Trị Đông	Bình Tân	Hồ Chí Minh	08 3 762 0760 (61,62,63,64)	08 3 762 0765
KHU VỰC TÂY NAM BỘ								
AN GIANG		333	Trần Hưng Đạo	Mỹ Quý	Long Xuyên	An Giang	(076).3.924 924	(076).3.924 900
	Tân Châu	231	Tôn Đức Thắng	F. Long Thạnh	Tx. Tân Châu	An Giang	(076).3.534.282	(076).3.534.284
	Châu Phú	49-51	Quốc lộ 91	TT. Cái Dầu	H. Châu Phú	An Giang	(076).3.685.856 (857)	(076).3.685.858
	Núi Sam	9	Tân Lộ Kiểu Lương - Khu Vinh Đông	P. Núi Sam	Tp. Châu Đốc	An Giang	(076).3.571.678	(076).3.571.680
	Chợ Mới	169	Tỉnh lộ 942	TT. Mỹ Luông	H. Chợ Mới	An Giang	(076).3.626.554	(076).3.626.556
	Châu Đốc	88	Đống Đa	F. Châu Phú A	Tp. Châu Đốc	An Giang	(076).3.260.262	(076).3.260.264
	Phú Tân	115	Chu Văn An	TT. Phú Mỹ	H. Phú Tân	An Giang	076.3 582 444 076. 3 587 933 (44)	076. 3 587 955
	Thoại Sơn	575	Nguyễn Huệ	TT. Núi Sập	H. Thoại Sơn	An Giang	076.3 712 770 (771, 772)	076.3 712 773
	Tịnh Biên	564-566	Quốc lộ 91 - khóm Xuân Hòa	TT. Tịnh Biên	H. Tịnh Biên	An Giang	076. 3 751 751 (52, 53)	076. 3 751 754

CN/SGD	PGD	Số	Đường	Phường/ Xã/Thị trấn	Quân/ Huyện	TP/ Tỉnh	Điện thoại	Fax
	Long Xuyên	56B	Tôn Đức Thắng	Mỹ Bình	Long Xuyên	An Giang	(076).3.956.516	(076).3.956.515
	Châu Thành An Giang	393	Quốc lộ 91	khóm Hòa Long 1 - TT. An Châu	H. Châu Thành	An Giang	076 3 651 444 (555, 666)	076 3 651 888
CÁN THƠ		95-97-99	Võ Văn Tấn	Tân An	Ninh Kiều	Cán Thơ	(0710).3.843.295	(0710).3.843.289 (294)
	Trà Nóc	34 A2	KCN Trà Nóc 1	Trà Nóc	Bình Thủy	Cán Thơ	(0710).3.811.022	(0710).3.810.523
	Thốt Nốt	521	KV Long Thạnh A	P. Thốt Nốt	Q. Thốt Nốt	Cán Thơ	(0710).3.854.636	(0710).3.854.656
	Ninh Kiều	168C	3 tháng 2	Hưng Lợi	Ninh Kiều	Cán Thơ	(0710).3.740.611	(0710).3.740.609
	Ô Môn	958/6	26 Tháng 3	F. Châu Văn Liêm	Q. Ô Môn	Cán Thơ	0710 3 665 550 (570,580)	0710 3 665 560
	Cái Khế	81 - 83	Trần Văn Khéo	F. Cái Khế	Q. Ninh Kiều	Cán Thơ	(0710).3.761.687	(0710).3.761.688
	An Phú (CT)	228.1C - 228/1Đ	Trần Hưng Đạo	F. An Nghiệp	Q. Ninh Kiều	Cán Thơ	0710 3 730 002 (03,04)	0710 3 730 001
	Cái Răng	415-418	Quốc lộ 1A - KV Yên Hạ	F. Lê Bình	Q. Cái Răng	Cán Thơ	0710. 3527 537 (39, 40)	0710. 3527 538
	Vinh Thạnh	1315B-1315C	Ấp Vinh Quới	TT. Vinh Thạnh	H. Vinh Thạnh	Cán Thơ	0710 3641 999	0710 3641 983
ĐỒNG THÁP		56	Nguyễn Huệ	2	Tp. Cao Lãnh	Đồng Tháp	(067).3.871.525	(067).3.871.535
	Sa Đéc	3A - 6 - 7	Nguyễn Sinh Sắc	2	Sa Đéc	Đồng Tháp	(067).3.772.355	(067).3.772.360
	Hồng Ngự	54-56	Hùng Vương	P. An Thạnh	TX. Hồng Ngự	Đồng Tháp	(067).3.562.998	(067).3.839.888
	Tháp Mười	30-32	Trần Phú, khóm 4	TT. Mỹ An	H. Tháp Mười	Đồng Tháp	067. 3 941 676 (677, 678)	067. 3 941 679
	Lấp Vò	717	đường 3/2 - khóm Bình Thạnh 1	TT Lấp Vò	H. Lấp Vò	Đồng Tháp	067 3 843 840 (41, 44)	067 3 843 843
KIÊN GIANG		137	Nguyễn Hùng Sơn	P. Vinh Thanh Văn	Rạch Giá	Kiên Giang	(0773).875.797	(0773).875.737
	Tân Hiệp	496	Quốc Lộ 80, Ấp Đồng Thành	Xã Đồng Thạnh A	Tân Hiệp	Kiên Giang	0773.731.931 (34,35)	0773.731.933
	Rạch Sỏi	27	Cách Mạng Tháng 8	Vinh Lợi	Rạch Giá	Kiên Giang	0773.913.718	0773.913.719
	Hòn Đất	47	Ấp Đường Hòn	Thị trấn Hòn Đất	Hòn Đất	Kiên Giang	0773.786.133 (35,36)	0773.786.134
	Hà Tiên	155-157	Mạc Thiên Tích	F. Bình San	TX. Hà Tiên	Kiên Giang	0776.260.230 (250,290)	0776.260.300
	Minh Lương	30	Quốc Lộ 61	Thị trấn Minh Lương	Châu Thành	Kiên Giang	0773.619.363 (64,65)	0773.619.366
	Kiên Lương	16-17-18	Lô L2	TTTTM đô thị mới Ba Hòn	Kiên Lương	Kiên Giang	0773.751.951 (52)	0773.751.954
	Rạch Giá	361 - 363	Nguyễn Trung Trực	F. Vĩnh Lạc	Tp. Rạch Giá	Kiên Giang	0773 690 778 (79)	0773 690 777
	Giồng Riềng	94-95	Khu nội ô	TT. Giồng Riềng	H. Giồng Riềng	Kiên Giang	0773 654 572 (573, 570)	0773 654 574
PHÚ QUỐC		52B	Đường 30 tháng 4 - KP1	Dương Đông	Phú Quốc	Kiên Giang	0773.995.118	0773.995.116
	An Thới	78	Nguyễn Văn Cừ - Khu phố 3	Thị trấn An Thới	Phú Quốc	Kiên Giang	(0773).999.771	(0773).999.773
HẬU GIANG		31	3 Tháng 2	Khu vực 3 - Phường 5	Tp Vị Thanh	Hậu Giang	(0711).3.876.075	(0711).3 876.950
	Châu Thành A	9A	QL 61, ấp Tân Phú	Tân Phú Thạnh	Châu Thành A	Hậu Giang	(0711).3.952.774	(0711).3.952773
	Ngã Bảy	1041	đường Hùng Vương	P. Ngã Bảy	TX Ngã Bảy	Hậu Giang	(0711).3.962,826	(0711).3.962,824
	Long Mỹ	85 - 87	đường 30 tháng 4	Ấp 2, TT Long Mỹ	H. Long Mỹ	Hậu Giang	(0711).3.511.618	(0711).3.511.616
	Châu Thành Hậu Giang	B25-B26	Tỉnh lộ 925	TT. Ngã Sáu	H. Châu Thành	Hậu Giang	0711 3 956 764	0711 3 956 762
BẠC LIÊU		B1A Lô B	Trần Phú, TTTM Bạc Liêu	3	Bạc Liêu	Bạc Liêu	(0781).3.932.206	(0781).3.932.201
	Hộ Phòng	151-153	QL 1A - ấp 2	TT Hộ Phòng	Gía Rai	Bạc Liêu	(0781).3.671.484	(0781).3.671.494
	Hòa Bình	20 - QL1A	ấp Thị trấn A1	TT. Hòa Bình	H. Hòa Bình	Bạc Liêu	0781 3 883 288	0781 3 883 289
	Thị trấn Phước Long	307A	ấp Nội Ô	TT. Phước Long	H. Phước Long	Bạc Liêu	0781 3 581 583	0781 3 581 584
	Đông Hải	C24-C25	TTTTM Gành Hào	TT. Gành Hào	H. Đông Hải	Bạc Liêu	0781 3 844 588	0781 3 844 577
SÓC TRĂNG		30	Trần Hưng Đạo	Khóm 1 - Phường 2	TP. Sóc Trăng	Sóc Trăng	(079).3.616.762	(079).3.616.761
	Mỹ Xuyên	16	Lê Lợi	TT. Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Sóc Trăng	(079).3.831.427	(079).3.831.426
	Đổng Khởi	106	Đổng Khởi	Khóm 1, P. 4	Sóc Trăng	Sóc Trăng	(079).3.622.624	(079).3.622.621
	Vinh Châu	247A	Đường 30/4	TT Vinh Châu	Vinh Châu	Sóc Trăng	(079) 3.911.567	(079) 3.911.555
	Thanh Phú	126	Quốc lộ 1A - ấp Khu 3	X. Thanh Phú	H. Mỹ Xuyên	Sóc Trăng	079. 3690 044 (55,66)	079. 3690 033
	Ngã Năm	Lô 15,16 - Khu TMTT Ngã Năm	Mai Thanh Thế	Khóm , Phường 1	TX. Ngã Năm	Sóc Trăng	0793 524 528	0793 524 522

MẠNG LUỚI

HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

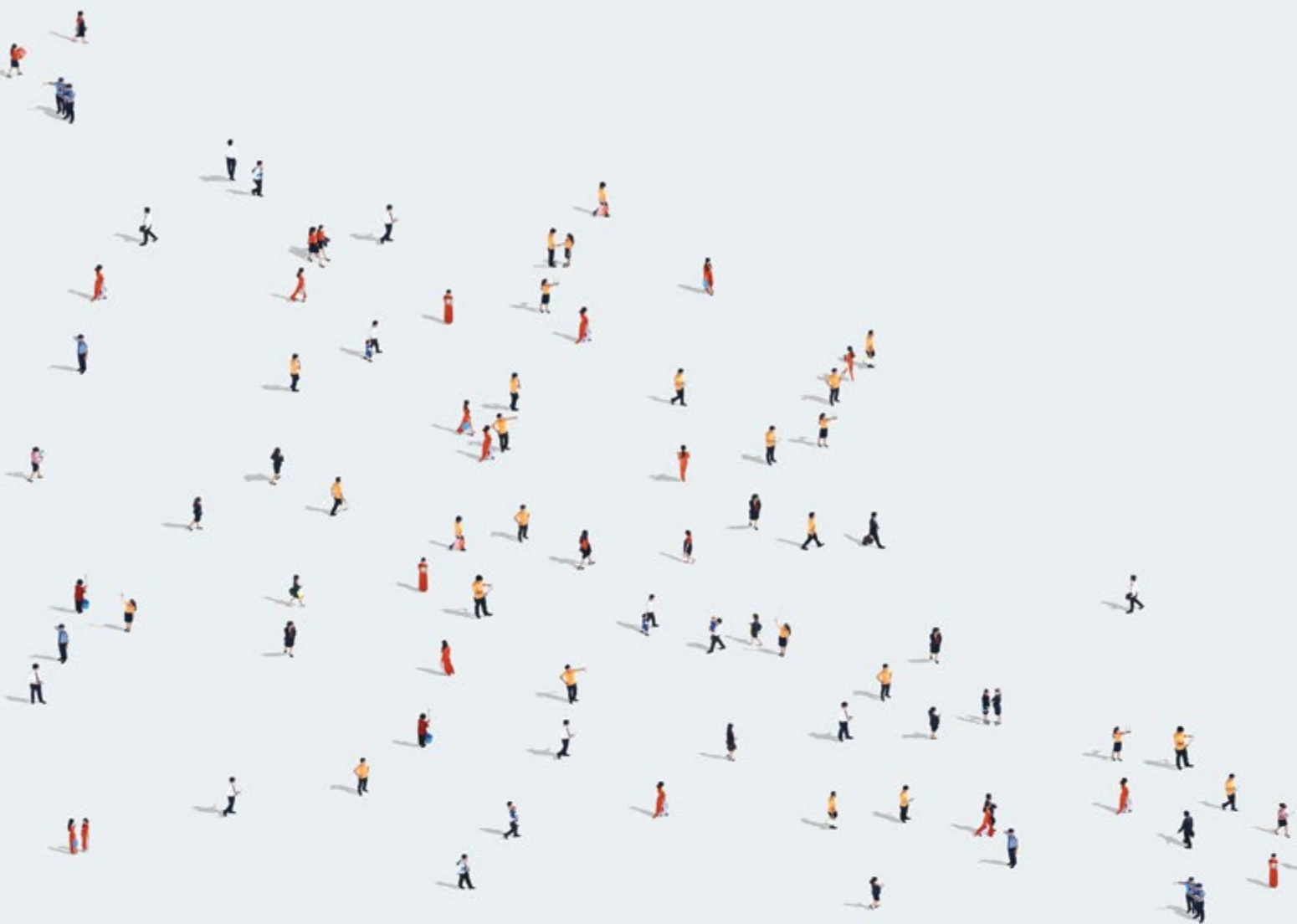
CN/SGD	PGD	Số	Đường	Phường/ Xã/Thị trấn	Quận/ Huyện	TP/ Tỉnh	Điện thoại	Fax
VĨNH LONG		35B	3 Tháng 2	Phường 1	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	(070).3.878260	(070).3.878261
	Bình Minh	894	Ngô Quyền	Cái Vồn	thị Xã Bình Minh	Vĩnh Long	(070).3.741 262	(070).3.741 .272
	Nguyễn Huệ	156	Nguyễn Huệ	Phường 2	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	(070).3.836.898(97)	(070).3.836.896
	Trà Ôn	15D - 16D	Gia Long	Khu 1	TT. Trà Ôn	Vĩnh Long	070 3772 727 (729)	070 3772 728
	Vũng Liêm	03B - 04B	Khóm 2	TT. Vũng Liêm	H. Vũng Liêm	Vĩnh Long	070 3971 789	070 3971 788
CÀ MAU		164A	Nguyễn Tất Thành	Phường 8	Tp. Cà Mau	Cà Mau	(0780).3.812 001	(0780).3.812 006
	Năm Căn	H35, H36	Nguyễn Tất Thành	TT Năm Căn	H. Năm Căn	Cà Mau	(0780) 3730.996	(0780) 3730.999
	Minh Hải	44	Lý Bôn	Phường 2	Tp. Cà Mau	Cà Mau	0780 3 660 044	0780 3 661 324
	Sông Đốc	116	Tổ 3 - khóm 10	TT. Sông Đốc	H. Trần Văn Thời	Cà Mau	0780 3 892 303 (304)	0780 3 892 555
TẠI CAMPUCHIA								
SACOMBANK CAMBODIA		60	Đại lộ Norodom	Sangkat Chey Chumnas	Khan Daun Pênh Phnômpenh - Cambodia		(855) 23 223 422	(855) 23 223 433
CN OLYMPIC		319 - 321	Preah Shihanouk Boulevard	Sangkat Veal Vong	Khan 7 Makara Phnômpenh - Cambodia		(855) 23 223 420	(855) 23 223 402
CN MONIVONG		573	Preah Monivong Boulevard	Sangkat Boeung King Kong II	Khan Chamkarmon Phnômpenh - Cambodia		(855) 23 223 421	(855) 23 214 734
CN CHBAR AMPEOU		577A-578B	National Road 1	Sangkat Chbar Ampeou II	Khan Mean Chey Phnômpenh - Cambodia		(855) 23 223 418	(855) 23 721 571
CN KAMPONG CHAM		43	National Road 7	Sangkat Veal Vong	Kampong Cham City Kampong Cham - Cambodia		(855) 42 942 800	(855) 42 942 801
CN POCHENTONG		378-379	Russian Federation Blvd	Sangkat Ka Kap	Khan Posenchay Phnômpenh - Cambodia		(855) 23 890 146	(855) 23 890 246
CN PHSAR HENGLY		25 & 27A	đường 271, Village Trapaing Chouk	Sangkat Tek Thla	Khan Sen Sok Phnômpenh - Cambodia		(855) 023 881 468	(855) 023 881 665
CN TẮKH MAO		539	đường 21B	Sangkat Tắkh Mao	Khan Tắkh Mao Kandal - Cambodia		(855) 023 425 835	(855) 023 425 586
TẠI LÀO								
CN LÀO		044	Hengboun	Ban Hatsady	Chanthabury	Vientiane - Lào	(856) 21 265 726	(856) 21 265 725
	Quầy giao dịch Chợ Sáng	B#01-04 - Tầng 1 - TT mua sắm Chợ Sáng	Lane Xang	Ban Hatsady	Chanthabury	Vientiane - Lào	856 21 285 400	859 21 285 400
	Quầy giao dịch Hatsady	175/02	Saylom	Ban Hatsady	Chanthabury	Vientiane - Lào	(856) 21 260 400	(856) 21 260 411
CÔNG TY CON								
SACOMBANK - SBA		266-268	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	P.8	Q.3	TP. HCM	08 3932 6986	08 3932 6923
	CN SBA BÌNH DƯƠNG	Lô MN	Đường số 10, KCN Sóng Thần 1	P. Dĩ An	TX. Dĩ An	T. Bình Dương	0650 373 7916	0650 373 7769
	CN SBA HÀ NỘI	66	Hòa Mã	P. Ngô Thì Nhậm	Q. Hai Bà Trưng	Tp. Hà Nội	04 3872 8324	04 3872 8325
SACOMBANK - SBL		230	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	P.6	Q.3	TP. HCM	08 3932 6889	08 3932 6819
	CN SBL HÀ NỘI	60A	Nguyễn Chí Thanh	P. Láng Thượng	Q. Đống Đa	Tp. Hà Nội	04 3259 5393	04 3259 5394
SACOMBANK - SBR		223	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	P.7	Q.3	TP. HCM	08 3848 4106	08 3848 1825
SACOMBANK - SBJ		278	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	P.8	Q.3	TP. HCM	08 3932 9001	08 3932 9002
	Cty con Hypertek	278	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	P.8	Q.3	TP. HCM	08 3932 4000	08 3932 5068
	Cty con SBJ CPC	58	Preah Norodom Blvd	Sangkat Chaktumuk	Khan Doun Penh Phnômpenh - Cambodia		(855) 888 797979	(855) 32 998 979

Phòng giao dịch tiềm năng

DANH MỤC

CÁC TỪ VIẾT TẮT

BĐH	: Ban Điều hành	NH	: Ngân hàng
BĐS	: Bất động sản	NHĐT	: Ngân hàng điện tử
BKS	: Ban Kiểm soát	NHNN	: Ngân hàng Nhà nước
CBNV	: Cán bộ nhân viên	NHTMCP	: Ngân hàng thương mại cổ phần
CĐCS	: Công đoàn cơ sở	NQ	: Nghị quyết
CK	: Chứng khoán	NQH	: Nợ quá hạn
CN	: Chi nhánh	NSLĐ	: Năng suất lao động
CNTT	: Công nghệ thông tin	NX	: Nợ xấu
CPĐH	: Chi phí điều hành	P.KSRR	: Phòng Kiểm soát rủi ro
CTKM	: Chương trình khuyến mãi	P.PL&TT	: Phòng Pháp lý và Tuân thủ
CTV	: Cộng tác viên	P.QLRR	: Phòng Quản lý rủi ro
CTTC	: Cho thuê tài chính	PCRT	: Phòng chống rửa tiền
CV	: Cho vay	PGD	: Phòng giao dịch
CV.QHKH	: Chuyên viên Quan hệ khách hàng	PTBV	: Phát triển bền vững
ĐGD	: Điểm giao dịch	PTGĐ	: Phó Tổng Giám đốc
ĐHĐCĐ	: Đại hội đồng cổ đông	QLRR	: Quản lý rủi ro
DN	: Doanh nghiệp	SP	: Sản phẩm
DP	: Dự phòng	SPDV	: Sản phẩm dịch vụ
DPRR	: Dự phòng rủi ro	SXKD	: Sản xuất kinh doanh
DV	: Dịch vụ	TCKT&DC	: Tổ chức Kinh tế và Dân cư
ĐV.NVNH	: Đơn vị Nghiệp vụ ngân hàng	TGĐ	: Tổng Giám Đốc
HĐ	: Huy động	TP. HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
HĐKD	: Hoạt động kinh doanh	TPCP	: Trái phiếu Chính phủ
HĐQT	: Hội đồng Quản trị	TSC	: Tài sản có
KDNH	: Kinh doanh ngoại hối	TSĐB	: Tài sản đảm bảo
KH	: Kế hoạch	TTCK	: Thị trường chứng khoán
KHTT	: Kế hoạch tăng trưởng	TTN	: Tổng thu nhập
KT, MT&XH	: Kinh tế, môi trường & xã hội	TTNĐ	: Thanh toán nội địa
KTNB	: Kiểm toán nội bộ	TTQT	: Thanh toán quốc tế
KV	: Khu vực	TTS	: Tổng tài sản
LN	: Lợi nhuận	UBQLRR	: Ủy ban Quản lý rủi ro
LNTT	: Lợi nhuận trước thuế	VCSH	: Vốn chủ sở hữu
LS	: Lãi suất	XK	: Xuất khẩu
NĐT	: Nhà đầu tư	XNK	: Xuất nhập khẩu



HỘI SỞ SACOMBANK

Địa chỉ: 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. HCM

Hotline: 1900 5555 88

Fax: (+84) 83 9320 424

Email: info@sacombank.com

Swift Code: SGTTVNVX

Website: www.sacombank.com.vn

